

BỘ CÔNG THƯƠNG

BÁO CÁO
XUẤT NHẬP KHẨU
VIỆT NAM
2019



NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC XUẤT NHẬP KHẨU

BÁO CÔNG THƯƠNG

BÁO CÁO XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM 2019



NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG
HÀ NỘI 2020

LỜI NÓI ĐẦU

“Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2019” được hoàn thành với sự tham gia nhiệt tình và đóng góp có hiệu quả của nhiều cá nhân, tổ chức có liên quan. Hội đồng Biên tập Báo cáo xin được gửi lời cảm ơn sâu sắc đến:

- Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương trong việc cung cấp số liệu để xây dựng Báo cáo;
- Cục Xuất nhập khẩu và Báo Công Thương (Bộ Công Thương) đã chịu trách nhiệm xây dựng nội dung, biên tập, hoàn chỉnh và phát hành Báo cáo đến tay độc giả;
- Các đơn vị chức năng thuộc Bộ Công Thương đã nghiêm túc phối hợp thực hiện nội dung Báo cáo cũng như đưa ra các ý kiến, đề xuất tích cực để hoàn thiện Báo cáo;
- Các thành viên Hội đồng Biên tập và Ban Thư ký biên tập với tinh thần trách nhiệm cao đã hoàn thành Báo cáo với đầy đủ nội dung cần thiết, nhanh nhạy trong tiếp thu các ý kiến đóng góp và sửa đổi để xây dựng Báo cáo chất lượng và đáp ứng được các mục tiêu đề ra.

“Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam” là ấn phẩm thường niên được Bộ Công Thương phát hành với mong muốn đáp ứng được kỳ vọng của bạn đọc. Hội đồng Biên tập Báo cáo hy vọng nhận được những phản hồi và ý kiến đóng góp thiết thực để có thể xây dựng Báo cáo Xuất nhập khẩu hoàn chỉnh hơn trong những năm tới.

Xin trân trọng cảm ơn!

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

CHƯƠNG I TỔNG QUAN



I. BỐI CẢNH THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC NĂM 2019

1. Tình hình kinh tế - chính trị thế giới

Năm 2019 là năm kinh tế thế giới chứng kiến những biến động nhanh, phức tạp, đa chiều và khó đoán định từ xung đột thương mại Mỹ - Trung, cũng như các thông tin, diễn biến thay đổi nhanh chóng về quan hệ kinh tế - chính trị giữa các nền kinh tế lớn như Hàn Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ, EU, Anh,...

Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) dự báo kinh tế thế giới đang giảm tốc, có nguy cơ rơi vào suy thoái, đồng thời cắt giảm triển vọng tăng trưởng toàn cầu về mức 2,9% trong năm 2019 và 3% trong năm 2020.

Trong báo cáo Triển vọng Kinh tế Thế giới (World Economic Outlook) được công bố tháng 01 năm 2020, IMF hạ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu 2019 về 2,9%, từ mức 3,2% đưa ra hồi tháng 7 năm 2019 và 3% vào tháng 10 năm 2019. Nguyên nhân chính cho sự cắt giảm triển vọng này là xung đột thương mại.

Tốc độ tăng trưởng tại các nền kinh tế phát triển có xu hướng chững lại

Kinh tế Hoa Kỳ có xu hướng đi xuống trong năm 2019. Căng thẳng thương mại với Trung Quốc đã làm suy yếu lòng tin của doanh nghiệp, khiến đầu tư kinh doanh tại Hoa Kỳ giảm. Tốc độ tăng trưởng kinh tế Hoa Kỳ năm 2019 dự kiến ở mức 2,3%.

Kinh tế châu Âu cũng suy giảm do tác động của chiến tranh thương mại, triển vọng kinh tế toàn cầu xấu đi và tác động của sự kiện Brexit. Tốc độ tăng trưởng kinh tế EU năm 2019 chỉ đạt 1,2% so với 1,9% năm 2018.

Kinh tế Nhật Bản gặp nhiều bất ổn trong năm 2019. Sản xuất trì trệ, tình hình giảm phát không cải thiện chủ yếu do cầu trong nước và nước ngoài giảm. Xuất khẩu hàng hóa giảm do xuất khẩu sang Trung Quốc giảm sút. Nhật Bản đã quyết định tăng thuế tiêu dùng từ ngày 1/10/2019 từ 8% lên 10%, trong bối cảnh gánh nặng về an sinh xã hội gia tăng do tốc độ dân số già hóa nhanh chóng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế Nhật Bản năm 2019 chỉ đạt 1%.

Tốc độ tăng trưởng của các nền kinh tế đang phát triển sụt giảm

Kinh tế Trung Quốc liên tục giảm tăng trưởng. GDP quý III/2019 chỉ tăng 6%, mức thấp nhất trong 27 năm, và dự kiến 6,1% cho cả năm 2019. Nguyên nhân suy giảm tăng trưởng chủ yếu là sức cầu trong nước giảm và cuộc chiến thương mại kéo dài với Hoa Kỳ. Mặc dù vậy, mức tăng trưởng năm 2019 vẫn nằm trong mục tiêu 6-6,5% trong năm 2019, đồng thời các chỉ số kinh tế vĩ mô vẫn tương đối ổn định. Để hỗ trợ tăng trưởng, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBoC) ngày 16/10 đã bơm 200 tỷ NDT (28 tỷ USD) vào hệ thống tài chính thông qua cơ chế cho vay trung hạn cho các ngân hàng, nhằm duy trì khả năng thanh khoản trên thị trường.

Các nền kinh tế Đông Nam Á cũng gặp khó khăn do xuất khẩu giảm.

Thị trường tài chính tiền tệ thế giới có nhiều biến động trong năm 2019

Xu hướng nới lỏng tiền tệ diễn ra ở một loạt quốc gia nhằm kích thích kinh tế do

ảnh hưởng của xung đột thương mại. Trái với dự kiến cuối năm 2018 về việc tăng lãi suất 2 lần trong năm 2019, FED quyết định cắt giảm lãi suất 3 lần, mỗi lần 0,5 điểm % trong bối cảnh nguy cơ bất ổn kinh tế gia tăng. Tại châu Âu, ECB đã giảm lãi suất tiền gửi xuống -0,5% từ mức -0,4%, giữ nguyên hoặc giảm lãi suất cho vay và tái khởi động lại chương trình mua tài sản (chương trình nới lỏng định lượng - QE) từ ngày 1/11 với 20 tỷ euro (22 tỷ USD) mỗi tháng, kéo dài tới khi được mục tiêu lạm phát.

Do Chính phủ Trung Quốc chủ động điều chỉnh tỷ giá tham chiếu, tỷ giá NDT trên thị trường tiếp tục biến động mạnh và đạt những mốc mới.

Thương mại toàn cầu ảm đạm

Ngày 1/10, Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) hạ dự báo tăng trưởng thương mại hàng hóa toàn cầu trong năm 2019 chỉ còn tăng 1,2%, thấp hơn một nửa so với mức dự báo 2,6% đưa ra vào tháng 4.

Nhu cầu thấp, xuất khẩu giảm, các nước đều có xu hướng quay lại tập trung vào thị trường nội địa, tăng cường sử dụng các biện pháp bảo hộ thương mại, trong đó một số nước sẵn sàng vi phạm quy định của WTO để bảo hộ sản xuất trong nước. Tổng cầu giảm sút kéo theo cạnh tranh ngày càng gay gắt, đặc biệt là các mặt hàng nông sản, thủy sản. Giá xuất khẩu nông sản không còn là yếu tố thuận lợi tác động đến tăng trưởng xuất khẩu.

2. Tình hình kinh tế trong nước

Tình hình kinh tế - xã hội trong nước năm 2019 tiếp tục chuyển biến tích cực trong bối cảnh kinh tế thế giới, khu vực tiếp tục có nhiều khó khăn.

Tốc độ tăng GDP cả năm đạt 7,02%, vượt mục tiêu Quốc hội đề ra, thuộc nhóm nước tăng trưởng kinh tế cao hàng đầu khu vực và thế giới. Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức 2,79%, thấp nhất trong 3 năm qua. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,01%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,9%.

Chất lượng tăng trưởng được cải thiện. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GDP đạt 46,1%. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế, theo giá hiện hành năm 2019 ước tính đạt 110,4 triệu đồng/lao động, tương đương 4.791 USD/lao động; theo giá so sánh, năng suất lao động tăng 6,2% do lực lượng lao động được bổ sung và số lao động có việc làm năm 2019 tăng cao.

Ngành công nghiệp năm 2019 duy trì tăng trưởng khá với tốc độ tăng giá trị tăng thêm so với năm trước đạt 8,86%, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là điểm sáng của toàn ngành với mức tăng 11,29%. Sản xuất và phân phối điện bảo đảm cung cấp đủ cho sản xuất và tiêu dùng của nhân dân.

Cả nước có 138,1 nghìn doanh nghiệp được thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.730,2 nghìn tỷ đồng, tăng 5,2% về số doanh nghiệp và tăng 17,1% về vốn đăng ký.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến 20 tháng 12 năm 2019 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 38 tỷ USD, tăng 7,2% so với năm 2018. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2019 ước tính đạt 20,4 tỷ USD, tăng 6,7% so với năm trước.

Lãi suất cho vay đối với các lĩnh vực ưu tiên giảm. Ngày 19 tháng 11 năm 2019, lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam đối với nhu cầu vốn phục vụ nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao giảm từ 6,5% xuống 6%/năm. Nhiều ngân hàng thương mại đã đồng loạt công bố giảm lãi suất cho vay góp phần hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn để đẩy mạnh sản xuất kinh doanh. Thị trường tài chính, tiền tệ và tỷ giá diễn biến ổn định, cán cân thanh toán quốc tế được cải thiện; dự trữ ngoại hối tiếp tục tăng cao, đạt 79 tỷ USD.

Bên cạnh những kết quả đạt được, nước ta còn những hạn chế, tồn tại và tiếp tục phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức.

Hạn hán, biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới năng suất và sản lượng cây trồng, ngành chăn nuôi chịu thiệt hại nặng nề bởi dịch tả lợn châu Phi, nông sản gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ và giá xuất khẩu. Sản xuất công nghiệp có xu hướng tăng chậm lại. Giải ngân vốn đầu tư công vẫn chưa có nhiều chuyển biến.

II. TỔNG QUAN VỀ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA NĂM 2019

1. Những điểm tích cực

(i) Quy mô xuất khẩu tăng trưởng cao, đạt mức chỉ tiêu Quốc hội giao

Trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều rủi ro, bất ổn, thương mại toàn cầu giảm sút, xuất khẩu của các nước trong khu vực đều giảm so với cùng kỳ năm trước, Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng xuất khẩu khả quan trong năm 2019.

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2019 đạt 264,19 tỷ USD, tăng 8,4% so với năm 2018, đạt mức chỉ tiêu Quốc hội giao.

(ii) Xuất khẩu của khu vực doanh nghiệp trong nước tăng mạnh

Xuất khẩu của khu vực 100% vốn trong nước đạt 82,96 tỷ USD, tăng 19% so với năm 2018; khối doanh nghiệp FDI đạt 181,23 tỷ USD (tính cả dầu thô xuất khẩu), tăng 4,2%.

Kết quả xuất khẩu tăng trưởng tích cực của khu vực doanh nghiệp trong nước đến trong bối cảnh xuất khẩu nông sản, thủy sản còn gặp khó khăn, cho thấy động lực tăng trưởng của khu vực này không chủ yếu phụ thuộc tăng trưởng xuất khẩu nhóm nông sản, thủy sản như các năm trước mà đến từ các mặt hàng thuộc nhóm công nghiệp.

(iii) Cơ cấu xuất khẩu chuyển dịch tích cực, đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tiếp tục chuyển dịch theo chiều hướng tích cực: tỷ

trọng xuất khẩu nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản tiếp tục giảm xuống còn 1,6% (từ 1,9% năm 2018) và nhóm hàng công nghiệp chế biến tăng lên 84,3% (từ 82,9% năm 2018).

Năm 2019 có 32 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, tăng thêm 3 mặt hàng so với năm 2018 (chất dẻo nguyên liệu; giấy và sản phẩm từ giấy; đá quý, kim loại quý và sản phẩm). Trong đó, số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 2 tỷ USD là 23, số mặt hàng có kim ngạch trên 5 tỷ USD là 8 và số mặt hàng có kim ngạch trên 10 tỷ USD là 6.

Các mặt hàng có đóng góp lớn vào mức tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu năm 2019 là điện thoại và các loại linh kiện đạt 51,38 tỷ USD (tăng 4,4%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 35,93 tỷ USD (tăng 21,5%); hàng dệt may đạt 32,85 tỷ USD (tăng 7,8%); giày, dép đạt 18,32 tỷ USD (tăng 12,8%); máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng đạt 18,3 tỷ USD (tăng 11,9%).

(iv) Thị trường xuất khẩu được mở rộng, khai thác tốt thị trường các đối tác FTA

Hàng hóa Việt Nam đã tiếp tục khai thác các thị trường truyền thống và mở rộng tìm kiếm, phát triển thêm nhiều thị trường mới. Năm 2019, có 31 thị trường xuất khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD, trong đó, 4 thị trường đạt trên 10 tỷ USD, 10 thị trường trên 5 tỷ USD.

Việt Nam đang khai thác hiệu quả các lợi thế từ FTA. Cơ cấu thị trường xuất khẩu có sự chuyển dịch sang các nước có FTA và có cơ cấu hàng hóa bổ sung với Việt Nam như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, New Zealand, Liên minh Kinh tế Á - Âu. Năm 2019, tăng trưởng xuất khẩu trên nhiều thị trường có FTA tiếp tục đạt mức khá như xuất khẩu sang Nhật Bản đạt 20,4 tỷ USD, tăng 8,4%, xuất khẩu sang Hàn Quốc đạt 19,7 tỷ USD, tăng 8,1%, xuất khẩu sang Nga đạt 2,67 tỷ USD, tăng 9%.

Đặc biệt, các thị trường đối tác trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đạt mức tăng trưởng xuất khẩu cao, thể hiện bước đầu tận dụng hiệu quả các cam kết từ hội nhập để thúc đẩy xuất khẩu, đa dạng hoá thị trường xuất khẩu. Trong đó, thị trường Canada tăng 19,8% (đạt 3,91 tỷ USD), Mexico tăng 26,3% (đạt 2,83 tỷ USD), Chile tăng 20,3% (đạt 940,7 triệu USD).

(v) Nhập khẩu đảm bảo phục vụ tốt hoạt động sản xuất, xuất khẩu

Kim ngạch nhập khẩu năm 2019 đạt 253,07 tỷ USD, tăng 6,8% so với năm 2018. Nhập khẩu tập trung chủ yếu ở nhóm hàng cần thiết cho sản xuất, xuất khẩu, gồm máy móc thiết bị, nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất, xuất khẩu. Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng này đạt 222,5 tỷ USD, tăng 5,9% so với năm 2018, chiếm tỷ trọng 87,9% trong tổng kim ngạch nhập khẩu.

(vi) Xuất siêu tiếp tục được duy trì

Năm 2019, cán cân thương mại thặng dư ở mức 11,12 tỷ USD. Đây là năm thứ 4 liên tiếp có xuất siêu, với mức thặng dư tăng dần qua các năm, lần lượt là 1,77 tỷ USD (năm 2016), 2,11 tỷ USD (năm 2017), 6,83 tỷ USD (năm 2018) và đạt 11,12 tỷ USD năm 2019.

2. Những vấn đề tồn tại, khó khăn

Bên cạnh những thành tựu đạt được, hoạt động xuất khẩu vẫn còn một số vấn đề cần được giải quyết một cách đồng bộ và có hiệu quả để thúc đẩy xuất khẩu, kiểm chế nhập siêu một cách bền vững. Cụ thể là:

Thứ nhất, các mặt hàng nông, thủy sản xuất khẩu còn gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận những thị trường có yêu cầu cao về chất lượng và an toàn thực phẩm.

Những hạn chế, yếu kém nội tại về sản xuất nhỏ, phân tán, mặc dù đã được khắc phục nhiều, nhưng chưa đáp ứng được đòi hỏi của nền sản xuất hàng hóa quy mô lớn và tiêu chuẩn cao từ thị trường quốc tế, do đó, chưa đáp ứng được hoàn toàn những nhu cầu của thị trường.

Sản xuất nông nghiệp tuy có nhiều tiến bộ nhưng chưa bắt kịp trào lưu mới về sản xuất xanh sạch, sản xuất hữu cơ; chưa chú trọng tăng được sản lượng nông sản hữu cơ (không sử dụng phân hóa học và thuốc trừ sâu). Mặt khác, chưa xây dựng hoặc thực hiện nghiêm túc hệ thống tiêu chuẩn cho nông sản Việt Nam, kết hợp với một chương trình xây dựng thương hiệu quốc gia để từng bước khẳng định và nâng dần giá trị thương hiệu.

Thứ hai, mức độ đa dạng hóa thị trường của một số mặt hàng thuộc nhóm nông sản, thủy sản chưa cao, cụ thể là còn phụ thuộc nhiều vào khu vực châu Á (chiếm tới trên 50%).

Với nông sản, ta đã làm tốt công tác đàm phán để nước nhập khẩu cắt giảm thuế nhập khẩu cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam (thông qua các Hiệp định FTA). Tuy nhiên, việc đàm phán để được công nhận về quản lý chất lượng, quản lý an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật còn hạn chế và đòi hỏi nhiều thời gian. Do vậy, đến nay, nhiều mặt hàng dù đã được nước ngoài giảm thuế về 0% nhưng nông sản của Việt Nam vẫn chưa được phép nhập khẩu vào một số thị trường.

Thứ ba, công nghiệp hỗ trợ còn chậm phát triển, chưa sản xuất được các sản phẩm đủ về chất lượng, quy mô để có thể tham gia được vào chuỗi cung ứng sản phẩm, linh kiện cho các doanh nghiệp xuất khẩu.

Thứ tư, mặc dù Việt Nam đã và đang rất tích cực, chủ động xử lý có hiệu quả các vấn đề trong tranh chấp thương mại, xử lý các biện pháp phòng vệ thương mại, vượt qua các rào cản thương mại của các thị trường nhập khẩu nhưng tình hình thế giới đang có những diễn biến hết sức phức tạp, khó lường, các nước ngày càng gia tăng các biện pháp hạn chế thương mại, bảo hộ sản xuất trong nước. Nhiều nước chuyển sang áp dụng nhiều hình thức mới trong phòng vệ thương mại như chống lẩn tránh phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ thay vì áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại truyền thống. Điều này đòi hỏi các cơ quan quản lý, hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp cần nâng cao năng lực trong công tác cảnh báo sớm, phân tích, cảnh báo tình hình tăng trưởng xuất khẩu nóng, dẫn tới nguy cơ bị điều tra áp dụng biện pháp PVTM và chủ động có biện pháp phù hợp để bảo vệ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

CHƯƠNG II XUẤT KHẨU CÁC MẶT HÀNG



I. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN

1. Tình hình xuất khẩu chung

Năm 2019, thương mại nông, thủy sản thế giới có nhiều diễn biến phức tạp khi quan hệ ngoại giao, kinh tế giữa các nền kinh tế lớn trở nên căng thẳng và nhu cầu thấp kéo theo xu hướng quay lại tập trung vào thị trường nội địa, tăng cường sử dụng các biện pháp bảo hộ thương mại. Một số nước còn sẵn sàng vi phạm quy định của WTO để bảo hộ sản xuất trong nước. Bối cảnh đó làm cho cạnh tranh ngày càng gay gắt, đặc biệt là đối với các mặt hàng nông, thủy sản.

Kim ngạch xuất khẩu nông, thủy sản của Việt Nam năm 2019 đạt gần 25,5 tỷ USD, giảm 4,2% so với năm 2018, trong đó hầu hết các mặt hàng trong nhóm đều tăng trưởng âm so với năm 2018. Tác động của lượng xuất khẩu tăng đã làm tăng kim ngạch xuất khẩu của nhóm 715 triệu USD, nhưng không đủ bù cho tác động của giá giảm (làm giảm kim ngạch cả nhóm khoảng 1,67 tỷ USD). Về tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu, nhóm nông, thủy sản giảm chỉ còn chiếm 9,6% trong khi năm 2018 đạt tỷ trọng 10,9%.

Trong bối cảnh giá xuất khẩu không còn là yếu tố thuận lợi, việc lượng xuất khẩu vẫn đạt tăng trưởng tích cực được coi là một kết quả khả quan trong công tác phát triển thị trường xuất khẩu trong năm 2019, dưới sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương cũng như sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp. Phần lớn các mặt hàng nông, thủy sản đều được tiêu thụ kịp thời, đảm bảo nguồn cung dồi dào phục vụ tốt nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

1.1. Tổng quan về các mặt hàng

Năm 2019, các mặt hàng xuất khẩu quan trọng của nhóm nông, thủy sản đều có trị giá xuất khẩu giảm so với năm 2018, trong đó: thủy sản đạt 8,54 tỷ USD, giảm 2,8%; rau quả đạt 3,75 tỷ USD, giảm 1,5%; hạt điều đạt 456 nghìn tấn, kim ngạch đạt 3,29 tỷ USD, tăng 22,1% về lượng nhưng giảm 2,2% về kim ngạch; cà phê đạt 1,65 triệu tấn, kim ngạch đạt 2,86 tỷ USD, giảm 11,9% về lượng và 19,3% về kim ngạch; gạo đạt 6,37 triệu tấn, kim ngạch đạt 2,81 tỷ USD, tăng 4,2% về lượng nhưng giảm 8,3% về kim ngạch; hạt tiêu đạt 284 nghìn tấn, kim ngạch đạt 714 triệu USD, tăng 21,9% về lượng nhưng giảm 5,9% về kim ngạch. Chỉ có 2 mặt hàng trong nhóm đạt tăng trưởng dương là chè và cao su, do lượng tăng tốt trong khi giá duy trì ổn định nên đã lần lượt tăng 8,9% và 10,1% về kim ngạch so với năm 2018.

Giá xuất khẩu nhiều mặt hàng nông, thủy sản đã tăng mạnh trong năm 2017 và có xu hướng giảm từ năm 2018 cho đến hết năm 2019. Phần lớn các mặt hàng trong nhóm đều có giá xuất khẩu sụt giảm mạnh so với năm 2018, trong đó hạt điều giảm 19,9%, hạt tiêu giảm 22,8%, gạo giảm 12,1%, cà phê giảm 8,4%, sắn giảm 3,4%. Tác động của lượng xuất khẩu tăng làm tăng kim ngạch xuất khẩu của nhóm 715 triệu USD, nhưng không đủ bù cho sự sụt giảm do giá (giá giảm làm giảm kim ngạch cả nhóm khoảng 1,67 tỷ USD).

1.2. Tổng quan về các thị trường

Các thị trường xuất khẩu lớn nhất của nông, thủy sản lần lượt vẫn là Trung Quốc, EU, Hoa Kỳ, ASEAN, Nhật Bản và Hàn Quốc. Tổng kim ngạch xuất khẩu nông, thủy sản của Việt Nam sang 6 thị trường này trong năm 2019 đạt 19,27 tỷ USD, chiếm 75,6% tổng kim ngạch xuất khẩu nông, thủy sản của cả nước. Trong đó:

- *Thị trường Trung Quốc:* Xuất khẩu nông, thủy sản năm 2019 sang Trung Quốc đạt 7,03 tỷ USD, giảm 3,7% so với năm 2018 với một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn đều ghi nhận sụt giảm như gạo, rau quả, cà phê; tuy nhiên sự tăng trưởng khả quan của thủy sản, hạt điều, chè đã bù đắp phần nào sự sụt giảm từ các mặt hàng khác. Rau quả, từ năm 2018, đã trở thành mặt hàng nông sản xuất khẩu lớn nhất sang Trung Quốc nhưng đã có dấu hiệu chững lại sau một thời gian tăng trưởng nóng.

- *Thị trường EU:* EU là thị trường xuất khẩu nông, thủy sản lớn thứ hai của Việt Nam với kim ngạch xuất khẩu năm 2019 đạt 3,55 tỷ USD, giảm 10,6% so với năm 2018. Xuất khẩu ghi nhận sụt giảm ở mặt hàng hạt tiêu, hạt điều, thủy sản, chè, cà phê và cao su.

- *Thị trường Hoa Kỳ:* Xuất khẩu nông, thủy sản sang Hoa Kỳ năm 2019 đạt hơn 3,1 tỷ USD, giảm 12,2% so với năm 2018. Đây là thị trường đứng đầu của Việt Nam về xuất khẩu hạt tiêu, đứng thứ 2 về cà phê, thủy sản. Năm 2019 ghi nhận sự sụt giảm của một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực tại thị trường Hoa Kỳ như thủy sản giảm 9,5%, hạt điều giảm 15,1%, cà phê giảm 27,4%, hạt tiêu giảm 7,8%.

- *Thị trường ASEAN:* Xuất khẩu nông, thủy sản sang ASEAN năm 2019 đạt 2,69 tỷ USD, tăng nhẹ 0,9%, trong đó các mặt hàng có tăng trưởng xuất khẩu là rau quả tăng mạnh 68,8%, thủy sản tăng 2,3%, gạo tăng 8,6%, chè tăng 16,9%.

- *Thị trường Nhật Bản:* Xuất khẩu nông, thủy sản sang Nhật Bản năm 2019 đạt 1,81 tỷ USD, tăng 3,2% so với năm 2018, trong đó mặt hàng xuất khẩu lớn nhất là thủy sản đạt 1,46 tỷ USD, tăng 5,8%, rau quả đạt 122,3 triệu USD, tăng mạnh 28%, bù đắp lại sự sụt giảm kim ngạch của hạt điều, cà phê, hạt tiêu, sắn.

- *Thị trường Hàn Quốc:* Xuất khẩu nông, thủy sản sang thị trường Hàn Quốc năm 2019 đạt 1,09 tỷ USD, giảm 4,9% so với năm 2018. Trừ rau quả, sắn và cao su ghi nhận tăng trưởng ở mức hai con số, các mặt hàng còn lại như thủy sản, cà phê, hạt tiêu đều sụt giảm so với năm trước. Thời gian tới, các mặt hàng có dư địa thúc đẩy xuất khẩu gồm tôm, mực và bạch tuộc, chả cá, surimi, rau quả chế biến, cao su, hạt điều.

2. Một số mặt hàng nông, thủy sản

2.1. Gạo

a) Tình hình xuất khẩu

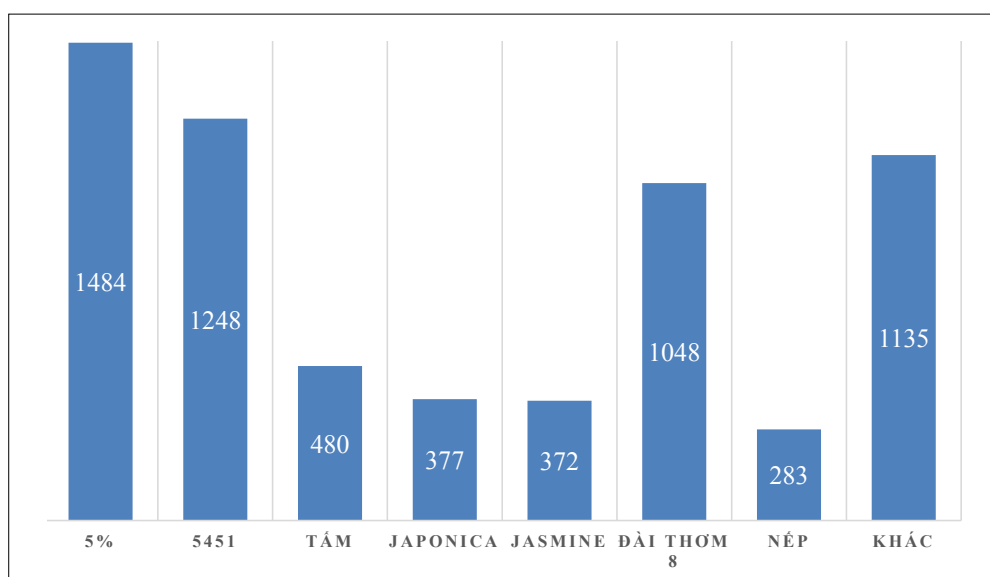
Thương mại gạo toàn cầu có nhiều biến động, nguồn cung gạo toàn cầu liên

tục dự báo tăng và ở mức cao, trong khi đó, nhập khẩu gạo từ các nước dự báo giảm gây áp lực đối với xuất khẩu gạo của Việt Nam. Tuy vậy, xuất khẩu gạo của Việt Nam năm 2019 vẫn đạt được kết quả tích cực, góp phần tiêu thụ thóc, gạo cho người nông dân trồng lúa

Theo số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gạo năm 2019 đạt 6,37 triệu tấn, trị giá đạt 2,80 tỷ USD, tăng 4,2% về lượng nhưng giảm 8,3% về trị giá so với năm 2018. Trong bối cảnh thị trường khó khăn, xuất khẩu gạo Việt Nam vẫn duy trì được mức tăng về lượng, tuy nhiên, giá xuất khẩu bình quân ở mức 441USD/tấn, giảm 12,1% tương đương mức giảm 60 USD/tấn.

Biểu đồ 1: Chủn loại gạo xuất khẩu năm 2019

(Đơn vị tính: Nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

b) Thị trường xuất khẩu

Năm 2019, xuất khẩu gạo của Việt Nam gặp nhiều diễn biến bất lợi về thị trường. Các thị trường nhập khẩu gạo lớn, truyền thống như Trung Quốc, Indonesia, Bangladesh đồng loạt giảm nhập khẩu. Xuất khẩu gạo Việt Nam năm 2019 được bù đắp từ nhu cầu thị trường Philippines, Hồng Kông (Trung Quốc), Singapore và một số thị trường châu Phi như Bờ Biển Ngà, Ghana.

Trong năm 2019, châu Á vẫn là khu vực thị trường xuất khẩu lớn nhất của gạo Việt Nam, đạt 3,68 triệu tấn, chiếm 58% tổng lượng gạo xuất khẩu. Trong đó, Philippines trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, đạt 2,13 triệu tấn, chiếm 33,5% trong tổng xuất khẩu cả nước. Nhu cầu từ Philippines đã bù đắp sự sụt giảm xuất khẩu mạnh của một số thị trường truyền thống của Việt Nam.

Châu Phi là thị trường khu vực lớn thứ hai, đạt 1,39 triệu tấn, chiếm 21,9%. Trong đó, Bờ Biển Ngà (583.579 tấn, chiếm 9,2%) và Ghana (427.187 tấn, chiếm 6,7%) là 2 thị trường tiêu biểu.

Bảng 1: Thị trường gạo năm 2019

Thị trường	Năm 2019			Tăng/giảm so với năm 2018	
	Lượng (tấn)	Kim ngạch (USD)	Tỷ trọng (%)	Lượng (tấn)	Kim ngạch
Tổng	6.366.469	2.805.353.946	100	4,2	-8,3
Philippines	2.131.668	884.947.516	33,5	110,6	93,6
Malaysia	551.583	218.797.985	8,7	16,1	0,9
Trung Quốc	447.127	240.391.971	7,0	-66,5	-64,8
Bờ biển Ngà	583.579	252.633.047	9,2	111,3	61,4
Ghana	427.187	212.648.202	6,7	15,1	-0,7
Hồng Kông (Trung Quốc)	120.760	63.310.183	1,9	35,0	25,1
Singapore	100.474	53.390.628	1,6	21,0	14,6
Indonesia	40.158	18.396.076	0,6	-94,8	-94,9
Đài Loan	25.443	11.931.575	0,4	32,9	26,3
Algeria	16.394	6.281.035	0,3	41,9	20,8
Angola	16.253	6.071.324	0,3	255,4	135,2
Nam Phi	8.735	4.308.502	0,1	117,7	91,2
Bangladesh	5.262	1.948.587	0,1	-76,0	-79,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

2.2. Thủy sản

a) Tình hình xuất khẩu

Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản năm 2019 đạt 8,54 tỷ USD, giảm nhẹ 2,8% so với năm 2018.

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu đã có sự thay đổi trái chiều so với các năm trước, theo đó tôm, cá tra và nhuyễn thể sụt giảm, trong khi cá ngừ, cá biển có mức tăng trưởng tốt. Trừ cá ngừ, cá biển khác, cua ghe vẫn tăng 2 con số (lần lượt là 10,2%, 16,2% và 11%) và đang góp phần hạn chế sự sụt giảm của toàn ngành thủy sản, xuất khẩu các mặt hàng khác đều sụt giảm (chủ yếu từ tôm giảm 5,4%, cá tra giảm 11,4%, nhuyễn thể giảm 11,6%).

Bảng 2: Chứng loại thủy sản xuất khẩu năm 2019

Tên mặt hàng	Trị giá xuất khẩu năm 2019 (nghìn USD)	Tăng/giảm so với năm 2018 (%)
Tôm các loại	3.362,862	-5,4
trong đó: - Tôm chân trắng	2.358,076	-3,4
- Tôm sú	687,149	-15,9
Cá tra	2.004,645	-11,4
Cá ngừ	719,464	10,2
Cá biển các loại khác	1.666,284	16,2
Nhuễn thể	676,241	-11,6
trong đó:		
- Mực và bạch tuộc	576,656	-14,2
- Nhuễn thể hai mảnh vỏ	93,642	5,6
Cua, gẹ và Giáp xác khác	148,996	11,0

Nguồn: VASEP

b) Thị trường xuất khẩu

Hiện Việt Nam đang xuất khẩu thủy sản sang hơn 158 thị trường, trong đó 10 thị trường chủ lực có kim ngạch xuất khẩu chiếm trên 90% tổng kim ngạch xuất khẩu.

5 thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam gồm: Hoa Kỳ (chiếm 17,2% đạt 1,47 tỷ USD, giảm 9,5%), Nhật Bản (chiếm 17,1% tổng kim ngạch xuất khẩu, đạt 1,46 tỷ USD, tăng 5,8%), EU (chiếm 15,2%, đạt 1,3 tỷ USD, giảm 11,9%), Trung Quốc (chiếm 14,4%, đạt 1,23 tỷ USD, tăng 22,0%), Hàn Quốc (chiếm 9,2%, đạt 781,9 triệu USD, giảm 9,5%).

c) Đánh giá kết quả xuất khẩu năm 2019

- Lượng xuất khẩu thủy sản trong 6 tháng cuối năm 2019 đã tăng trưởng trở lại so với cùng kỳ năm 2018, nhưng do giá nhiều mặt hàng thủy sản ở mức thấp nên kim ngạch xuất khẩu vẫn giảm nhẹ.

- Xuất khẩu tôm tiếp tục xu hướng giảm từ năm 2018 đến 6 tháng đầu năm 2019 do nguồn cung tăng, lượng tồn kho tại các thị trường cao, giá xuất khẩu thấp. Mặc dù 6 tháng cuối năm 2019 đã bắt đầu hồi phục, nhưng do kết quả xuất khẩu nửa đầu năm 2019 thấp nên cả năm xuất khẩu tôm vẫn giảm 5,4% so với năm 2018, đạt 3,36 tỷ USD. Xuất khẩu sang các thị trường lớn như EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, ASEAN đều giảm, trong khi chỉ tăng nhẹ tại Hoa Kỳ và tăng trưởng 2 con số tại Trung Quốc, Australia.

- Xuất khẩu cá tra năm 2019 đạt gần 2 tỷ USD, giảm 11,4% so với năm 2018. Nguyên nhân chủ yếu do: (i) sản lượng cá tra tăng từ năm 2018 và đầu năm 2019

dẫn đến dư thừa nguồn cung, một số hộ nuôi tôm gặp khó chuyển sang nuôi cá tra, dẫn đến giá cá nguyên liệu và giá xuất khẩu giảm trong thời gian gần đây; (ii) lượng tồn kho tại các thị trường cao, nhu cầu nhập khẩu giảm, dẫn đến giá xuất khẩu giảm, đặc biệt tại thị trường Hoa Kỳ, giá xuất khẩu bình quân thấp hơn 30% so với năm 2018, đồng thời các doanh nghiệp lại gặp khó khăn do ảnh hưởng của thuế CBPG giai đoạn POR14 ở mức cao.

- Thẻ vàng IUU ảnh hưởng đến xuất khẩu hải sản trong cả năm 2019. Mặc dù xuất khẩu hải sản vẫn tăng 8% so với năm 2018, đạt trên 3,2 tỷ USD, nhưng chủ yếu tăng ở cá ngừ (tăng 10,2%, đạt 719,5 triệu USD) và các loại cá biển khác (tăng 16,2%, đạt 1,67 tỷ USD), trong đó tới 65 - 70% doanh số thu được từ cá ngừ và cá biển khác là từ nguồn nguyên liệu nhập khẩu. Xuất khẩu mực, bạch tuộc năm 2019 giảm 14,2%, đạt 576,7 triệu USD, không chỉ giảm ở thị trường EU mà giảm ở tất cả các thị trường. Nguồn nguyên liệu khan hiếm, khó cạnh tranh với các nguồn cung khác tại các thị trường nhập khẩu khiến xuất khẩu liên tục sụt giảm.

- Việc Trung Quốc siết chặt quản lý, kiểm soát thương mại qua biên giới và kiểm tra an toàn thực phẩm đã có ảnh hưởng nhất định đến hoạt động xuất khẩu thủy sản sang thị trường này trong những tháng đầu năm 2019. Các doanh nghiệp vẫn giữ thói quen xuất khẩu theo các hình thức trao đổi cư dân biên giới nên đã bị thụ động, không kịp thời phản ứng với diễn biến tình hình thị trường mặc dù các Bộ, ngành đã liên tục khuyến cáo. Sau khi nắm bắt được thị trường và những quy định mới, các doanh nghiệp đã có sự điều chỉnh, thích ứng nên xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc trong 6 tháng cuối năm 2019 đã hồi phục, góp phần làm kim ngạch xuất khẩu cả năm 2019 đạt tăng trưởng rất tích cực so với các thị trường khác, đạt 1,23 tỷ USD, tăng 22,0%.



2.3. Cao su

a) Tình hình xuất khẩu

Tính chung cả năm 2019, xuất khẩu cao su đạt 1,7 triệu tấn, trị giá 2,3 tỷ USD, tăng 8,8% về lượng và tăng 10,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu bình quân đạt 1.353 USD/tấn, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2018.

b) Thị trường xuất khẩu

Trong năm 2019, xuất khẩu cao su sang hầu hết các thị trường lớn đều tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm 2018 như: Trung Quốc tăng 13,2%; Ấn Độ tăng 24,1%; Hàn Quốc tăng 25,6%; Brazil tăng 11,5%;... Trong khi đó, một số thị trường giảm mạnh nhập khẩu cao su của Việt Nam như: Malaysia giảm 42%; Đức giảm 16,7%; Ý giảm 12%...

Bảng 3: Thị trường cao su năm 2019

Thị trường	Năm 2019 (Nghìn USD)	Tăng/giảm so với năm 2018 (%)	Tỷ trọng trong xuất khẩu cả nước (%)
Trung Quốc	1.551.437	13,2	67,4
Ấn Độ	180.417	24,1	7,8
Hàn Quốc	66.760	25,6	2,9
Malaysia	44.210	-42,0	1,9
Hoa Kỳ	47.841	-1,3	2,1
Đài Loan	43.833	-7,3	1,9
Đức	46.069	-16,7	2,0
Thổ Nhĩ Kỳ	39.478	6,5	1,7
Indonesia	26.021	9,2	1,1
Brazil	15.502	11,5	0,7
Ý	16.560	-12,0	0,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

2.4. Cà phê

a) Tình hình xuất khẩu

Năm 2019, Việt Nam xuất khẩu được 1,65 triệu tấn cà phê, kim ngạch đạt khoảng 2,86 tỷ USD. So với năm 2018 khối lượng xuất khẩu giảm 11,9% và trị giá xuất khẩu giảm 19,3%.

Năm 2019 là một năm biến động với thị trường cà phê khi chứng kiến giá cà phê giảm mạnh. Giá xuất khẩu bình quân của cà phê trong năm đạt 1.727 USD/tấn, giảm 8,4% so với năm trước, tương đương mức giảm khoảng 157 USD/tấn.

b) Thị trường xuất khẩu

Năm 2019, Đức và Hoa Kỳ vẫn là 2 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam với tỷ trọng trong tổng trị giá xuất khẩu cà phê lần lượt chiếm 12,83% (kim ngạch sang Đức đạt 366,28 triệu USD) và 8,65% (kim ngạch sang Hoa Kỳ đạt 246,85 triệu USD), tiếp đó là Italy, Tây Ban Nha, Philippines, Nhật Bản, Nga, Bỉ, Algeria và Trung Quốc.

c) Tình hình giá cả nội địa

Giá cà phê nhân xô trong nước niên vụ 2019 sụt giảm trong khi giá nhân công và phân bón luôn ở mức cao, khiến thu không đủ chi và người trồng cà phê đã chặt bỏ rất nhiều vườn cà phê để trồng các loại cây khác có doanh thu tốt hơn như sầu riêng, chanh leo, bơ... doanh nghiệp cũng đang gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ.

Nhằm hạn chế rủi ro cho người trồng cà phê, thời gian qua, các ngành chức năng và chính quyền địa phương đã khuyến cáo người dân không mở rộng diện tích; tăng cường xen canh cây cà phê với một số loại cây ăn trái khác như sầu riêng, bơ, măng cụt, macca...; nâng cao chất lượng thu hái, bảo quản và chế biến nhằm gia tăng chất lượng và giá trị cà phê.

2.5. Điều*a) Tình hình xuất khẩu*

Theo Cục Trồng trọt - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tổng diện tích cây điều cả nước năm 2019 là 308.600 ha, tăng 7.580 ha so với năm 2018. Trong đó, diện tích đã cho sản phẩm 290.482 ha, năng suất bình quân 11,9 tạ/ha, tăng 2,7 tạ/ha, sản lượng ước đạt 344.836 tấn, tăng 84.527 tấn so với năm 2018.

Năm 2019, ngành điều không chỉ giữ vững ngôi vị đứng đầu thế giới về xuất khẩu điều nhân mà còn ghi một kỷ lục mới về lượng điều nhân xuất khẩu. Cả năm 2019, xuất khẩu điều nhân đạt 455,56 ngàn tấn (tăng 22,1% so với 2018), đạt kim ngạch 3,3 tỷ USD (giảm 2,2% so với năm 2018).

Giá xuất khẩu hạt điều đạt trung bình 7.219 USD/tấn, giảm 20% so với năm 2018.

b) Thị trường xuất khẩu

Hạt điều của Việt Nam trong năm 2019 xuất khẩu sang Hoa Kỳ nhiều nhất, chiếm 31,25% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hạt điều của cả nước, với 147.322 tấn, tương đương 1,03 tỷ USD, tăng 11,1% về lượng nhưng giảm 15,1% về kim ngạch so với năm 2018.

Thứ 2 là thị trường EU, chiếm 23,1% trong tổng kim ngạch cả nước. Xuất khẩu sang EU đạt 104.818 tấn, tương đương 762,51 triệu USD, tăng 16,7% về lượng nhưng giảm 6,9% về kim ngạch.

Tiếp đến thị trường Trung Quốc chiếm 18,0% trong tổng kim ngạch, đạt trị giá 590,42 triệu USD, tăng 30,4% về kim ngạch.

Nhìn chung trong năm 2019, xuất khẩu hạt điều sang hầu hết các thị trường tăng về khối lượng nhưng giá giảm ở tất cả các thị trường nên kim ngạch xuất khẩu cũng sụt giảm ở đa số các thị trường

2.6. Hồ tiêu

a) Tình hình xuất khẩu

Thời tiết mùa vụ 2019 tương đối thuận lợi, đồng thời diện tích các vườn trồng mới giai đoạn 2014-2016 bắt đầu cho thu hoạch, giúp lượng hồ tiêu xuất khẩu cả nước năm 2019 đạt 284.000 tấn, tăng 21,9% so với năm 2018.

Tuy vậy, diện tích hồ tiêu năm 2019 giảm xuống còn 140.000 ha do một số vườn tiêu bị nhiễm bệnh (Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông) và một số vườn tiêu cũng được nông dân chuyển đổi sang cây trồng khác.

STT	Tỉnh	Diện tích năm 2018 (ha)	Diện tích năm 2019 (ha)
1	Đắk Lắk	38.616	36.396
2	Đắk Nông	34.113	32.286
3	Đồng Nai	19.022	18.191
4	Bình Phước	17.178	16.216
5	Bà Rịa - Vũng Tàu	13.161	13.161
6	Gia Lai	16.278	10.731
	Khác	11.487	13.019
	Tổng	149.855	140.000

Năm 2019, Việt Nam xuất khẩu được 283.836 tấn hồ tiêu các loại, tổng kim ngạch đạt 714,14 triệu USD, tăng 21,9% về lượng nhưng giảm 5,9% về trị giá so với năm 2018.

Về giá xuất khẩu, 2019 là một năm ảm đạm với ngành hồ tiêu khi giá trong nước và giá xuất khẩu giảm mạnh do cung vượt cầu. Trong năm 2019, giá hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam chỉ đạt bình quân 2.516 USD/tấn, giảm tới 22,8% so với năm 2018.

b) Thị trường xuất khẩu

Hồ tiêu Việt Nam xuất khẩu đến khoảng 120 quốc gia trên thế giới. Đứng đầu nhập khẩu hồ tiêu của Việt Nam là các thị trường Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU, Ấn Độ và các nước khu vực Trung Đông.

Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 141,06 triệu USD (chiếm 19,75% tổng kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu), giảm 7,8% so với năm 2018.

EU là thị trường lớn thứ 2 tiêu thụ hạt tiêu của Việt Nam; kim ngạch xuất khẩu

đạt 71,71 triệu USD, chiếm 10,04%. Hạt tiêu xuất khẩu sang Ấn Độ - thị trường lớn thứ 3 đạt 48,81 triệu USD, chiếm 6,8%.

2.7. Chè

a) Tình hình xuất khẩu

Diện tích chè cả nước đạt khoảng 124.000 ha, năng suất 90 tạ/ha và sản lượng đạt gần 1 triệu tấn. Cả nước hiện có 257 doanh nghiệp chế biến chè qui mô công nghiệp. Trong đó 20% đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, 60% trung bình, 20% không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hiện nay, các nhà sản xuất chè Việt Nam vẫn được khách hàng quốc tế biết đến về khả năng cung cấp khối lượng lớn, giá rẻ.

Chè Việt Nam xuất khẩu ở mức chưa cao do chè chưa có thương hiệu, chất lượng sản phẩm chè còn thấp, chủ yếu xuất khẩu nguyên liệu thô. Chè Việt chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường dễ tính, rất ít sản phẩm chè đạt tiêu chuẩn xuất khẩu vào các thị trường yêu cầu chất lượng cao như EU hay Hoa Kỳ.

Tính trung bình trong năm 2019, giá xuất khẩu chè đạt 1.724 USD/tấn, tăng 1% so với năm 2018.

Tính cả năm 2019, xuất khẩu chè đạt 137 nghìn tấn, trị giá đạt 236 triệu USD, tăng 7,8 % về lượng và tăng 8,9% về trị giá. Cơ cấu chủng loại chè xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2019 có nhiều biến động. Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tỉ trọng xuất khẩu chè đen và chè xanh trong tổng lượng chè xuất khẩu giảm so với cùng kỳ. Theo đó, tỷ trọng xuất khẩu chè đen giảm từ 50,6% xuống còn 39,7%, tỉ trọng xuất khẩu chè xanh giảm từ 44,3% xuống còn 39,6%. Trong khi tỷ trọng xuất khẩu các chủng loại chè khác tăng từ 2,9% lên 18,9%.

b) Thị trường xuất khẩu

Pakistan, Đài Loan, Trung Quốc và Nga tiếp tục là 4 thị trường chính của chè Việt Nam, chiếm đến 73% kim ngạch xuất khẩu chè, với tổng giá trị chè xuất khẩu sang các thị trường này đạt 172 triệu USD.

2.8. Sắn

a) Tình hình xuất khẩu

Năm 2019, tổng diện tích sắn của cả nước khoảng 520 ngàn ha, tăng 5 ngàn ha so với năm 2018. Dịch bệnh và khô hạn đã ảnh hưởng đến năng suất cây sắn. Tuy nhiên, với việc đẩy mạnh hướng dẫn nông dân đầu tư thâm canh theo đúng quy trình kỹ thuật nhằm giảm suy thoái đất, dự kiến sản lượng cả nước đạt khoảng 10 triệu tấn, tăng 60 ngàn tấn.

Xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn năm 2019 đạt 2,53 triệu tấn, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2018; trị giá đạt 0,97 tỷ USD, tăng 1,0% so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn bình quân đạt 382 USD/tấn, giảm 3,4% so với năm 2018 (tương đương giảm 13 USD/tấn)

Tính riêng đối với mặt hàng sắn, xuất khẩu đạt 0,4 triệu tấn, giảm 42,9% so với cùng kỳ; trị giá đạt 0,079 tỷ USD, giảm 47,3% so với cùng kỳ năm 2018. Giá

xuất khẩu bình quân đạt 198 USD/tấn, giảm 7,7 % so với cùng kỳ năm 2018 (tương đương tăng 17 USD/tấn).

b) Thị trường xuất khẩu

Năm 2019, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất sản và các sản phẩm sản của Việt Nam với lượng xuất khẩu đạt 2,26 triệu tấn, chiếm 89,33% tổng lượng xuất khẩu của cả nước; tăng 5,42% so với cùng kỳ năm 2018. Xuất khẩu sang Hàn Quốc, Đài Loan ghi nhận sự tăng trưởng trong năm 2019 với mức tăng trưởng lần lượt là 11,14% và 19,76%. Lượng xuất khẩu sang Hàn Quốc đạt 99.081 tấn (chiếm 3,91% tổng lượng xuất khẩu của cả nước), xuất khẩu sang Đài Loan đạt 32.745 tấn (chiếm 1,29% tổng lượng xuất khẩu của cả nước).

Các thị trường có kim ngạch xuất khẩu giảm gồm: Malaysia (giảm 6,61%), Philippines (giảm 2,15%), Nhật Bản (giảm 64,32%).

Bảng 4: Thị trường sản và các sản phẩm từ sản năm 2019

Thị trường	Số lượng (tấn)	Tỷ trọng (%)	Tăng/giảm so với năm 2018 (%)
Trung Quốc	2.263.388	89,33	+5,42
Hàn Quốc	99.081	3,91	+11,14
Malaysia	29.936	1,18	-6,61
Philippines	27.123	1,07	-2,15
Đài Loan	32.745	1,29	+19,76
Nhật Bản	7.254	0,29	-64,32

Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

2.9. Rau quả

a) Tình hình xuất khẩu

Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong năm 2019 đạt 3,75 tỷ USD, giảm nhẹ 1,5% so với năm 2018.

Năm 2019, diện tích rau các loại cả nước đạt khoảng 966,5 nghìn ha, tăng 29,1 nghìn ha; sản lượng 17,6 triệu tấn, tăng gần 900 nghìn tấn. Diện tích đậu các loại đạt gần 137,2 nghìn ha, giảm 6,3 nghìn ha; sản lượng 161,9 nghìn tấn, giảm 16,7 nghìn tấn; Diện tích gieo trồng ngô 990,9 nghìn ha, giảm 4,1%, sản lượng đạt 4,76 triệu tấn, giảm 2,4%; diện tích khoai lang ước đạt 116,5 nghìn ha, giảm 1,1%; diện tích lạc 176,8 nghìn ha, giảm 4,8%; diện tích đậu tương 49,5 nghìn ha, giảm 7,1%.

Năm 2019, thời tiết khá thuận lợi tạo điều kiện cho cây ăn quả phát triển, năng suất nhiều loại trái cây dự kiến đạt cao hơn so với cùng kỳ năm trước. Diện tích năm 2019 tăng mạnh, đạt khoảng 964 nghìn ha. Sản lượng và chất lượng các loại cây ăn quả chủ lực, có lợi thế của cả nước và từng vùng đều tăng, một số loại cây tăng

mạnh như: xoài đạt 825 nghìn tấn, tăng 4,2%; cam đạt trên 928 nghìn tấn, tăng 8,5%; bưởi đạt 739,3 nghìn tấn, tăng 12,1%, chuối đạt trên 2,2 triệu tấn, tăng 6,2%; thanh long đạt trên 1,2 triệu tấn, tăng 14,4%.

Đồng thời, nhờ đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến và làm tốt công tác phòng trừ sâu bệnh nên sản lượng và chất lượng nhiều loại cây trồng có giá trị kinh tế cao tăng.

b) Thị trường xuất khẩu

Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu rau quả lớn nhất của Việt Nam với tỷ trọng 64,8%, tương đương với mức kim ngạch 2,43 tỷ USD, giảm 13,6% so với năm 2018 sau một thời gian tăng trưởng “nóng”. Nguyên nhân chính khiến kim ngạch xuất khẩu rau quả giảm là do phía Trung Quốc siết chặt nhập khẩu các mặt hàng rau quả từ Việt Nam thông qua các biện pháp tăng cường kiểm dịch, kiểm nghiệm, kiểm tra chất lượng, truy xuất nguồn gốc; tăng diện tích trồng cây ăn quả và thúc đẩy tiêu thụ nội địa. Việc giảm xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc cũng là nguyên nhân chính làm giảm tăng trưởng xuất khẩu rau quả nói chung của Việt Nam trong thời gian gần đây, hiện thị trường này vẫn chiếm khoảng gần 65-70% tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả cả nước.

Tuy nhiên, bù lại xuất khẩu rau quả sang tất cả các thị trường chính khác đều tăng trưởng trên 10%, cụ thể: ASEAN tăng mạnh 68,7% (đạt 226,4 triệu USD), Hoa Kỳ tăng 7,2% (đạt 150,0 triệu USD), EU tăng 28,7% (đạt 148,2 triệu USD), Hàn Quốc tăng 15,7% (đạt 131,8 triệu USD), Nhật Bản tăng 28,0% (đạt 122,3 triệu USD)... Hàng rau quả vẫn là mặt hàng đầy tiềm năng của Việt Nam với khả năng tăng trưởng tốt ở nhiều thị trường mới.

II. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP

1. Tình hình xuất khẩu chung

Xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến năm 2019 đạt 222,7 tỷ USD tăng 10,3% so với năm 2018, thấp hơn mức tăng trưởng năm 2017 và năm 2018 (năm 2017 tăng 22,7%, năm 2018 tăng 15,7%) nhưng cao hơn mức tăng trưởng chung của cả nước (8,12%) và chiếm 84,3% kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Số liệu này cho thấy nhóm hàng công nghiệp ngày càng có vai trò quan trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Tỷ trọng xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp không ngừng gia tăng trong 10 năm qua từ mức chiếm 60% kim ngạch xuất khẩu vào năm 2010 thì đến năm 2019 đã tăng thêm 24,3%.

- Có 24/32 mặt hàng thuộc nhóm công nghiệp có giá trị xuất khẩu trên 1 tỷ USD. Năm 2019 bổ sung thêm 02 mặt hàng vào nhóm hàng hơn 1 tỷ USD là giấy và sản phẩm từ giấy và đá quý, kim loại quý và sản phẩm.

Điện thoại các loại và linh kiện vẫn là nhóm hàng có giá trị xuất khẩu cao nhất đạt 51,4 tỷ USD, kế tiếp đến dệt may đạt 38,8 tỷ USD, đứng thứ 3 là nhóm hàng máy

vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 35,9 tỷ USD. Riêng 3 nhóm hàng này đã chiếm đến 56,6% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến.

- 5 nhóm hàng có mức tăng trưởng xuất khẩu cao trên 20% là:

+ Chất dẻo nguyên liệu (tăng 30,7%),

+ Sản phẩm mây tre cói thảm (tăng 39,1%),

+ Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (tăng 231,3%),

+ Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (tăng 21,5%), sản phẩm nội thất từ chất liệu gỗ khác (tăng 58,1%),

+ Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận (tăng 39,4%)

- 7 nhóm hàng tăng trưởng âm là thức ăn gia súc và nguyên liệu, hóa chất, sản phẩm hóa chất, phân bón, thủy tinh và sản phẩm thủy tinh, sắt thép, máy ảnh máy quay phim và linh kiện, trong đó nhóm hàng máy ảnh máy quay phim và linh kiện giảm mạnh nhất ở mức 29,7%, giảm 1,56 tỷ USD.

2. Xuất khẩu một số mặt hàng công nghiệp

2.1. Dệt may

Thời gian qua ngành dệt may tăng trưởng nhanh, tuy nhiên, quy mô của các doanh nghiệp trong ngành vẫn chủ yếu là vừa và nhỏ, phương thức sản xuất vẫn chủ yếu là gia công, khả năng sản xuất theo thiết kế và thương hiệu còn hạn chế. Đặc biệt, hiện nay ngành phát triển vẫn chưa cân đối. Phát triển nhanh nhất là lĩnh vực may mặc, nhưng các lĩnh vực khác như kéo sợi, dệt vải, nhuộm hoàn tất, thiết kế vẫn còn bị bỏ ngỏ nên kéo giảm sức cạnh tranh của các sản phẩm dệt may.

Năm 2019, tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng dệt may và nguyên phụ liệu của Việt Nam đạt 38,8 tỷ USD, tăng 7,3% so với năm 2018. Trong đó, xuất khẩu hàng dệt may đạt 32,9 tỷ USD, tăng 7,8% so với năm trước; xuất khẩu sợi đạt 4,2 tỷ USD tăng 3,8%; nguyên phụ liệu dệt may đạt 1,2 tỷ USD, tăng 4,2% và vải màn hình, vải kỹ thuật khác đạt 589 triệu USD, tăng 11,2%.

Bảng 5: Tình hình xuất khẩu các sản phẩm của ngành dệt may

Mặt hàng	Kim ngạch năm 2019 (Triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2018 (%)
Tổng	38.821	7,3
Hàng dệt, may	32.850	7,8
Xơ, sợi dệt các loại	4.177	3,8
Nguyên phụ liệu dệt may	1.205	4,2
Vải màn hình, vải kỹ thuật khác	589	11,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan



Việt Nam vẫn đứng thứ 4 trên bản đồ thế giới về xuất khẩu hàng dệt may, sau Trung Quốc, EU và Bangladesh. Theo báo cáo của Hiệp hội Dệt may Việt Nam tại Hội nghị tổng kết năm 2019, dự báo xuất khẩu hàng dệt may của Trung Quốc đạt 260,3 tỷ USD, giảm 2,3% so với năm 2018, Bangladesh đạt 41,9 tỷ USD tăng 2,4%, Ấn Độ đạt 37,6 tỷ USD tăng 1,4%, Pakistan đạt 12,9 tỷ USD giảm 4,6%. Riêng Việt Nam đạt 38,8 tỷ USD tăng 7,3%.

Theo số liệu của Hải quan Hoa Kỳ, tại thị trường Hoa Kỳ, thị phần xuất khẩu của Việt Nam được mở rộng hơn từ mức 11,65% năm 2018 lên 12,97% năm 2019. Tại thị trường EU, thị phần của Việt Nam cũng tăng từ mức 2,2% năm 2018 lên mức 2,4% năm 2019.

2.1.1. Hàng dệt may

Xuất khẩu hàng may mặc năm 2019 đạt 32,85 tỷ USD, tăng 7,8% so với năm 2018. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang phần lớn các thị trường tiếp tục tăng trưởng.

Hoa Kỳ là thị trường đạt kim ngạch xuất khẩu lớn nhất với 14,85 tỷ USD, chiếm 45,2% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của cả nước. Đứng thứ hai là thị trường EU, đạt 4,26 tỷ USD, chiếm 13%. Tiếp theo là các thị trường Đông Bắc Á như Nhật Bản (đạt gần 4 tỷ USD, chiếm 12,1%), Hàn Quốc (đạt 3,35 tỷ USD, chiếm 10,2%) và Trung Quốc (đạt 1,6 tỷ USD, chiếm 4,9%). Như vậy, tính riêng 5 thị trường lớn gồm Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc đã chiếm tới hơn 85% tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may của Việt Nam trong năm 2019.

Bảng 6: Thị trường hàng dệt may của Việt Nam năm 2019

Thị trường	Kim ngạch năm 2019 (Triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2018 (%)
Hoa Kỳ	14.849,5	8,4
Khu vực EU (bao gồm cả Anh)	4.261,89	3,99
Nhật Bản	3.988,0	4,7
Hàn Quốc	3.353,4	1,7
Trung Quốc	1.594,2	3,5
ASEAN	1.467,32	21,43
Canada	811,0	21,9
Hồng Kông (Trung Quốc)	289,5	2,6
Đài Loan	290,1	13,2
Nga	255,3	42,0
Australia	255,4	15,2
Chile	146,3	11,1
Mexico	121,6	19,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

2.1.2. Xơ sợi

Xuất khẩu xơ sợi trong năm 2019 tăng trưởng thấp, đạt 4,177 tỷ USD, tăng 3,8% về giá trị so với năm 2018, thấp hơn mức tăng trưởng 12,0% của năm 2018. Nguyên nhân việc tăng trưởng thấp như sau:

- Giá xơ sợi trung bình giảm xuống 10,5% so với năm 2018 do tất cả các thị trường xuất khẩu lớn đều giảm giá. Đặc biệt, giá xuất khẩu xơ sợi sang Trung Quốc giảm xuống 17,1% từ mức 3.010,9 USD/tấn xuống mức 2.965,0 USD/tấn. Xuất khẩu xơ sợi sang Trung Quốc chiếm đến 57,5% thị phần nên khi giá xuất khẩu giảm kéo giá xuất khẩu toàn ngành giảm theo.

- Cuối năm 2018 đầu năm 2019, xuất khẩu hàng dệt may của Trung Quốc sang Hoa Kỳ gặp khó khăn do thuế vải sợi tăng, niềm tin của thị trường yếu, tồn kho lớn, các nhà máy cố gắng tồn tại nên nhu cầu sợi tại Trung Quốc giảm xuống, việc mua sợi từ các nước giảm xuống dẫn đến việc Trung Quốc gây sức ép về giá đối với các nước xuất khẩu xơ sợi, trong đó có Việt Nam. Các doanh nghiệp Trung Quốc còn chuyển sang mua sợi của Ấn Độ và Pakistan với giá rẻ hơn do từ đầu năm đến nay đồng Rupee Ấn Độ đã mất giá đến 15% so với đồng Đô la.

- Doanh nghiệp xuất khẩu sợi của Việt Nam không chỉ bị giảm giá bán mà còn

chịu thêm thiệt hại do đồng nhân tệ của Trung Quốc mất giá. Các nhà nhập khẩu sợi của Trung Quốc đa phần là các công ty kinh doanh thương mại lập tức cắt giảm số lượng sợi nhập khẩu để xem xét tình hình thị trường và chỉ nhập khẩu số lượng đủ bán cho các nhà sản xuất và không mua để tích lũy.

- Giảm xuất khẩu sang ba thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam là Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ và Ấn Độ, giảm khoảng 2,5% thị phần so với năm 2018 (chiếm 17,2% tổng giá trị xuất khẩu nhóm hàng xơ sợi). Xuất khẩu xơ sợi sang Hàn Quốc giảm 9,5% về số lượng và 13,8% về giá trị, sang Thổ Nhĩ Kỳ giảm 10,9% về giá trị, sang Ấn Độ giảm 6,3% về giá trị so với năm 2018.

Xuất khẩu xơ sợi sang Hàn Quốc giảm do ngành dệt Hàn Quốc đang có xu hướng co lại, nên nhu cầu về xơ sợi giảm xuống.

Xuất khẩu sang Thổ Nhĩ Kỳ giảm do tác động tiêu cực từ các vụ việc áp thuế chống lẩn tránh thuế đối với sợi POY và chống bán phá giá đối với sợi dún polyester và sợi nhân tạo. Ngành sợi là ngành công nghiệp đứng thứ 2 sau ngành thép phải chịu các biện pháp phòng vệ thương mại từ các nước.

Thị trường Ấn Độ cũng có sự giảm sút do tác động tiêu cực từ vụ việc áp thuế chống bán phá giá của Ấn Độ từ cuối năm 2018 đối với sợi nylon Filament yarn nhập khẩu từ Việt Nam.

Theo các chuyên gia, ưu đãi thuế quan hấp dẫn từ CPTPP, EVFTA sẽ thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào phát triển khâu thượng nguồn của dệt may Việt Nam. Với công nghệ sản xuất hiện đại, nguồn vốn đầu tư nước ngoài sẽ giúp sản phẩm sợi của Việt Nam có chất lượng tốt, đáp ứng được các tiêu chuẩn kỹ thuật và xuất khẩu sang các thị trường trong khối CPTPP, EVFTA.

Bên cạnh đó, một số thương hiệu thời trang lớn trên thế giới như Puma, Uniqlo... có định hướng gia tăng sử dụng lượng sợi tái chế. Đây là gợi ý tốt cho các doanh nghiệp ngành sợi trong chiến lược phát triển sản xuất, kinh doanh lâu dài. Tình hình xuất khẩu của ngành những tháng cuối năm được dự báo chưa khởi sắc do thị trường sợi thế giới còn nhiều biến động.

Bảng 7: Xuất khẩu xơ, sợi của Việt Nam sang các thị trường năm 2019

Thị trường	Xuất khẩu năm 2019		Tăng/giảm so với năm 2018	
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (%)	Trị giá (%)
Trung Quốc	962,1	2.400,7	22,2	1,2
Hàn Quốc	147,7	350,2	-9,5	-13,8
ASEAN	116,1	309,1	12,0	8,4

Thổ Nhĩ Kỳ	64,4	138,3	-0,5	-10,9
Ấn Độ	37,2	122,9	11,7	-6,3
Brazil	55,0	106,7	29,2	31,4
Nhật Bản	29,0	85,5	29,5	10,2
Bangladesh	19,6	76,7	-15,9	16,4
Hồng Kông (Trung Quốc)	24,6	78,1	6,0	-7,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu xơ, sợi bình quân năm 2019 giảm khoảng 10,5% so với năm 2018 do giá xuất khẩu bình quân sang hầu hết các thị trường đều giảm. Giá xuất khẩu sang Trung Quốc giảm mạnh 17,1%, trong khi giá xuất khẩu sang thị trường ASEAN và Hàn Quốc có mức giảm nhẹ hơn, lần lượt là 3,1% và 4,8%.

Bảng 8: Giá xuất khẩu bình quân xơ, sợi dệt sang các thị trường năm 2019

Thị trường	Giá xuất khẩu bình quân năm 2019 (USD/tấn)	Tăng/giảm so với năm 2018 (%)
Giá xuất khẩu bình quân	2.435,4	-10,5
Trung Quốc	2.495,5	-17,1
Hàn Quốc	2.371,0	-4,8
ASEAN	2.662,4	-3,1
Thổ Nhĩ Kỳ	2.147,5	-10,5
Ấn Độ	3.303,7	-16,1
Brazil	1.940,0	-13,3
Nhật Bản	2.948,3	-14,9
Bangladesh	3.913,3	-0,6
Hồng Kông (Trung Quốc)	3.174,8	-13,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

2.2. Da giày

a) Kim ngạch xuất khẩu

Việt Nam vẫn là nước xuất khẩu giày dép đứng thứ hai thế giới (sau Trung Quốc). Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng giày dép của Việt Nam năm 2019 đạt 18,3 tỷ USD,

tăng 12,8 % so với cùng kỳ năm 2018. Mặt hàng túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù đạt 3,7 tỷ USD tăng 10,4%. Tính chung nhóm hàng da giày đạt 22,0 tỷ USD, tăng 12,2% so với năm 2018 và chiếm tỷ trọng 8,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước năm 2019. Kim ngạch xuất khẩu toàn ngành da giày năm 2019 vượt kế hoạch đề ra đối với dự báo xuất khẩu của ngành.

b) Thị trường xuất khẩu

Thị trường Hoa Kỳ

Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam đối với mặt hàng da giày. Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu giày dép sang Hoa Kỳ đạt 6,6 tỷ USD, tăng 14,2% so với năm 2018 (chiếm tỷ trọng 36,6% tổng kim ngạch xuất khẩu giày dép của cả nước). Mặt hàng túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù đạt 1,58 tỷ USD tăng 19,8% so với năm 2018. Tính chung kim ngạch xuất khẩu ngành da giày sang thị trường Hoa Kỳ năm 2019 đạt 8,2 tỷ USD tăng 15,1% so với năm 2018 và chiếm tỷ trọng 37,2% toàn ngành.

Thị trường EU

Kim ngạch xuất khẩu năm 2019 vẫn tăng trưởng ổn định. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu toàn ngành sang thị trường EU đạt 6,1 tỷ USD, tăng 9,0% so với năm 2018 (chiếm tỷ trọng 27,7% kim ngạch xuất khẩu ngành hàng da giày cả nước). Trong đó, xuất khẩu giày dép đạt 5,0 tỷ USD, tăng 7,6% so với năm 2018 (chiếm tỷ trọng 27,3% tổng kim ngạch xuất khẩu giày dép của cả nước). Xuất khẩu mặt hàng túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù sang thị trường EU đạt 1,1 tỷ USD tăng 15,9%. Đây là mức tăng khá tốt đối với mặt hàng này trong thời gian qua.



Một số thị trường khác

Kim ngạch xuất khẩu giày dép sang thị trường Trung Quốc năm 2019 đạt 1,8 tỷ USD, tăng 19,4% so với năm 2018. Mặt hàng túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù đạt 159,3 triệu USD giảm 2,8% so với năm 2018. Thị trường Nhật Bản đạt 973,5 triệu USD tăng 14,20% so với năm 2018 đối với mặt hàng giày dép và mặt hàng túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù đạt 421,7 triệu USD tăng 11,4%. Thị trường Hàn Quốc đạt 604,8 triệu USD tăng 22,4% đối với mặt hàng giày dép và mặt hàng túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù đạt 138,5 triệu USD tăng 4,9%.

Trước xu hướng tác động của làn sóng công nghiệp 4.0 và biến động của thương mại thế giới, chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch gia tăng, tuy đạt được những kết quả khá ấn tượng trong năm 2019 nhưng ngành da giày vẫn phải đối mặt với những khó khăn chung trong hoạt động xuất khẩu thời gian tới.

Việt Nam có thể đón nhận thêm đầu tư nước ngoài, trong đó có ngành da giày khi Trung Quốc cắt giảm đầu tư trong lĩnh vực sử dụng nhiều lao động thủ công để tăng cường cho các ngành công nghiệp công nghệ cao. Theo đó, dòng chảy đầu tư nhiều khả năng sẽ chuyển dịch khỏi Trung Quốc sang một số quốc gia khác. Nhiều đơn hàng gia công có thể sẽ chuyển sang các nước khác như Việt Nam nhằm tận dụng lợi ích từ các Hiệp định thương mại tự do.

Hiện nay, nền kinh tế Việt Nam có độ mở khá cao, các vấn đề liên quan đến xung đột thương mại Mỹ - Trung đều có tác động trực tiếp đến Việt Nam. Dòng chuyển dịch đầu tư và sản xuất ra ngoài Trung Quốc đang ngày một rõ ràng. Cơ hội tăng trưởng xuất khẩu mặt hàng da giày của Việt Nam ngày một nhiều hơn.

2.3. Gỗ và sản phẩm gỗ

a) Tình hình xuất khẩu

Trong 10 nước xuất khẩu đồ gỗ lớn nhất thế giới, Việt Nam hiện là nước có ưu thế về sản xuất như nguyên liệu hợp pháp, tương đối ổn định; nhân công dồi dào, thủ công cao; sản phẩm chế biến đa dạng; một số doanh nghiệp có khả năng hiện đại hóa cao, phản ứng nhanh với hội nhập...

Theo thống kê của Tổng cục Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), cả nước hiện nay có 5.424 doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản, trong đó 612 doanh nghiệp FDI, chiếm 11,3% tổng số doanh nghiệp và 4.812 doanh nghiệp trong nước, chiếm 88,7% tổng số doanh nghiệp. Các doanh nghiệp chế biến gỗ chủ yếu ở khu vực tư nhân (khoảng 95%); theo quy mô sản xuất thì doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ (vốn điều lệ dưới 50 tỷ đồng) chiếm khoảng 93%, còn lại là các doanh nghiệp quy mô vừa và quy mô lớn (có vốn điều lệ trên 50 tỷ đồng).

Các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp lớn và vừa sản xuất sản phẩm gỗ xuất khẩu sử dụng công nghệ hiện đại với thiết bị nhập khẩu chủ yếu từ châu Âu, Trung Quốc và Đài Loan. Các doanh nghiệp sản xuất ván nhân tạo

(MDF, ván dăm, ván ghép thanh, ván dán) sử dụng công nghệ tương đối hiện đại, chủ yếu của châu Âu và Trung Quốc. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa chế biến sản xuất đồ gỗ tiêu thụ nội địa, hàng công mỹ nghệ sử dụng chủ yếu công nghệ của Đài Loan và Trung Quốc hoặc công cụ truyền thống như xẻ, đục, chạm khắc bằng tay.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2019 tiếp tục đạt được những kết quả tích cực với kim ngạch đạt 10,65 tỷ USD, tăng 19,5% so với năm 2018, là một trong 10 mặt hàng xuất khẩu lớn nhất với tỷ trọng chiếm 4,03% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Tính riêng mặt hàng sản phẩm gỗ, đồ gỗ chế biến, kim ngạch xuất khẩu trong năm 2019 đạt 7,78 tỷ USD, tăng 23,5%, chiếm tỷ trọng 73,09% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ của cả nước.

b) Thị trường xuất khẩu

Các thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong năm 2019 vẫn là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và EU, chiếm tỷ trọng 88,84% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước; trong đó Hoa Kỳ chiếm khoảng 50,09%, Nhật Bản (12,46%), Trung Quốc (10,92%) và Hàn Quốc (7,44%), tiếp đến là các thị trường như EU (7,92%), Canada (1,81%), Australia (1,42%),...

Ngoại trừ Hàn Quốc có tăng trưởng xuất khẩu giảm 15,4% (kim ngạch xuất khẩu đạt 792,56 triệu USD), xuất khẩu sang các thị trường chính đều có mức tăng trưởng cao so với năm 2018. Thị trường Hoa Kỳ đạt kim ngạch khoảng 5,3 tỷ USD, tăng 36,9% so với năm 2018; thị trường Nhật Bản đạt 1,33 tỷ USD, tăng 15,6%; thị trường EU đạt khoảng 843,83 triệu USD, tăng 8,6% (trong đó chỉ có thị trường Phần Lan giảm 21,3%); thị trường Trung Quốc đạt kim ngạch 1,16 tỷ USD, tăng 8,4%.

Tiếp theo xu hướng năm 2018, trong năm 2019, tỷ trọng sản phẩm gỗ chế biến được duy trì ở mức trên 70% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nhóm mặt hàng gỗ. Thị trường xuất khẩu đã có nhiều biến chuyển mạnh mẽ, nếu như trước đây chỉ tập trung vào các thị trường trung chuyển như Đài Loan, Singapore, Hàn Quốc... để tái xuất khẩu sang nước thứ ba, đến nay đồ gỗ Việt Nam đã xuất khẩu trực tiếp được sang 120 nước, trong đó đà tăng trưởng của các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản và Trung Quốc tiếp tục được duy trì, đồng thời thâm nhập mở rộng khai thác các thị trường tiềm năng, thị trường mới.

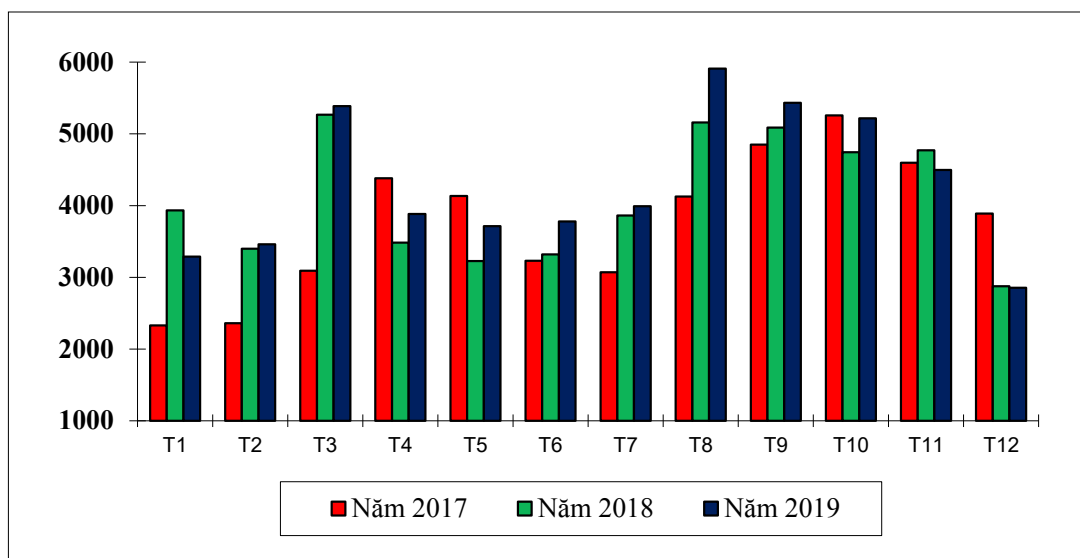
2.4. Điện thoại các loại và linh kiện

a) Kim ngạch xuất khẩu

Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan năm 2019, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng điện thoại các loại và linh kiện đạt 51,379 tỷ USD, chiếm 19,45% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, tăng 4,39% so với năm 2018; trong đó, khối doanh nghiệp FDI xuất khẩu đạt 48,488 tỷ USD, chiếm 94,37% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng, giảm 1,06% so với cùng kỳ năm 2018.

Biểu đồ 2: Kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện theo tháng

(Đơn vị tính: triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

b) Thị trường xuất khẩu

- Năm 2019, có 15 thị trường đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD và chiếm hơn 80% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng điện thoại và linh kiện.

- Một số thị trường chính:

+ Khối EU: Kim ngạch xuất khẩu đạt 12,21 tỷ USD, chiếm 23,76% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng, giảm 6,9% so với năm 2018.

+ Hoa Kỳ: Kim ngạch xuất khẩu đạt 8,9 tỷ USD, chiếm 17,32% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng, tăng 64,3% so với cùng kỳ năm 2018.

+ Trung Quốc: Kim ngạch xuất khẩu đạt 8,29 tỷ USD, chiếm 16,14% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng, giảm 11,9% so với năm 2018.

+ Hàn Quốc: Kim ngạch xuất khẩu đạt 5,15 tỷ USD, chiếm 10,01% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng, tăng 13,5% so với năm 2018.

+ UAE: Kim ngạch xuất khẩu đạt 3,4 tỷ USD, chiếm 6,62% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng, giảm 13% so với năm 2018.

+ Khối ASEAN: Kim ngạch xuất khẩu đạt 2,32 tỷ USD, chiếm 4,52% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng, giảm 21,2% so với năm 2018.

Bảng 9: Thị trường điện thoại và linh kiện năm 2019

Thị trường	Năm 2019 (Triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2018 (%)	Tỷ trọng trong xuất khẩu năm 2019 (%)
Hoa Kỳ	8.896,63	64,4	17,32
Trung Quốc	8.293,17	-11,9	16,14
Hàn Quốc	5.145,15	13,5	10,01
UAE	3.399,53	-12,7	6,62
Khối EU	12.209,23	- 7,2	23,76
Khối Asean	2.322,51	- 21,2	4,52
Ấn Độ	1.273,54	56,2	2,48
Hồng Kông (Trung Quốc)	1.199,75	- 32,8	2,34
Nga	1.017,29	- 7,8	1,98
Brazil	834,47	4,5	1,62
Nhật Bản	804,76	0,9	1,57
Australia	698,67	- 5,0	1,36
Canada	615,21	97,9	1,20
Mexico	518,98	479,4	1,01

Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

2.5. Máy vi tính và linh kiện điện tử

a) Kim ngạch xuất khẩu

Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, năm 2019, kim ngạch xuất khẩu máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 35,926 tỷ USD, chiếm 13,60% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, tăng 21,53% so với năm 2018, trong đó, khối doanh nghiệp FDI xuất khẩu đạt 32,047 tỷ USD, chiếm 89,20% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng, tăng 13,94% so với năm 2018.

b) Thị trường xuất khẩu

Các thị trường xuất khẩu lớn nhất của mặt hàng này trong năm 2019 bao gồm:

- Thị trường Trung Quốc: Kim ngạch xuất khẩu đạt 9,56 tỷ USD, tăng 13,8% so với năm 2018.

- Thị trường Hoa Kỳ: Kim ngạch xuất khẩu đạt 6,05 tỷ USD, tăng 110,9% so với năm 2018.

- Thị trường khu vực EU: Kim ngạch xuất khẩu đạt 4,66 tỷ USD, giảm 8,1% so với năm 2018.

- Thị trường ASEAN: Kim ngạch xuất khẩu đạt 1,86 tỷ USD, giảm 15,3% so với năm 2018.

Bảng 10: Thị trường máy tính và linh kiện điện tử năm 2019

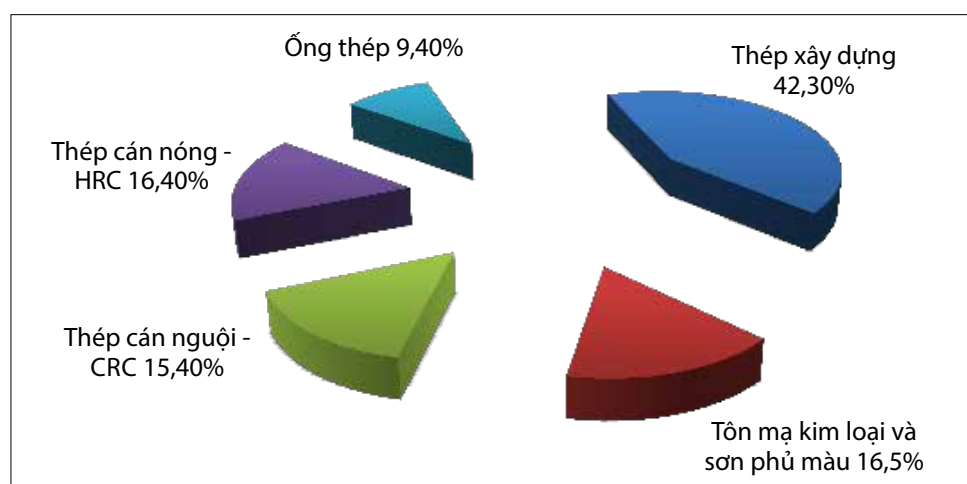
Thị trường	Năm 2019 (Triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2018 (%)	Tỷ trọng năm 2019 (%)
Trung Quốc	9.557,55	13,8	26,60
Hoa Kỳ	6.048,20	110,9	16,84
Hồng Kông (Trung Quốc)	3.034,23	34,4	8,45
Hàn Quốc	2.877,33	14,7	8,01
Khối EU	4.660,43	- 8,1	12,97
ASEAN	1.861,10	- 15,3	5,18
Đài Loan	1.752,78	228,7	4,88
Ấn Độ	1.143,81	39,6	3,18
Nhật Bản	1.033,06	26,5	2,88
Mexico	876,50	- 11,2	2,44
Australia	423,06	12,7	1,18
UAE	393,28	- 4,5	1,09

Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

2.6. Thép

a) Tình hình sản xuất

Biểu đồ 3: Cơ cấu chủng loại thép sản xuất của Việt Nam năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Năm 2019, tổng sản lượng thép sản xuất đạt 25,3 triệu tấn, tăng 4,7% so với năm 2018. Trong đó, sản lượng thép xây dựng đạt 10,6 triệu tấn, chiếm tỷ trọng 42,3% trong tổng sản lượng các loại thép; tiếp đến là tôn mạ kim loại và sơn phủ màu đạt 4,2 triệu tấn, chiếm tỷ trọng 16,5%; thép cán nóng đạt 4,1 triệu tấn, chiếm tỷ trọng 16,4%...

Bảng 11: Tổng hợp số liệu sản xuất - tiêu thụ thép năm 2019

Chủng loại	Năm 2019		Tăng/giảm so với năm 2018 (%)	
	Sản xuất (tấn)	Tiêu thụ (tấn)	Sản xuất	Tiêu thụ
Thép xây dựng	10.621.113	10.682.864	5,3	6,9
Tôn mạ kim loại và sơn phủ màu	4.253.618	3.763.530	-4,0	-1,8
Thép cán nguội - CRC	3.946.166	2.290.350	2,1	2,9
Thép cán nóng- HRC	4.129.870	4.095.490	20,1	23,5
Ống thép	2.378.511	2.395.630	0,2	0,9
Tổng	25.329.278	23.227.864	4,7	6,8

Nguồn: VSA

b) Tình hình xuất khẩu

Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, năm 2019, xuất khẩu thép của Việt Nam đạt 6,68 triệu tấn và trị giá đạt 4,2 tỷ USD, tăng 6,6% về lượng nhưng lại giảm 7,4% về trị giá so với năm 2018. Giá thép xuất khẩu trung bình của nước ta đạt 630 USD/tấn, giảm 13,2% so với năm 2018.

c) Thị trường xuất khẩu

- ASEAN: Sắt thép của Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN với kim ngạch xuất khẩu đạt 2,5 tỷ USD, tăng 8,7% so với năm 2018. Trong đó Campuchia đứng đầu trong các nước ASEAN về tiêu thụ sắt thép của Việt Nam với số lượng 1,69 triệu tấn, trị giá đạt 986 triệu USD tăng 22,9% về lượng và 11,6% về trị giá so với năm 2018. Xuất khẩu sang Indonesia đạt 873 nghìn tấn, trị giá 574 triệu USD, tăng 27% về lượng và 7,8% về trị giá so với năm 2018 và xuất khẩu sang Malaysia đạt 744,9 nghìn tấn với trị giá 458 triệu USD, tăng 23,4% về lượng và 9,7% về trị giá so với năm 2018.

- Hoa Kỳ: là thị trường xuất khẩu thép lớn thứ 2 của Việt Nam với số lượng 383,9 nghìn tấn, trị giá đạt 313 triệu USD, giảm 57,6% về lượng và 59,4% về trị giá so với năm 2018.

- Khối EU: EU là thị trường xuất khẩu thép các loại lớn thứ 3 của Việt Nam, với kim ngạch xuất khẩu năm 2019 đạt 238 triệu USD, giảm 33,9% so với năm 2018.

Bảng 12: Thị trường thép của Việt Nam năm 2019

Thị trường	Năm 2019		Tăng/giảm so với năm 2018 (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	6.680.892	4.210.885.499	6,6	-7,4
Campuchia	1.699.253	986.746.176	22,9	11,6
Indonesia	873.473	574.093.891	27,0	7,8
Malaysia	744.987	458.548.032	23,4	9,7
Trung Quốc	442.604	192.634.506	5.552,0	1.849,1
Hoa Kỳ	383.907	313.410.784	-57,6	-59,4
Thái Lan	378.527	229.561.892	11,1	-0,3
Philippines	285.176	135.312.472	-14,8	-28,6
Hàn Quốc	225.876	151.902.859	-22,5	-22,7
Nhật Bản	206.137	117.037.644	93,1	50,6
Đài Loan	204.435	116.205.668	-45,4	-41,7
Bỉ	149.362	99.116.922	-40,2	-48,7
Lào	123.352	86.459.743	4,4	-1,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu thép trong năm 2019: ảnh hưởng từ cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung chưa có hồi kết, đặc biệt ngành thép phải đối mặt với nhiều vụ điều tra bán phá giá từ các nước nhập khẩu khiến xuất khẩu thép gặp nhiều khó khăn. Đồng thời, ngay tại thị trường trong nước, sự cạnh tranh gay gắt với thép nhập khẩu cũng ngày càng gia tăng.

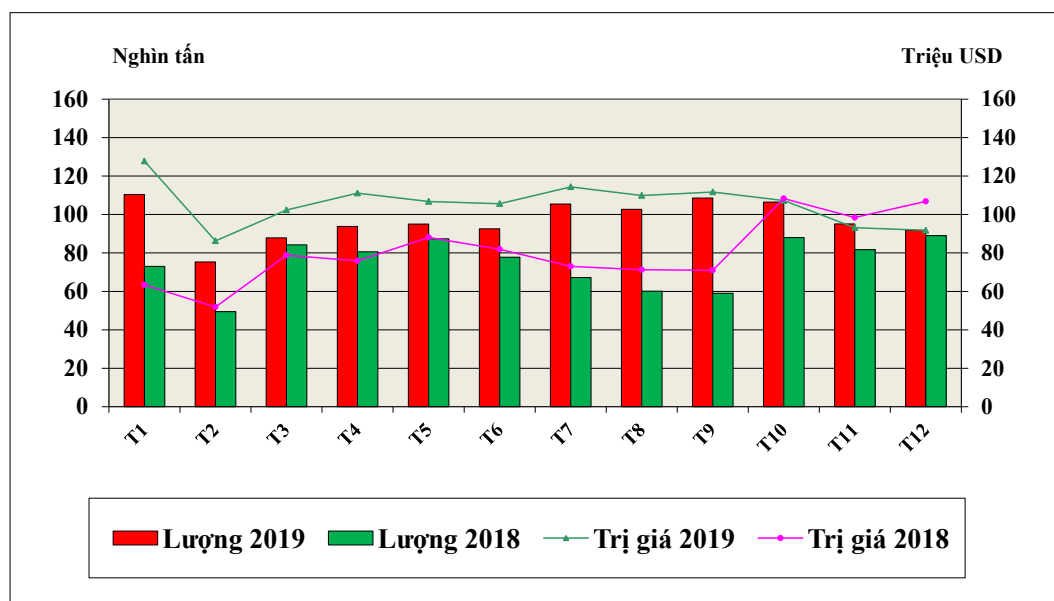
2.7. Nguyên liệu nhựa và sản phẩm nhựa

2.7.1. Nguyên liệu nhựa

a) Tình hình xuất khẩu

Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu nguyên liệu nhựa của nước ta đạt 1,16 triệu tấn, trị giá 1,27 tỷ USD, tăng 19,8% về lượng và tăng 30,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Biểu đồ 4: Tình hình xuất khẩu nguyên liệu nhựa của Việt Nam



Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

b) Thị trường xuất khẩu

Nguyên liệu nhựa của nước ta phần lớn vẫn được xuất khẩu sang Trung Quốc, chiếm 34% tổng kim ngạch. Tiếp đến là xuất khẩu sang khối ASEAN chiếm 27% tổng kim ngạch, dẫn đầu trong khối này là các thị trường Indonesia, Thái Lan, Malaysia, Philippines.

Bảng 13: Thị trường nguyên liệu nhựa của Việt Nam năm 2019

Thị trường	Năm 2019		Tăng/giảm so với năm 2018	
	Lượng (nghìn tấn)	Giá trị (triệu USD)	Lượng (%)	Giá trị (%)
Indonesia	137,40	171,22	83,4	62,9
Thái Lan	41,10	58,60	77,1	42,7
Malaysia	32,59	38,95	207,1	131,6
Philippines	33,56	38,82	184,0	135,8
Campuchia	14,48	18,88	25,5	11,2
Myanmar	7,32	9,18	46,1	40,0
Singapore	1,96	3,09	3,9	-5,4
Trung Quốc	475,46	433,42	-14,0	-7,7
Nhật Bản	74,06	81,77	220,0	158,6

Ấn Độ	35,52	43,61	37,5	37,5
Đài Loan	12,81	23,13	30,4	23,5
Bangladesh	17,45	21,27	59,4	43,7
Hàn Quốc	11,33	19,24	3,9	-14,4
Italy	14,94	16,03	263,2	184,4
Bồ Đào Nha	2,87	3,10	5.209,3	4.620,0

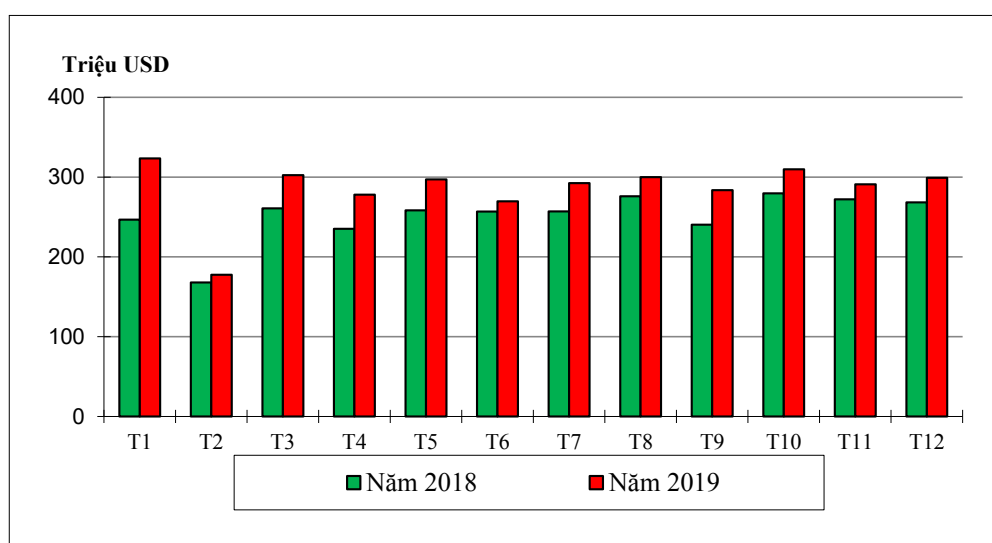
Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

2.7.2. Sản phẩm từ nhựa

a) Tình hình xuất khẩu

Năm 2019, xuất khẩu sản phẩm nhựa của nước ta đạt 3,44 tỷ USD, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm 2018. Số liệu thống kê sơ bộ từ Tổng cục Hải quan cho thấy, kim ngạch xuất khẩu nhựa liên tục tăng mạnh những năm gần đây, tốc độ tăng trưởng trung bình từ 14%-15%/năm.

Biểu đồ 5: Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm từ nhựa của Việt Nam năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

b) Thị trường xuất khẩu

Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa của nước ta cũng tăng ở phần lớn các thị trường, trong đó tăng mạnh nhất ở các thị trường như Hồng Kông (Trung Quốc) tăng 63,3%, Thụy Sĩ tăng 131,3%, Ấn Độ tăng 47,6%, Hoa Kỳ tăng 39,3%...

Nhu cầu nhập khẩu sản phẩm nhựa tại thị trường châu Âu (EU), Nhật Bản vẫn ở mức cao, ngày càng ưa thích sản phẩm nhựa Việt Nam, nhất là sản phẩm ống nhựa và túi nhựa. Đây cũng là thị trường truyền thống, doanh nghiệp có khả năng thâm nhập tốt.

Đặc biệt, tại thị trường EU, sản phẩm nhựa của Việt Nam không bị áp thuế chống bán phá giá từ 8-30% như của các nước khác. Doanh nghiệp sản xuất bao bì nhựa tăng cường mở rộng thị phần xuất khẩu sang thị trường châu Âu nhờ được hưởng lợi kép về giá thành và ưu đãi mức thuế nhập khẩu.

Bảng 14: Thị trường sản phẩm từ nhựa của Việt Nam năm 2019

Thị trường	Năm 2019 (triệu USD)	Tăng, giảm so với năm 2018 (%)	Tỷ trọng năm 2019 (%)
Nhật Bản	726,14	8,1	21,1
Hoa Kỳ	689,50	41,5	20,1
Hà Lan	137,24	-10,8	4,0
Đức	135,46	11,6	3,9
Anh	111,03	-0,2	3,2
Pháp	52,23	1,9	1,5
Ba Lan	35,44	-14,2	1,0
Campuchia	144,52	18,0	4,2
Indonesia	105,82	-0,9	3,1
Thái Lan	75,05	13,2	2,2
Philippines	55,61	2,5	1,6
Malaysia	47,85	1,6	1,4
Myanmar	40,53	10,3	1,2
Hàn Quốc	204,71	17,7	6,0
Trung Quốc	148,73	37,1	4,3
Hồng Kông (Trung Quốc)	101,54	63,3	3,0
Ấn Độ	67,12	39,3	2,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

2.8. Máy móc thiết bị phụ tùng

a) Tình hình xuất khẩu

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2019, kim ngạch xuất khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng khác đạt 18,304 tỷ USD, tăng 11,9% so với năm 2018, trong đó, khối doanh nghiệp FDI xuất khẩu đạt 15,174 tỷ USD, chiếm 82,90% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng, tăng 3,30% so với năm 2018.



b) Thị trường xuất khẩu

Năm 2019, nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác đã xuất khẩu tới khoảng 60 thị trường trên thế giới, trong đó đáng chú ý là một số thị trường: Hoa Kỳ, khối EU, Nhật Bản, ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc với kim ngạch xuất khẩu chiếm gần 80% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng.

Bảng 15: Thị trường máy móc, thiết bị năm 2019

Thị trường	Năm 2019 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2018 (%)	Tỷ trọng năm 2019 (%)
Hoa Kỳ	5.057,42	48,4	27,6
Nhật Bản	1.939,86	5,5	10,6
Hàn Quốc	1.626,07	31,8	8,9
Trung Quốc	1.584,34	9,0	8,7
Khối EU	2.510,35	21,6	13,7
Khối ASEAN	1.860,81	4,4	10,2
Ấn Độ	751,95	-55,3	4,1
Hồng Kông (Trung Quốc)	744,17	-27,2	4,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

III. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG NHIÊN LIỆU, KHOÁNG SẢN

1. Than

a) Tình hình sản xuất

Năm 2019, tổng lượng than các loại sản xuất trong nước đạt trên 45,86 triệu tấn, tăng 11,7% so với năm 2018. Trong đó, Quảng Ninh là tỉnh có sản lượng cao nhất đạt 42,85 triệu tấn, chiếm tới 93,43% tổng sản lượng than các loại của cả nước. Tiếp đó là Thái Nguyên, đạt sản lượng 1,3 triệu tấn, chiếm 2,8% tổng sản lượng của cả nước.

Bảng 16: Sản lượng sản xuất than tại một số địa phương

Tỉnh/TP	Sản lượng năm 2019 (tấn)	Tăng/giảm so với năm 2018 (%)
Quảng Ninh	42.850.073	12,50
Thái Nguyên	1.328.276	-7,88
Bắc Giang	931.061	11,22
Lạng Sơn	606.223	9,96
Quảng Nam	141.629	5,52
Điện Biên	5.054	-19,56

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ các Cục Thống kê

b) Tình hình xuất khẩu

Năm 2019, tổng lượng than xuất khẩu của cả nước đạt 1,14 triệu tấn, trị giá là 169 triệu USD, giảm 52% về lượng và 47,5% về trị giá so với năm 2018. Giá xuất khẩu trung bình của than đạt 148 USD/tấn, tăng 9,6% so với năm 2018.

Kim ngạch xuất khẩu than năm 2019 sang các thị trường đều sụt giảm so với năm 2018. Thị trường xuất khẩu than chính của nước ta là Nhật Bản (chiếm tỷ trọng 43,2% về lượng và 40,29% về trị giá xuất khẩu than của cả nước) đạt số lượng 493,9 nghìn tấn, trị giá 68 triệu USD, giảm 46% về lượng và 44% về trị giá so với năm 2018. Tiếp đến là Hàn Quốc đạt số lượng 161 nghìn tấn, trị giá 27 triệu USD, giảm 61% về lượng và 48,9% về trị giá so với năm 2018. Xuất khẩu Thái Lan đạt 113 nghìn tấn, trị giá 13,5 triệu USD, giảm 44,5% về lượng và 43% về trị giá so với năm 2018. Các thị trường khác có kim ngạch xuất khẩu sụt giảm rất cao (trên 80%) so với năm 2018 là Indonesia, Philippines, Lào.

Bảng 17: Các thị trường xuất khẩu than của Việt Nam năm 2019

Thị trường	Năm 2019		Tăng/giảm so với năm 2018	
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng (%)	Trị giá (%)
Nhật Bản	493.921	68.017.489	-46,02	-44,23
Thái Lan	113.687	13.534.512	-44,57	-43,21
Malaysia	56.444	8.533.771	-49,21	-36,54
Indonesia	34.159	5.002.753	-82,45	-80,09
Philippines	184	52.580	-99,78	-99,48
Lào	89	31.150	-99,60	-98,95
Hàn Quốc	161.709	27.267.864	-61,39	-48,88
Ấn Độ	29.116	4.605.366	-71,01	-69,50
Đài Loan	11.467	1.963.076	-53,19	-49,84

Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Lượng than xuất khẩu giảm mạnh so với năm 2018 là do đến đầu tháng 5 năm 2019 kế hoạch xuất khẩu than năm 2019 của Tập đoàn Than-Khoáng sản Việt Nam và Tổng công ty Đông Bắc mới được phê duyệt. Do vậy, các đối tác truyền thống (đặc biệt là Nhật Bản) đã tìm kiếm nguồn than thay thế và ký kết các hợp đồng mua bán than trong năm 2019 với các nhà cung cấp khác. Đây cũng là thời điểm giá than thế giới có chiều hướng giảm nên việc tìm kiếm đối tác mới nhập khẩu than của Việt Nam gặp nhiều khó khăn.

2. Dầu thô

a) Tình hình xuất khẩu

Kế hoạch khai thác dầu thô năm 2019 được Chính phủ phê duyệt và giao cho ngành Dầu khí là 12,37 triệu tấn. Thực hiện năm 2019 đạt 13,09 triệu tấn, vượt 721 nghìn tấn (vượt $\approx 5,8\%$) kế hoạch năm.

Xuất khẩu dầu thô cả năm 2019 đạt 4 triệu tấn, tăng 0,4% so với năm 2018. Kim ngạch xuất khẩu năm 2019 đạt 2,03 tỷ USD, giảm 7,5% so với kim ngạch xuất khẩu năm 2018.

Giá dầu thô Brent năm 2019 đạt mức trung bình 64,2 USD/thùng, giảm 10,5% so với cùng kỳ, chủ yếu do lo ngại kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm lại trong khi

nguồn cung tăng từ các khu vực khác trên thế giới bù đắp cho phần sản lượng bị cắt giảm bởi OPEC+.

Giá xuất khẩu dầu thô năm 2019 đạt khoảng 511 USD/tấn, giảm 7,9% so với mức giá bình quân năm 2018 (555 USD/tấn).

b) Thị trường xuất khẩu

Năm 2019, Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu dầu thô lớn nhất của Việt Nam với tổng lượng xuất khẩu năm 2019 là 1,14 triệu tấn, kim ngạch 573,6 triệu USD, tăng 8% về lượng và giảm 3,6% về trị giá so với năm 2018.

Với tổng lượng xuất khẩu 728 nghìn tấn, tăng mạnh 110% so với năm 2018, Nhật Bản vươn lên đứng vị trí thứ hai trong số các thị trường xuất khẩu dầu thô của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu dầu thô sang Nhật Bản năm 2019 đạt 375,1 triệu USD, tăng 93% so với năm 2018.

Xuất khẩu dầu thô sang Australia trong năm 2019 giảm mạnh về lượng, đạt gần 126 ngàn tấn, giảm 85% so với năm 2018; trị giá đạt 65,6 triệu USD, giảm 86% so với năm 2018.



Bảng 18: Thị trường dầu thô năm 2019

Thị trường	Năm 2019		Năm 2018		So sánh (%)	
	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Số lượng (tấn)	Trị giá USD	Số lượng	Trị giá
Trung Quốc	1.140.423	573.581.978	1.059.084	595.189.165	8	-3,6
Nhật Bản	728.135	375.105.038	347.320	194.505.115	110	93
Thái Lan	652.894	335.973.855	926.935	523.840.649	-30	-36
Singapore	410.941	213.792.560	228.132	115.592.950	80	85
Malaysia	380.672	196.087.016	119.669	60.194.782	218	226
Hàn Quốc	263.225	134.659.192	188.876	111.192.260	39	21
Australia	125.955	65.568.952	822.227	453.142.739	-85	-86

Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

3. Quặng và khoáng sản khác

a) Tình hình sản xuất

Theo số liệu tổng hợp từ các Cục Thống kê, tổng khối lượng sản xuất quặng và các khoáng sản khác cả năm 2019 đạt gần 5,49 triệu tấn, tăng 1,79% so với năm 2018.

Lào Cai là tỉnh có lượng sản xuất đạt cao nhất (đạt 2,8 triệu tấn, tăng 6% so với năm 2018); tiếp đến là tỉnh Thái Nguyên (đạt 1,6 triệu tấn) và tỉnh Hà Giang (503 nghìn tấn) với sản phẩm chủ yếu là quặng sắt và tinh quặng sắt chưa nung kết. Chủng loại quặng chì và tinh quặng chì có sản lượng cao thứ hai, được sản xuất chủ yếu tại Bắc Kạn.

Bảng 19: Các chủng loại quặng sản xuất tại một số địa phương

Tên sản phẩm	Tỉnh/Thành phố	Năm 2019 (Tấn)	Tăng/giảm so với năm 2018 (%)
Quặng chì và tinh quặng chì	Tỉnh Bắc Kạn	93.963	18,68
	Tỉnh Yên Bái	7.581	30,55
	Tỉnh Điện Biên	195	-18,58
Quặng đồng và tinh quặng đồng	Tỉnh Lào Cai	86.492	66,66
Quặng sắt và tinh quặng sắt chưa nung kết	Tỉnh Lào Cai	2.868.488	6,24
	Tỉnh Thái Nguyên	1.656.621	-7,60
	Tỉnh Hà Giang	503.019	0,83
	Tỉnh Yên Bái	244.247	22,51
	Tỉnh Phú Thọ	15.531	-27,49
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tỉnh Quảng Trị	7.168	14,22
	Tỉnh Bình Thuận	3.252	-16,72
	Tỉnh Hà Tĩnh	891	-72,13

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ các Cục Thống kê

b) Tình hình xuất khẩu

Năm 2019, tổng lượng xuất khẩu quặng và khoáng sản khác của nước ta đạt 2,9 triệu tấn, trị giá 218 triệu USD, tăng 1,1% về lượng và tăng 11,1% về trị giá so với năm 2018. Giá xuất khẩu trung bình quặng và khoáng sản khác đạt 74 USD/tấn, tăng 9,9% so với năm 2018.

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu quặng và khoáng sản lớn nhất của nước ta với lượng xuất khẩu trong năm 2019 đạt 1,89 triệu tấn (chiếm 65% tổng lượng quặng khoáng sản xuất khẩu của cả nước), trị giá đạt 76,67 triệu USD, giảm 5,5% về lượng song tăng nhẹ 0,5% về trị giá so với năm 2018. Tiếp đến là các thị trường Đài Loan chiếm 6,16%, ASEAN chiếm 1,77%; New Zealand chiếm 2,56%.

Đáng chú ý, lượng xuất khẩu sang một số thị trường tăng mạnh so với năm trước như: Đài Loan tăng 103,31%, Malaysia tăng 79,71%, Indonesia tăng 70,1%, Nhật Bản tăng 42,21%.

Bảng 20: Thị trường quặng các loại năm 2019

Thị trường	Năm 2019		Tăng/giảm so với năm 2018	
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng (%)	Trị giá (%)
Trung Quốc	1.897.384	76.671.479	-5,5	0,5
Đài Loan	180.390	10.715.756	103,31	69,15
Malaysia	41.654	3.705.298	79,71	-22,35
Indonesia	38.037	2.335.641	70,10	-14,00
Thái Lan	1.364	1.163.056	-67,39	72,40
New Zealand	74.948	5.138.469	9,61	9,14
Nhật Bản	61.694	18.241.465	42,21	10,88
Hàn Quốc	20.714	5.962.851	-29,79	-57,31

Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

CHƯƠNG III
NHẬP KHẨU
CÁC MẶT HÀNG



I. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN

1. Đậu tương

a) Tình hình sản xuất

Theo Tổng cục Thống kê, tính đến trung tuần tháng 11, cả nước gieo trồng được 5,3 nghìn ha đậu tương, tương đương cùng kỳ năm 2018. Đến thời điểm này, thời tiết diễn biến thuận lợi, sâu bệnh ít xuất hiện, các loại cây vụ đông đang trong giai đoạn sinh trưởng và phát triển tốt.

Quy mô sản xuất phân tán, nhỏ lẻ và diện tích gieo trồng giảm là nguyên nhân khiến cho sản xuất đậu tương không đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước.

b) Tình hình nhập khẩu

Khối lượng và kim ngạch nhập khẩu đậu tương trong năm 2019 đạt 1,71 triệu tấn, tương đương 681 triệu USD, giảm 6,5% về lượng và giảm 12% về trị giá so với năm 2018.

Thị trường nhập khẩu đậu tương chủ yếu năm 2019 là Hoa Kỳ (đạt 304,72 triệu USD, chiếm 44,73%), Brazil (đạt 256,21 triệu USD, chiếm 37,61%), Canada (đạt 63,91 triệu USD, chiếm 9,4%).

2. Lúa mì

a) Tình hình sản xuất

Do điều kiện thời tiết, khí hậu cũng như kỹ thuật canh tác nên phần lớn nguồn cung lúa mì của Việt Nam chủ yếu đến từ nguồn nhập khẩu. Theo khảo sát của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc, cây lúa mì phù hợp với thổ nhưỡng và khí hậu mùa đông ở các tỉnh vùng núi phía Bắc, đặc biệt là khu vực Tây Bắc thường xuyên có rét đậm, rét hại. Hiện một số địa phương như Lào Cai, Yên Bái đã thử nghiệm các giống lúa mì, tuy nhiên năng suất chưa cao và còn tiềm ẩn nhiều rủi ro về thời tiết và sâu bệnh.

b) Tình hình nhập khẩu

Năm 2019, nhập khẩu lúa mì giảm cả về lượng và trị giá. Tổng lượng nhập khẩu cả năm đạt khoảng 2,79 triệu tấn, giảm 43,2%; kim ngạch nhập khẩu đạt 727 triệu USD.

Thị trường nhập khẩu lúa mì chính năm 2019 là Australia (đạt 241,64 triệu USD, chiếm 33,1% thị phần); Nga (đạt 215,76 triệu USD, chiếm 29,7%); Canada (đạt 99,93 triệu USD, chiếm 13,75%); Hoa Kỳ (đạt 59,94 triệu USD, chiếm 8,25%) và Brazil (đạt 23,3 triệu USD, chiếm 3,21%).

3. Ngô

Ngô là một trong năm loại cây lương thực chính của thế giới. Châu Á là khu vực tiêu thụ ngô lớn nhất thế giới. Ở Việt Nam, ngô là cây lương thực đứng thứ hai sau



gạo. Tuy nhiên, so với các nước trong khu vực và trên thế giới thì năng suất ngô ở nước ta vẫn thuộc loại khá thấp.

Khối lượng và giá trị nhập khẩu ngô năm 2019 đạt 11,5 triệu tấn, trị giá hơn 2,3 tỉ USD, tăng 13,7% về khối lượng và tăng 10,3% về trị giá so với năm 2018. Đồng thời, nhập khẩu ngô trong năm 2019 từ các thị trường chủ yếu đều tăng mạnh cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Argentina và Brazil là hai thị trường nhập khẩu ngô chính của Việt Nam, chiếm lần lượt là 63% và 36% thị phần.

4. Thức ăn chăn nuôi

a) Tình hình sản xuất

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ngành chăn nuôi Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ với mức tăng trưởng khoảng 3-4%/năm trong giai đoạn từ 2011 đến nay, đặc biệt là các sản phẩm gia súc, gia cầm như lợn, gà và bò. Trong khi đó, sản lượng ngô và đậu tương trong nước chỉ đáp ứng được 50-55% nhu cầu sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi trong nước, do đó nguồn thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu còn phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu.

Thức ăn chăn nuôi tự chế phần lớn bao gồm các nguyên liệu nội địa như ngô, cám gạo, gạo tấm, sắn, các loại rau và từ thực phẩm bỏ đi, chủ yếu từ nguồn cung địa phương. Tuy nhiên, đây không phải là nguồn thức ăn chăn nuôi bền vững cho ngành sản xuất chăn nuôi.

b) Tình hình nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu thức ăn gia súc và nguyên liệu năm 2019 đạt 3,71 tỉ USD,

giảm 5,1% so với năm 2018. Argentina vẫn là thị trường chiếm tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu thức ăn gia súc và nguyên liệu lớn nhất với tổng kim ngạch đạt 1,5 tỷ USD, chiếm 40,3%. Đứng thứ hai là Hoa Kỳ với tổng kim ngạch đạt 628,4 triệu USD, chiếm 16,9%. Tiếp theo là Brazil với 213,6 triệu USD, chiếm 5,75%.

5. Rau quả

Nhập khẩu rau quả của Việt Nam năm 2019 đạt 1,78 tỷ USD, tăng 2,0% so với năm 2018. Trong đó, Thái Lan là thị trường cung cấp rau quả lớn nhất cho Việt Nam với kim ngạch đạt 486,7 triệu USD, giảm 28,5% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 27,4% tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước. Kế đến là các thị trường: Trung Quốc đạt 455,6 triệu USD (tăng 6,3%), Hoa Kỳ đạt 303,4 triệu USD (tăng 44,4%), Australia đạt 113,5 triệu USD (giảm 4,8%),...

II. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP

1. Dệt may

a) Nguyên phụ liệu dệt may

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng nguyên phụ liệu dệt, may năm 2019 đạt 21,8 tỷ USD, tăng 0,4% so với năm 2018.

Hiện nay, trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động, các doanh nghiệp dệt may trong nước đứng trước nhiều thách thức trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại nhiều doanh nghiệp, đơn hàng xuất khẩu chỉ đạt 80% so với năm 2018. Theo đó, việc nhập khẩu nguyên phụ liệu hàng dệt may sẽ giảm theo các đơn hàng xuất khẩu.

Bảng 21: Nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may của Việt Nam năm 2019

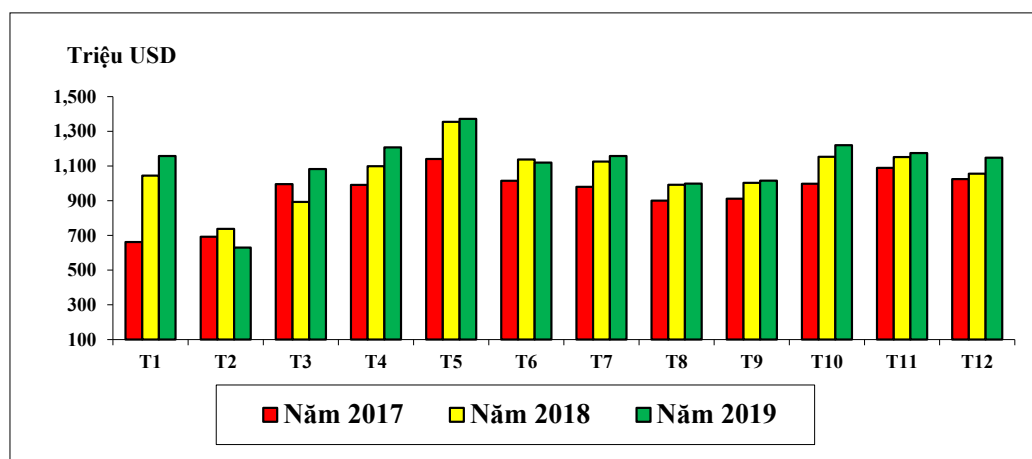
Mặt hàng	Kim ngạch nhập khẩu năm 2019 (Triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2018 (%)
Tổng	21.780	0,98
Vải các loại	13.277	4,0
Nguyên phụ liệu dệt may	3.523	1,2
Bông các loại	2.570	-14,7
Xơ, sợi dệt các loại	2.410	-0,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

b) Nhập khẩu vải

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2019, nhập khẩu vải đạt trên 13,3 tỷ USD, tăng 4,0% so với năm 2018.

Biểu đồ 6: Nhập khẩu vải của Việt Nam qua các năm



Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Về thị trường cung cấp vải cho Việt Nam:

Các thị trường châu Á gồm Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, ASEAN đã chiếm tới trên 95% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này. Trong đó, riêng nhập khẩu vải từ thị trường Trung Quốc trong năm 2019 đã chiếm trên 58% tổng kim ngạch, đạt trên 7,73 tỷ USD, tăng 8,98% so với năm 2018.

Bảng 22: Thị trường vải cho Việt Nam năm 2019

Thị trường	Năm 2019 (Triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2018 (%)	Tỷ trọng trong nhập khẩu năm 2019 (%)
Trung Quốc	7.735,22	8,98	58,26
Hàn Quốc	2.023,34	-6,38	15,24
Đài Loan	1.606,90	-0,46	12,10
Nhật Bản	820,10	8,99	6,18
Thái Lan	279,43	-3,84	2,10
Malaysia	116,55	12,97	0,88
Indonesia	66,18	7,96	0,50
Hồng Kông (Trung Quốc)	163,63	-24,56	1,23
Ấn Độ	69,86	1,60	0,53
Thổ Nhĩ Kỳ	38,46	-5,29	0,29
Hoa Kỳ	32,91	21,66	0,25
Pakistan	32,49	-12,01	0,24
Thụy Sĩ	4,23	-10,39	0,03

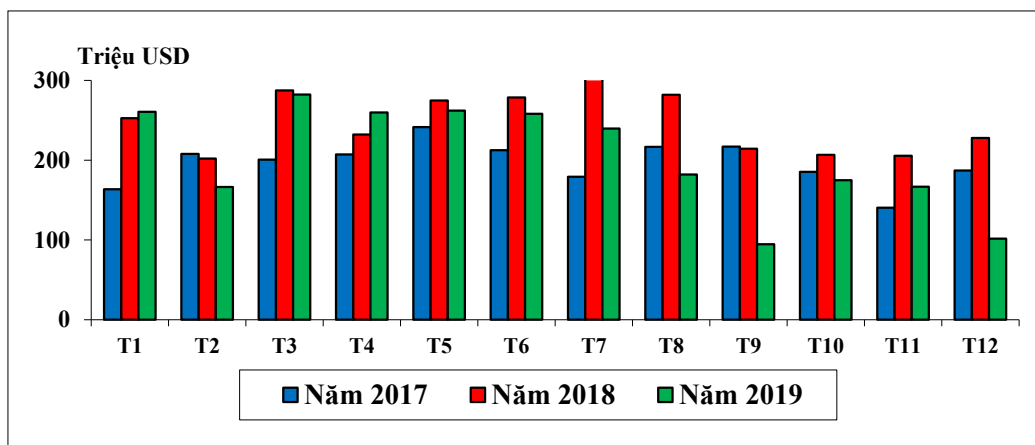
Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

c) Nhập khẩu bông

Năm 2019, nhập khẩu bông đạt 1,45 triệu tấn, trị giá 2,6 tỷ USD, giảm 7,4% về lượng và giảm 14,7% về trị giá so với năm 2018.

Năm 2019, giá bông nhập khẩu bình quân khoảng 1.771 USD/tấn, giảm 7,8% so với năm 2018. Giá bông nhập khẩu tại tất cả các thị trường nhập khẩu lớn đều giảm dẫn đến giảm giá trung bình nhập khẩu của cả nước và giảm kim ngạch nhập khẩu.

Biểu đồ 7: Nhập khẩu bông của Việt Nam qua các năm



Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Hoa Kỳ là quốc gia xuất khẩu bông lớn nhất thế giới trong nhiều năm liền và Việt Nam là một trong những thị trường quan trọng của ngành sản xuất bông vải Hoa Kỳ. Số lượng nhập từ thị trường này chiếm trên 64% tổng lượng bông nhập khẩu cả nước Việt Nam.

Với 18.500 nông trường và 553 nhà máy cán bông, ngành sản xuất bông Hoa Kỳ được sản xuất và kiểm tra theo một quy trình nghiêm ngặt hàng đầu thế giới, đáp ứng được các yêu cầu cao nhất về chất lượng và môi trường đã trở thành lựa chọn hàng đầu và được ứng dụng rộng rãi trong ngành công nghiệp dệt may.

Năm 2019, nhập khẩu bông của nước ta từ thị trường Hoa Kỳ chiếm 61% tổng kim ngạch nhập khẩu bông của cả nước đạt 868 nghìn tấn, trị giá trên 1,6 tỷ USD, tăng 15,2% về lượng và 11,1% về trị giá so với năm 2018.

Bảng 23: Thị trường bông cho Việt Nam năm 2019

Thị trường	Năm 2019		Tăng/giảm so với năm 2018		Tỷ trọng trong nhập khẩu năm 2019 (%)
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (%)	Trị giá (%)	
Tổng	1.451,1	2.570,4	-7,4	-14,7	
Hoa Kỳ	867,9	1.567,8	15,2	11,1	61,0

Brazil	220,1	385,6	20,1	7,7	15,0
Ấn Độ	99,5	162,3	-57,1	-58,4	6,3
Australia	47,6	90,1	-72,1	-74,6	3,5
Bờ Biển Ngà	25,6	45,8	-26,9	-34,0	1,7
Argentina	21,9	36,2	93,8	74,1	1,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

d) Nhập khẩu xơ, sợi

Năm 2019, nhập khẩu xơ sợi của nước ta đạt 1,1 nghìn tấn, trị giá đạt trên 2,4 tỷ USD, tăng 6,8% về lượng nhưng giảm 0,4% về trị giá so với năm 2018.

Giá nhập khẩu xơ sợi bình quân trong cả năm 2019 là khoảng 2.650 USD/tấn, giảm 6,7% so với năm 2018.

Bảng 24: Giá xơ, sợi trung bình nhập khẩu từ một số thị trường năm 2019

Thị trường	Giá nhập khẩu bình quân năm 2019 (USD/tấn)	Tăng/giảm so với năm 2018 (%)
Giá nhập khẩu bình quân	2.650,4	-6,7
Trung Quốc	2.168,6	-10,6
Đài Loan	2.018,5	-3,5
Indonesia	1.925,4	4,9
Thái Lan	1.569,6	-10,0
Malaysia	1.291,2	-5,2
Hàn Quốc	2.326,7	-1,6
Ấn Độ	2.308,9	-7,1
Nhật Bản	6.364,5	4,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Năm 2019, nhập khẩu xơ sợi của Việt Nam từ phần lớn các thị trường giảm so với năm 2018.

Nhập khẩu thị trường Trung Quốc đạt kim ngạch lớn nhất trong số các thị trường, chiếm tỷ trọng 54,9% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng xơ sợi của cả nước. Đứng thứ hai là thị trường Đài Loan chiếm 14,49% tỷ trọng. Tiếp theo là các thị trường ASEAN như Indonesia, Thái Lan, Malaysia.

Bảng 25: Thị trường xơ, sợi cho Việt Nam năm 2019

Thị trường	Năm 2019		Tăng/giảm so với năm 2018 (%)		Tỷ trọng trong nhập khẩu 2019 (%)
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	
Trung Quốc	610,4	1.323,7	20,1	7,4	54,9
Đài Loan	173,4	350,0	-3,1	-6,4	14,5
Indonesia	63,0	121,3	4,7	-9,8	5,0
Thái Lan	71,8	112,7	19,3	-18,9	4,7
Malaysia	18,2	23,5	-12,1	-16,8	1,0
Hàn Quốc	75,0	174,5	-11,5	-12,8	7,2
Ấn Độ	43,7	100,9	-24,1	-29,5	4,2
Nhật Bản	10,7	68,1	-8,2	-14,8	2,8

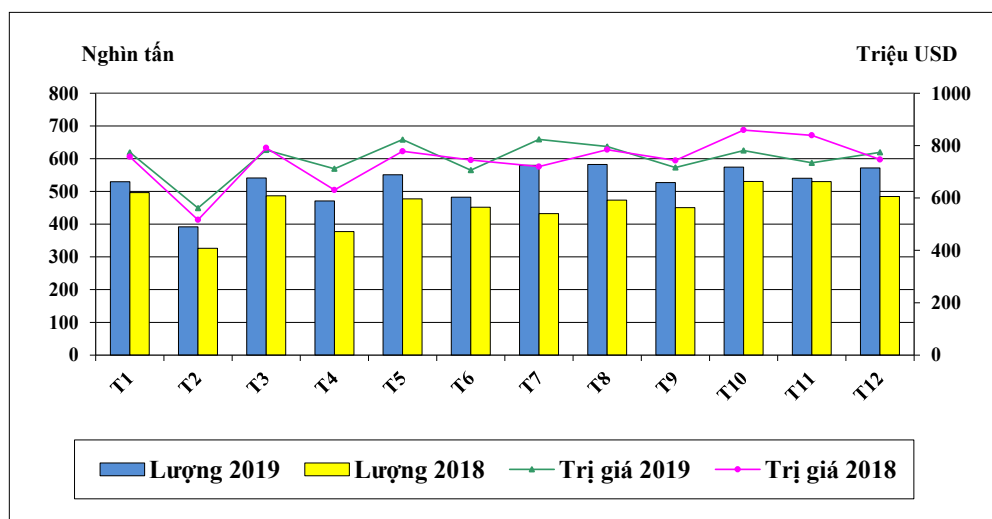
Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

2. Nguyên liệu nhựa và sản phẩm nhựa

a) Nguyên liệu nhựa

Năm 2019 nhập khẩu nguyên liệu nhựa đạt 6,34 triệu tấn, trị giá xấp xỉ 8,99 tỷ USD, tăng 13,7% về lượng và giảm 0,8% về trị giá so với năm 2018.

Biểu đồ 8: Kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu nhựa của Việt Nam



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Năm 2019, có trên 30 thị trường xuất khẩu nguyên liệu nhựa vào Việt Nam. Trong đó, các thị trường cung cấp chính là ASEAN, Hàn Quốc, Trung Quốc, A-rập Xê-út và Đài Loan.

Nhập khẩu từ khối ASEAN đạt kim ngạch cao nhất (1,61 tỷ USD), giảm 11,1% về trị giá so với năm 2018. Đứng đầu trong khối ASEAN là các thị trường Thái Lan, Singapore, Malaysia.

Xếp thứ hai là thị trường Hàn Quốc, Việt Nam cũng nhập khẩu 1,61 tỷ USD, giảm 3,8% so với năm 2018. Ở vị trí thứ ba là nhập khẩu từ Trung Quốc với kim ngạch 1,3 tỷ USD, tăng 17,4% về trị giá so với năm 2018.

b) Sản phẩm từ nhựa

Năm 2019, nước ta nhập khẩu 6,54 tỷ USD sản phẩm từ nhựa, tăng 11% so với năm 2018.

Việt Nam nhập khẩu sản phẩm từ nhựa từ nhiều nước trên thế giới, trong đó các thị trường cung cấp chính là Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản.

Nhập khẩu từ Trung Quốc đạt kim ngạch cao nhất 2,69 tỷ USD, tăng 30,4% so với năm 2018. Kim ngạch nhập khẩu từ Hàn Quốc đạt 1,79 tỷ USD, chiếm 27,4% tổng nhập khẩu của Việt Nam. Tiếp đến là nhập khẩu từ Nhật Bản, ASEAN, Đài Loan...

Bảng 26: Thị trường sản phẩm từ nhựa cho Việt Nam năm 2019

Thị trường	Năm 2019 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2018 (%)	Tỷ trọng năm 2019 (%)
Trung Quốc	2.687,88	30,4	41,1
Hàn Quốc	1.791,44	-0,5	27,4
Nhật Bản	841,32	-2,1	12,9
Thái Lan	267,22	5,1	4,1
Malaysia	113,63	4,4	1,7
Indonesia	34,49	-5,4	0,5
Philippines	21,86	-12,8	0,3
Singapore	16,80	-32,4	0,3
Đài Loan	271,32	-1,4	4,1
Hoa Kỳ	128,29	0,3	2,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

3. Thép

Năm 2019, nhập khẩu thép đạt 14,5 triệu tấn với trị giá 9,5 tỷ USD, tăng 7,6% về lượng nhưng lại giảm 4% về trị giá so với năm 2018. Giá nhập khẩu trung bình đạt 653 USD/tấn, giảm 10,7% so với năm 2018.

Bảng 27: Thị trường Việt Nam nhập khẩu thép năm 2019

Thị trường	Năm 2019		Tăng/giảm so với năm 2018 (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
Trung Quốc	5.143.330	3.299.917.446	-18,0	-26,6
Ấn Độ	2.213.766	1.100.501.291	264,8	180,3
Nhật Bản	2.084.461	1.358.341.896	-6,7	-14,6
Hàn Quốc	1.766.653	1.409.222.878	4,1	0,3
Đài Loan	1.595.853	940.013.933	11,0	-2,1
Nga	354.500	184.946.318	-35,5	-41,5
Malaysia	312.135	194.496.651	417,3	169,2
Brazil	304.579	155.090.089	80,6	59,3
Indonesia	249.244	391.187.506	79,9	124,6
Australia	104.544	51.023.743	193,8	162,6
Thái Lan	76.972	82.880.474	13,3	-3,4
Thổ Nhĩ Kỳ	72.155	43.703.789	3.999,7	2.208,1
Bỉ	33.306	29.411.380	47,8	112,9
Đức	24.951	47.592.600	72,7	25,7
New Zealand	15.271	7.394.746	93,3	73,8
Hoa Kỳ	14.588	16.824.280	-39,2	-35,7
Hà Lan	9.906	5.851.620	66,1	28,6
Mexico	7.360	4.697.601	516,9	395,7
Thụy Điển	7.184	29.778.841	11,2	57,9
Italy	6.870	6.959.394	36,7	-7,7
Philippines	6.327	6.588.064	974,2	81,0
Nam Phi	6.164	8.547.959	63,8	28,7
Tây Ban Nha	5.973	4.488.023	5,4	-22,2

Anh	5.828	3.876.097	41,2	11,8
Pháp	3.743	35.723.709	179,1	31,3
Canada	3.107	1.569.618	92,4	38,9
Singapore	2.328	2.351.756	30,1	2,7
Hồng Kông (Trung Quốc)	2.073	2.361.967	-3,5	-15,2
Áo	1.568	7.363.569	-14,7	-42,4
Phần Lan	943	2.741.659	-48,9	-46,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

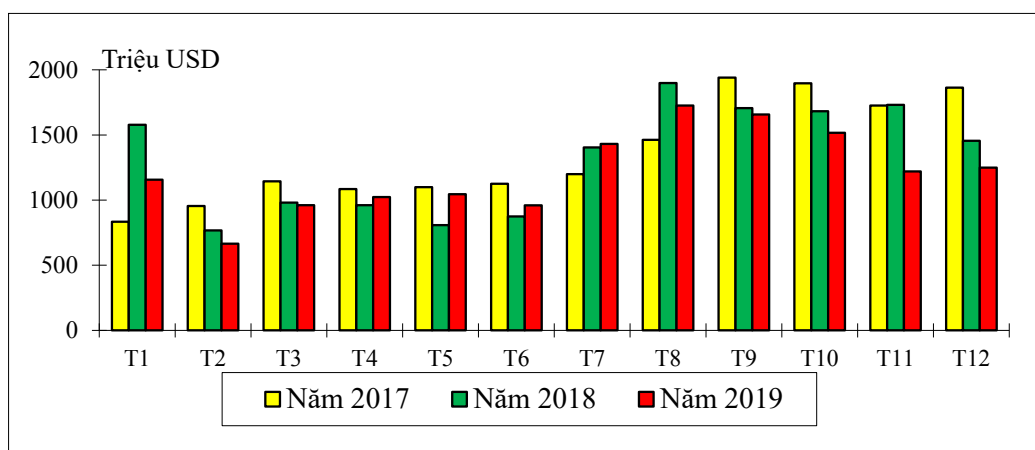
Trung Quốc luôn là thị trường lớn nhất cung cấp sắt thép các loại cho Việt Nam, đạt 5 triệu tấn (chiếm tỷ trọng 35% tổng lượng nhập khẩu thép của cả nước) với trị giá 3,3 tỷ USD, giảm 18% về lượng và 26,6% về trị giá so với năm 2018. Tiếp đó là Ấn Độ đạt 2,2 triệu tấn (chiếm tỷ trọng 15% tổng lượng nhập khẩu của cả nước) tương đương 1 tỷ USD, tăng mạnh 264% về lượng và 180% về trị giá so với năm 2018. Nhật Bản là thị trường lớn thứ 3 cung cấp sắt thép cho Việt Nam với số lượng 2 triệu tấn (chiếm tỷ trọng 13,7% tổng lượng nhập khẩu của cả nước), tương đương 1,3 tỷ USD, giảm 6,7% về lượng và 14,6% về trị giá so với 2018.

4. Điện thoại và linh kiện

a) Kim ngạch nhập khẩu

Năm 2019, kim ngạch nhập khẩu điện thoại và linh kiện đạt 14,62 tỷ USD, chiếm 5,78% kim ngạch nhập khẩu hàng hóa, giảm 8,2% so với năm 2018, trong đó, khối FDI nhập khẩu đạt 11,82 tỷ USD, chiếm 87,87% kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng, giảm 17,0% so với năm 2018.

Biểu đồ 9: Kim ngạch nhập khẩu điện thoại và linh kiện năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

b) Thị trường nhập khẩu

- Trung Quốc: Kim ngạch nhập khẩu đạt 7,57 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 51,79% kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng, giảm 11,97% so với năm 2018.

- Hàn Quốc: Kim ngạch nhập khẩu đạt 5,92 tỷ USD, chiếm 40,52% kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng, giảm 4,87% so với năm 2018.

Bảng 28: Thị trường điện thoại và linh kiện năm 2019

Thị trường	Năm 2019 (Triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2018 (%)	Tỷ trọng năm 2019 (%)
Trung Quốc	7.579,25	- 11,97	51,79
Hàn Quốc	5.922,05	- 4,87	40,52
Nhật Bản	254,86	- 28,47	1,74
Hồng Kông (Trung Quốc)	80,72	- 10,05	0,55
Đài Loan	5,64	14,40	0,04
Hoa Kỳ	5,47	- 24,49	0,04
Anh	0,74	444,84	0,01
Thụy Điển	0,52	- 61,24	0,00

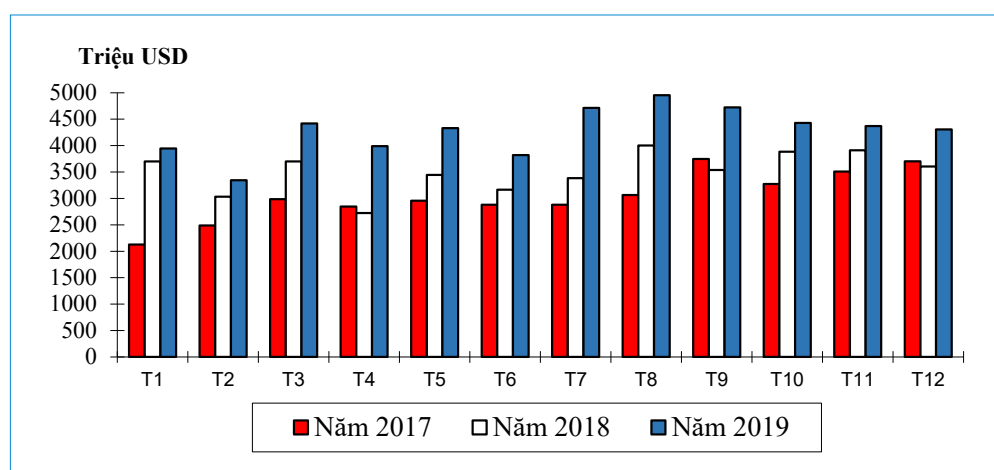
Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

5. Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện

a) Kim ngạch nhập khẩu

Năm 2019, kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng đạt 51,35 tỷ USD, chiếm 20,29% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa, tăng 19,05% so với năm 2018. Riêng khối FDI nhập khẩu đạt 43,58 tỷ USD, chiếm 84,67% kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng, tăng 11,02% so với năm 2018.

Biểu đồ 10: Kim ngạch nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

b) Thị trường nhập khẩu

- Hàn Quốc: Kim ngạch nhập khẩu máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 16,84 tỷ USD, chiếm 32,79% kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng, giảm 4,18% so với năm 2018.

- Trung Quốc: Kim ngạch nhập khẩu máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 12,11 tỷ USD, chiếm 23,58% kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng, tăng 47,17% so với năm 2018.

Bảng 29: Thị trường máy tính và linh kiện điện tử năm 2019

Thị trường	Năm 2019 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2018 (%)	Tỷ trọng năm 2019 (%)
Hàn Quốc	16.843,11	- 4,18	32,79
Trung Quốc	12.114,07	47,17	23,58
Đài Loan	5.532,93	48,26	10,77
Hoa Kỳ	4.854,95	58,98	9,45
Nhật Bản	4.488,98	10,61	8,74
Malaysia	1.581,80	14,60	3,08
Thái Lan	908,66	36,91	1,77
Philippines	739,42	13,69	1,44
Singapore	372,09	-27,32	0,72
Indonesia	318,96	12,79	0,62
Ireland	2.263,06	38,45	4,41
Israel	220,90	-14,94	0,43
Mexico	213,47	21,36	0,42
Hồng Kông (Trung Quốc)	144,39	- 51,14	0,28

Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

6. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng**a) Kim ngạch nhập khẩu**

Năm 2019, kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng đạt 36,749 tỷ USD, tăng 11,77% so với năm 2018, trong đó, khối FDI nhập khẩu đạt 19,224 tỷ USD, chiếm 52,31% kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng, tăng 6,33% so với cùng kỳ năm 2018.



b) Thị trường nhập khẩu

- Trung Quốc: Kim ngạch nhập khẩu đạt 14,896 tỷ USD, chiếm 40,53% kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng, tăng 27,97% so với năm 2018.

- Hàn Quốc: Kim ngạch nhập khẩu đạt 6,163 tỷ USD, chiếm 16,77% kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng, tăng 4,42% so với năm 2018.

- Nhật Bản: Kim ngạch nhập khẩu đạt 4,695 tỷ USD, chiếm 12,78% kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng, tăng 5,81% so với năm 2018.

Bảng 30: Thị trường máy móc, thiết bị nhập khẩu năm 2019

Thị trường	Kim ngạch (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2018 (%)	Tỷ trọng trong nhập khẩu năm 2019 (%)
Trung Quốc	14.895,94	27,97	40,53
Hàn Quốc	6.163,06	4,42	16,77
Nhật Bản	4.694,53	5,81	12,78
Đức	1.741,48	- 9,51	4,7
Italy	650,73	- 0,41	1,8
Pháp	268,04	34,47	0,7
Anh	250,51	8,30	0,7
Phần Lan	136,19	8,90	0,4
Hà Lan	135,75	- 12,39	0,4

Áo	126,64	25,34	0,3
Thụy Điển	123,40	- 31,98	0,3
Tây Ban Nha	119,54	21,76	0,3
Thái Lan	1.011,91	4,54	2,8
Malaysia	767,61	- 5,92	2,1
Singapore	399,52	7,07	1,1
Indonesia	225,24	1,58	0,6
Philippines	206,32	38,41	0,6
Campuchia	20,02	43,51	0,1
Đài Loan	1.428,04	- 6,94	3,9
Hoa Kỳ	1.129,86	8,07	3,1
Ấn Độ	412,01	- 14,40	1,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

7. Ô tô

Năm 2019, lượng ô tô nhập khẩu vào Việt Nam đạt 140.301 xe với giá trị gần 3,2 tỷ USD, tăng 69,3% về số lượng và tăng 73,0% về giá trị.

Giá nhập khẩu trung bình ô tô các loại giảm hơn so với năm 2018 là 475 USD/xe, đạt 22.532 USD/xe. Trong đó, ô tô dưới 9 chỗ ngồi giá nhập khẩu trung bình giảm hơn 717 USD/xe (từ mức 19.895 USD/xe xuống còn 19.177 USD/xe).

Bảng 31: Nhập khẩu ô tô các loại năm 2019

	Số lượng (chiếc)	Trị giá (triệu USD)	So sánh với năm 2018		Tỷ trọng	
			Số lượng (%)	Trị giá (%)	Số lượng (%)	Trị giá (%)
Tổng	140.301	3.169,3	69,3	73,0		
Ô tô <9 chỗ ngồi	102.434	1.964,4	85,4	78,7	73,0	62,1
Ô tô >9 chỗ ngồi	607	15,9	-25,1	-34,7	0,4	0,5
Ô tô tải	30.410	764,7	-31,2	52,4	21,7	24,2

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị trường nhập khẩu ô tô

Năm 2019, nhập khẩu ô tô các loại từ Thái Lan đạt 74.993 chiếc, trị giá hơn 1,5 tỷ USD, tăng 34,3% về số lượng và tăng 38,7% về giá trị so với năm 2018. Tiếp theo là thị trường Indonesia đạt 46.563 chiếc, tăng 160,2% về số lượng và tăng 117,6% về giá trị so với năm 2018.

Các nhãn hiệu xe nhập khẩu nhiều từ Thái Lan bao gồm Toyota, Ford, Honda, Nissan, Mitsubishi, trong khi thị trường Indonesia chủ yếu là nhãn hiệu Toyota.

Tính chung nhập khẩu ô tô từ khu vực ASEAN đạt 121.556 chiếc xe, trị giá gần 2,2 tỷ USD, chiếm 86,6% thị phần ô tô nhập khẩu của cả nước. Như vậy, sau khi thuế nhập khẩu từ ASEAN về 0% từ đầu năm 2018, nhập khẩu từ khu vực thị trường này tăng mạnh, thị phần nhập khẩu tăng từ mức 56,7% năm 2017 lên 88,9% vào năm 2018 và năm 2019 là 86,6% lượng xe ô tô nhập khẩu của cả nước.

Bảng 32: Nhập khẩu ô tô các loại từ một số thị trường năm 2019

Thị trường	Năm 2019 (chiếc)	Năm 2018 (chiếc)	Tăng trưởng (%)	Tỷ trọng năm 2019 (%)	Tỷ trọng năm 2018 (%)
Thái Lan	74.993	55.822	34,3	53,5	67,4
Indonesia	46.563	17.895	160,2	33,2	21,6
Trung Quốc	5.054	1.542	227,8	3,6	1,9
Nhật Bản	3.038	2.048	48,3	2,2	2,5
Đức	1.475	1.077	37,0	1,1	1,3
Mỹ	1.368	894	53,0	1,0	1,1
Hàn Quốc	1.290	632	104,1	0,9	0,8
Nga	1.447	393	268,2	1,0	0,5
Cộng 8 nước	135.228	80.303	68,4	96,4	96,9
Tổng KNNK	140.301	82.865	69,3	100	100

Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

III. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG NHIÊN LIỆU, KHOÁNG SẢN

1. Than

Năm 2019, lượng than nhập khẩu tăng mạnh, đạt 43,9 triệu tấn, trị giá đạt 3,79 tỷ USD, tăng 91,9% về lượng và 48,3% về trị giá so với năm 2018. Lượng than nhập khẩu tiếp tục tăng mạnh do nhu cầu về than của nền kinh tế vẫn tiếp tục tăng cao. Phần lớn than nhập khẩu là các chủng loại đáp ứng yêu cầu về công nghệ và nhu cầu sử dụng của các nhà máy mà trong nước hiện chưa sản xuất được.

Giá than nhập khẩu bình quân năm 2019 giảm 22,7% so với năm 2018, đạt 86 USD/tấn.

Australia, Indonesia, Nga và Trung Quốc là 4 thị trường lớn nhất cung cấp than đá cho Việt Nam; trong đó than nhập khẩu từ Australia đạt 15,7 triệu tấn, trị giá 1,56 tỷ USD, tăng mạnh 157% về lượng và 84% về trị giá so với năm 2018. Nhập khẩu than từ thị trường Indonesia đạt 15,4 triệu tấn, trị giá 868,6 triệu USD, tăng 38% về lượng và 10,1% về trị giá so với năm 2018. Nhập khẩu từ thị trường Nga tăng rất mạnh, 151% về số lượng và 117% về trị giá, đạt 7 triệu tấn với trị giá 633,8 triệu USD.

Bảng 33: Thị trường than các loại năm 2019

Thị trường	Năm 2019		Tăng/giảm so với năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	43.849.702	3.790.021.347	91,84	48,34
Australia	15.712.124	1.566.139.012	157,15	84,16
Indonesia	15.413.752	868.629.669	38,05	10,10
Malaysia	13.135	1.063.478	-95,27	-93,30
Nga	7.151.372	633.816.943	151,20	117,41
Trung Quốc	854.835	241.638.850	-10,72	-22,53
Nhật Bản	175.351	45.805.261	411,94	288,85

Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

2. Xăng dầu

a) Tình hình sản xuất trong nước

Trong năm 2019, sản lượng của Nhà máy lọc dầu Dung Quất đạt khoảng 7,72 triệu m³/tấn (không tính lượng FO xuất khẩu), gồm 3,79 triệu m³ xăng, 3,24 triệu m³ dầu diesel, 686 ngàn m³ Jet A1/KO.

Sản lượng của Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn đạt khoảng 4,733 triệu m³/tấn, gồm 1,705 triệu m³ xăng; 2,93 triệu m³ dầu diesel; 835 ngàn m³ nhiên liệu bay và 99,56 ngàn tấn dầu ma-dút. Trong đó, tổng lượng xăng dầu Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn đưa vào tiêu thụ nội địa năm 2019 là 4,574 triệu m³.

Ngoài Nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn, hiện có 3 thương nhân thực hiện hoạt động sản xuất xăng dầu khác với tổng sản lượng đạt khoảng 638 ngàn m³/tấn năm 2019.

Năm 2019, nhu cầu tiêu thụ nội địa về xăng dầu của cả nước khoảng 21,9 triệu m³/tấn xăng dầu các loại. Như vậy, sản xuất trong nước năm 2019 đáp ứng khoảng 60% tổng nhu cầu tiêu thụ nội địa.



b) Tình hình nhập khẩu

Năm 2019, tổng lượng xăng dầu nhập khẩu và tạm nhập để tái xuất là khoảng 9,79 triệu tấn, trị giá khoảng 5,96 tỷ USD, giảm 14,2% về lượng và giảm 22% về kim ngạch so với cùng kỳ.

Lượng nhập khẩu xăng dầu năm 2019 tiếp tục giảm so với năm 2018 do sản xuất trong nước đã tăng đáng kể. Mặt khác, giá xăng nhập khẩu bình quân năm 2019 đã giảm khoảng 9,1% so với năm 2018 kéo theo kim ngạch nhập khẩu giảm tới 22% so với năm 2018.

Về cơ cấu mặt hàng nhập khẩu, trong năm 2019, diesel tiếp tục là mặt hàng có lượng nhập khẩu nhiều nhất (chiếm 49% về lượng và 48% về trị giá trong tổng nhập khẩu xăng dầu của cả nước). Lượng nhập khẩu diesel đạt 4,75 triệu tấn, trị giá 2,87 tỷ USD, giảm 25% về lượng và giảm 31% về trị giá so với năm 2018.

Nhập khẩu nhiên liệu hàng không và nhập khẩu xăng chiếm tỷ trọng khoảng 20% trong tổng lượng xăng dầu nhập khẩu. Năm 2019, lượng nhập khẩu nhiên liệu hàng không khoảng 2,05 triệu tấn, tương đương lượng nhập khẩu năm 2018; trị giá đạt 1,29 tỷ USD, giảm 10% so với năm 2018. Nhập khẩu xăng đạt khoảng 1,99 triệu tấn, trị giá 1,34 tỷ USD; giảm 3% về lượng và giảm 14% về trị giá so với năm 2018.

c) Thị trường nhập khẩu

Xăng dầu nhập khẩu về Việt Nam nhiều nhất có xuất xứ từ Hàn Quốc chiếm

29% trong tổng lượng xăng dầu nhập khẩu của cả nước và chiếm 31% trong tổng kim ngạch, với 2,84 triệu tấn, tương đương 1,85 tỷ USD, giá trung bình 650,7 USD/tấn, tăng 17% về lượng, tăng 3% về kim ngạch nhưng giảm 12% về giá so với năm 2018.

Malaysia là thị trường lớn thứ 2 đạt 2,46 triệu tấn, tương đương 1,43 tỷ USD, giá 582,5 USD/tấn, chiếm 25% trong tổng lượng và tổng kim ngạch xăng dầu nhập khẩu của cả nước, giảm 25% về lượng, giảm 30% về kim ngạch và giảm 6,8% về giá so với năm 2018.

Xăng dầu nhập khẩu từ thị trường Singapore chiếm 21,9% trong tổng lượng xăng dầu nhập khẩu của cả nước và chiếm 20,3% trong tổng kim ngạch, đạt 2,15 triệu tấn, tương đương 1,21 tỷ USD, giá 561,9 USD/tấn, giảm 10,4% về lượng, giảm 21% về kim ngạch và giảm 11,9% về giá so với năm 2018.

Nhập khẩu xăng dầu từ thị trường Trung Quốc đạt 1,56 triệu tấn, tương đương 975,73 triệu USD, chiếm 16% trong tổng lượng và tổng kim ngạch nhập khẩu xăng dầu của cả nước, tăng 7,1% về lượng nhưng giảm 2,6% về kim ngạch so với năm trước. Giá nhập khẩu đạt 624,5 USD/tấn, giảm 9%.

Việt Nam còn nhập khẩu từ Thái Lan 634,02 tấn, tương đương 393,06 triệu USD; từ Nga 54.546 tấn, tương đương 36,67 triệu USD; Đài Loan 22.905 tấn, tương đương 14,85 triệu USD; Nhật Bản 16.340 tấn, tương đương 9,38 triệu USD; Hồng Kông (Trung Quốc) 563 tấn, tương đương 0,26 triệu USD.



Bảng 34: Một số thị trường nhập khẩu xăng dầu năm 2019

Thị trường	Năm 2019		Năm 2018		So sánh (%)	
	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Số lượng	Trị giá
Hàn Quốc	2.837.349	1.846.319.971	2.421.602	1.793.439.532	17	3
Malaysia	2.459.314	1.432.512.525	3.270.485	2.047.590.093	-25	-30
Singapore	2.150.607	1.208.488.271	2.400.870	1.531.002.176	-10	-21
Trung Quốc	1.562.368	975.734.576	1.459.213	1.001.585.031	7	-3
Thái Lan	634.019	393.063.438	1.494.662	990.544.058	-58	-60
Nga	54.546	36.665.192	128.827	109.780.622	-58	-67

Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan

CHƯƠNG IV
THỊ TRƯỜNG
XUẤT KHẨU,
NHẬP KHẨU



I. THỊ TRƯỜNG CHÂU Á

1. Tình hình xuất nhập khẩu chung

Về tổng kim ngạch:

- Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với châu Á đạt 335,1 tỷ USD, tăng 5% về giá trị so với năm 2018. Trong đó:

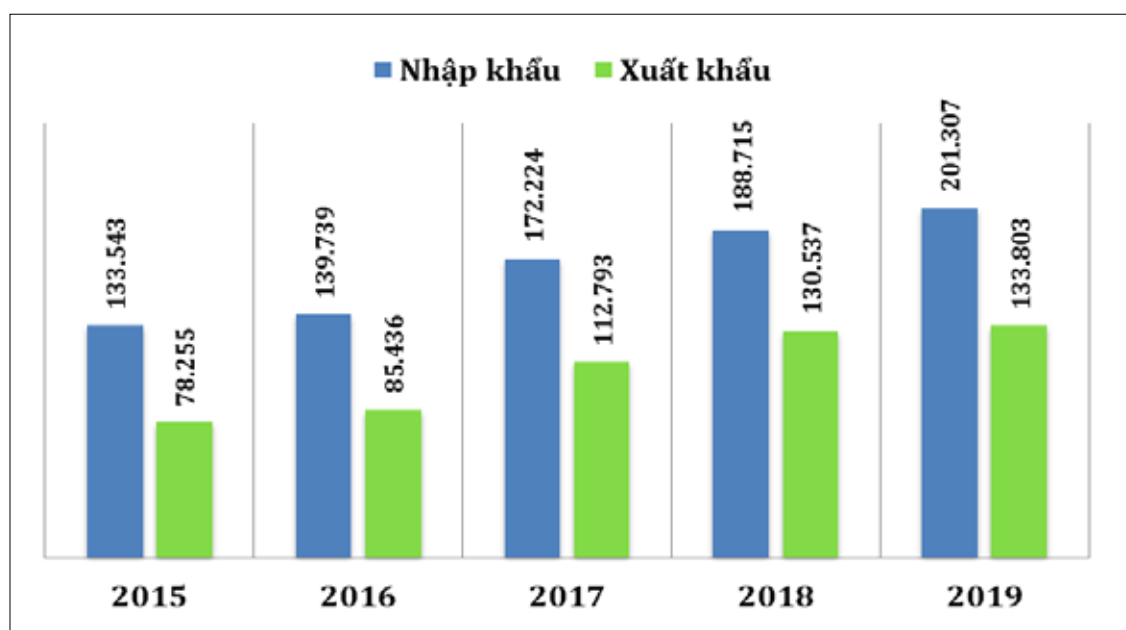
- Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến châu Á đạt 133,8 tỷ USD, tăng 2,5% so với năm 2018, chiếm 50,6% trong tổng xuất khẩu của cả nước.

- Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ châu Á đạt 201,3 tỷ USD, tăng 6,7% so với năm 2018, chiếm 79,5% trong tổng nhập khẩu của cả nước.

- Nhập siêu của Việt Nam với châu Á có giá trị 67,5 tỷ USD, tăng 16,0% so với năm 2018.

Biểu đồ 11: Xuất nhập khẩu của Việt Nam với thị trường châu Á

(Đơn vị tính: triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về khu vực thị trường:

- Đông Bắc Á là khu vực thị trường xuất nhập khẩu chính của Việt Nam trong khu vực châu Á, chiếm 69,6% xuất khẩu của Việt Nam đến châu Á (tăng 1% về tỷ trọng so với năm 2018) và chiếm 78,7% nhập khẩu của Việt Nam từ châu Á (tăng 0,8% về tỷ trọng so với năm 2018).

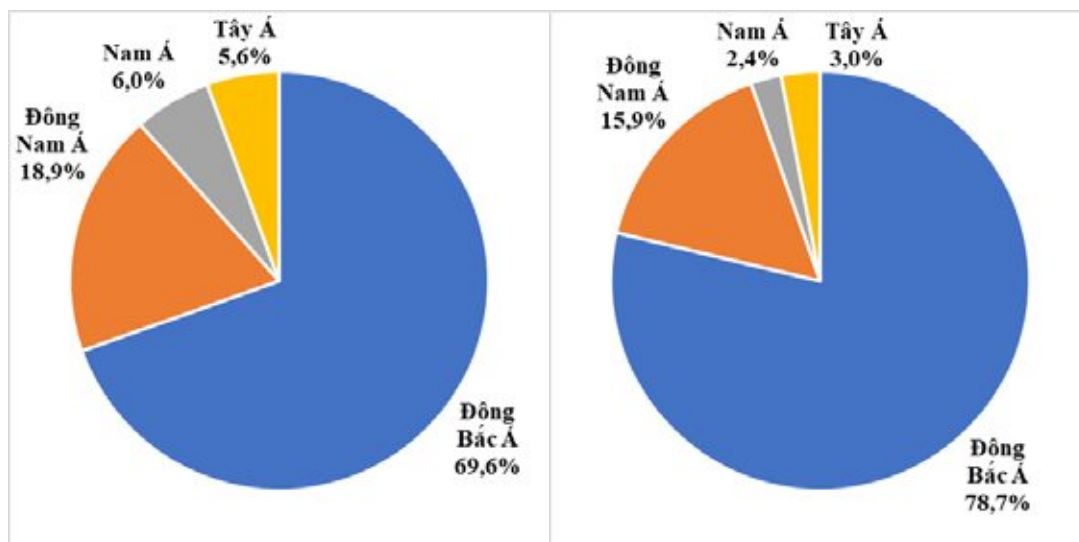
- Đông Nam Á chiếm 18,9% xuất khẩu của Việt Nam đến châu Á (giảm 0,2%) và chiếm 15,9% nhập khẩu của Việt Nam từ châu Á (giảm 0,9%).

- Nam Á chiếm 6% tỷ trọng xuất khẩu (giảm 0,1%) và chiếm 2,4% tỷ trọng nhập khẩu (không thay đổi tỷ trọng so với năm 2018).

- Tây Á chiếm 5,6% tỷ trọng xuất khẩu (giảm 0,7%) và chiếm 3% tỷ trọng nhập khẩu (không thay đổi về tỷ trọng so với năm 2018).

Xuất khẩu của Việt Nam đến các khu vực thị trường châu Á năm 2019

Nhập khẩu của Việt Nam từ các khu vực thị trường châu Á năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

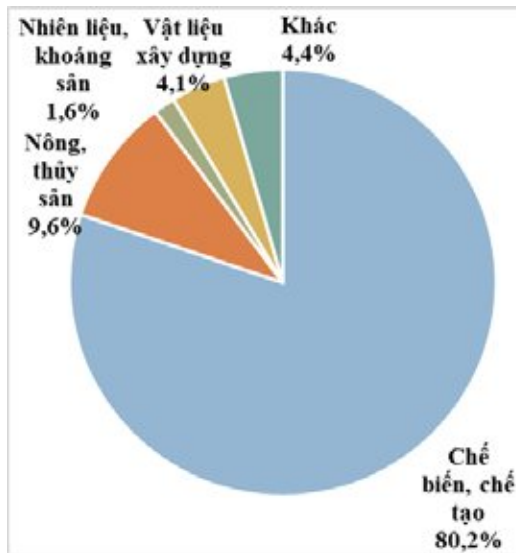
Về các nhóm hàng hóa:

- Các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 23,9 tỷ USD, giảm 7,5%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 21,9 tỷ USD, tăng 20%); Hàng dệt, may (đạt 11,4 tỷ USD, tăng 6,1%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 8,9 tỷ USD, giảm 4,9%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 4,9 tỷ USD, tăng 2,3%); Hàng thủy sản (đạt 4,6 tỷ USD, tăng 3,3%); Giày dép các loại (đạt 4,5 tỷ USD, tăng 17,9%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 3,7 tỷ USD, tăng 2,5%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 3,7 tỷ USD, tăng 2,7%); Sắt thép các loại (đạt 3,2 tỷ USD, tăng 2,6%); Hàng rau quả (đạt 3,1 tỷ USD, giảm 5,1%).

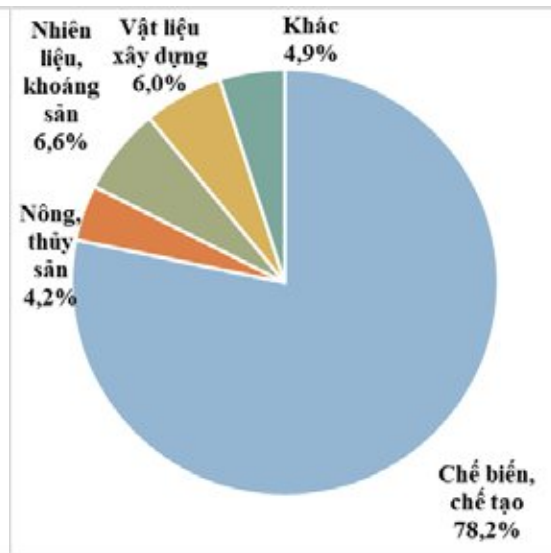
- Các nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 43,3 tỷ USD, tăng 15%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 30,7 tỷ USD, tăng 15,1%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 13,8 tỷ USD, giảm 9,4%); Vải các loại (đạt 13 tỷ USD, tăng 4,1%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 7,8 tỷ USD, giảm 5,4%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 6,1 tỷ USD, tăng 10,3%); Xăng dầu các loại (đạt 5,9 tỷ USD, giảm 20,1%); Kim loại thường khác (đạt 5 tỷ USD, tăng 3%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 4,6 tỷ USD, tăng 3,4%); Hóa chất (đạt 4,6 tỷ USD, tăng 0,5%); Sản phẩm hóa chất (đạt 4,3 tỷ USD, tăng 7,4%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 3,7 tỷ USD, tăng 14,5%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 3,7 tỷ USD, tăng 14,5%).

USD, tăng 10,8%); Dầu thô (đạt 3,5 tỷ USD, tăng 39,4%); Ô tô nguyên chiếc các loại (đạt 2,7 tỷ USD, tăng 68,2%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 2,3 tỷ USD, giảm 1,6%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 2,2 tỷ USD, tăng 4,6%).

Xuất khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



Nhập khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



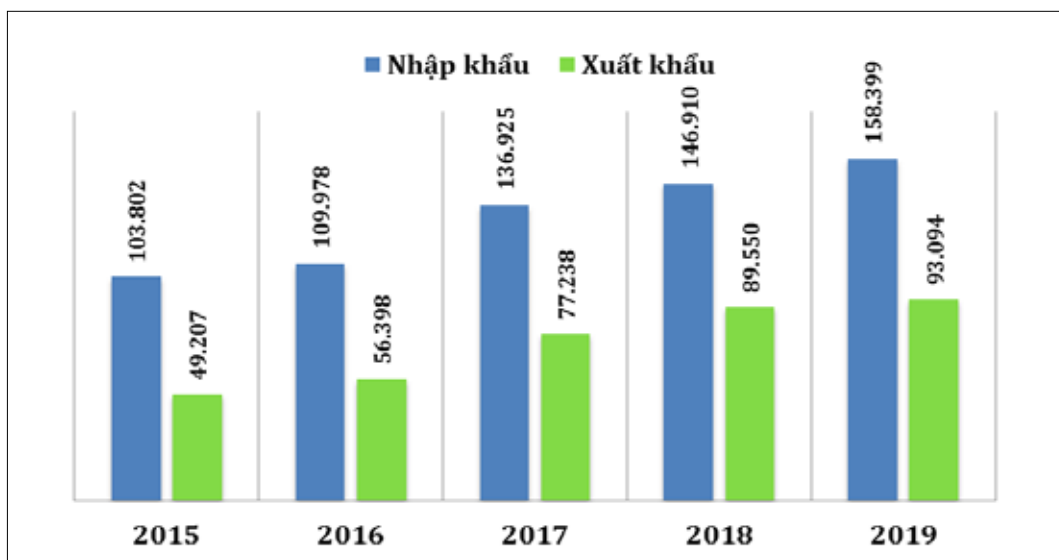
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng khu vực thị trường

2.1. Khu vực Đông Bắc Á

Biểu đồ 12: Xuất nhập khẩu của Việt Nam với khu vực Đông Bắc Á

(Đơn vị tính: triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về tổng kim ngạch:

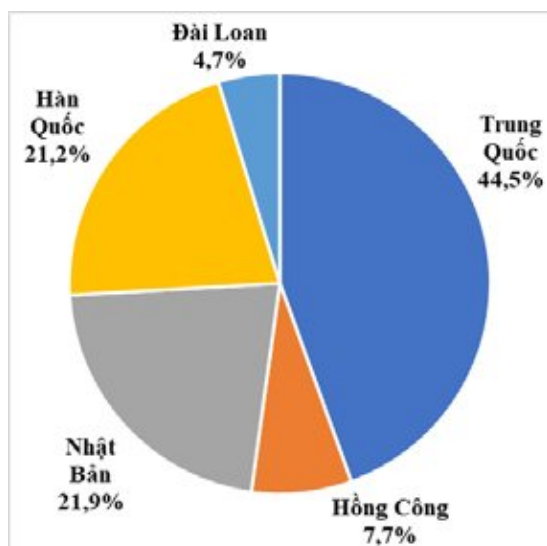
Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Đông Bắc Á đạt 251,5 tỷ USD, tăng 6,4% về giá trị so với năm 2018. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Bắc Á đạt 93,1 tỷ USD, tăng 4% so với năm 2018, chiếm 35,2% trong tổng xuất khẩu của cả nước.
- Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Bắc Á đạt 158,4 tỷ USD, tăng 7,8% so với năm 2018, chiếm 62,6% trong tổng nhập khẩu của cả nước.
- Nhập siêu của Việt Nam với Đông Bắc Á có giá trị 65,3 tỷ USD, tăng 13,8% so với năm 2018.

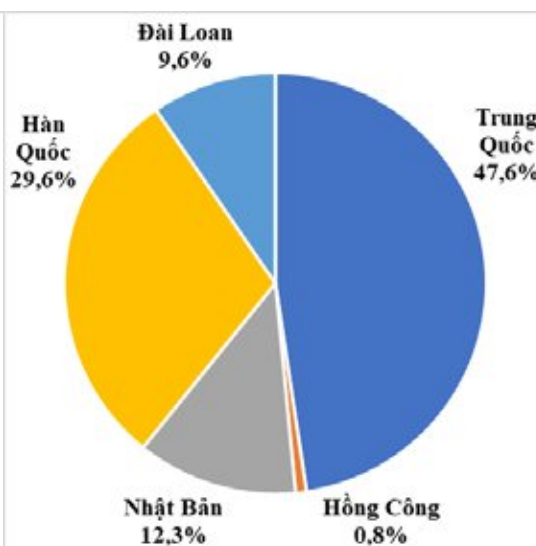
Về các thị trường trong khu vực:

- Trung Quốc hiện là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam trên thế giới và trong khu vực. Trung Quốc chiếm 44,5% xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Bắc Á (giảm 1,7% về tỷ trọng so với năm 2018) và chiếm 47,6% nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Bắc Á (tăng 3% về tỷ trọng so với năm 2018).
- Hồng Kông chiếm 7,7% tỷ trọng xuất khẩu (giảm 1,2%) và chiếm 0,8% tỷ trọng nhập khẩu (giảm 0,2%).
- Nhật Bản chiếm 21,9% tỷ trọng xuất khẩu (tăng 0,9%) và chiếm 12,3% tỷ trọng nhập khẩu (giảm 0,6%).
- Hàn Quốc chiếm 21,2% tỷ trọng xuất khẩu (tăng 0,8%) và chiếm 29,6% tỷ trọng nhập khẩu (giảm 2,8%).
- Đài Loan chiếm 4,7% tỷ trọng xuất khẩu (tăng 1,2%) và chiếm 9,6% tỷ trọng nhập khẩu (tăng 0,6%).

**Xuất khẩu của Việt Nam
đến các thị trường trong khu vực
Đông Bắc Á năm 2019**



**Nhập khẩu của Việt Nam
từ các thị trường trong khu vực
Đông Bắc Á năm 2019**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2.1.1. Trung Quốc

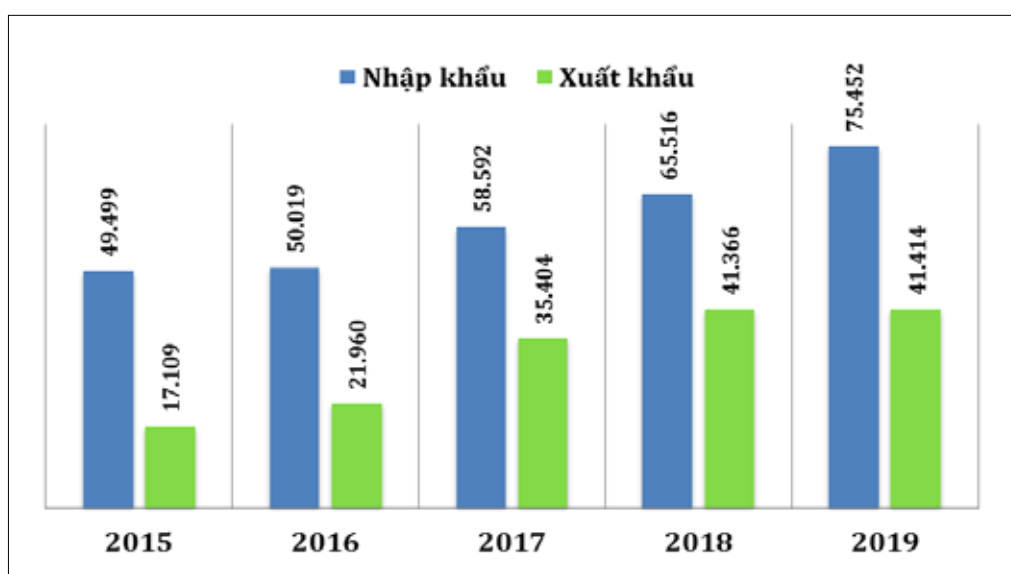
Về tổng kim ngạch:

Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Trung Quốc đạt 116,9 tỷ USD, tăng 9,3% về giá trị so với năm 2018. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Trung Quốc đạt 41,4 tỷ USD, tăng 0,1%, chiếm 15,7% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam.
- Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc đạt 75,5 tỷ USD, tăng 15,2, chiếm 29,8% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam.
- Nhập siêu của Việt Nam với Trung Quốc có giá trị 34 tỷ USD, tăng 40,9% về giá trị so với năm 2018.

Biểu đồ 13: Xuất nhập khẩu của Việt Nam với Trung Quốc

(Đơn vị tính: triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

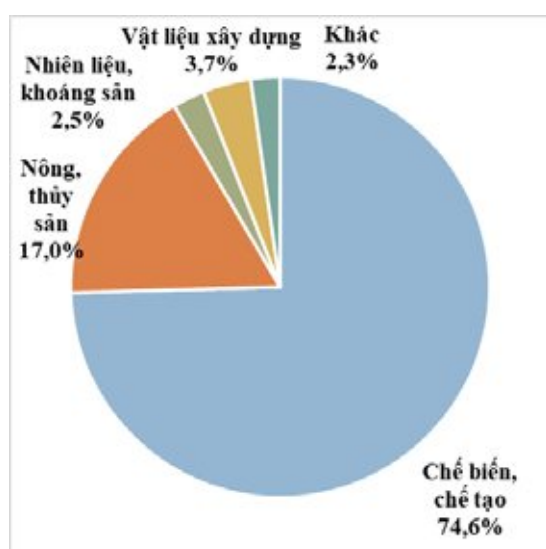
Về các nhóm hàng hóa:

- Các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 9,6 tỷ USD, tăng 13,8%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 8,3 tỷ USD, giảm 11,9%); Hàng rau quả (đạt 2,4 tỷ USD, giảm 13,6%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 2,4 tỷ USD, tăng 8,3%); Giày dép các loại (đạt 1,8 tỷ USD, tăng 19,4%); Hàng dệt, may (đạt 1,6 tỷ USD, tăng 3,5%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 1,6 tỷ USD, tăng 9%); Cao su (đạt 1,55 tỷ USD, tăng 13,2%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 1,53 tỷ USD, giảm 45,2%); Hàng thủy sản (đạt 1,2 tỷ USD, tăng 22%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 1,16 tỷ USD, tăng 8,4%).

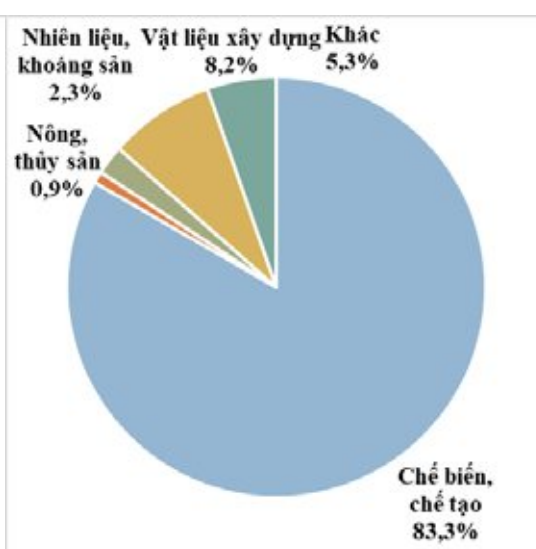
- Các nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 14,9 tỷ USD, tăng 28%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử

và linh kiện (đạt 12,1 tỷ USD, tăng 47,2%); Vải các loại (đạt 7,7 tỷ USD, tăng 9%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 7,6 tỷ USD, giảm 12%); Sắt thép các loại (đạt 3,3 tỷ USD, giảm 26,6%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 2,7 tỷ USD, tăng 29,3%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 2,46 tỷ USD, tăng 11,9%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 1,95 tỷ USD, tăng 23,2%); Kim loại thường khác (đạt 1,63 tỷ USD, tăng 22,3%); Hóa chất (đạt 1,63 tỷ USD, tăng 2,5%); Sản phẩm hóa chất (đạt 1,6 tỷ USD, tăng 16,1%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 1,32 tỷ USD, tăng 7,4%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 1,3 tỷ USD, tăng 17,4%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 1,21 tỷ USD, tăng 24,8%); Sản phẩm từ kim loại thường khác (đạt 1 tỷ USD, tăng 58,7%).

Xuất khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



Nhập khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về điểm nhấn chính sách:

- Trung Quốc thông qua Luật đầu tư nước ngoài:

Ngày 15 tháng 03 năm 2019, Chính phủ Trung Quốc chính thức thông qua Luật Đầu tư nước ngoài. Luật này chính thức có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Luật ra đời sẽ thay thế 03 Luật liên quan tới lĩnh vực đầu tư của nước ngoài trước đây bao gồm: Luật doanh nghiệp kinh doanh hợp tác vốn giữa Trung Quốc và nước ngoài năm 1979¹; Luật hợp tác kinh doanh giữa Trung Quốc và nước ngoài năm 1988²; Luật doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài năm 1986³. So với 03 Luật được thay thế, Luật mới có 2 đặc điểm nổi bật gồm:

¹ gọi tắt: Luật doanh nghiệp hợp tác vốn, Luật này đã được sửa đổi lần 1 năm 1990, lần 2 năm 2001, lần 3 vào năm 2016

² gọi tắt: Luật hợp tác doanh nghiệp, Luật này đã được sửa đổi 1 lần vào năm 2000, lần 2 vào năm 2016

³ gọi tắt: Luật doanh nghiệp vốn nước ngoài, Luật này đã được sửa đổi 1 lần vào năm 2000, lần 2 vào năm 2016

(i) Mở rộng phạm vi đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài tại Trung Quốc;

(ii) Đưa ra quy định mang tính chất nền tảng nhằm mở cửa hơn thị trường Trung Quốc, thể hiện cam kết đối xử công bằng với tất cả các doanh nghiệp, thể hiện mong muốn tăng cường, khuyến khích đầu tư nước ngoài và thể hiện quyết tâm tiếp tục mở cửa thị trường của Trung Quốc.

Mặc dù vậy, Luật này cũng có các điều khoản ngăn cấm các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào 48 lĩnh vực nhất định như thị trường đánh cá, nghiên cứu gen, giáo dục tôn giáo, phương tiện truyền thông, phát sóng truyền hình, v.v. Đối với lĩnh vực tài chính, Luật vẫn tiếp tục đưa ra các quy định riêng biệt khi một công ty nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực tài chính như ngân hàng, chứng khoán và bảo hiểm, hoặc các thị trường chứng khoán và ngoại hối.

- Trung Quốc chính thức áp dụng “Điều lệ an toàn thực phẩm”:

Từ ngày 01 tháng 06 năm 2019, Chính quyền tỉnh Quảng Tây đã ban hành “Điều lệ an toàn thực phẩm Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây” (sau đây gọi tắt là Điều lệ) nhằm tăng cường quản lý, giám sát chất lượng đối với sản phẩm nông sản, thực phẩm (lương thực, rau xanh, trái cây tươi, trái cây khô, măng, gia súc, gia cầm, thịt các loại, trứng, mật ong, thủy sản, hải sản và nấm) tiêu thụ trên địa bàn Quảng Tây. Trong đó, Điều 34, Chương III của Điều lệ này quy định:

“Người kinh doanh thực phẩm khi tiến hành thu mua thực phẩm nhập khẩu cần kiểm tra các văn bản chứng minh đạt tiêu chuẩn do cơ quan Hải quan cấp. Nếu mua từ nhà cung cấp khác, cần kiểm tra giấy phép kinh doanh thực phẩm của nhà cung cấp, văn bản chứng minh đạt tiêu chuẩn do cơ quan Hải quan cấp và lưu giữ bản phô tô các giấy tờ liên quan. Thời hạn lưu trữ không dưới 06 tháng sau khi sản phẩm thực phẩm hết hạn sử dụng; nếu là thực phẩm không có hạn sử dụng rõ ràng, thời hạn lưu trữ tài liệu không dưới 02 năm sau ngày tiêu thụ sản phẩm thực phẩm.

Người kinh doanh thực phẩm nhập khẩu cần xây dựng chế độ ghi chép việc kiểm tra đối với thực phẩm nhập khẩu và ghi chép thực tế những nội dung như: tên gọi, quy cách, số lượng, thời gian sản xuất hoặc số lô sản xuất hoặc nhập khẩu, hạn sử dụng, ngày nhập hàng và tên, địa chỉ, phương thức liên hệ của nhà nhập khẩu hoặc người cung cấp hàng hóa, đồng thời lưu giữ nhật ký ghi chép và chứng nhận liên quan theo quy định về lưu trữ; thời hạn lưu trữ thực hiện theo quy định.”

Việc Chính quyền Quảng Tây ban hành Điều lệ trên đòi hỏi các mặt hàng nông sản, thực phẩm của Việt Nam cần phải được xuất khẩu và tiêu thụ tại địa bàn Quảng Tây theo hình thức thương mại chính quy mới đáp ứng được các quy định nêu trên của phía Quảng Tây.

- Trung Quốc điều chỉnh thuế nhập khẩu một số sản phẩm:

Ngày 08 tháng 04 năm 2019, Ủy ban Thuế quan Quốc vụ viện Trung Quốc có Thông báo số 17/2019⁴ về việc điều chỉnh thuế hàng hóa nhập cảnh (thường được gọi là Thuế bưu chính⁵). Thông báo của phía Trung Quốc cho biết: nhằm mở rộng

nhập khẩu, thúc đẩy tiêu dùng, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt ngày càng cao của nhân dân, kết hợp với các biện pháp cải cách điều chỉnh thuế VAT, Trung Quốc quyết định giảm Thuế bưu chính các mặt hàng thuộc Nhóm 1 từ mức 15% trước đây xuống mức 13% và Nhóm 2 từ mức 25% trước đây xuống mức 20%, giữ nguyên mức thuế suất 50% đối với các mặt hàng Nhóm 3.

Chi tiết các nhóm mặt hàng cụ thể như sau:

- o Nhóm 1 là các mặt hàng sách báo, ấn phẩm, tư liệu video dùng trong giáo dục; các sản phẩm công nghệ thông tin như máy tính, máy quay chuyên nghiệp, máy ảnh kỹ thuật số; thực phẩm, đồ uống; vàng bạc; đồ gia dụng; đồ chơi, trò chơi điện tử hay các đồ dùng giải trí khác; dược phẩm. Trong đó, riêng mặt hàng dược phẩm đặc thù⁶ được áp dụng mức thuế VAT ở khâu nhập khẩu là 3%⁷.

- o Nhóm 2 là các mặt hàng đồ thể thao (không bao gồm bóng golf và dụng cụ chơi golf); dụng cụ câu cá; sản phẩm dệt may và các sản phẩm may mặc thành phẩm; máy quay và các thiết bị điện khác; xe đạp và các sản phẩm không thuộc Nhóm 1 và Nhóm 3.

- o Nhóm 3 (các mặt hàng giữ nguyên thuế suất 50%) bao gồm thuốc lá, rượu, trang sức đá quý, bóng golf và dụng cụ golf, đồng hồ đeo tay cao cấp, mỹ phẩm cao cấp.

Thời gian áp dụng chính thức mức thuế suất mới này bắt đầu từ ngày 09 tháng 4 năm 2019.

Đây là một trong những chính sách cụ thể trong tổng thể các chính sách điều chỉnh thuế của Chính phủ Trung Quốc. Việc điều chỉnh này nối tiếp ngay sau một loạt các điều chỉnh chính sách thuế mới như: áp dụng thuế suất 3% thuế VAT ở khâu nhập khẩu đối với thuốc điều trị các bệnh hiếm gặp có hiệu lực từ ngày 01 tháng 03 năm 2019; giảm mức thuế VAT từ 16% xuống còn 13% đối với ngành công nghiệp chế tạo và từ 10% xuống còn 9% đối với ngành giao thông vận tải và kiến trúc xây dựng, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 trước đó. Riêng Thuế bưu chính, đây là lần giảm thứ hai liên tục trong vòng 06 tháng⁸.

⁴http://gss.mof.gov.cn/zhengwuxinxi/zhengcefabu/201904/t20190408_3216190.html?flyarg=1&flyarg=2

⁵Thuế bưu chính (行邮税) là thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng nhập khẩu vào Trung Quốc bằng hình thức xách tay hoặc ký gửi, bao gồm thuế quan, thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu và thuế tiêu dùng. Theo quy định của Trung Quốc, người mang quốc tịch Trung Quốc khi nhập cảnh từ nước ngoài về nước được miễn thuế đối với hàng hóa xách tay có tổng giá trị tối đa một lần 5 nghìn CNY; người nước ngoài (không mang quốc tịch Trung Quốc) nhập cảnh vào nước này được miễn thuế đối với hàng hóa xách tay có tổng giá trị tối đa 2 nghìn CNY/lần. Phần giá trị vượt ngoài quy định này sẽ phải chịu Thuế bưu chính.

⁶Dược phẩm đặc thù thuộc danh mục này là thuốc điều trị ung thư và thuốc điều trị các bệnh hiếm gặp

⁷http://m.gmw.cn/2019-04/09/content_1300289888.htm

⁸Lần điều chỉnh Thuế bưu chính trước đó có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2018, trong đó, phía Trung Quốc tập trung giảm thuế đối với dược phẩm (thuộc Nhóm 1) từ 30% xuống còn 15%; áp dụng thuế suất 3% thuế VAT ở khâu nhập khẩu đối với thuốc điều trị ung thư; điều chỉnh mức thuế đối với các mặt hàng trong Nhóm 1 và Nhóm 2 lần lượt từ 30% và 60% xuống còn 25% và 50%.

• Trung Quốc đưa ra quy định về quản lý, giám sát bao bì đóng gói sẵn thực phẩm xuất nhập khẩu:

Ngày 22 tháng 4 năm 2019, Tổng cục Hải quan Trung Quốc có Thông báo số 70/2019 về quy định quản lý, giám sát ghi nhãn bao bì đóng gói sẵn của thực phẩm xuất nhập khẩu của Trung Quốc. Quy định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 với các nội dung cụ thể như sau:

o Bãi bỏ yêu cầu nộp hồ sơ lưu đăng ký nhãn mác bao bì đóng gói sẵn của thực phẩm lần đầu nhập khẩu vào Trung Quốc. Việc kiểm tra ghi nhãn thực phẩm đóng gói sẵn nhập khẩu là một trong những nội dung kiểm tra kiểm nghiệm đối với thực phẩm. Cơ quan hải quan sẽ căn cứ theo các quy định pháp luật liên quan về kiểm nghiệm hàng hóa xuất nhập khẩu và vệ sinh an toàn thực phẩm để tiến hành kiểm nghiệm theo quy định của pháp luật.

o Nhà nhập khẩu chịu trách nhiệm đảm bảo nhãn mác bằng tiếng Trung Quốc trên bao bì đóng gói sẵn của thực phẩm nhập khẩu vào Trung Quốc phải phù hợp với quy định pháp luật liên quan của Trung Quốc, phù hợp với quy định hành chính và yêu cầu về tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia. Nếu thẩm tra không đáp ứng tiêu chuẩn, không được nhập khẩu.

o Thực phẩm đóng gói sẵn khi nhập khẩu sẽ được lấy mẫu kiểm tra xác suất tại hiện trường hoặc kiểm nghiệm trong phòng thí nghiệm, Nhà nhập khẩu cần cung cấp tài liệu chứng minh hàng hóa đáp ứng điều kiện nhập khẩu, tài liệu gốc và bản dịch ghi nhãn mác, mẫu ghi nhãn tiếng Trung và các tài liệu chứng minh khác cho nhân viên hải quan.

o Khi nhận được thông báo của cơ quan hữu quan, đơn khiếu nại của người tiêu dùng về việc thực phẩm đóng gói sẵn bị nghi ngờ vi phạm quy định, cơ quan hải quan sẽ tiến hành thẩm tra xác minh, khi xác nhận có vi phạm sẽ xử lý theo quy định.

o Các loại thực phẩm đóng gói sẵn nhập khẩu vào Trung Quốc trưng bày triển lãm, hàng mẫu, kinh doanh miễn thuế (trừ trường hợp miễn thuế theo luật định), thực phẩm phục vụ cho cơ quan ngoại giao, hàng xách tay du lịch, bưu phẩm, bưu kiện, thương mại điện tử qua biên giới căn cứ theo các quy định hiện hành.

o Doanh nghiệp xuất khẩu thực phẩm đóng gói sẵn cần đảm bảo nhãn mác bao bì đóng gói sẵn thực phẩm xuất khẩu đáp ứng các tiêu chuẩn của quốc gia/vùng lãnh thổ nhập khẩu hoặc yêu cầu hợp đồng thương mại.

o Bãi bỏ các thông báo sau: (a) Thông báo số 44/2006 Tổng cục kiểm nghiệm kiểm dịch giám sát chất lượng quốc gia (AQSIQ) về điều chỉnh chế độ kiểm tra thẩm định ghi nhãn hàng mỹ phẩm, thực phẩm xuất nhập khẩu; (b) Thông báo số 59/2011 của AQSIQ về việc vận hành hệ thống quản lý ghi nhãn thực phẩm đóng gói sẵn nhập khẩu; (c) Thông báo số 27/2012 của AQSIQ về việc thực hiện quy định giám sát quản lý kiểm nghiệm ghi nhãn thực phẩm đóng gói sẵn xuất nhập khẩu. Hồ sơ đã nộp lưu chiếu đăng ký trước đó sẽ bị hủy bỏ cùng thời điểm.

- Trung Quốc điều chỉnh thuế xuất nhập khẩu năm 2020:

Ngày 23 tháng 12 năm 2019, Ủy ban Thuế quan Quốc vụ viện Trung Quốc có Thông báo số 50/2019 về Phương án điều chỉnh thuế suất thuế xuất nhập khẩu tạm thời năm 2020⁹. Các nội dung đáng chú ý như sau:

- o Thuế nhập khẩu MFN:

Áp dụng thuế suất tạm thời đối với 859 mặt hàng (không bao gồm các mặt hàng quản lý bằng hạn ngạch thuế quan) từ ngày 01 tháng 01 năm 2020. Theo đó, thịt lợn đông lạnh giảm từ 12% xuống còn 8% (mã HS 02032900), quả hồ đào giảm từ 25% xuống 7% (mã HS 08029090), quả bơ giảm từ 25% xuống 7% (mã HS 08044000), hạt trân châu đen (nuôi) giảm từ 21% xuống 0% (mã HS 71012110), một số sản phẩm hợp kim sắt giảm về mức 0% hoặc 1%...;

Xóa bỏ 07 mục thuế nhập khẩu thuộc nhóm sản phẩm công nghệ thông tin từ 01 tháng 07 năm 2020 (tuy nhiên các tài liệu liên quan không ghi rõ những nhóm sản phẩm nào bị xóa bỏ);

Điều chỉnh giảm thuế MFN xuống từ 2-13% đối với nhóm hàng máy móc, thiết bị, cụ thể như: kính phẳng quang học có độ dày <0,7mm, kính dẫn điện, thiết bị phụ trợ và linh kiện cho nồi hơi sưởi ấm trung tâm, động cơ xe nâng chạy xăng (có tốc độ quay lớn hơn 800 vòng/phút và nhỏ hơn 3400 vòng/phút), động cơ chạy xăng có trục đứng, thiết bị phun dầu diesel điện tử và linh kiện, linh kiện dùng cho động cơ trong lĩnh vực hàng không, linh kiện động cơ bằng năng lượng gió, máy hút mùi...

Giảm thuế MFN đối với các hợp chất thuốc dùng trong điều trị bệnh tiểu đường gồm: Empagliflozin, Linagliptin và Vildagliptin từ 6,5% xuống còn 0%.

Giảm thuế MFN lần thứ 5 (mức giảm tương ứng từ 1,1-3,7%) đối với 484 các sản phẩm (trong đó bao gồm nhiều sản phẩm trong lĩnh vực công nghệ thông tin, kỹ thuật số và thiết bị y tế) như cân cuốn điện tử, máy đục, thiết bị máy tính, các thiết bị kỹ thuật số có thể kết nối internet, máy sản xuất sợi cáp quang và cáp quang (từ 5% xuống 3,8%), máy chẩn đoán siêu âm (từ 3,5% xuống 2,6%), v.v...

- o Thuế suất đối với hàng hóa quản lý bằng hạn ngạch: Trung Quốc tiếp tục thực hiện quản lý nhập khẩu bằng hạn ngạch thuế quan đối với 08 loại hàng hóa gồm lúa mì, ngô, thóc & gạo, đường, lông cừu, len, bông và phân bón với thuế suất không thay đổi so với các năm trước đây, trong đó ba loại phân bón gồm: urê, phân bón hỗn hợp và Diamoni photphat tiếp tục thực hiện mức thuế nhập khẩu tạm thời 1%; và tiếp tục áp thuế suất khả biến đối với lượng nhất định bông nhập khẩu ngoài hạn ngạch.

- o Thuế suất ưu đãi theo Hiệp định:

Từ 01 tháng 01 năm 2020, Trung Quốc tiếp tục tiến hành giảm thuế nhập khẩu

⁹Nguồn: http://www.gov.cn/xinwen/2019-12/23/content_5463213.htm

đối với 8.549 nhóm hàng hóa theo các Hiệp định ưu đãi về thương mại hoặc thuế quan đã được Trung Quốc ký với các quốc gia bao gồm: (i) Hiệp định thương mại song phương (FTA) với các quốc gia New Zealand, Peru, Costa Rica, Thụy Sĩ, Iceland, Singapore, Úc, Hàn Quốc, Chi Lê, Georgia, Pakistan; (ii) Hiệp định thương mại châu Á - Thái Bình Dương. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2020, căn cứ các quy định trong FTA Trung Quốc - Thụy Sĩ và Hiệp định thương mại châu Á - Thái Bình Dương (The Asia-Pacific Trade Agreement - APTA)¹⁰ tiếp tục giảm các nhóm thuế khác có liên quan.

Trong trường hợp thuế MFN thấp hơn hoặc bằng thuế Hiệp định, nếu Hiệp định quy định rõ, sẽ áp thuế theo mức thuế Hiệp định; nếu Hiệp định không quy định, sẽ áp mức thuế suất thấp hơn.

Các nước kém phát triển¹¹ trừ Cộng hòa Ghi-nê Xích đạo¹² đã hoàn thành thủ tục thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc tiếp tục được hưởng mức thuế suất ưu đãi 0% từ 01/01/2020.

o Thuế xuất khẩu:

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, Trung Quốc tiếp tục áp thuế xuất khẩu đối với 107 nhóm mặt hàng xuất khẩu, gồm có:

Áp dụng thuế suất tạm thời đối với 77 nhóm mặt hàng (được giảm so với thuế xuất khẩu ban đầu), bao gồm: (i) Áp dụng mức 0% đối với 49 nhóm mặt hàng bao gồm benzene, đồng ca-tốt có độ tinh khiết cao (trên 99,9999%), cuộn - tấm đồng tinh luyện, tấm - thanh phi hợp kim nhôm các loại; (ii) Giảm thuế xuống 5% đối với 07 mặt hàng như đồng ca-tốt có độ tinh khiết cao (từ 99,9935% đến 99,9999%), hợp kim đồng kẽm chưa nung, atimon chưa luyện, kẽm chưa luyện (hàm lượng từ 99,995% đến 99,99%); (iii) Áp mức thuế 10% đối với 07 nhóm mặt hàng như phốt-pho, gang có độ tinh khiết cao (hàm lượng man-gan < 0,08%, phốt-pho < 0,03%, lưu huỳnh < 0,02%); (iv) Áp mức thuế 15% đối với 11 nhóm mặt hàng như đồng chưa tinh luyện, phế liệu đồng, hợp kim ni-ken chưa gia công, kẽm cuộn chưa nung chứa hàm lượng kẽm < 99,99%...; (v) Áp mức thuế 20% đối với 03 nhóm mặt hàng gồm: quặng thiếc, Ferrosilicon có hàm lượng silicon > 55% và hàm lượng silicon < 55%.

Áp dụng thuế xuất khẩu đối với 30 nhóm mặt hàng, bao gồm: (i) Mức thuế 40% đối với 11 nhóm mặt hàng gồm: các sản phẩm chứa bột xương bò hoặc dê, chất thải gang và phế liệu, chất thải và phế liệu thép không gỉ, phế liệu sau khi gia công máy móc; (ii) Mức thuế 30% đối với 5 nhóm mặt hàng gồm: quặng chì, quặng kẽm, chất Potassium heptafluor otantalate (hợp chất trung gian dùng để tinh chế tantalum từ quặng); (iii) Mức thuế 20% đối với 14 nhóm mặt hàng gồm: cá chình, antimon thô (chất ứng dụng trong mái lợp chống cháy, sơn, gốm...), phốt-pho trắng, các sản phẩm da dê thuộc, các sản phẩm phi hợp kim gang (chứa hàm lượng phốt-pho < 0,5%).

¹⁰Tiền thân là Hiệp định Băng-Cốc (Bangkok Agreement)

¹¹Được Liên hợp quốc xác định trong Hiến chương Liên hợp quốc

¹²Do đối tác này đã ký "Hiệp định hợp tác thương mại, kinh tế và kỹ thuật" với Trung Quốc từ năm 2015.

2.1.2. Hồng Kông (Trung Quốc)

Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Hồng Kông (Trung Quốc) đạt 8,5 tỷ USD, giảm 10,8% so với năm 2018. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Hồng Kông (Trung Quốc) đạt 7,16 tỷ USD, giảm 10,1% so với năm 2018, chiếm 2,7% trong tổng xuất khẩu của cả nước.
- Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hồng Kông (Trung Quốc) đạt 1,3 tỷ USD, giảm 14,7% so với năm 2018, chiếm 0,5% trong tổng nhập khẩu của cả nước.
- Xuất siêu của Việt Nam sang Hồng Kông (Trung Quốc) là 5,8 tỷ USD, giảm 9% so với năm 2018.
- Các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 3 tỷ USD, tăng 34,4%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 1,2 tỷ USD, giảm 32,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 744,2 triệu USD, giảm 27,2%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 466,4 triệu USD, giảm 64%); Hàng dệt, may (đạt 289,5 triệu USD, tăng 2,6%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 195,4 triệu USD, giảm 7,8%); Giày dép các loại (đạt 195,1 triệu USD, tăng 4,6%); Hàng thủy sản (đạt 161,3 triệu USD, giảm 14,3%).
- Các nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 296,3 triệu USD, tăng 62,2%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 195,1 triệu USD, giảm 11,3%); Vải các loại (đạt 163,6 triệu USD, giảm 24,5%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 144,4 triệu USD, giảm 51,1%); Phế liệu sắt thép (đạt 117,7 triệu USD, giảm 38,8%).



2.1.3. Nhật Bản

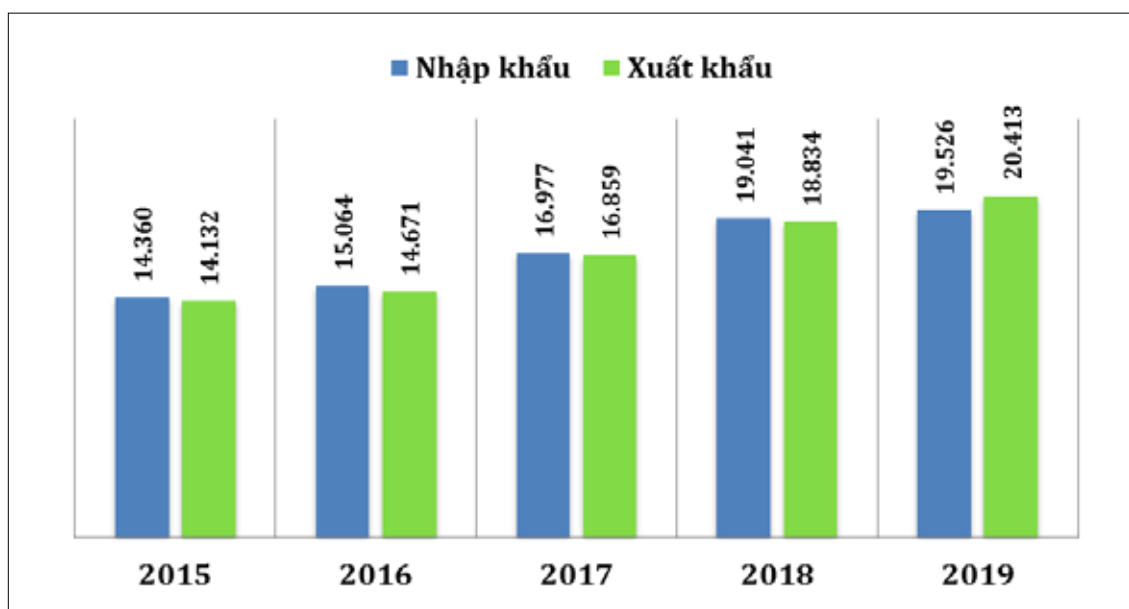
Về tổng kim ngạch:

Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Nhật Bản đạt 39,9 tỷ USD, tăng 5,4% so với năm 2018. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Nhật Bản đạt 20,4 tỷ USD, tăng 8,4%, chiếm 7,7% trong tổng xuất khẩu của cả nước.
- Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Nhật Bản đạt 19,5 tỷ USD, tăng 2,5%, chiếm 7,7% trong tổng nhập khẩu của cả nước.
- Xuất siêu của Việt Nam sang Nhật Bản đạt trị giá 887,1 triệu USD. Cán cân thương mại đảo chiều sang xuất siêu từ mức nhập siêu năm 2018 là 207,2 triệu USD.

Biểu đồ 14: Xuất nhập khẩu của Việt Nam với thị trường Nhật Bản

(Đơn vị tính: triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

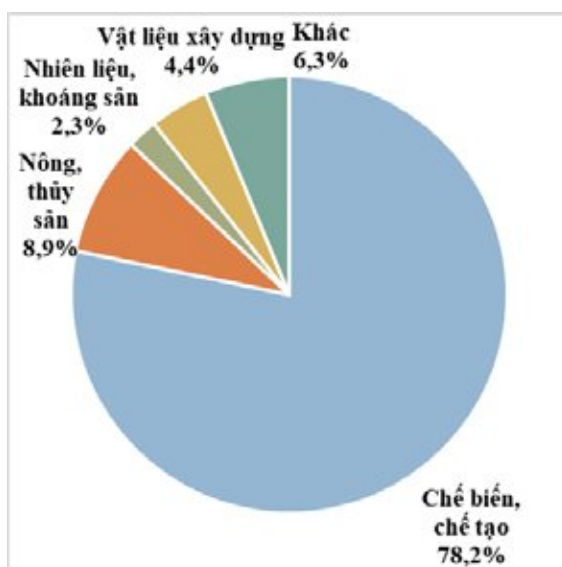
Về các nhóm hàng xuất nhập khẩu chính:

- Các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Hàng dệt, may (đạt 4 tỷ USD, tăng 4,7%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 2,6 tỷ USD, tăng 4,1%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 1,9 tỷ USD, tăng 5,5%); Hàng thủy sản (đạt 1,5 tỷ USD, tăng 5,8%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 1,3 tỷ USD, tăng 15,6%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1 tỷ USD, tăng 26,5%); Giày dép các loại (đạt 973,5 triệu USD, tăng 14,2%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 804,8 triệu USD, tăng 0,9%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 726,1 triệu USD, tăng 8,1%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 479,9 triệu USD, tăng 10,8%);

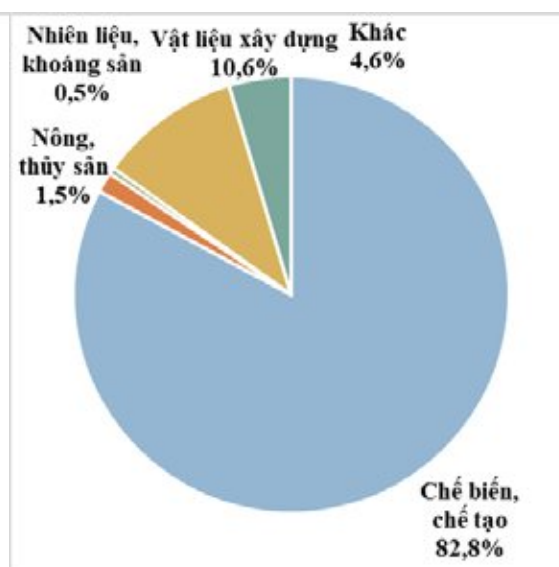
- Các nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Máy móc, thiết bị,

dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 4,7 tỷ USD, tăng 5,8%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 4,5 tỷ USD, tăng 10,6%); Sắt thép các loại (đạt 1,36 tỷ USD, giảm 14,6%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 841,3 triệu USD, giảm 3%); Vải các loại (đạt 820,1 triệu USD, tăng 8,5%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 721,6 triệu USD, giảm 7,7%); Phế liệu sắt thép (đạt 701,9 triệu USD, tăng 21,6%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 568,3 triệu USD, giảm 1,8%); Sản phẩm hóa chất (đạt 527,8 triệu USD, tăng 10,7%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 503,1 triệu USD, tăng 1,6%).

Xuất khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



Nhập khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về điểm nhấn chính sách:

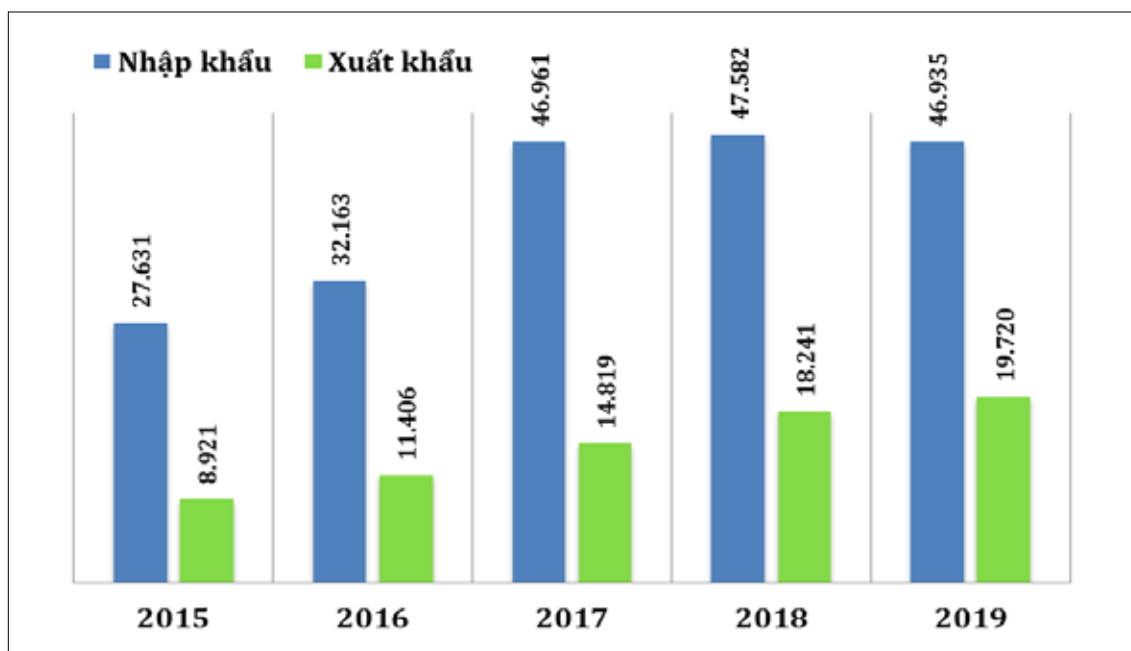
Từ ngày 15 tháng 12 năm 2019, Nhật Bản chính thức mở cửa thị trường cho quả vải của Việt Nam. Đây là nội dung thông báo được Bộ Nông-Lâm-Ngư nghiệp Nhật Bản gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Cục Bảo vệ thực vật). Cũng theo thông báo này, phía Nhật Bản yêu cầu quả vải thiếu tươi xuất khẩu vào Nhật Bản phải được trồng tại các vườn được Cục Bảo vệ thực vật kiểm tra, giám sát và cấp mã số vùng trồng, đáp ứng quy định về kiểm dịch thực vật và an toàn thực phẩm của Nhật Bản. Lô quả vải xuất khẩu phải được đóng gói và xử lý xông hơi khử trùng bằng methyl bromide tại các cơ sở được Cục Bảo vệ thực vật và Bộ Nông lâm Ngư nghiệp Nhật Bản công nhận với liều lượng tối thiểu là 32g/m³ trong thời gian hai giờ, dưới sự giám sát của cán bộ kiểm dịch thực vật Việt Nam và Nhật Bản.

Bên cạnh đó, các lô quả vải thiếu xuất khẩu phải kèm theo giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do Cục Bảo vệ thực vật cấp. Để triển khai có hiệu quả việc xuất khẩu quả vải tươi sang thị trường Nhật Bản, Cục Bảo vệ thực vật sẽ thông báo và hướng dẫn các địa phương, doanh nghiệp xuất khẩu, người trồng vải khẩn trương hoàn tất các công việc chuẩn bị, tìm kiếm đối tác nhập khẩu để sớm xuất khẩu lô quả vải thiếu tươi đầu tiên sang Nhật Bản trong vụ vải năm 2020.

2.1.4. Hàn Quốc

Biểu đồ 15 : Xuất nhập khẩu của Việt Nam với thị trường Hàn Quốc

(Đơn vị tính: triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về tổng kim ngạch:

Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Hàn Quốc đạt 66,7 tỷ USD, tăng 1,3% so với năm 2018. Trong đó:

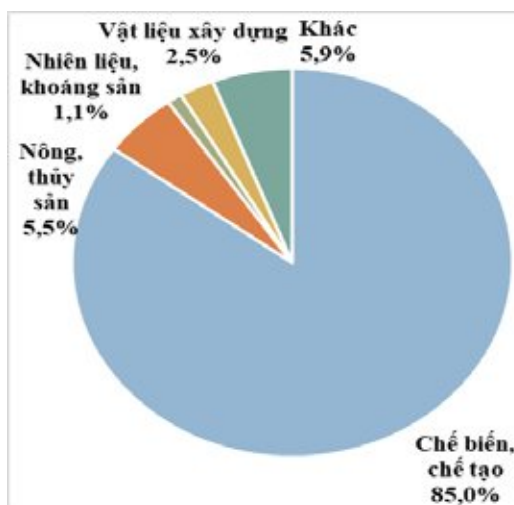
- Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Hàn Quốc đạt 19,7 tỷ USD, tăng 8,1%, chiếm 7,5% trong tổng xuất khẩu của cả nước.
- Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc đạt 46,9 tỷ USD, giảm 1,4%, chiếm 18,5% trong tổng nhập khẩu của cả nước.
- Nhập siêu của Việt Nam với Hàn Quốc có giá trị 27,2 tỷ USD, giảm 7,2% so với năm 2018.

Về các mặt hàng xuất nhập khẩu chính:

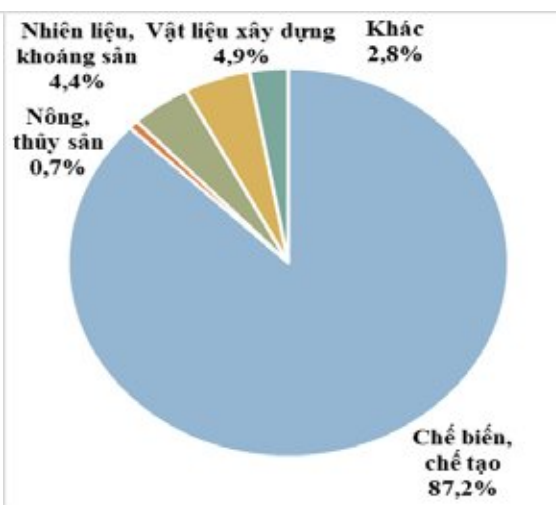
- Các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 5,1 tỷ USD, tăng 13,5%); Hàng dệt, may (đạt 3,4 tỷ USD, tăng 1,7%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 2,9 tỷ USD, tăng 14,7%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 1,6 tỷ USD, tăng 31,8%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 792,6 triệu USD, giảm 15,4%); Hàng thủy sản (đạt 781,9 triệu USD, giảm 9,5%); Giày dép các loại (đạt 604,9 triệu USD, tăng 22,4%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 384,7 triệu USD, tăng 43,6%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 381,5 triệu USD, tăng 12,9%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 350,2 triệu USD, giảm 13,8%).

- Các nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 16,8 tỷ USD, giảm 4,2%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 6,2 tỷ USD, tăng 4,4%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 5,9 tỷ USD, giảm 4,9%); Vải các loại (đạt 2 tỷ USD, giảm 6,4%); Xăng dầu các loại (đạt 1,8 tỷ USD, tăng 2,9%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 1,8 tỷ USD, giảm 0,7%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 1,6 tỷ USD, giảm 3,8%); Kim loại thường khác (đạt 1,5 tỷ USD, giảm 2,9%); Sắt thép các loại (đạt 1,4 tỷ USD, tăng 0,1%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 1,15 tỷ USD, tăng 39,3%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 719,7 triệu USD, giảm 6,7%); Sản phẩm hóa chất (đạt 713,7 triệu USD, tăng 4,7%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 708,5 triệu USD, tăng 4,3%).

Xuất khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



Nhập khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về điểm nhấn chính sách:

- Theo Luật Sử dụng gỗ bền vững sửa đổi năm 2017 của Chính phủ Hàn Quốc, được ban hành ngày 01 tháng 10 năm 2018, các nhà nhập khẩu vào Hàn Quốc đối với 15 mã hàng gỗ và sản phẩm gỗ thuộc chương 44 đã phải làm thủ tục khai báo nguồn gốc gỗ nhập khẩu cho Tổng cục Lâm nghiệp Hàn Quốc trước khi làm thủ tục thông quan với cơ quan hải quan và phải chứng minh gỗ có nguồn gốc hợp pháp từ đầu năm 2019. Sang năm 2020, phạm vi điều chỉnh của Luật này sẽ được mở rộng và áp dụng đối với không chỉ toàn bộ mặt hàng gỗ thuộc chương 44 mà còn bao phủ các mặt hàng gỗ thuộc chương 94.

- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, Chính phủ Hàn Quốc đã bắt đầu áp dụng hệ thống quản lý dư lượng thuốc bảo vệ thực vật theo phương pháp mới đối với tất cả các mặt hàng nông sản nhập khẩu (PLS). Theo đó, thực phẩm nhập khẩu vào Hàn Quốc sẽ trải qua các bước kiểm tra nghiêm ngặt, bao gồm kiểm tra trên bề mặt¹³ hồ

sơ, kiểm tra thực địa lô hàng. Đối với hàng nông sản nhập khẩu lần đầu, Hàn Quốc sẽ tiến hành kiểm tra chuyên sâu. Từ lần nhập khẩu thứ 2 trở đi, nông sản đó sẽ kiểm tra theo phương pháp mẫu ngẫu nhiên. Trong trường hợp mặt hàng nông sản đã từng không đạt chuẩn trước đó, Hàn Quốc sẽ kiểm tra chuyên sâu 5 lần liên tục đối với các lần nhập khẩu tiếp theo. Hạng mục kiểm tra chuyên sâu đối với thực phẩm nhập khẩu bao gồm 370 loại thuốc bảo vệ thực vật, trong đó có 134 loại chưa có tiêu chuẩn về ngưỡng tồn dư cho phép. Đối với các loại thuốc bảo vệ thực vật chưa được đăng ký thiết lập mức giới hạn cho phép (Maximum residue limit - MRLs), Hàn Quốc sẽ áp dụng mức lượng tồn dư mặc định chung là 0,01 mg/kg. Bộ An toàn Thực phẩm và Dược phẩm Hàn Quốc (MFDS) khuyến cáo các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản sang Hàn Quốc cần: (i) Nắm rõ PLS đã được đưa vào áp dụng giai đoạn I từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 trên các loại hạt, quả hạch và các loại trái cây nhiệt đới; từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, Hàn Quốc sẽ chính thức tiến hành giai đoạn II, áp dụng PLS cho toàn bộ các mặt hàng nông sản; (ii) Rà soát xem mặt hàng nông sản của mình có sử dụng loại thuốc bảo vệ thực vật nằm trong/ngoài danh mục được Hàn Quốc cấp phép, và có nằm trong lượng tồn dư cho phép hay không, thông qua tra cứu tại website chính thức. Trong trường hợp nằm ngoài danh mục thuốc bảo vệ thực vật được cấp phép, doanh nghiệp có thể nộp hồ sơ xin được cấp chứng nhận không vượt mức dư lượng cho phép đối với thuốc bảo vệ thực vật đó, thông qua các công ty thuốc trừ sâu của Hàn Quốc, hoặc đăng ký trực tiếp cho MFDS.

2.1.5. Đài Loan

Về tổng kim ngạch:

Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Đài Loan đạt 19,56 tỷ USD, tăng 19,4% về giá trị so với năm 2018. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Đài Loan đạt 4,4 tỷ USD, tăng 39,4%, chiếm 1,7% trong tổng xuất khẩu của cả nước
- Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Đài Loan đạt 15,2 tỷ USD, tăng 14,7%, chiếm 6% trong tổng nhập khẩu của cả nước.
- Nhập siêu của Việt Nam với Đài Loan có giá trị 10,8 tỷ USD, tăng 7% về giá trị so với năm 2018

Về các mặt hàng xuất nhập khẩu chính:

- Các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,75 tỷ USD, tăng 228,7%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 339,6 triệu USD, giảm 4,8%); Hàng dệt, may (đạt 290,1 triệu USD, tăng 13,2%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 203,9 triệu USD, tăng 14,5%); Giày dép các loại (đạt 155,7 triệu USD, tăng 15,1%); Hàng thủy sản (đạt 124 triệu USD, tăng 8,6%); Sắt thép các loại (đạt 116,2 triệu USD, giảm 41,7%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 103,1 triệu USD, tăng 7,2%).

¹³ www.foodsafetykorea.go.kr/foodcode

- Các nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 5,5 tỷ USD, tăng 48,3%); Vải các loại (đạt 1,6 tỷ USD, tương đương năm trước); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 1,43 tỷ USD, tăng 6,9%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 1,21 tỷ USD, giảm 2,4%); Sắt thép các loại (đạt 940 triệu USD, giảm 2,1%); Hóa chất (đạt 812,2 triệu USD, tăng 19%); Sản phẩm hóa chất (đạt 494,1 triệu USD, giảm 2,8%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 467,1 triệu USD, tăng 6,9%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 415,9 triệu USD, giảm 6%).

Về điểm nhấn chính sách:

- Tháng 07 năm 2019, Viện Lập pháp Đài Loan¹⁴ đã thông qua dự thảo sửa đổi “Biểu thuế nhập khẩu Hải quan”. Nội dung sửa đổi chủ yếu gồm:

- o Về Hiệp định hợp tác kinh tế Đài Loan - Paraguay: Bổ sung quy định về số lượng hạn ngạch thuộc Chương 17 của Biểu thuế. Giảm mức thuế quan của 29 sản phẩm như “trà túi” xuất xứ Paraguay xuống 0%. Giảm dần thuế quan của 1 sản phẩm là “gân lợn đông lạnh” trong 5 năm xuống đến 0%.

- o Về phối hợp chính sách bảo vệ môi trường: Bổ sung quy định thuộc Chương 87 của Biểu thuế, miễn thuế quan đối với linh phụ kiện nhập khẩu để chế tạo ô tô máy diesel cỡ lớn. Chính sách này có hiệu lực từ nay đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

- o Về thúc đẩy tự do hóa thương mại: Giảm thuế quan nhập khẩu đối với 15 sản phẩm nông, ngư và thực phẩm chế biến như cá lá liểu đông lạnh, sò điệp biển, sơn dực, cam mật Ôn Châu, váng sữa chế biến, miso, tương salad, tương ca-ri, rượu ngũ cốc. Trong đó thuế suất thuế quan của sơn dực từ mức 16% hiện hành giảm xuống còn 12%. Các sản phẩm khác đều thông qua theo đề xuất tại dự thảo.

- Ngày 05 tháng 10 năm 2019, Cơ quan Quản lý thực phẩm dược phẩm Đài Loan (TFDA) đã công bố danh sách 638 doanh nghiệp thủy sản Việt Nam đủ điều kiện xuất khẩu vào thị trường này¹⁵, tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam sang Đài Loan.

2.2. Khu vực Đông Nam Á

Về tổng kim ngạch:

Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Đông Nam Á đạt 57,3 tỷ USD, tăng 1,1% về giá trị so với năm 2018. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Nam Á đạt 25,2 tỷ USD, tăng 1,5% so với năm 2018, chiếm 9,6% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

- Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Nam Á đạt 32,1 tỷ USD, tăng 0,9%, chiếm 12,7% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước.

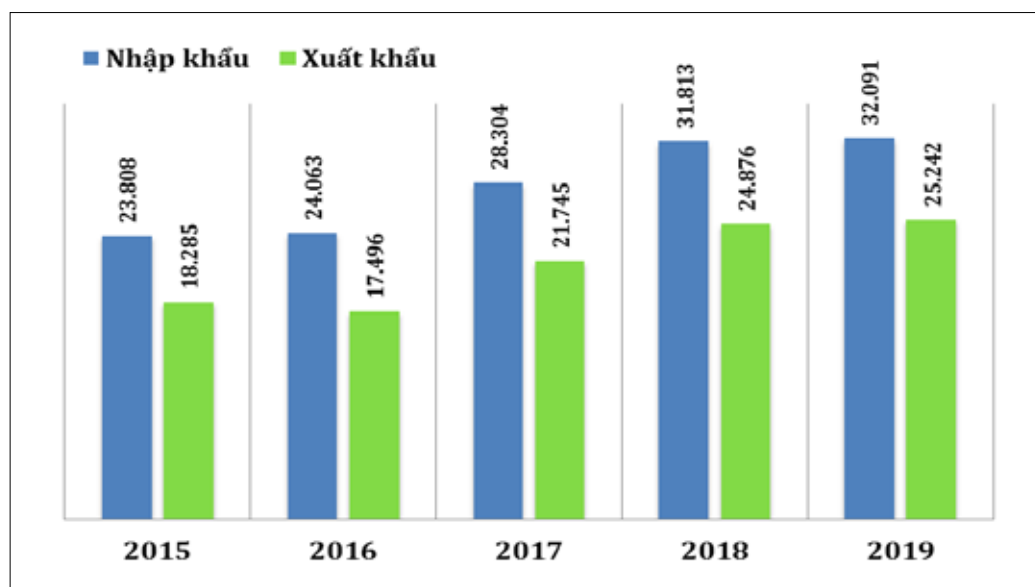
- Nhập siêu của Việt Nam với Đông Nam Á có giá trị 6,85 tỷ USD, giảm 1,3% so với năm 2018.

¹⁴Nguồn: Kho dữ liệu Hải quan Đài Loan
<https://law.moj.gov.tw/LawClass/LawAll.aspx?pcode=G0350051>

¹⁵https://tongcucthuysan.gov.vn/Portals/0/9_10_Dai%20Loan.pdf

Biểu đồ 16: Xuất nhập khẩu của Việt Nam với khu vực Đông Nam Á

(Đơn vị tính: triệu USD)

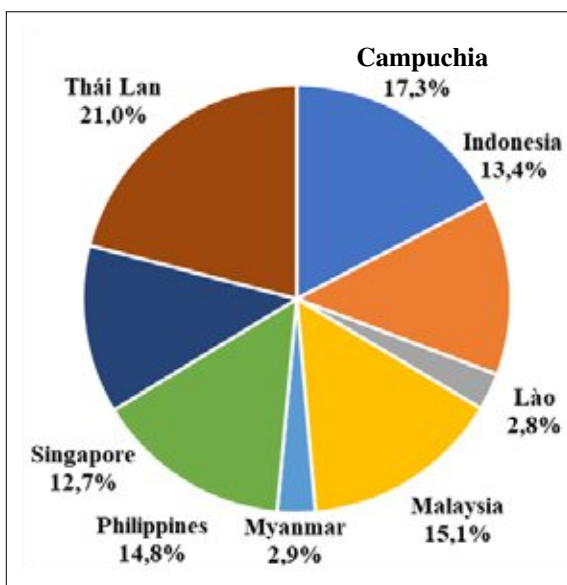


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

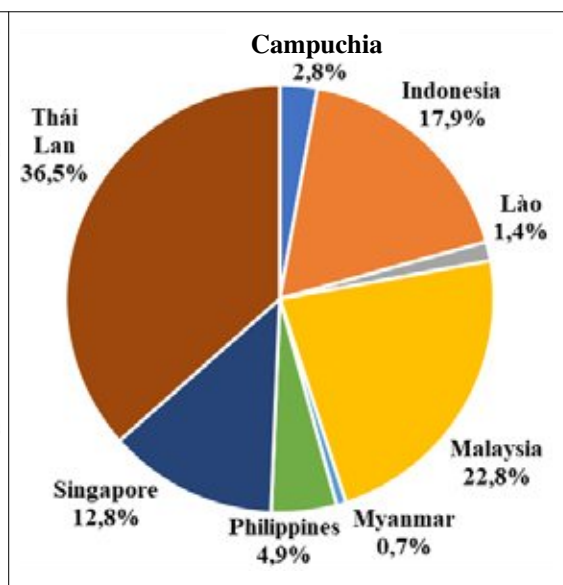
Về các thị trường thành phần:

- Thái Lan hiện là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á, chiếm 21% xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Nam Á (giảm 1,1% về tỷ trọng so với năm 2018) và chiếm 36,5% nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Nam Á (giảm 1,4% về tỷ trọng).
- Campuchia chiếm 17,3% tỷ trọng xuất khẩu (tăng 2,1%) và chiếm 2,8% tỷ trọng nhập khẩu (giảm 0,2%).
- Indonesia chiếm 13,4% tỷ trọng xuất khẩu (giảm 0,8%) và chiếm 17,9% tỷ trọng nhập khẩu (tăng 2,3%).
- Lào chiếm 2,8% tỷ trọng xuất khẩu (tăng 0,4%) và chiếm 1,4% tỷ trọng nhập khẩu (tăng 0,1%).
- Malaysia chiếm 15,1% tỷ trọng xuất khẩu (giảm 1,3%) và chiếm 22,8% tỷ trọng nhập khẩu (giảm 0,6%).
- Myanmar chiếm 2,9% tỷ trọng xuất khẩu (không thay đổi về tỷ trọng so với cùng kỳ 2018) và chiếm 0,7% tỷ trọng nhập khẩu (tăng 0,2%).
- Philippines chiếm 14,8% tỷ trọng xuất khẩu (tăng 0,9%) và chiếm 4,9% tỷ trọng nhập khẩu (tăng 1%).
- Singapore chiếm 12,7% tỷ trọng xuất khẩu (giảm 0,1%) và chiếm 12,8% tỷ trọng nhập khẩu (giảm 1,4%).

Xuất khẩu của Việt Nam đến các thị trường thành phần năm 2019



Nhập khẩu của Việt Nam từ các thị trường thành phần năm 2019

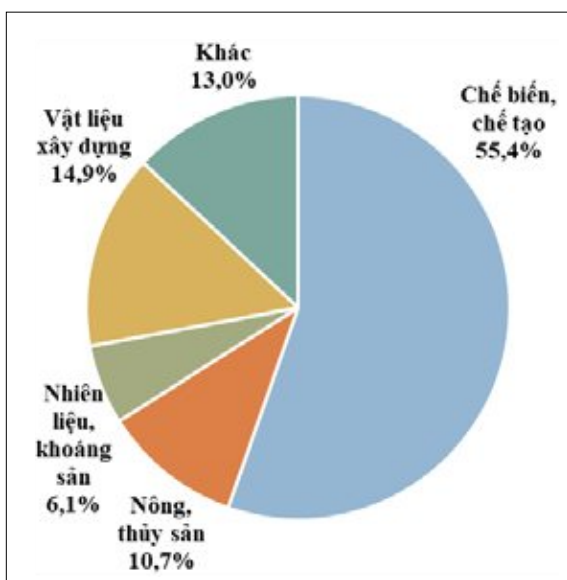


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

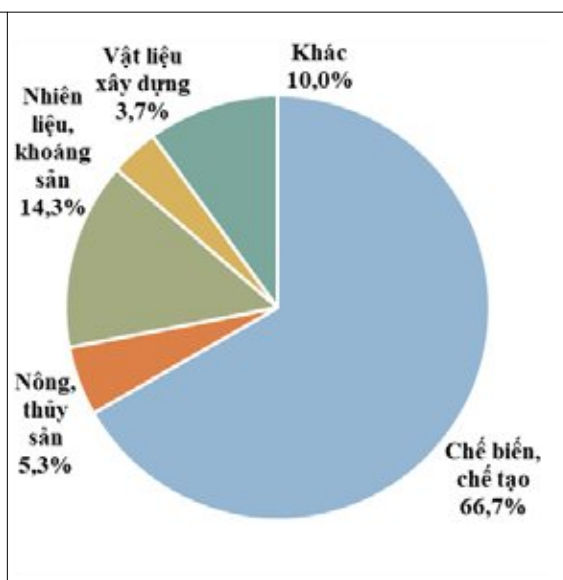
Về các nhóm hàng xuất nhập khẩu chính:

- Các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Sắt thép các loại (đạt 2,5 tỷ USD, tăng 5,2%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 2,3 tỷ USD, giảm 21,2%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,9 tỷ USD, giảm 15,3%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 1,9 tỷ USD, tăng 4,4%); Hàng dệt, may (đạt 1,5 tỷ USD, tăng 21,4%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 1,3 tỷ USD, giảm 3,5%); Gạo (đạt 1,2 tỷ USD, tăng 8,6%).

Xuất khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



Nhập khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

- Các nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 3,9 tỷ USD, tăng 12,4%); Xăng dầu các loại (đạt 3 tỷ USD, giảm 33,6%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 2,6 tỷ USD, tăng 3,5%); Ô tô nguyên chiếc các loại (đạt 2,15 tỷ USD, tăng 55,1%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 1,6 tỷ USD, giảm 11,1%); Hàng điện gia dụng và linh kiện (đạt 1,26 tỷ USD, tăng 3,9%); Kim loại thường khác (đạt 1,17 tỷ USD, tăng 14,4%); Hóa chất (đạt 1 tỷ USD, giảm 15,2%).

2.2.1. Campuchia

Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Campuchia đạt 5,26 tỷ USD, tăng 10,6% về giá trị so với năm 2018. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Campuchia đạt 4,36 tỷ USD, tăng 15%, chiếm 1,7% trong tổng xuất khẩu của cả nước.
- Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Campuchia đạt 901,3 triệu USD, giảm 7%, chiếm 0,4% trong tổng nhập khẩu của cả nước.
- Xuất siêu của Việt Nam sang Campuchia trong năm 2019 là 3,46 tỷ USD, tăng 22,6% so với năm 2018.

Về các nhóm hàng xuất nhập khẩu chính:

- Các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Sắt thép các loại (đạt 986,7 triệu USD, tăng 11,7%); Hàng dệt, may (đạt 604,4 triệu USD, tăng 23,8%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 286,5 triệu USD, tăng 19,9%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 160,3 triệu USD, tăng 46,3%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 144,5 triệu USD, tăng 18%); Phân bón các loại (đạt 113,3 triệu USD, giảm 9,8%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 108,3 triệu USD, tăng 32,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 103,1 triệu USD, tăng 16,1%).



- Các nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Hạt điều (đạt 295,4 triệu USD, giảm 1,6%); Cao su (đạt 165,5 triệu USD, tăng 39,7%); Hàng rau quả (đạt 53,5 triệu USD, tăng 53,2%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 32,5 triệu USD, giảm 68,5%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 20 triệu USD, tăng 43,5%); Phế liệu sắt thép (đạt 18,1 triệu USD, giảm 11,9%); Vải các loại (đạt 15,5 triệu USD, giảm 4,9%); Nguyên phụ liệu thuốc lá (đạt 10,6 triệu USD, tăng 25,7%); Đậu tương (đạt 7 triệu USD, giảm 61,4%).

Về điểm nhấn chính sách:

- Từ cuối năm 2018 và đầu năm 2019, Campuchia gặp khó khăn với việc EU đã ra biện pháp nghiên cứu, xem xét đình chỉ Quy chế ưu đãi thương mại (EBA) dành cho Campuchia (ưu đãi về thuế nhập khẩu hàng hóa theo “Tất cả hàng hóa, ngoại trừ vũ khí”). Thời gian EU nghiên cứu, xem xét rút hay tạm đình chỉ EBA sẽ kéo dài 12 tháng, tính từ ngày 12 tháng 02 năm 2019.

- Ngày 29 tháng 03 năm 2019, Campuchia đã tổ chức Diễn đàn giữa Chính phủ và Khu vực kinh tế tư nhân lần thứ 18. Tại diễn đàn, Thủ tướng Hun Sen đã giới thiệu một số biện pháp nhằm mục đích tăng khả năng cạnh tranh của nền kinh tế Campuchia như: Bãi bỏ nhiệm vụ của Tổng cục kiểm tra (Camcontrol), chỉ duy trì cơ quan hải quan để kiểm tra hàng hóa tại các cửa khẩu quốc tế, đặc khu kinh tế và những địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu khác; Bãi bỏ cơ quan về quản lý vận tải đường thủy (Kamsab); Thực hiện giảm giá điện bước đầu xuống còn 2 cent/kwh đối với các đối tượng sử dụng công nghiệp từ năm 2019; v.v.

2.2.2. Indonesia

Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Indonesia đạt 9,1 tỷ USD, tăng 7,1% so với năm 2018. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Indonesia đạt 3,37 tỷ USD, giảm 4,7%, chiếm 1,3% trong tổng xuất khẩu của cả nước.
- Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Indonesia đạt 5,7 tỷ USD, tăng 15,5%, chiếm 2,3% trong tổng nhập khẩu của cả nước.
- Nhập siêu của Việt Nam với Indonesia có giá trị 2,33 tỷ USD, tăng 66,4% về giá trị so với năm 2018.

Về các nhóm hàng hóa xuất nhập khẩu chính:

- Các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Sắt thép các loại (đạt 574,1 triệu USD, tăng 7,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 282,3 triệu USD, tăng 5,9%); Hàng dệt, may (đạt 275,7 triệu USD, tăng 38%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 263 triệu USD, tăng 15,7%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 229,2 triệu USD, giảm 10,1%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 199,4 triệu USD, giảm 19,7%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 171,2 triệu USD, tăng 62,7%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 151,8 triệu USD, giảm 1,7%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 105,8 triệu USD, giảm 0,9%).

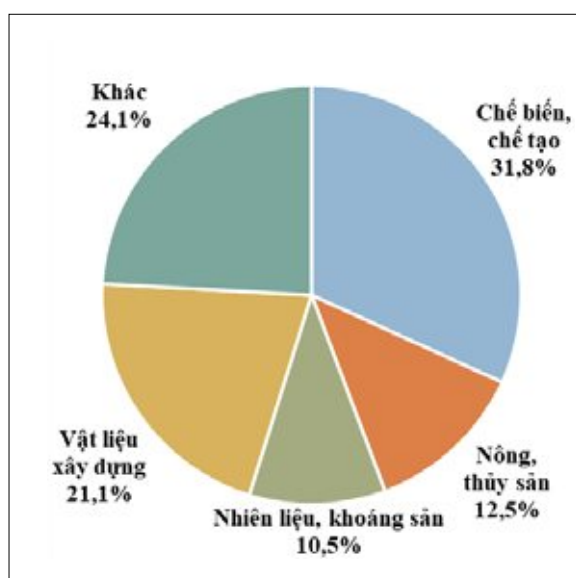
• Các nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Than (đạt 868,6 triệu USD, tăng 10,1%); Ô tô nguyên chiếc các loại (đạt 626,2 triệu USD, tăng 117,6%); Sắt thép các loại (đạt 391,2 triệu USD, tăng 127,1%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 319 triệu USD, tăng 12,8%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 237 triệu USD, tăng 16,3%); Dầu mỡ động thực vật (đạt 229,7 triệu USD, giảm 23,4%); Kim loại thường khác (đạt 225,4 triệu USD, tăng 24,2%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 225,2 triệu USD, tăng 1,6%); Giấy các loại (đạt 212,5 triệu USD, giảm 18,8%); Hóa chất (đạt 174,6 triệu USD, giảm 22,1%); Hàng thủy sản (đạt 128,4 triệu USD, tăng 33,9%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 123 triệu USD, giảm 16,6%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 121,3 triệu USD, tăng 9,8%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 119 triệu USD, tăng 3,7%).

2.2.3. Lào

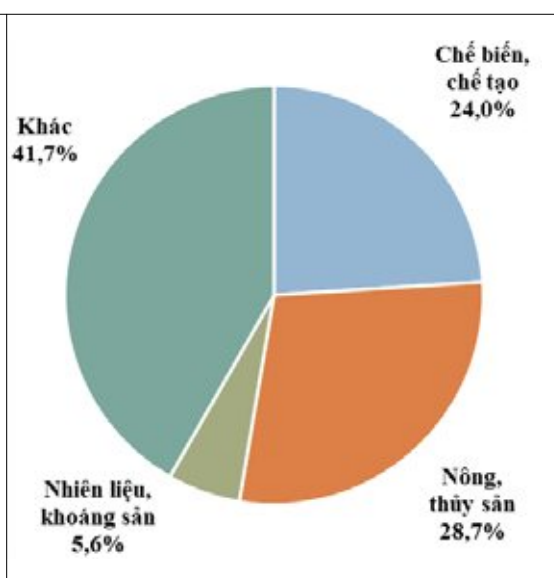
Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Lào đạt 1,16 tỷ USD, tăng 12,7% về giá trị so với năm 2018. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Lào đạt 700,8 triệu USD, tăng 17,7%, chiếm 0,3% trong tổng xuất khẩu của cả nước.
- Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Lào đạt 461,8 triệu USD, tăng 5,7%, chiếm 0,2% trong tổng nhập khẩu của cả nước.
- Xuất siêu của Việt Nam sang Lào năm 2019 là 239 triệu USD, tăng 50,8% về giá trị so với năm 2018.

Xuất khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



Nhập khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về các nhóm hàng hóa:

- Các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam: Sắt thép các loại (đạt 86,5 triệu USD, giảm 0,7%); Hàng rau quả (đạt 78,8 triệu USD, tăng 655%); Xăng dầu các loại (đạt 73,6 triệu USD, giảm 27,3%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 54,9 triệu USD, giảm 4,9%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 46,9 triệu USD, giảm 0,4%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 41,3 triệu USD, tăng 13,5%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 40 triệu USD, tăng 33,3%); Phân bón các loại (đạt 19,1 triệu USD, tăng 30,8%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 16,7 triệu USD, tăng 80%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 14 triệu USD, tăng 24,7%); Clanhke và xi măng (đạt 12,7 triệu USD, tăng 26,9%).

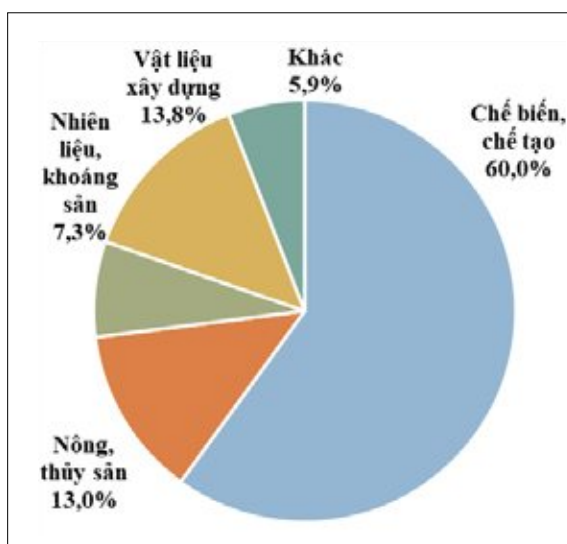
- Các nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam: Cao su (đạt 123,2 triệu USD, tăng 37%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 54,8 triệu USD, tăng 64,4%); Phân bón các loại (đạt 54,1 triệu USD, tăng 22,5%); Hàng rau quả (đạt 9 triệu USD, giảm 51,3%); Kim loại thường khác (đạt 2 triệu USD, giảm 58,6%).

2.2.4. Malaysia

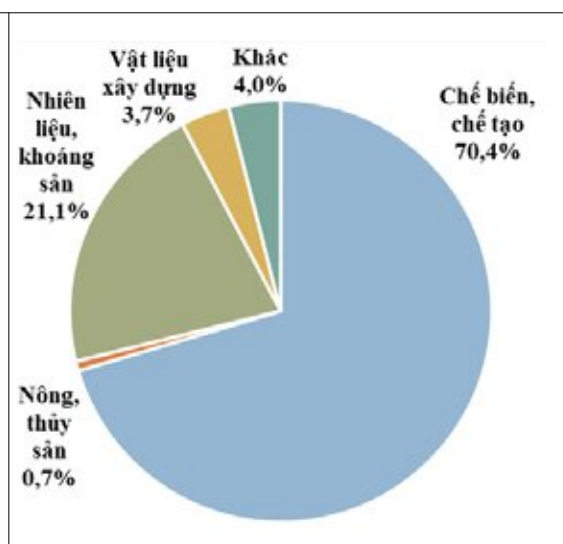
Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Malaysia đạt 11,1 tỷ USD, giảm 3,8% so với năm 2018. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Malaysia đạt 3,8 tỷ USD, giảm 6,8%, chiếm 1,4% trong tổng xuất khẩu của cả nước.
- Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Malaysia đạt 7,3 tỷ USD, giảm 2,1%, chiếm 2,9% trong tổng nhập khẩu của cả nước.
- Nhập siêu của Việt Nam với Malaysia có giá trị 3,5 tỷ USD, tăng 3,4% về giá trị so với năm 2018.

Xuất khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



Nhập khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về các nhóm hàng xuất nhập khẩu chính:

- Các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 495 triệu USD, giảm 34,8%); Sắt thép các loại (đạt 458,5 triệu USD, tăng 9,8%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 349,8 triệu USD, giảm 36,7%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 274 triệu USD, tăng 24,2%); Gạo (đạt 218,8 triệu USD, tăng 0,9%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 199,7 triệu USD, tăng 12,6%); Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (đạt 199,1 triệu USD, giảm 27,2%); Dầu thô (đạt 196,1 triệu USD, tăng 225,8%); Hàng dệt, may (đạt 120,5 triệu USD, tăng 11,4%); Hàng thủy sản (đạt 114,8 triệu USD, tăng 0,4%).

- Các nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,58 tỷ USD, tăng 14,6%); Xăng dầu các loại (đạt 1,43 tỷ USD, giảm 30%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 767,6 triệu USD, giảm 5,9%); Kim loại thường khác (đạt 422,1 triệu USD, tăng 21%); Dầu mỡ động thực vật (đạt 375,5 triệu USD, tăng 16,1%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 320,5 triệu USD, tăng 0,3%); Hàng điện gia dụng và linh kiện (đạt 293 triệu USD, tăng 34%); Hóa chất (đạt 253,4 triệu USD, giảm 10,9%); Sản phẩm hóa chất (đạt 218,6 triệu USD, tăng 2,7%); Sắt thép các loại (đạt 194,5 triệu USD, tăng 169,2%); Vải các loại (đạt 116,5 triệu USD, tăng 13%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 113,6 triệu USD, tăng 4,4%).

2.2.5. Myanmar

Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Myanmar đạt 952,9 triệu USD, tăng 10,8% so với năm 2018. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Myanmar đạt 721,3 triệu USD, tăng 2,7%, chiếm 0,3% trong tổng xuất khẩu của cả nước.

- Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Myanmar đạt 231,5 triệu USD, tăng 46,7%, chiếm 0,1% trong tổng nhập khẩu của cả nước.

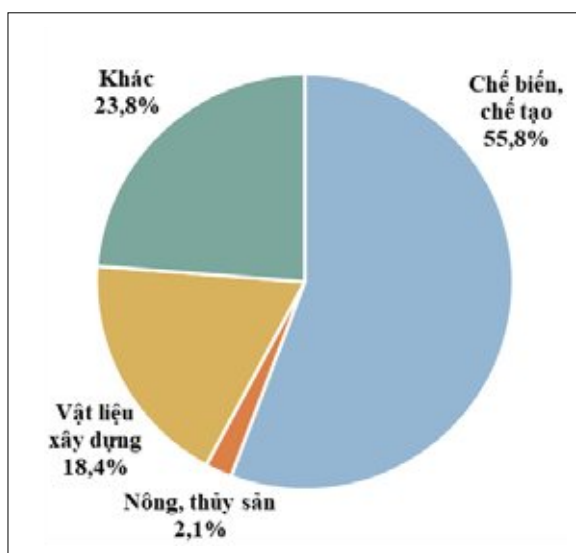
- Xuất siêu của Việt Nam sang Myanmar có giá trị 489,8 triệu USD, giảm 10% về giá trị so với năm 2018.

Về các nhóm hàng hóa xuất nhập khẩu chính:

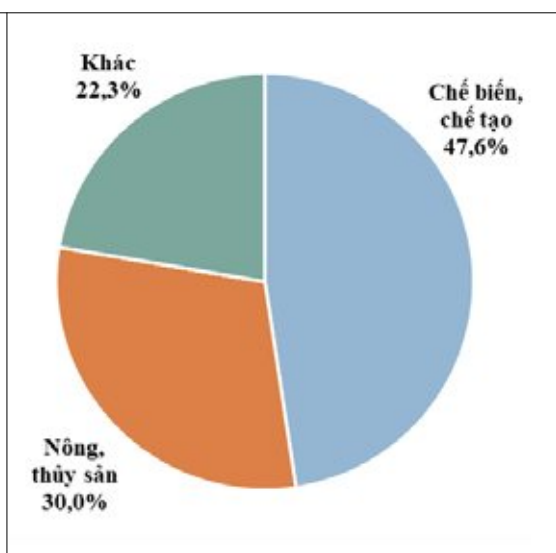
- Các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 88,3 triệu USD, tăng 23,6%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 61,2 triệu USD, giảm 39,8%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 59,7 triệu USD, tăng 5,8%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 48,8 triệu USD, tăng 33,7%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 48,4 triệu USD, tăng 19,6%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 44,6 triệu USD, tăng 0,6%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 40,5 triệu USD, tăng 10,3%); Hàng dệt, may (đạt 34,7 triệu USD, tăng 30,9%); Sắt thép các loại (đạt 22,9 triệu USD, giảm 20%); Sản phẩm hóa chất (đạt 20,4 triệu USD, tăng 40,1%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 17,5 triệu USD, tăng 24,8%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 14,8 triệu USD, giảm 42,8%); Phân bón các loại (đạt 11,1 triệu USD, giảm 12,9%).

- Các nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Kim loại thường khác (đạt 109,4 triệu USD, tăng 29%); Hàng rau quả (đạt 62,8 triệu USD, tăng 98%); Hàng thủy sản (đạt 3,6 triệu USD, tăng 15,3%); Cao su (đạt 3,1 triệu USD, giảm 19,6%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 859,4 nghìn USD, giảm 41,3%).

Xuất khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



Nhập khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về điểm nhấn chính sách:

- Trong năm 2019, Chính phủ Myanmar đã ban hành một số quy định mới liên quan đến quyền nhập khẩu và xuất khẩu, bán buôn và bán lẻ tại Myanmar của doanh nghiệp liên doanh và FDI tại Myanmar theo hướng cởi mở hơn đối với khối doanh nghiệp này, bao gồm: (i) Thông báo số 23/2019 (ban hành ngày 21 tháng 05 năm 2019) về các mặt hàng các doanh nghiệp liên doanh và đầu tư nước ngoài được phép nhập khẩu vào Myanmar, Thông báo số 24/2019 (ban hành ngày 06 tháng 06 năm 2019) về các sản phẩm các doanh nghiệp liên doanh và đầu tư nước ngoài được phép xuất khẩu từ Myanmar.

• Ngoài ra, Chính phủ Myanmar đã ban hành Luật Bảo vệ người tiêu dùng ngày 15 tháng 03 năm 2019, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 03 năm 2020 trong đó có quy định cụ thể về việc dán nhãn trên bao bì sản phẩm. Điểm cần chú ý là các sản phẩm khi nhập khẩu vào Myanmar phải được dịch sang tiếng Myanmar đối với các thông tin về thành phần.

2.2.6. Philippines

Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Philippines đạt 5,3 tỷ USD, tăng 12,4% về giá trị so với năm 2018. Trong đó:

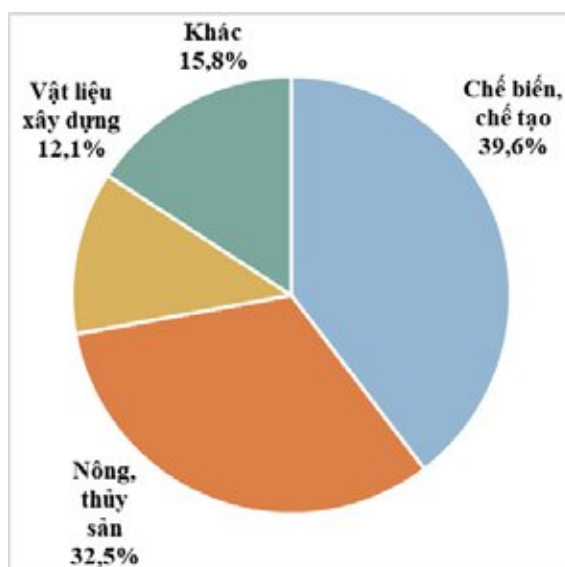
- Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Philippines đạt 3,7 tỷ USD, tăng 7,6%, chiếm 1,4% trong tổng xuất khẩu của cả nước.

- Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Philippines đạt 1,6 tỷ USD, tăng 25,5%, chiếm 0,6% trong tổng nhập khẩu của cả nước.
- Xuất siêu của Việt Nam sang Philippines năm 2019 đạt 2,15 tỷ USD, giảm 2,5% về so với năm 2018.

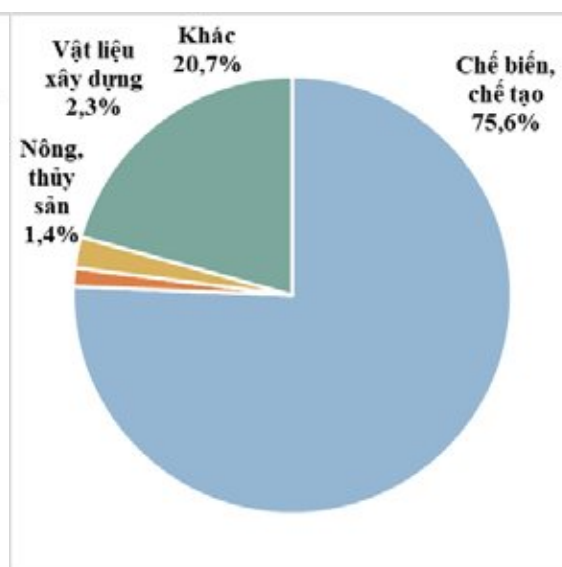
Về các nhóm hàng hóa xuất nhập khẩu chính:

- Các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Gạo (đạt 884,9 triệu USD, tăng 93,6%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 324,5 triệu USD, giảm 10,1%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 289,6 triệu USD, giảm 24,8%); Clanhke và xi măng (đạt 256,9 triệu USD, giảm 17,7%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 189,7 triệu USD, tăng 1,5%); Cà phê (đạt 173,6 triệu USD, tăng 9,4%); Sắt thép các loại (đạt 135,3 triệu USD, giảm 28,6%); Hàng thủy sản (đạt 120,2 triệu USD, tăng 1,9%); Hàng dệt, may (đạt 115,1 triệu USD, tăng 3,6%).
- Các nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 739,4 triệu USD, tăng 13,7%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 206,3 triệu USD, tăng 38,4%).

Xuất khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



Nhập khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về điểm nhấn chính sách:

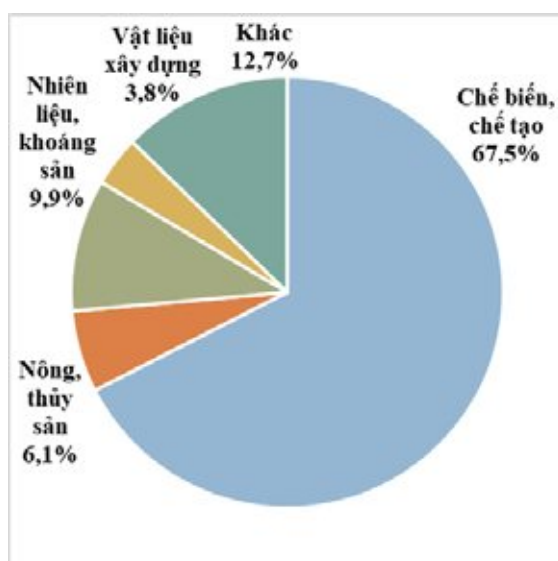
- Ngày 15 tháng 02 năm 2019, Tổng thống Philippines Rodrigo Duterte đã ký ban hành Đạo luật số 11203 (Republic Act No. 11203) chuyển đổi cơ chế hạn ngạch sang cơ chế thuế hóa đối với việc nhập khẩu mặt hàng gạo. Đạo luật này có tên đầy đủ là "Luật về tự do hóa nhập khẩu, xuất khẩu và thương mại mặt hàng gạo, nhằm dỡ bỏ cơ chế hạn ngạch đối với việc nhập khẩu mặt hàng gạo và thực hiện những mục đích khác". Luật số 11203 có hiệu lực từ ngày 05 tháng 03 năm 2019.

2.2.7. Singapore

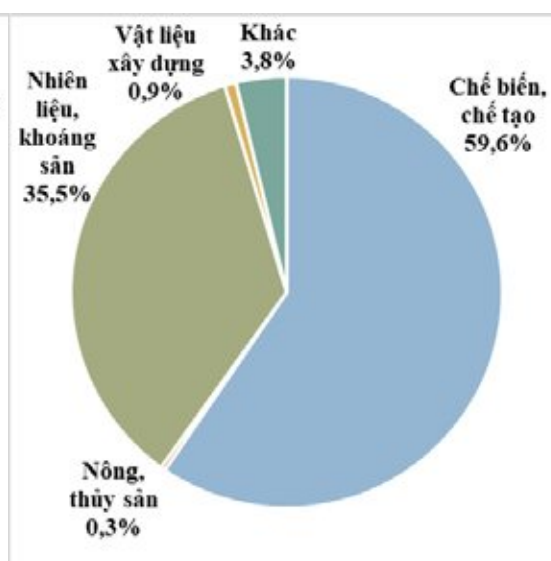
Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Singapore đạt 7,3 tỷ USD, giảm 5,6% về giá trị so với năm 2018. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Singapore đạt 3,2 tỷ USD, tăng 0,1%, chiếm 1,2% trong tổng xuất khẩu của cả nước.
- Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Singapore đạt 4,1 tỷ USD, giảm 9,6%, chiếm 1,6% trong tổng nhập khẩu của cả nước.
- Nhập siêu của Việt Nam từ Singapore năm 2019 đạt 893,3 triệu USD, giảm 32,9% so với năm 2018.

Xuất khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



Nhập khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về các nhóm hàng hóa xuất nhập khẩu chính:

- Các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 519,8 triệu USD, giảm 5,1%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 385,2 triệu USD, giảm 2%); Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (đạt 349,2 triệu USD, tăng 11,8%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 342,5 triệu USD, giảm 23,6%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 224,3 triệu USD, giảm 23,3%); Dầu thô (đạt 213,8 triệu USD, tăng 85%); Xăng dầu các loại (đạt 103,2 triệu USD, tăng 65,2%); Hàng thủy sản (đạt 99,8 triệu USD, giảm 11,6%); Hàng dệt, may (đạt 97,3 triệu USD, giảm 11%); Giày dép các loại (đạt 87,4 triệu USD, tăng 11,3%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 74,8 triệu USD, giảm 1%); Gạo (đạt 53,4 triệu USD, tăng 14,6%).

- Các nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Xăng dầu các loại (đạt 1,2 tỷ USD, giảm 21,1%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 399,5 triệu USD, tăng 7,1%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 372,1 triệu USD, tăng 14,6%).

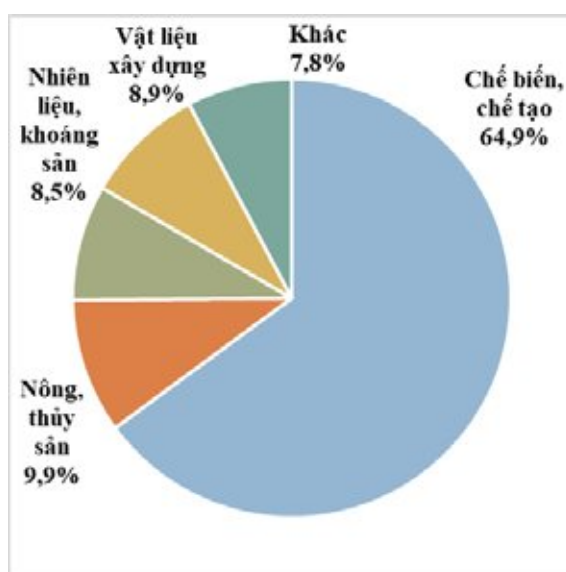
USD, giảm 27,3%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 328,6 triệu USD, giảm 4%); Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (đạt 311,2 triệu USD, tăng 11,7%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 239 triệu USD, giảm 4,8%); Chế phẩm thực phẩm khác (đạt 211,3 triệu USD, tăng 47%); Hóa chất (đạt 209,5 triệu USD, giảm 7,8%); Sản phẩm hóa chất (đạt 185,1 triệu USD, giảm 5,6%); Giấy các loại (đạt 120,7 triệu USD, giảm 24,9%); Sữa và sản phẩm sữa (đạt 94,1 triệu USD, giảm 29,8%).

2.2.8. Thái Lan

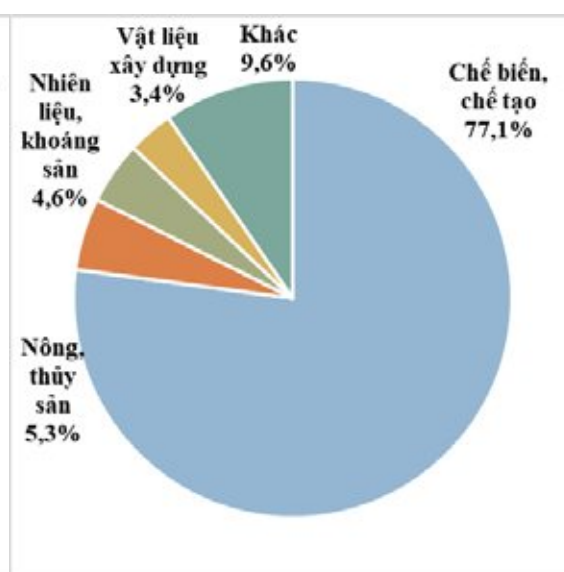
Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Thái Lan đạt 16,9 tỷ USD, giảm 3,4% về so với năm 2018. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Thái Lan đạt 5,27 tỷ USD, giảm 3,9%, chiếm 2% trong tổng xuất khẩu của cả nước.
- Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Thái Lan đạt 11,66 tỷ USD, giảm 3,2%, chiếm 4,6% trong tổng nhập khẩu của cả nước.
- Nhập siêu của Việt Nam với Thái Lan có giá trị 6,4 tỷ USD, giảm 2,6% so với năm 2018.

Xuất khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



Nhập khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về các nhóm hàng xuất nhập khẩu chính:

- Các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 1,2 tỷ USD, giảm 16,2%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 457,3 triệu USD, tăng 0,3%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 404,6 triệu USD, tăng 7,7%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 396,1 triệu USD, tăng 4,3%); Dầu thô (đạt 336 triệu USD, giảm 35,9%); Hàng thủy sản (đạt 293,5 triệu USD, tăng 0,5%); Sắt thép các loại (đạt 229,6 triệu USD, giảm 0,3%); Hàng dệt, may

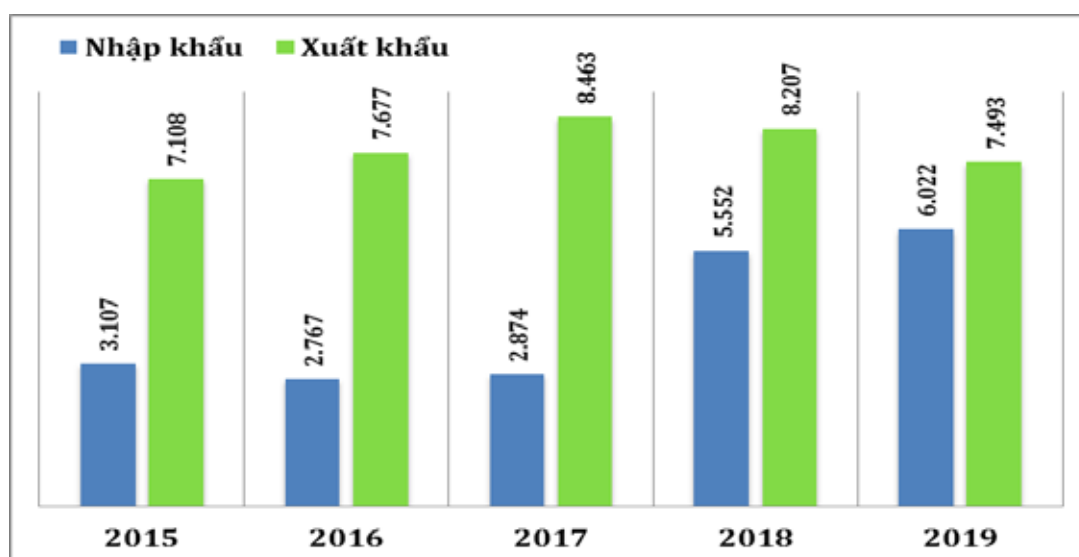
(đạt 211,5 triệu USD, tăng 33,3%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 180,8 triệu USD, giảm 20,9%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 119,4 triệu USD, tăng 7,1%); Xăng dầu các loại (đạt 98 triệu USD, tăng 58,8%); Sản phẩm hóa chất (đạt 86,7 triệu USD, tăng 7,7%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 75 triệu USD, tăng 13,2%); Hàng rau quả (đạt 74,9 triệu USD, tăng 66,2%); Giày dép các loại (đạt 73,8 triệu USD, tăng 12%); Hạt điều (đạt 68,9 triệu USD, giảm 7,5%); Cà phê (đạt 65,3 triệu USD, giảm 40,6%).

- Các nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Ô tô nguyên chiếc các loại (đạt 1,5 tỷ USD, tăng 38,7%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 1 tỷ USD, tăng 4,5%); Hàng điện gia dụng và linh kiện (đạt 913,8 triệu USD, giảm 3,4%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 908,7 triệu USD, tăng 36,9%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 820,4 triệu USD, giảm 15,8%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 645,2 triệu USD, tăng 4%); Hàng rau quả (đạt 486,7 triệu USD, giảm 28,5%); Xăng dầu các loại (đạt 393,1 triệu USD, giảm 60,3%); Hóa chất (đạt 359,3 triệu USD, giảm 17,1%); Kim loại thường khác (đạt 346,1 triệu USD, giảm 5,2%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 318,4 triệu USD, tăng 4,7%); Sản phẩm hóa chất (đạt 281,7 triệu USD, tăng 1,2%); Vải các loại (đạt 279,4 triệu USD, giảm 3,8%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 267,2 triệu USD, tăng 5,1%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 190,2 triệu USD, giảm 1,5%); Giấy các loại (đạt 162,2 triệu USD, giảm 16,8%); Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (đạt 126,5 triệu USD, tăng 8,6%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 119,9 triệu USD, tăng 12,4%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 112,7 triệu USD, giảm 18,9%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 112,7 triệu USD, tăng 21,9%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 109,4 triệu USD, tăng 9,7%); Dược phẩm (đạt 100,4 triệu USD, tăng 39,4%).

2.3. Khu vực Tây Á

Biểu đồ 17: Xuất nhập khẩu của Việt Nam với khu vực Tây Á

(Đơn vị tính: triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về tổng kim ngạch:

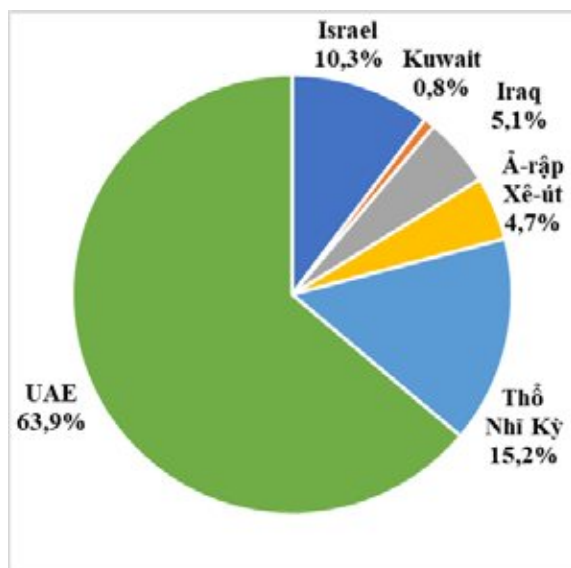
Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Tây Á đạt 13,5 tỷ USD, giảm 1,8% về giá trị so năm 2018. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Tây Á đạt 7,5 tỷ USD, giảm 8,7%, chiếm 2,8% trong tổng xuất khẩu của cả nước.
- Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Tây Á đạt 6 tỷ USD, tăng 8,5%, chiếm 2,4% trong tổng nhập khẩu của cả nước
- Xuất siêu của Việt Nam sang khu vực thị trường Tây Á năm 2019 đạt 1,5 tỷ USD, giảm 44,6% so với năm 2018.

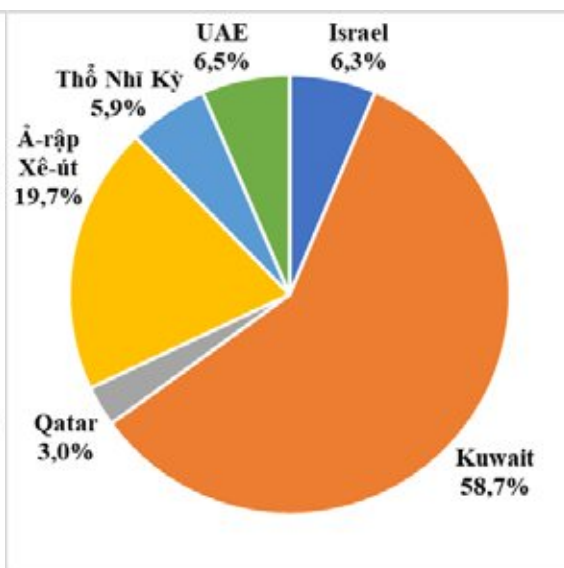
Về các thị trường thành phần:

- Về xuất khẩu, trong cả năm 2019, UAE chiếm 63,6% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến khu vực Tây Á (tăng 0,2% về tỷ trọng so với cùng kỳ năm 2018), Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 15,2% (giảm 2%), Israel chiếm 10,3% (tăng 0,8%).
- Về nhập khẩu của Việt Nam từ khu vực Tây Á, trong cả năm 2019, Kuwait chiếm 58,7% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ khu vực Tây Á (tăng 11,8% về tỷ trọng so với cùng kỳ năm 2018), Ả-rập Xê-út chiếm 19,7% (giảm 7%), UAE chiếm 6,5% (giảm 2%), Israel chiếm 6,3% (giảm 1,2%).

Xuất khẩu của Việt Nam đến các thị trường chính năm 2019



Nhập khẩu của Việt Nam từ các thị trường chính năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

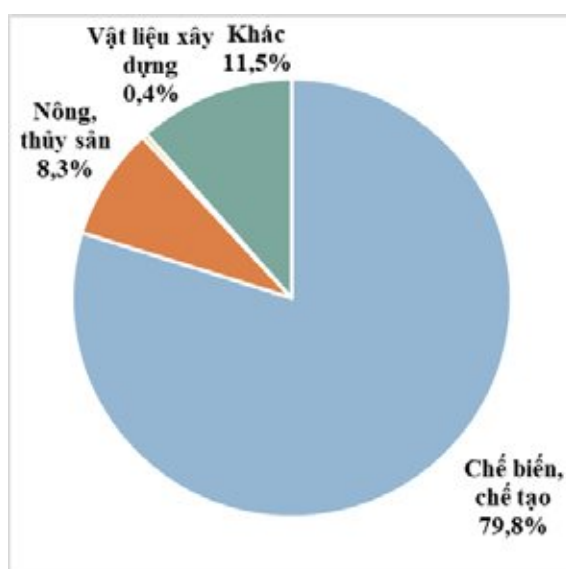
Về các nhóm hàng hóa:

- Các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 4,4 tỷ USD, giảm 14,2%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 585,3 triệu USD, giảm 12,5%); Giày dép các loại (đạt 241,4 triệu USD, tăng 23,9%); Gạo (đạt 197,9 triệu USD, giảm 6,5%); Hàng dệt, may (đạt 194,3 triệu USD, giảm 2,4%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 189,1 triệu USD, tăng

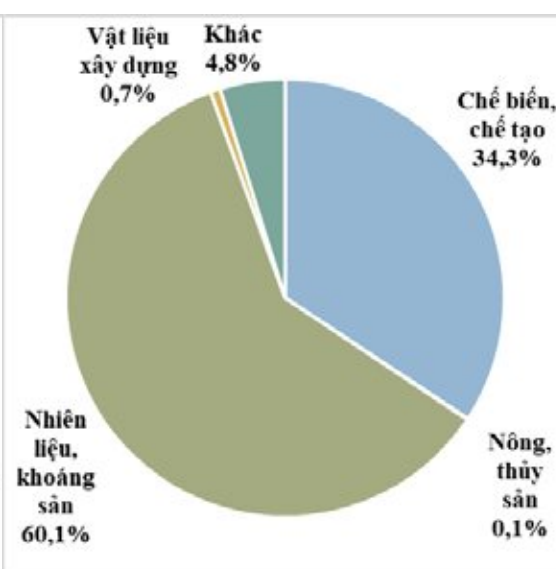
24%); Hàng thủy sản (đạt 152,4 triệu USD, giảm 26,9%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 138,3 triệu USD, giảm 10,9%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 106,6 triệu USD, tăng 71,4%); Hạt điều (đạt 104 triệu USD, giảm 0,1%).

- Các nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Dầu thô (đạt 3,4 tỷ USD, tăng 36%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 1,4 tỷ USD, giảm 18,3%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 220,9 triệu USD, giảm 14,9%); Khí đốt hóa lỏng (đạt 183,4 triệu USD, giảm 19,7%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 129,5 triệu USD, tăng 9,7%); Hóa chất (đạt 88,9 triệu USD, tăng 2,4%); Kim loại thường khác (đạt 64,6 triệu USD, giảm 35,1%); Phân bón các loại (đạt 52,1 triệu USD, giảm 10,8%).

Xuất khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



Nhập khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2.3.1. Ả-rập Xê-út

Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Ả-rập Xê-út đạt 1,53 tỷ USD, giảm 15,4% so với năm 2018. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Ả-rập Xê-út đạt 349,9 triệu USD, tăng 5,2%, chiếm 0,1% trong tổng xuất khẩu của cả nước.
- Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Ả-rập Xê-út đạt 1,2 tỷ USD, giảm 20,1%, chiếm 0,5% trong tổng nhập khẩu của cả nước.
- Nhập siêu của Việt Nam với Ả-rập Xê-út có giá trị 834,9 triệu USD, giảm 27,4% so với năm 2018.

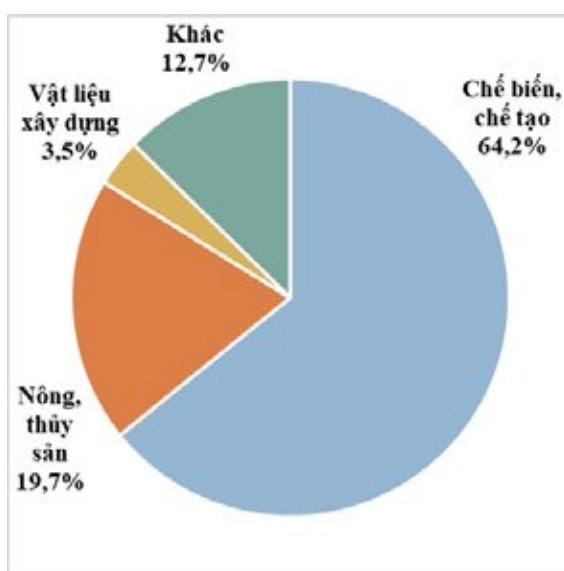
Về các nhóm hàng hóa xuất nhập khẩu chính:

- Các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Điện thoại các loại

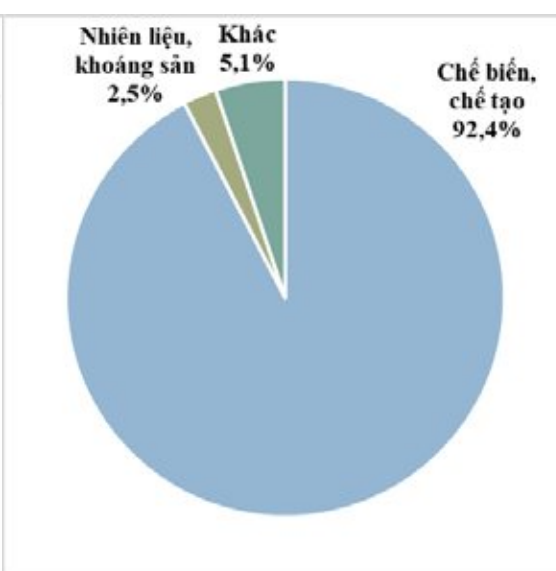
và linh kiện (đạt 68,7 triệu USD, tăng 0,8%); Hàng dệt, may (đạt 50,2 triệu USD, tăng 13%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 37,7 triệu USD, tăng 40,4%); Hạt điều (đạt 24,1 triệu USD, tăng 63%); Gạo (đạt 17,1 triệu USD, tăng 18,6%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 15,9 triệu USD, giảm 31,1%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 14,9 triệu USD, tăng 119%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 14,7 triệu USD, tăng 59,8%); Hàng rau quả (đạt 13 triệu USD, giảm 0,8%); Sản phẩm hóa chất (đạt 11,1 triệu USD, tăng 44,1%); Hạt tiêu (đạt 8,8 triệu USD, giảm 21,8%).

- Các nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Chất dẻo nguyên liệu (đạt 1 tỷ USD, giảm 20,1%); Hóa chất (đạt 49,3 triệu USD, giảm 10,4%).

Xuất khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



Nhập khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2.3.2. Thổ Nhĩ Kỳ

Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Thổ Nhĩ Kỳ đạt 1,5 tỷ USD, giảm 12,1% so với năm 2018. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Thổ Nhĩ Kỳ đạt 1,1 tỷ USD, giảm 19,3%, chiếm 0,4% trong tổng xuất khẩu của cả nước.
- Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Thổ Nhĩ Kỳ đạt 352,8 triệu USD, tăng 23,5%, chiếm 0,1% trong tổng nhập khẩu của cả nước.
- Xuất siêu của Việt Nam sang Thổ Nhĩ Kỳ năm 2019 đạt 787,6 triệu USD, giảm 30,1% so với năm 2018.

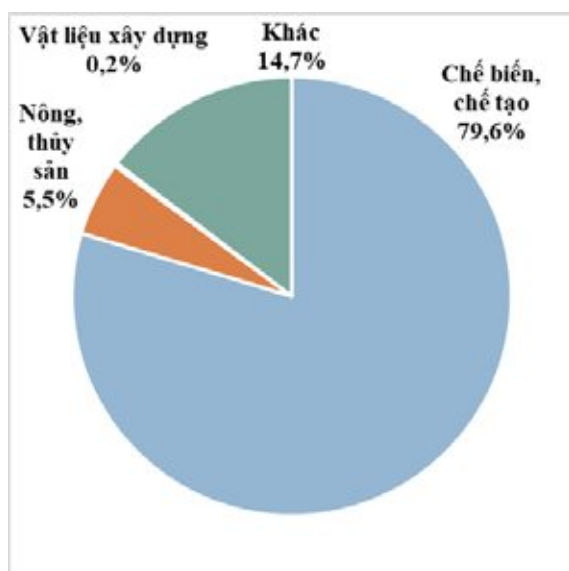
Về các nhóm hàng hóa xuất nhập khẩu chính:

- Các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 449,9 triệu USD, giảm 29,8%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và

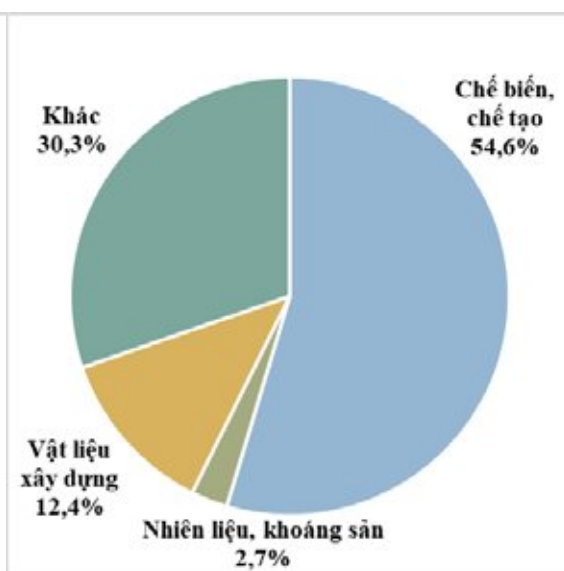
linh kiện (đạt 177,4 triệu USD, giảm 28,4%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 138,3 triệu USD, giảm 10,9%).

- Các nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 60,2 triệu USD, tăng 16,4%); Vải các loại (đạt 38,5 triệu USD, giảm 5,4%); Hóa chất (đạt 32,4 triệu USD, tăng 21,8%); Dược phẩm (đạt 21 triệu USD, tăng 68,8%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 15,3 triệu USD, tăng 63,9%); Sản phẩm hóa chất (đạt 10,3 triệu USD, tăng 9,8%).

Xuất khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



Nhập khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2.3.3. Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất (UAE)

Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với UAE đạt 5,17 tỷ USD, giảm 9,1% về giá trị so với năm 2018. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến UAE đạt 4,78 tỷ USD, giảm 8,4%, chiếm 1,8% trong tổng xuất khẩu của cả nước.
- Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ UAE đạt 388,9 triệu USD, giảm 17%, chiếm 0,2% trong tổng nhập khẩu của cả nước.
- Xuất siêu của Việt Nam sang UAE có giá trị 4,4 tỷ USD, giảm 7,6% về giá trị so với năm 2018.
- Các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 3,4 tỷ USD, giảm 13%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 393,3 triệu USD, giảm 4,5%); Giày dép các loại (đạt 154 triệu USD, tăng 32,5%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 137,6 triệu USD, tăng 43,6%); Hàng dệt, may (đạt 88,4 triệu USD, giảm 0,6%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 72,6

triệu USD, tăng 88,5%); Hàng thủy sản (đạt 57,1 triệu USD, giảm 21,6%); Hàng rau quả (đạt 35,2 triệu USD, giảm 10,7%).

- Các nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Chất dẻo nguyên liệu (đạt 173 triệu USD, giảm 1,8%); Kim loại thường khác (đạt 45,4 triệu USD, giảm 37,7%); Khí đốt hóa lỏng (đạt 33,9 triệu USD, giảm 51,8%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 22,8 triệu USD, giảm 58,2%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 21 triệu USD, tăng 35%); Quặng và khoáng sản khác (đạt 17 triệu USD, tăng 158,8%).

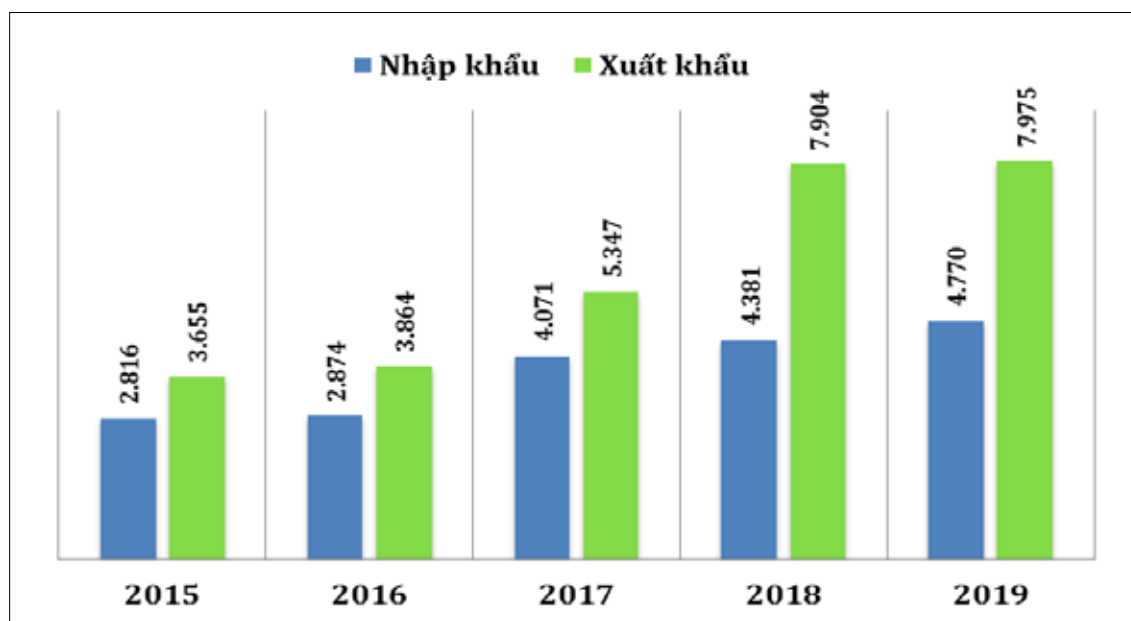
2.4. Khu vực Nam Á

Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Nam Á đạt 12,7 tỷ USD, tăng 3,7% về giá trị so với năm 2018. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Nam Á đạt 8 tỷ USD, tăng 0,9%, chiếm 3% trong tổng xuất khẩu của cả nước.
- Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Nam Á đạt 4,77 tỷ USD, tăng 8,9%, chiếm 1,9% trong tổng nhập khẩu của cả nước.
- Xuất siêu của Việt Nam sang thị trường Nam Á năm 2019 đạt 3,2 tỷ USD, giảm 9% so với năm 2018.

Biểu đồ 18: Xuất nhập khẩu của Việt Nam với thị trường Nam Á

(Đơn vị tính: triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

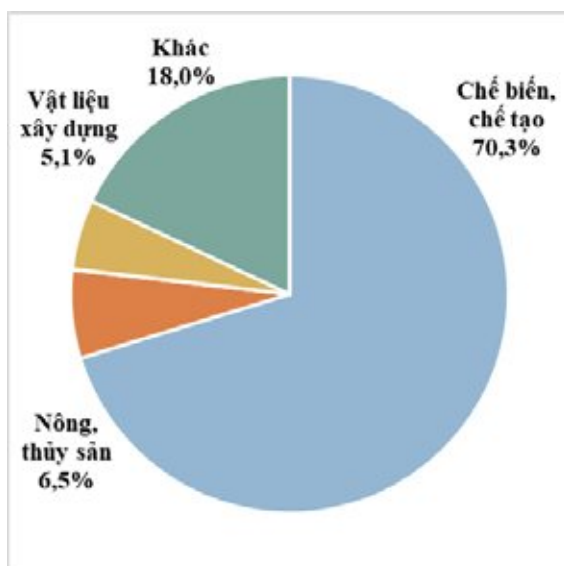
- Ấn Độ là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại khu vực Nam Á. Năm 2019, Ấn Độ chiếm 83,7% xuất khẩu của Việt Nam đến khu vực Nam Á (tăng 0,9% về tỷ trọng so với năm 2018) và chiếm 95,1% nhập khẩu của Việt Nam từ khu vực này (tăng 0,5% về tỷ trọng so với năm 2018).

Về các nhóm hàng hóa xuất nhập khẩu chính:

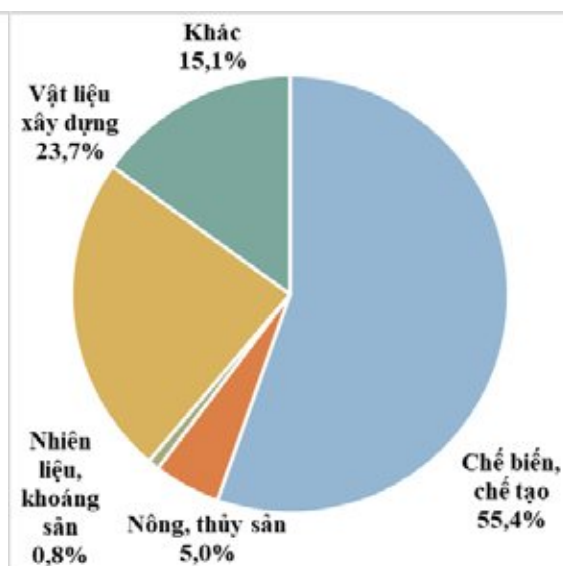
- Các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 1,5 tỷ USD, tăng 55,9%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,2 tỷ USD, tăng 38,4%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 774 triệu USD, giảm 55,1%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 567,4 triệu USD, giảm 1,8%); Hóa chất (đạt 378,3 triệu USD, tăng 0,2%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 263 triệu USD, giảm 7,2%); Hàng dệt, may (đạt 221,7 triệu USD, tăng 45,4%); Cao su (đạt 221,3 triệu USD, tăng 16,6%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 191,8 triệu USD, giảm 11,2%); Giày dép các loại (đạt 129,9 triệu USD, tăng 25,5%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 126,7 triệu USD, tăng 14,2%); Clanhke và xi măng (đạt 126 triệu USD, giảm 42,6%); Sản phẩm hóa chất (đạt 115,5 triệu USD, tăng 17,8%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 107,2 triệu USD, giảm 41,7%).

- Các nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Sắt thép các loại (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 178,6%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 413,5 triệu USD, giảm 14,3%); Dược phẩm (đạt 291,8 triệu USD, giảm 0,8%); Hàng thủy sản (đạt 202,7 triệu USD, giảm 41,2%); Hóa chất (đạt 185,3 triệu USD, tăng 14,7%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 175,2 triệu USD, tăng 14,7%); Bông các loại (đạt 172,8 triệu USD, giảm 56,6%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 160,3 triệu USD, giảm 3,3%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 159,2 triệu USD, giảm 20,7%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 147,4 triệu USD, giảm 24%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 134,7 triệu USD, giảm 14,7%); Sản phẩm hóa chất (đạt 114,2 triệu USD, tăng 5,7%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 112,5 triệu USD, giảm 28,6%); Vải các loại (đạt 104,9 triệu USD, giảm 0,7%); Kim loại thường khác (đạt 101,5 triệu USD, giảm 14,4%).

Xuất khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



Nhập khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



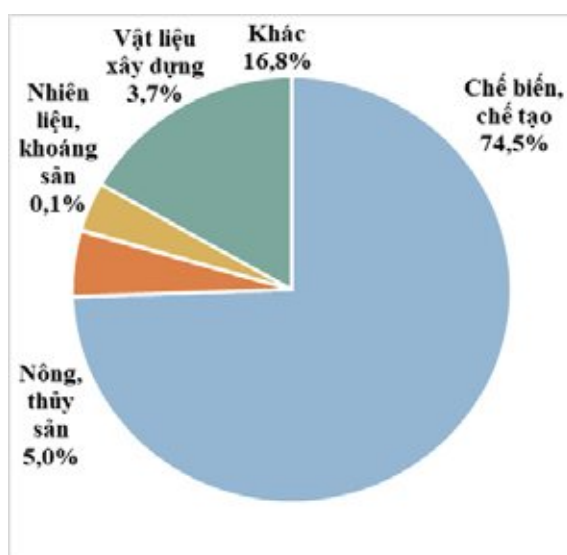
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2.4.1. Ấn Độ

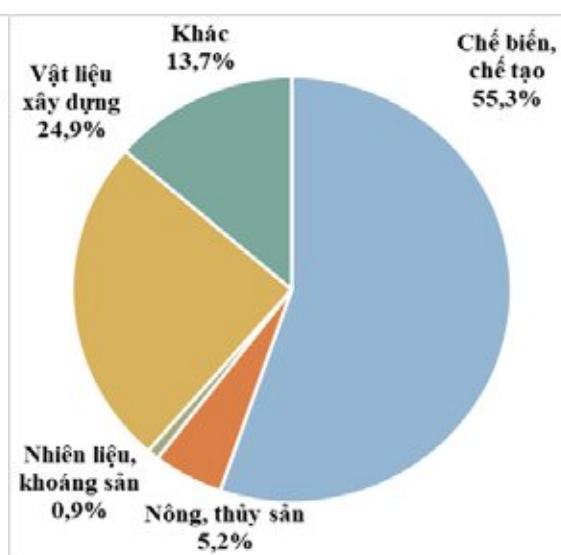
Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Ấn Độ đạt 11,2 tỷ USD, tăng 4,9% so với năm 2018. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Ấn Độ đạt 6,7 tỷ USD, tăng 2%, chiếm 2,5% trong tổng xuất khẩu của cả nước.
- Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Ấn Độ đạt 4,5 tỷ USD, tăng 9,4%, chiếm 1,8% trong tổng nhập khẩu của cả nước.
- Xuất siêu của Việt Nam sang Ấn Độ năm 2019 đạt 2,14 tỷ USD, giảm 10,9% so với năm 2018.

Xuất khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



Nhập khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về các nhóm hàng hóa xuất nhập khẩu chính:

- Các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 1,27 tỷ USD, tăng 56,2%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,14 tỷ USD, tăng 39,6%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 751,9 triệu USD, giảm 55,3%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 567,4 triệu USD, giảm 1,8%); Hóa chất (đạt 378,3 triệu USD, tăng 0,2%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 184,5 triệu USD, giảm 1,8%); Cao su (đạt 180,4 triệu USD, tăng 24,1%); Giày dép các loại (đạt 129,9 triệu USD, tăng 25,5%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 122,9 triệu USD, giảm 6,3%); Hàng dệt, may (đạt 102 triệu USD, tăng 54,5%).

- Các nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Sắt thép các loại (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 180,3%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 412 triệu USD, giảm 14,4%); Dược phẩm (đạt 254,6 triệu USD, giảm 2,2%); Hàng thủy sản (đạt 201,5 triệu USD, giảm 41,5%); Hóa chất (đạt 184,5 triệu USD, tăng 14,2%);

Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 175,2 triệu USD, tăng 14,7%); Bông các loại (đạt 162,3 triệu USD, giảm 58,4%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 160,3 triệu USD, giảm 3,3%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 159,2 triệu USD, giảm 20,7%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 147,4 triệu USD, giảm 24%); Sản phẩm hóa chất (đạt 114,2 triệu USD, tăng 5,7%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 102,4 triệu USD, giảm 17,4%); Kim loại thường khác (đạt 101,5 triệu USD, giảm 14,4%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 100,9 triệu USD, giảm 29,5%).

Về điểm nhấn chính sách:

- Ngày 12 tháng 06 năm 2019, Tổng cục Ngoại thương Ấn Độ đã ra Thông báo số 8/2015-2020 về việc điều chỉnh/sửa đổi điều kiện nhập khẩu đối với mặt hàng hạt điều (gồm cả hạt điều vỡ và hạt điều nguyên), cụ thể:

- o Tăng giá nhập khẩu tối thiểu (MIP) đối với mặt hàng hạt điều nhân, vỡ (HS 08013210) từ mức giá CIF 288 rupi/kg hiện nay lên mức giá CIF 680 rupi/kg (tăng gấp 2,4 lần);

- o Tăng giá MIP đối với mặt hàng hạt điều nhân, nguyên (HS 08013220) từ mức giá CIF 400 rupi/kg lên mức giá CIF 720 rupi/kg (tăng 1,8 lần);

- o Tất cả các trường hợp nhập khẩu với mức giá dưới mức MIP nêu trên đều bị cấm. Điều này gây khó khăn cho hoạt động xuất khẩu hạt điều của Việt Nam, ảnh hưởng tới kim ngạch xuất khẩu và thị phần xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tại Ấn Độ.

- Ngày 11 tháng 6 năm 2019, Hiệp hội Điện tử và điện thoại di động Ấn Độ (ICEA) đã đề nghị Chính phủ Ấn Độ xem xét cấm nhập khẩu TV từ Việt Nam với lý do:

- o TV nhập khẩu từ Việt Nam đã tăng đột biến (đạt 354 triệu USD trong tài khóa 2018~2019, tăng 37 lần so với tài khóa 2017~2018), gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và doanh thu của các doanh nghiệp sản xuất TV trong nước;

- o Chế độ thuế hải quan cơ bản (BCD) hiện nay của Ấn Độ gây khó khăn cho ngành sản xuất TV nội địa, tạo điều kiện cho TV ngoại dễ dàng thâm nhập được vào thị trường Ấn Độ với mức thuế thấp và Chính phủ thất thu khoảng 153 triệu USD tiền thuế mỗi năm (Thuế nhập khẩu TV từ Việt Nam và các nước ASEAN là 0% do được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ, trong khi đó mức thuế là 20% nếu không được hưởng ưu đãi theo Hiệp định này);

- o Việc gia tăng nhập khẩu TV từ Việt Nam là nguyên nhân gián tiếp khiến khoảng 10 nghìn lao động bản địa mất việc làm. Nếu dừng nhập khẩu TV từ Việt Nam và các nước ASEAN sẽ giúp Ấn Độ tạo ra 15 nghìn việc làm trực tiếp và gián tiếp mỗi năm.

Chính phủ Ấn Độ hiện đang xem xét đề nghị của ICEA. Trước mắt, Chính phủ Ấn Độ có thể sẽ chưa ban hành lệnh cấm nhập khẩu đối với TV từ Việt Nam và các nước

ASEAN. Tuy nhiên, không loại trừ khả năng Chính phủ Ấn Độ sẽ tăng cường thiết lập các rào cản thương mại, kiểm tra chặt chẽ về nguồn gốc xuất xứ (nhằm tránh gian lận C/O form AI để hưởng thuế suất 0% theo Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ) để hạn chế nhập khẩu TV và các loại linh kiện điện tử từ Việt Nam cũng như các nước ASEAN.

- Ngày 31 tháng 8 năm 2019, Tổng cục Ngoại thương, trực thuộc Bộ Công Thương Ấn Độ đã ban hành Thông báo số 15/2015-2020 về việc điều chỉnh chính sách nhập khẩu đối với mặt hàng hương nhang (Agarbatti). Theo đó, việc nhập khẩu hương nhang (mã HS 33074100) và các chế phẩm khác (mã HS 33074900) vào Ấn Độ được chuyển từ trạng thái “tự do nhập khẩu” sang “hạn chế nhập khẩu”. Thông báo có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 08 năm 2019 nhưng không kèm theo thông tin nào về các tiêu chí, điều kiện cấp phép. Theo điều chỉnh này, để có thể nhập khẩu vào Ấn Độ, các doanh nghiệp nhập khẩu hương nhang và các chế phẩm khác phải xin giấy phép nhập khẩu từ một Ủy ban liên Bộ và Tổng cục Ngoại thương Ấn Độ sẽ là cơ quan thông báo cấp phép.

2.4.2. Pakistan

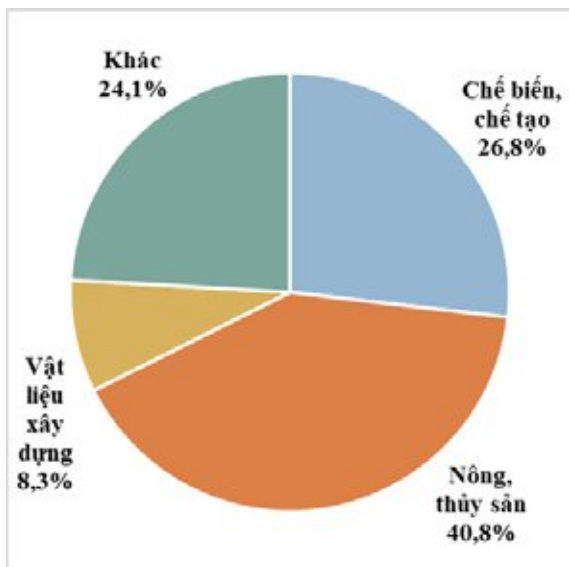
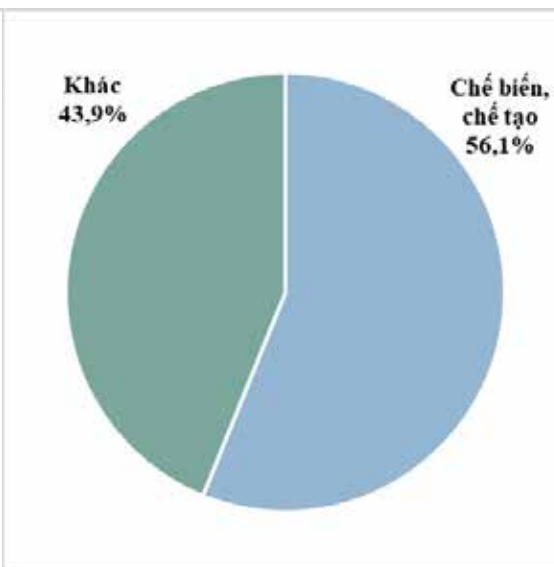
Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Pakistan đạt 518,1 triệu USD, giảm 10,1% so với năm 2018. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Pakistan đạt 358,1 triệu USD, giảm 11,3%, chiếm 0,06% trong tổng xuất khẩu của cả nước.
- Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Pakistan đạt 160 triệu USD, giảm 7,3%, chiếm 0,1% trong tổng nhập khẩu của cả nước.
- Xuất siêu của Việt Nam sang thị trường Pakistan năm 2019 đạt 198,1 triệu USD, giảm 14,3% so với năm 2018.

Về các nhóm hàng hóa xuất nhập khẩu chính:

- Các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Chè (đạt 96,4 triệu USD, tăng 18,6%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 38,2 triệu USD, giảm 5,4%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 33,1 triệu USD, giảm 48,6%); Sắt thép các loại (đạt 28,2 triệu USD, giảm 15,2%); Hạt tiêu (đạt 24,2 triệu USD, giảm 23,4%); Hàng thủy sản (đạt 13,9 triệu USD, giảm 43%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 10 triệu USD, giảm 53,2%); Cao su (đạt 8,9 triệu USD, tăng 20%); Sản phẩm hóa chất (đạt 8 triệu USD, giảm 19,4%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 6,7 triệu USD, giảm 9,4%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 1,5 triệu USD, giảm 82,3%).

- Các nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Vải các loại (đạt 32,5 triệu USD, giảm 12%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 25 triệu USD, giảm 5,2%); Dược phẩm (đạt 14,7 triệu USD, tăng 4,2%); Bông các loại (đạt 10,5 triệu USD, tăng 44,6%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 7,1 triệu USD, giảm 22,7%).

Xuất khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019**Nhập khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019**

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

II. THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU

1. Tình hình xuất nhập khẩu chung

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa trong năm 2019 giữa Việt Nam và các nước khu vực châu Âu tiếp tục duy trì tăng trưởng ở mức thấp, đạt khoảng 64,4 tỷ USD, tăng 3,1% so với năm trước. Trong khu vực này, kim ngạch xuất nhập khẩu với Liên minh châu Âu (gồm 28 nước - EU28) đạt 56,45 tỷ USD (tăng 1%) và với các nước ngoài EU28 đạt 7,95 tỷ USD (tăng 20%).

Trong năm 2019, Việt Nam xuất siêu sang khu vực châu Âu khoảng 28,4 tỷ USD, trong đó xuất khẩu đạt 46,4 tỷ USD (tăng 2,7%), nhập khẩu đạt 18 tỷ USD (tăng 4,0%).

Các thị trường xuất khẩu chính: Hà Lan, Đức, Pháp, Anh, Italy, Nga, Tây Ban Nha, Bỉ.

Các thị trường nhập khẩu chính: Đức, Ireland, Italy, Nga, Pháp.

2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng khu vực thị trường

2.1. Khu vực EU28

EU28 là khu vực chiếm tỷ trọng lớn trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và châu Âu. Quan hệ thương mại Việt Nam - EU28 đã phát triển rất nhanh chóng và hiệu quả, từ năm 2000 đến năm 2018, kim ngạch thương mại Việt Nam - EU28 đã tăng hơn 13,6 lần, từ mức 4,1 tỷ USD năm 2000 lên 55,87 tỷ USD năm 2018; trong đó xuất khẩu của Việt Nam vào EU28 tăng 15 lần (từ 2,8 tỷ USD

lên 42 tỷ USD) và nhập khẩu vào Việt Nam từ EU28 tăng hơn 10 lần (1,3 tỷ USD lên 13,88 tỷ USD).

Trong năm 2019, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và EU28 đạt 56,45 tỷ USD, tăng 1,04% so với năm 2018, trong đó xuất khẩu đạt 41,55 tỷ USD (giảm 1%), chiếm 15,7% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước và nhập khẩu đạt 14,9 tỷ USD (tăng 7,4%), chiếm 5,9% tổng kim ngạch cả nước. Thặng dư thương mại đạt 26,64 tỷ USD.

Các nước xuất khẩu chính của Việt Nam tại thị trường EU28 trong thời gian qua vẫn tập trung vào các thị trường truyền thống như Hà Lan, Đức, Anh, Pháp, Italy, Tây Ban Nha, Bỉ và Ba Lan.

Xuất khẩu của Việt Nam vào EU28 hiện đang có xu hướng suy giảm ở các thị trường lớn: Hà Lan đạt 6,9 tỷ USD (giảm 2,9% so với năm 2018), Đức - 6,56 tỷ USD (giảm 4,6%), Anh - 5,76 tỷ USD (giảm 0,38%), Áo - 3,27 tỷ USD (giảm 19,9%). Tuy nhiên, một số thị trường khác có tăng trưởng xuất khẩu giúp giảm bớt đà giảm chung của cả khối như: Italy (3,44 tỷ USD, tăng 18,5%), Tây Ban Nha (2,72 tỷ USD, tăng 3,4%), Bỉ (2,55 tỷ USD, tăng 5,8%) và Ba Lan (1,5 tỷ USD, tăng 12,4%).

Về mặt hàng, trong số các nhóm hàng xuất khẩu chủ lực vào EU, các mặt hàng dệt may, giày dép... duy trì mức tăng trưởng ổn định ở mức khoảng 5%-8%. Các mặt hàng xuất khẩu bị giảm bao gồm điện thoại, máy vi tính và linh kiện, các mặt hàng nông sản (thủy sản, cà phê, hạt điều...) có mức giảm khoảng 5-15% là nguyên nhân dẫn đến việc giảm xuất khẩu chung sang thị trường này.



Nguyên nhân giảm kim ngạch xuất khẩu:

- Xuất khẩu của Việt Nam sang EU giảm do tác động từ sự không chắc chắn về tương lai và triển vọng của tiến trình Brexit, phần nào làm ảnh hưởng tới kế hoạch của doanh nghiệp, người tiêu dùng, suy yếu đầu tư và tiêu dùng nội địa trong EU.

- Xuất khẩu của Việt Nam sang EU giảm, tuy nhiên nhập khẩu của EU28 từ thế giới tăng 4,9%, đồng thời nhập khẩu của EU từ Trung Quốc tăng 7,5% (gấp hơn 2 lần so với mức tăng 3% của năm 2018) cho thấy sức ép cạnh tranh của hàng hóa Trung Quốc đối với hàng Việt Nam tại thị trường EU. Nguyên nhân chủ yếu là sự chuyển dịch hàng hóa xuất khẩu của Trung Quốc từ thị trường Hoa Kỳ sang các thị trường khác trong đó có EU do tác động từ xung đột thương mại Mỹ - Trung.

- Việc giảm kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng điện thoại, linh kiện là nguyên nhân chủ yếu tác động đến kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU.

- Sự sụt giảm của ngành thủy sản trước hết chịu tác động của việc bị EU áp thuế vàng do chưa tuân thủ các qui định của EC về vấn đề chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo (IUU). Ngoài ra còn có một số yếu tố khác tác động đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam như: xung đột thương mại, giá cả tăng cao, trong khi giá nguyên liệu đầu vào cho sản xuất tại Việt Nam tăng cao.

- Nhóm hàng nông sản cũng ghi nhận sự sụt giảm trong năm 2019, điển hình như cà phê, hạt điều... Ngoài nguyên nhân từ phía rào cản kỹ thuật cao của EU (tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, vấn đề an toàn vệ sinh...), sự suy giảm này được đánh giá là do các mặt hàng nông sản chủ yếu là xuất khẩu thô đang bị tác động mạnh bởi biến động của giá cả thị trường. Hiện nay giá thành các mặt hàng thô như hạt tiêu, cà phê... trên thị trường quốc tế giảm sâu, trong khi thu hoạch được mùa tại một số khu vực khác (cà phê tại Braxin) kéo theo trị giá xuất khẩu giảm.

Tình hình xuất nhập khẩu với một số đối tác quan trọng:

Đức: Năm 2019, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Đức đạt 10,25 tỷ USD, giảm 4,05% so với năm 2018. Trong đó, Đức xuất khẩu 6,56 tỷ USD giá trị hàng hóa vào Việt Nam, giảm 4,6% so với năm 2018 và nhập khẩu 3,7 tỷ USD giá trị hàng hóa từ Việt Nam, giảm 3%.

Các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu sang Đức giảm đáng kể bao gồm: điện thoại di động, hàng điện tử (đạt 1,66 tỷ USD, giảm 15% so với năm 2018); mặt hàng cà phê, chè giảm mạnh. Xuất khẩu tăng ở các mặt hàng giày dép (đạt 1 tỷ USD, tăng 6,6% so với năm 2018), túi xách, vali, mũ, ô, dù (đạt 194 triệu USD, tăng 14,2% so với năm 2018); đồ gỗ (đạt 118 triệu USD, tăng 9% so với năm 2018)...

Italy: Kim ngạch trao đổi thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Italy trong năm 2019 đạt 5,32 tỷ USD, tăng 13,71%. Trong đó, xuất khẩu từ Việt Nam sang Italy đạt 3,44 tỷ USD, tăng 18,5% và nhập khẩu đạt 1,88 tỷ USD, tăng 5,9% so với năm 2018.

Các mặt hàng nông sản, thủy sản xuất khẩu chính của Việt Nam vào thị trường

Italy đa phần có kim ngạch giảm so với năm 2018: cà phê đạt 224,4 triệu USD, giảm 8,5%; thủy sản đạt 105,2 triệu USD, giảm 10,5%; hạt điều đạt 44,1 triệu USD, giảm 15,2%; cao su đạt 16,6 triệu USD, giảm 12%.

Mặt hàng rau quả là mặt hàng nông sản có mức tăng mạnh 91% với trị giá xuất khẩu đạt 91 triệu USD. Nhóm hàng công nghệ viễn thông và điện thoại thông minh tablet tăng khá mạnh (trị giá đạt 1,22 tỷ USD, tăng 51%) đã đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2019.

Anh: Tổng kim ngạch trao đổi thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Anh năm 2019 đạt 6,61 tỷ USD, giảm 1,84% so với năm 2018. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang Anh đạt 5,76 tỷ USD, giảm 0,4% và nhập khẩu của Việt Nam từ Anh đạt 857 triệu USD, giảm 10,7% so với năm trước.

Các sản phẩm xuất khẩu chính của Việt Nam sang Anh có: điện thoại các loại và linh kiện (1,99 tỷ USD, giảm 9,6%); hàng dệt may (777,5 triệu USD, tăng 1,4%); giày dép (628,8 triệu USD, giảm 1,8%); gỗ và sản phẩm gỗ (311,8 triệu USD, tăng 7,8%); máy vi tính và linh kiện (301,9 triệu USD, tăng 6,4%); thủy sản (280,3 triệu USD, giảm 12,5%), hạt điều (110,8 triệu USD, giảm 14%); túi xách, vali, mũ, ô, dù (105,1 triệu USD, tăng 8,1%).

Các sản phẩm nhập khẩu chính của Việt Nam từ Anh gồm có: máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng đạt 250,5 triệu USD, tăng 8,3%; dược phẩm đạt 114,6 triệu USD, giảm 14,4%; sản phẩm hóa chất đạt 50,8 triệu USD, tăng 12,9%; phế liệu sắt thép đạt 42,8 triệu USD, giảm 36,6%; ô tô nguyên chiếc các loại đạt 36,8 triệu USD, tăng 31,9%; phương tiện vận tải khác và phụ tùng đạt 32,5 triệu USD, giảm 74,9%.

2.2. Khu vực EAEU

Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU) bao gồm 5 nước thành viên: Liên bang Nga, Cộng hòa Belarus, Kazakhstan, Kyrgystan và Armenia. Đây là khu vực có quan hệ kinh tế - chính trị đặc biệt đối với Việt Nam từ hồi Liên bang Xô viết.

Theo số liệu của Ủy ban Liên minh kinh tế Á - Âu, đến cuối tháng 11 năm 2019, tổng kim ngạch của cả khối đạt 664,7 tỷ USD, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó, xuất khẩu đạt 416,9 tỷ USD, giảm 6,3%, nhập khẩu đạt 247,8 tỷ USD, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2018.

Việt Nam và EAEU đã ký hiệp định thương mại tự do vào năm 2015 và Hiệp định có hiệu lực từ tháng 10 năm 2016. Sau 03 năm triển khai Hiệp định, tốc độ tăng trưởng thương mại giữa Việt Nam và EAEU đã tăng đáng kể, đặc biệt với thị trường Liên bang Nga. Thương mại song phương Việt Nam - EAEU năm 2019 đạt gần 5 tỷ USD, trong đó xuất khẩu từ Việt Nam sang EAEU đạt hơn 3 tỷ USD, nhập khẩu gần 2 tỷ USD. Liên bang Nga chiếm tỷ trọng lớn nhất với 92%. Quan hệ thương mại song phương của Việt Nam với 4 nước thành viên còn lại của EAEU còn rất khiêm tốn (thương mại song phương Việt Nam với Cộng hòa Kazakhstan chiếm 5,5%, với Cộng hòa Belarus chiếm khoảng 2%).

Về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu: Việt Nam chủ yếu xuất khẩu hàng hóa sang thị



trường Liên bang Nga. Với thu nhập bình quân đầu người khoảng 11.300 USD/năm, trong đó tầng lớp trung lưu ngày một tăng (chiếm từ 10% - 25%), Nga được đánh giá đầy tiềm năng cho các mặt hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam.

Các mặt hàng chính Việt Nam xuất khẩu sang khu vực này bao gồm: Điện thoại và linh kiện, hàng nông sản, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, hàng dệt may, da giày.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu: Các mặt hàng chính Việt Nam nhập khẩu từ khu vực này bao gồm: sắt thép các loại, than các loại, lúa mì, phân bón các loại, máy móc, thiết bị, phụ tùng.

Tình hình xuất nhập khẩu với một số đối tác quan trọng

Liên bang Nga: Năm 2019, kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và Liên bang Nga đạt 4,5 tỷ USD, giảm 1,84% so với năm 2018. Kim ngạch xuất khẩu Việt Nam sang Liên bang Nga đạt 2,67 tỷ USD, tăng 9%. Nhập khẩu từ Liên bang Nga đạt 1,83 tỷ USD, giảm 14,3% so với năm 2018.

Cộng hòa Belarus: Trong giai đoạn 2015-2018, quan hệ kinh tế - thương mại giữa Việt Nam và Belarus vẫn còn rất khiêm tốn. Năm 2019, trị giá xuất khẩu hàng hóa sang Belarus đạt khoảng 8 triệu USD (trong đó chủ yếu các mặt hàng: thủy sản, điện thoại và linh kiện và hàng điện tử), nhập khẩu từ Belarus đạt 91 triệu USD (chủ yếu là phân bón các loại, máy móc, thiết bị).

Belarus rất quan tâm đến hàng nông sản Việt Nam như cao su tự nhiên, hải sản, gạo, chè, cà phê, gia vị, rau quả đóng hộp và sấy khô; quan tâm đến việc thành lập các công ty có vốn đầu tư của Việt Nam trong các lĩnh vực: sản xuất lốp xe, các phụ kiện ngành dệt may, giày dép, đóng gói cà phê, chè, chế biến hải sản, sản xuất thuốc, các sản phẩm rau quả đóng hộp và các loại khác.

Cộng hòa Kazakhstan: Kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và Kazakhstan năm 2019 đạt khoảng 275 triệu USD. Trong đó, xuất khẩu đạt hơn 250 triệu USD và nhập khẩu đạt khoảng hơn 24 triệu USD.

Hiện nay, diện mặt hàng xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Kazakhstan còn hạn chế. Việt Nam xuất khẩu sang Kazakhstan chủ yếu gồm điện thoại, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đi kèm, hàng nông sản (gạo, hạt điều, hạt tiêu), hàng rau quả đóng hộp, gỗ. Việt Nam nhập khẩu từ Kazakhstan chủ yếu là các sản phẩm: sắt thép các loại, sắn và lúa mì.

2.3. Khu vực EFTA

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam và Khối EFTA năm 2019 đạt khoảng hơn 2,7 tỷ USD, tăng 116% so với năm 2018; trong đó xuất khẩu đạt khoảng 1,7 tỷ USD, bằng gần 6 lần so với năm 2018; nhập khẩu đạt hơn 1 tỷ USD, tăng 6,2% so với năm 2018.

Thụy Sĩ: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Thụy Sĩ năm 2019 đạt 2,28 tỷ USD, tăng 166,6% so với năm 2018, trong đó xuất khẩu của Việt Nam sang Thụy Sĩ tăng 811% và đạt 1,56 tỷ USD, nhập khẩu từ Thụy Sĩ vào Việt Nam tăng 5,19% và đạt 720 triệu USD.

Một số mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Thụy Sĩ như hàng thủy sản, giày dép các loại, máy vi tính - sản phẩm điện tử, linh kiện và hàng dệt may có xu hướng tăng. Nguyên nhân là do các sản phẩm này được các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp liên doanh tổ chức chế biến, sản xuất tốt, cung cấp sản phẩm chất lượng cao hơn tại Việt Nam để xuất khẩu sang thị trường Thụy Sĩ và các nước phát triển khác.

Về nhập khẩu, các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam từ Thụy Sĩ bao gồm: máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng (228 triệu USD, tăng 5,5% so với năm 2018); dược phẩm (151,8 triệu USD, giảm 19%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (74 triệu USD, tăng 89,4%); hóa chất và sản phẩm hóa chất; thuốc trừ sâu nguyên liệu; sữa và sản phẩm từ sữa.

Na Uy: Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2019 tăng trưởng tốt, tổng kim ngạch giữa Việt Nam - Na Uy đạt khoảng 442 triệu USD, tăng 9,6% so với năm trước; trong đó xuất khẩu đạt 129,5 triệu USD, tăng 12,5%; nhập khẩu đạt 312,7 triệu USD, tăng 8,5% so với 2018.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Na Uy bao gồm: hàng dệt may, giày dép, hạt điều, phương tiện vận tải khác và phụ tùng.

Trong các nước châu Á xuất khẩu vào Na Uy, nước cạnh tranh lớn nhất của Việt Nam tại thị trường Na Uy là Trung Quốc, chiếm 9,2% thị phần của Na Uy. Thái Lan vẫn ổn định ở mức thị phần 0,5%. Việt Nam có thị phần xuất khẩu vào Na Uy cao hơn Thái Lan đối với hầu hết các mặt hàng trừ rau quả và hạt điều, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện.

3. Chính sách quản lý nhập khẩu

3.1. Khu vực EU

- Các chính sách của EU nói chung, đặc biệt là các yêu cầu liên quan đến môi trường, truy xuất nguồn gốc, kiểm dịch động thực vật, vệ sinh an toàn thực phẩm, bao gói và nhãn mác... rất chặt chẽ, vì vậy các doanh nghiệp Việt Nam không dễ dàng đáp ứng được những yêu cầu trên.

- EU điều tra phòng vệ thương mại đối với 28 loại thép nhập khẩu trong đó có thép xuất xứ Việt Nam do phát hiện tình trạng gia tăng đột biến thép nhập khẩu. EC đã quyết định tăng thuế ngoài hạn ngạch đối với một số sản phẩm thép cán nguội của Việt Nam.

- Ủy ban châu Âu đã ban hành quyết định tăng cường kiểm tra dư lượng thuốc bảo vệ thực vật đối với hàng thực phẩm nhập vào EU từ nước thứ ba trong đó có trái thanh long Việt Nam xuất khẩu (10%) và rau thơm các loại, hạt tiêu (50%). Quyết định này có hiệu lực từ 14 tháng 12 năm 2019.

- Thẻ vàng IUU đối với hàng thủy sản: Ủy ban châu Âu đánh giá tình hình đánh bắt thủy sản bất hợp pháp, không khai báo và không đăng ký (IUU) của Việt Nam vẫn chưa có nhiều tiến bộ kể từ khi bị thẻ vàng (23/10/2017). Mặc dù hoạt động xuất khẩu thủy sản đánh bắt của Việt Nam diễn ra bình thường do nhu cầu nhập khẩu thủy sản của EU rất lớn nhưng tình trạng thẻ vàng tiếp tục kéo dài sẽ ít nhiều gây tâm lý bất an cho cả doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam và doanh nghiệp nhập khẩu châu Âu. Cơ quan quản lý hoạt động đánh bắt thủy sản và chủ tàu cá Việt Nam sẽ phải tăng chi phí quản lý và đầu tư trang thiết bị để đáp ứng yêu cầu chống đánh bắt IUU.



3.2. Khu vực EFTA

- Các tiêu chuẩn cao cho hàng hoá nhập khẩu vào thị trường, chính sách thuế linh hoạt là những khó khăn cho hàng nhập khẩu tiếp cận, thâm nhập thị trường Thụy Sĩ. Ngoài ra, chính sách quản lý hàng nhập khẩu của Thụy Sĩ thường linh hoạt và thay đổi theo yêu cầu của thị trường đối với nhiều nhóm hàng, chẳng hạn như Thụy Sĩ tăng cường bảo vệ ngành nông nghiệp, giữ hàng rào tiêu chuẩn nhập khẩu cùng mức thuế rất cao và trợ giá cho sản xuất trong nước rộng rãi để khuyến khích sản xuất nội địa.

- Na Uy quy định nhà nhập khẩu phải đăng ký vào mẫu kinh doanh hàng thực phẩm tại Cơ quan thực phẩm Na Uy (Norwegian Food Authority) và chịu trách nhiệm đảm bảo hàng thực phẩm mình kinh doanh an toàn cho sức khỏe người sử dụng, cũng như bao bì, nhãn mác phù hợp với quy định của Na Uy. Ngược lại, những sản phẩm này sẽ bị từ chối nhập khẩu và lưu thông. Cơ quan an toàn thực phẩm Na Uy (The Norwegian Food Safety Authority) sẽ giám sát việc nhập khẩu hàng thực phẩm, gồm cả nguồn gốc động vật và thực vật. Tất cả các lô hàng nằm ngoài EU/EEA trước khi cập cảng đều phải được thông báo trước cho Cơ quan an toàn thực phẩm Na Uy. Các sản phẩm có nguồn gốc động vật được nhập khẩu nằm ngoài EU/EEA sẽ phải trải qua quy trình kiểm tra tại các cơ sở của Cơ quan an toàn thực phẩm Na Uy đặt tại biên giới.

3.3. Khu vực Liên minh Kinh tế Á - Âu

a) Cơ chế phòng vệ ngưỡng đối với sản phẩm dệt may xuất khẩu của Việt Nam theo Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và EAEU

Điều 2.10 của Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu (VN - EAEU FTA) quy định về cơ chế phòng vệ ngưỡng (trigger mechanism) đối với một số mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam. Theo cơ chế này, Hiệp định đặt ra khối lượng nhập khẩu hàng năm đối với hàng hóa Việt Nam, theo đó, hàng nhập khẩu vào EAEU được miễn thuế. Nếu vượt quá khối lượng này, EAEU có quyền nộp đơn, theo quyết định của Hội đồng quản trị của Ủy ban Kinh tế Á-Âu, thuế nhập khẩu ở mức thuế suất thuế quan chung của EAEU. Nhóm áp dụng theo Biện pháp phòng vệ ngưỡng theo Hiệp định là 180 dòng thuế, chiếm 1,58% biểu thuế. Nhóm sản phẩm áp dụng: một số sản phẩm trong nhóm dệt may (đồ lót, quần áo trẻ em, áo sơ mi, blazer, áo vest...), da giày và đồ gỗ được quy định trong Phụ lục số 2 về các sản phẩm áp dụng Biện pháp phòng vệ ngưỡng.

Thời gian áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng: Thông thường, quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng có hiệu lực (được áp dụng) trong 6 tháng, trong trường hợp khối lượng nhập khẩu sản phẩm bị áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng vượt quá 150% mức ngưỡng theo quy định vào ngày bắt đầu áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng thì thời gian áp dụng biện pháp này có thể gia hạn thêm 03 tháng.

Trong năm 2018, có hai mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đã bị áp dụng biện pháp tự vệ ngưỡng là quần áo trẻ em và quần áo lót. Ngày 09 tháng 02 năm 2018,



căn cứ Hiệp định FTA giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu, Ủy ban Kinh tế Á - Âu (EEC) thông báo về việc Hội đồng EEC quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng (Trigger Safeguard Measure - TSM) đối với 02 mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam gồm mặt hàng đồ lót (mã HS 6107, 6108, 6207, 6208, 6112) và quần áo trẻ em (mã HS 6111 20, 6111 30, 6111 90, 6209) trong thời gian tương ứng là 09 và 06 tháng. Quyết định có hiệu lực từ ngày 14/3/2018. Hiện tại, cả hai biện pháp đều đã chấm dứt, đối với mặt hàng quần áo trẻ em chấm dứt từ 14/9/2018 và mặt hàng quần áo lót chấm dứt từ 14/12/2018.

Trong năm 2019, không có mặt hàng nào bị áp dụng cơ chế tự vệ ngưỡng do khối lượng xuất khẩu trong năm 2018 nằm trong giới hạn cho phép.

b) Quy định dán nhãn công nghệ của Liên bang Nga

Tháng 4 năm 2018, Liên bang Nga thông qua Quyết định 792 quy định về dán nhãn công nghệ đối với các nhóm sản phẩm, trong đó có mặt hàng da giày và dệt may, được áp dụng theo lộ trình trong năm 2019 - 2020 nhằm mục đích chống hàng giả, hàng nhái và hàng lậu. Theo đó, sản phẩm giày áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 và dệt may từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Việc áp dụng quy định này dấy lên quan ngại về tính rõ ràng và sự phù hợp với các quy định về Rào cản kỹ thuật đối với thương mại (TBT) trong WTO. Phía Việt Nam cho rằng, theo định nghĩa về quy chuẩn kỹ thuật tại Phụ lục của Hiệp định TBT, thì văn bản quy định về ghi dấu hoặc ghi nhãn mà việc áp dụng bắt buộc cũng là một biện pháp TBT.

Hiện nay, Chính phủ Nga đã thông qua các giai đoạn áp dụng quy định này như sau:

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2019, các doanh nghiệp thực hiện đăng ký dán nhãn đối với giày dép. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2019, cho phép truy cập vào các thiết

bị phát hành mã (code) dán nhãn, bắt đầu việc dán nhãn tự nguyện và chuyển các thông tin vào hệ thống giám sát, bắt đầu việc dán nhãn đối với hàng tồn kho giày dép. Từ ngày 01 tháng 3 năm 2020, cấm lưu thông giày dép chưa dán nhãn. Đến ngày 01 tháng 4 năm 2020, thực hiện việc dán nhãn đối với hàng giày dép còn lại, được mua trước ngày 01 tháng 3 năm 2020 mà chưa nhận hàng sau ngày 01 tháng 3 năm 2020.

III. THỊ TRƯỜNG CHÂU MỸ

1. Tình hình xuất nhập khẩu chung

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa trong năm 2019 giữa Việt Nam và các nước khu vực châu Mỹ tăng trưởng rất mạnh đạt 95,12 tỷ USD, tăng 23,73%. Trong đó, kim ngạch xuất nhập khẩu với Hoa Kỳ đạt **75,71** tỷ USD, tăng 25,6% so với năm trước và chiếm tỷ trọng 79,6% trong tổng xuất nhập khẩu của Việt Nam với thị trường châu Mỹ.

Năm 2019, Việt Nam xuất siêu sang khu vực châu Mỹ khoảng 50,68 tỷ USD; trong đó, xuất khẩu sang thị trường châu Mỹ đạt 72,9 tỷ USD (tăng 28,07%), nhập khẩu từ thị trường châu Mỹ đạt 22,2 tỷ USD (tăng 11,33%).

Nguyên nhân chủ yếu cho sự tăng trưởng mạnh của cả xuất nhập khẩu các mặt hàng của Việt Nam vào thị trường này đó là ảnh hưởng của xung đột thương mại Mỹ - Trung và Hiệp định CPTPP có hiệu lực từ 14 tháng 01 năm 2019.

2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng khu vực thị trường

2.1. Khu vực Bắc Mỹ

2.1.1. Hoa Kỳ

Năm 2019, Hoa Kỳ là thị trường lớn nhất cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam với tỷ trọng chiếm 23,2% kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Xuất khẩu của Việt Nam vào Hoa Kỳ năm 2019 đạt mức kỷ lục **69,34** tỷ USD, nhập khẩu đạt **14,37** tỷ USD, do đó, nâng mức thặng dư thương mại với Hoa Kỳ lên 47 tỷ USD.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ năm 2019 vẫn là các mặt hàng truyền thống như dệt may, đồ gỗ, máy móc thiết bị điện tử... Trong khi đó, các sản phẩm thực phẩm liên quan trực tiếp tới sức khỏe con người, sản phẩm có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao vẫn chưa chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này. Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng có giá trị lớn sang Hoa Kỳ năm 2019 là: Dệt may đạt 14,85 tỷ USD, tăng 8,4% so với năm 2018; Điện thoại và linh kiện đạt 8,9 tỷ USD, tăng 64,3%; Giày dép đạt 6,65 tỷ USD, tăng 14,2%; Máy vi tính, điện tử và linh kiện đạt 6,05 tỷ USD, tăng 111%; Đồ gỗ nội thất đạt 5,33 tỷ USD, tăng 36,9%,...

Một số mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ Hoa Kỳ năm 2019 có: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 4,85 tỷ USD, tăng 59%; Bông đạt 1,57 tỷ USD, tăng 6,7%; Máy móc, thiết bị phụ tùng đạt 1,13 tỷ USD, tăng 8,1%; Chất dẻo nguyên liệu đạt 826,5 triệu USD, tăng 84,3%,...

Đánh giá về tổng thể quan hệ kinh tế, thương mại giữa hai nước:

Hiện nay trong quan hệ kinh tế, thương mại song phương với Hoa Kỳ, Việt Nam gặp phải một số thách thức sau:

(1) Thặng dư thương mại tăng mạnh cả về tỷ trọng và tốc độ; (2) Hoa Kỳ luôn coi Việt Nam có mô hình và cách thức vận hành nền kinh tế phi thị trường tương tự Trung Quốc; (3) Hoa Kỳ cho rằng một số lợi ích kinh tế, thương mại cụ thể của Hoa Kỳ chưa được Việt Nam quan tâm, xử lý thấu đáo, dẫn đến không có tiến triển trong thời gian dài; (4) Việt Nam đang có nguy cơ chịu ảnh hưởng tiêu cực mạnh từ cuộc xung đột thương mại Mỹ - Trung, đặc biệt trong việc kiểm soát gian lận xuất xứ và con số thặng dư thương mại tăng quá nhanh với Mỹ.

Việt Nam và Hoa Kỳ đều thống nhất cho rằng quan hệ kinh tế, thương mại song phương giữa hai nước hiện đang trong giai đoạn phát triển tốt đẹp, được định hình theo hướng hợp tác sâu rộng trên nhiều lĩnh vực.

Hoa Kỳ nhận định rằng thâm hụt thương mại không phải là vấn đề có thể giải quyết một sớm một chiều và đánh giá tích cực những hành động cụ thể của Việt Nam trong việc xử lý vấn đề này. Tuy nhiên, Hoa Kỳ khẳng định đây là vấn đề Tổng thống Donald Trump đặc biệt quan tâm, vì vậy quan trọng nhất vào thời điểm hiện nay là cần nhanh chóng xử lý những vấn đề tồn tại và không làm phát sinh thêm những vấn đề mới trong quan hệ song phương.

Một số đánh giá về chính sách và quan hệ thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ:

Theo các đánh giá, cả Việt Nam và Hoa Kỳ đều có nhiều triển vọng hợp tác trong các lĩnh vực như năng lượng, y tế, hàng không, quốc phòng, giáo dục... Đây sẽ là nền tảng vững chắc để hai nước thúc đẩy trao đổi về những vấn đề chiến lược quan trọng trong tương lai.

Việt Nam luôn dành ưu tiên cao cho việc trao đổi, thảo luận tìm kiếm các giải pháp xử lý thỏa đáng những vấn đề còn tồn tại, đáp ứng một cách cao nhất lợi ích của cả hai nước.

Một trong những ưu tiên quan tâm thúc đẩy mang tính chiến lược của Hoa Kỳ với các nước đối tác tiềm năng trong thời gian tới để thực tế hóa Chiến lược Ấn Độ - Thái Bình Dương, là tập trung hợp tác phát triển nền kinh tế số và mở rộng tiếp cận thị trường dịch vụ. Đây là lĩnh vực mà Hoa Kỳ có thế mạnh với nhiều doanh nghiệp có khả năng và tiềm lực cung cấp các giải pháp và dịch vụ trên nền tảng internet và đang muốn thúc đẩy thông qua các cuộc đàm phán song phương trong thời gian gần đây. Trong khi đó, các quy định pháp luật của Việt Nam trên lĩnh vực này còn chưa được xây dựng một cách có hệ thống và đồng bộ, nên có thể phát sinh nhiều vấn đề tồn tại, do cách hiểu khác biệt và chưa có giải pháp xử lý thỏa đáng.

2.1.2. Canada

Kim ngạch thương mại Việt Nam - Canada năm 2019 đạt 4,77 tỷ USD, tăng 23,3% so với năm 2018, trong đó xuất khẩu đạt 3,91 tỷ USD, tăng 29,8%, nhập khẩu đạt 861 triệu USD, tăng 0,4%.

Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Canada là hàng dệt may; điện thoại và linh kiện; giày dép các loại; phương tiện vận tải và phụ tùng... Các mặt hàng có xuất khẩu tăng mạnh năm 2019 bao gồm: điện thoại và linh kiện (đạt 615 triệu USD, tăng 98%); hàng dệt may (811 triệu USD, tăng 22%); giày dép các loại (391 triệu USD, tăng 18,5%); phương tiện vận tải và phụ tùng (269 triệu USD, tăng 40,5%).

Ở chiều ngược lại, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu từ Canada các mặt hàng nguyên, nhiên phụ liệu cho sản xuất, tiêu dùng: lúa mì (99,9 triệu USD, tăng 16,5% so với năm 2018); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (85,7 triệu USD, tăng 55,5%); đậu tương (63,9 triệu USD, tăng 5,7%); thủy sản (49,9 triệu USD, tăng 17,4%), thức ăn gia súc và nguyên liệu (49,2 triệu USD, tăng 141,3%).

Một số đánh giá, nhận định về quan hệ thương mại song phương giữa Việt Nam và Canada:

Trong thương mại song phương, Việt Nam luôn xuất siêu sang Canada với xu thế kim ngạch năm sau cao hơn năm trước. Hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam nhập khẩu vào Canada được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) của Canada, trong khi hàng hóa có xuất xứ từ Canada nhập khẩu vào Việt Nam được hưởng chế độ thuế tối huệ quốc (MFN). Vị thế thương mại của Việt Nam ở thị trường Canada trong những năm gần đây liên tục được cải thiện.

Hệ thống luật thương mại của Canada tương đối phức tạp. Hàng nhập khẩu vào Canada phải chịu sự điều tiết của luật liên bang và luật nội bang. Các luật này nhiều khi không thống nhất (nhất là đối với bang Québec). Trong khi đó sự am hiểu về luật thương mại Canada của các doanh nghiệp Việt Nam nói chung còn nhiều hạn chế.

Canada là một trong số những nước có hệ thống kiểm soát chất lượng chặt chẽ nhất trên thế giới, đặc biệt là đối với hàng thực phẩm nhằm bảo đảm an toàn vệ sinh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Ngoài yêu cầu về chất lượng nói chung, yêu cầu về bao bì đóng gói, ký mã hiệu, ngôn ngữ ghi trên bao bì... cũng hết sức nghiêm ngặt và phức tạp.

Tính cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam tại thị trường Canada chưa cao do các yếu tố về giá cả, mẫu mã, chất lượng và khoảng cách địa lý.

2.2. Khu vực Mỹ Latinh

Nhóm các nước trong khối CPTPP (Mexico, Chile, Peru)

Kể từ khi CPTPP chính thức đi vào hiệu lực tại Việt Nam từ tháng 01 năm 2019, trao đổi thương mại với một số nước thành viên đã có nhiều dấu hiệu khởi sắc. Xuất

khẩu của Việt Nam đến cả 3 nước Mỹ Latinh thuộc khối này đều có tăng trưởng cao trong năm 2019: xuất khẩu sang Peru tăng 36,4%, đạt 341,3 triệu USD; xuất khẩu sang Mexico tăng 26,3%, đạt 2,83 tỷ USD; xuất khẩu sang Chile tăng 20,3%, đạt 940,7 triệu USD.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang các thị trường này bao gồm điện thoại và linh kiện, máy vi tính và phụ kiện, dệt may, da giày, thủy sản, v.v... Ngành hàng điện thoại và linh kiện đạt sự tăng trưởng mạnh ở hầu khắp các thị trường, góp phần lớn vào việc thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu.

Trong khi đó nhập khẩu từ các nước này có xu hướng giảm, cụ thể nhập khẩu từ Mexico năm 2019 giảm 42,9% (đạt 642,3 triệu USD), từ Peru giảm 2,6% (đạt 81,4 triệu USD) và từ Chile giảm 5,9% (đạt 288,7 triệu USD).

Các nước Mỹ Latinh khác

Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với các nước Mỹ Latinh khác đạt mức gần 9,5 tỷ USD, tăng 19,7% so với năm 2018. Việt Nam nhập siêu từ thị trường này với mức nhập siêu đạt khoảng 2,45 tỷ USD.

Xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường các nước này tăng khá đạt mức 3,53 tỷ USD, tăng 13,7%. Tại một số nước có mức tăng cao là Colombia tăng 29,4%, Panama tăng 27,3%; Argentina tăng 38,2%; Brazil tăng 4,3%. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu sang thị trường các nước này cũng tương tự các mặt hàng xuất khẩu sang các nước CPTPP nêu trên.

Ở chiều ngược lại, nhập khẩu của Việt Nam từ khu vực này tăng cao đạt mức 5,98 tỷ USD, tăng 23,6%. Trong đó, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu từ Argentina 3,23 tỷ USD, tăng 31,9%; Brazil 2,75 tỷ USD, tăng 15,1%. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam từ khu vực chủ yếu là các mặt hàng nguyên liệu phục vụ sản xuất trong nước như ngô, đậu tương, thức ăn chăn nuôi, bông, khoáng sản v.v...



Nguyên nhân chủ yếu của việc nhập khẩu từ hầu hết các nước Mỹ Latinh tăng mạnh là: nhu cầu nguyên liệu tăng cao để phục vụ tăng trưởng sản xuất trong nước, đồng nội tệ của nhiều quốc gia Mỹ Latinh yếu đi đáng kể tạo lợi thế cho việc xuất khẩu, các sản phẩm nông nghiệp được mùa khiến mặt bằng giá chung của nông sản Mỹ Latinh có chiều hướng đi xuống và rẻ hơn nhiều nguồn cung khác.

Phát triển mở rộng thị trường xuất khẩu của Việt Nam sang khu vực Mỹ Latinh sẽ góp phần giảm tải cho các thị trường truyền thống. Nhờ đó, các doanh nghiệp có thể đa dạng hóa thị trường, thêm đối tác bạn hàng, mở rộng khả năng giao dịch về giá cả, nguồn hàng, góp phần giảm bớt rủi ro cho doanh nghiệp trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu không ngừng biến động. Mặt khác, Việt Nam có thể tranh thủ Mỹ Latinh với vai trò là nguồn cung cấp nguyên - nhiên liệu quan trọng của thế giới nhằm phục vụ cho nền sản xuất hàng hóa trong nước để xuất khẩu.

Các nước Mỹ Latinh có nhu cầu nhập khẩu lớn các mặt hàng thế mạnh xuất khẩu của Việt Nam như gạo, giày dép, dệt may, thủy sản, đồ gỗ, máy tính, điện tử tin học, máy móc, cơ khí, vật liệu xây dựng, hóa chất, thực phẩm... Tuy nhiên, Việt Nam vẫn chưa tận dụng hết các cơ hội để gia tăng thị phần tại các thị trường này; kết quả đạt được chưa tương xứng với tiềm năng của các bên.

Trong thời gian tới, các bên cần tập trung khai thông các cơ hội tiếp cận thị trường cũng như hợp tác kinh doanh, qua đó tạo bước đột phá cho quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại nói chung giữa Việt Nam và khu vực Mỹ Latinh.

2.2.1. Brazil

Năm 2019, kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam sang Brazil đạt 4,9 tỷ USD, tăng hơn 10% so với năm 2018. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 2,15 tỷ USD, tăng 4,28%; kim ngạch nhập khẩu đạt 2,75 tỷ USD, tăng 15% so với năm 2018.

Chính sách quản lý xuất nhập khẩu của Brazil: Chính phủ Brazil đang chuyển hướng chính sách ưu đãi sang khu vực nông nghiệp, nông thôn và cho các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, đẩy mạnh xuất khẩu bằng nhiều biện pháp. Bên cạnh đó, chính sách bảo hộ thị trường nội địa vẫn tiếp tục được đề cao bằng việc tăng cường áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại. Theo WTO, Brazil là một trong những nước thường xuyên áp dụng các biện pháp phòng vệ nhiều nhất.

Hợp tác trong khối Mercosur: "Thương mại nhiều hơn, rào cản ít hơn" là mục tiêu hướng đến của các thành viên trong khối. Nhờ sự hội tụ các quan điểm mới giữa các thành viên sáng lập, Mercosur đang tiến hành tái thiết, xoá bỏ các rào cản ngăn chặn thương mại nội khối, qua đó biến Nam Mỹ thành một khu vực thương mại tự do rộng lớn.

Brazil đang thực hiện các bước để cải thiện cơ sở hạ tầng và giáo dục, mở rộng thương mại và tăng sự hiện diện của các doanh nghiệp đa quốc gia trong việc phát triển, khai thác trữ lượng dầu mỏ khổng lồ. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đẩy mạnh xuất khẩu là định hướng của Chính phủ thông qua các giải pháp hỗ trợ tìm kiếm hợp đồng thương mại mới, đồng thời hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ muốn

mở rộng bán hàng ra nước ngoài và tập trung hoá các ủy quyền xuất khẩu thông qua một Cổng điện tử.

Các lĩnh vực ngành nghề ưu tiên: Công nghiệp chế tạo ô tô, dầu khí và ga, thép và sắt, chế tạo máy móc và thiết bị, nông nghiệp, dệt may.

Các đối tác thương mại ưu tiên: khối Mercosur, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Hà Lan, Nhật Bản.

2.2.2. Argentina

Thị trường Argentina được Bộ Công Thương xác định là thị trường trọng điểm cho công tác xúc tiến thương mại tại khu vực châu Mỹ, với việc tổ chức đoàn doanh nghiệp đa ngành đi xúc tiến tại thị trường và tích cực hỗ trợ các doanh nghiệp trong giao dịch thương mại với các đối tác tại Argentina.

Hiện nay, Argentina là đối tác thương mại lớn thứ hai của Việt Nam ở khu vực Mỹ Latinh (sau Brazil). Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam Argentina đạt 3,79 tỷ USD, tăng 32,8% so với năm 2018. Trong đó xuất khẩu Việt Nam sang Argentina đạt 554 triệu USD tăng 38%, nhập khẩu của Việt Nam từ Argentina đạt 3,23 tỷ USD, tăng 32%.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Argentina gồm có: giày dép và phụ kiện giày dép; hàng điện tử; hàng dệt may, quần áo, sợi tổng hợp; máy móc dụng cụ cơ khí, máy nông nghiệp,...

Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam từ Argentina gồm có: thức ăn gia súc và nguyên liệu chế biến; dầu, mỡ động, thực vật; ngô, đậu tương, bông, bột mì; máy nông nghiệp và phụ tùng; nguyên phụ liệu dệt may, da giày.

Trong quan hệ thương mại song phương, Việt Nam vẫn ghi nhận mức thâm hụt thương mại lớn, đạt 2,68 tỷ USD năm 2019. Tuy nhiên, phần lớn các mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam từ Argentina đều là những mặt hàng nguyên liệu phục vụ sản xuất trong nước. Tỷ lệ các mặt hàng gia công có giá trị gia tăng cao chỉ chiếm phần nhỏ.

Đi ngược với sự lo lắng về chuyển giao quyền lực chính trị và cuộc khủng hoảng tiền tệ nghiêm trọng mà nước này đang phải đối mặt, kim ngạch thương mại hai chiều vẫn đạt được sự tăng trưởng rất mạnh. Tuy nhiên trong năm 2020, khi mà các chính sách kinh tế của Argentina được dự đoán sẽ mang tính bảo hộ nhiều hơn, xuất khẩu của Việt Nam vào nước này có thể gặp khó khăn hơn. Thêm vào đó, dự báo tăng trưởng trong năm 2020 của Argentina cũng ở mức thấp, người dân thắt chặt chi tiêu, giảm nhu cầu hàng nhập khẩu.

2.2.3. Mexico

Mexico là đối tác thương mại lớn thứ ba của Việt Nam tại khu vực Mỹ Latinh. Kim ngạch xuất nhập Việt Nam - Mexico tăng nhanh trong giai đoạn 5 năm trở lại đây. Năm 2019, kim ngạch thương mại song phương đạt 3,47 tỷ USD, tăng 3,14% so với năm 2018. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu đạt 2,83 tỷ USD, tăng 26,3% và nhập khẩu từ Mexico đạt 642 triệu USD, giảm 42,9%.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu bao gồm điện thoại các loại và linh kiện; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; giày dép các loại; máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác; hàng dệt may; hàng thủy sản và cà phê. Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Mexico gồm: máy móc thiết bị, linh kiện điện tử và sắt thép.

Với quy mô dân số của hai nền kinh tế và môi trường kinh doanh hấp dẫn, các doanh nghiệp hai nước ngày càng quan tâm đến thị trường của nhau, các hoạt động xúc tiến thương mại giữa hai nước trong thời gian vừa qua diễn ra rất sôi động. Tuy nhiên, khoảng cách địa lý xa xôi, hạn chế về tiềm lực tài chính và nhiều khác biệt trong văn hóa, ngôn ngữ đã tạo ra một số rào cản trong việc tìm hiểu và quảng bá thị trường lẫn nhau nên nhiều tiềm năng và lợi thế sẵn có của hai nước chưa được khai thác để thúc đẩy hơn nữa quan hệ kinh tế thương mại.

2.2.4. Chile

Quan hệ kinh tế thương mại Việt Nam - Chile đang trên đà phát triển và đạt những kết quả tích cực. Trước khi hai nước ký kết Hiệp định Thương mại tự do (VCFTA), trao đổi thương mại giữa hai Bên được duy trì ổn định và có tăng trưởng khá. Năm 2013, một năm trước khi VCFTA có hiệu lực, kim ngạch trao đổi hai chiều đã đạt gần 500 triệu USD, ở mức cao so với kim ngạch của Việt Nam với các nước Mỹ La tinh khác tại thời điểm đó. Kể từ sau khi Hiệp định chính thức có hiệu lực vào tháng 2/2014, quan hệ thương mại giữa Việt Nam - Chile có bước tiến nhảy vọt.

Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu song phương đạt 1,23 tỷ USD, tăng 12,95% so với năm 2018. Trong đó, xuất khẩu đạt 941 triệu USD (tăng 20,3%), nhập khẩu đạt 289 triệu USD (giảm 6%), thặng dư thương mại đạt 652 triệu USD.

Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Chile năm 2019 có: điện thoại và linh kiện điện tử, dệt may, giày dép, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng,... Việt Nam nhập khẩu từ Chile chủ yếu là: gỗ và sản phẩm gỗ, kim loại và hàng thủy sản.

Một số nguyên nhân khác ảnh hưởng tới xuất khẩu của Việt Nam sang Chile là: (i) Các chính sách ký kết nhiều FTA của Chile đã dẫn ảnh hưởng tới xuất khẩu của Việt Nam thị trường sở tại. Các doanh nghiệp tập trung vào các thị trường mới với các ưu đãi thuế quan tốt hơn; (ii) Tỷ giá nội tệ đồng peso có nhiều biến động phức tạp kể từ đầu năm.

IV. THỊ TRƯỜNG CHÂU PHI

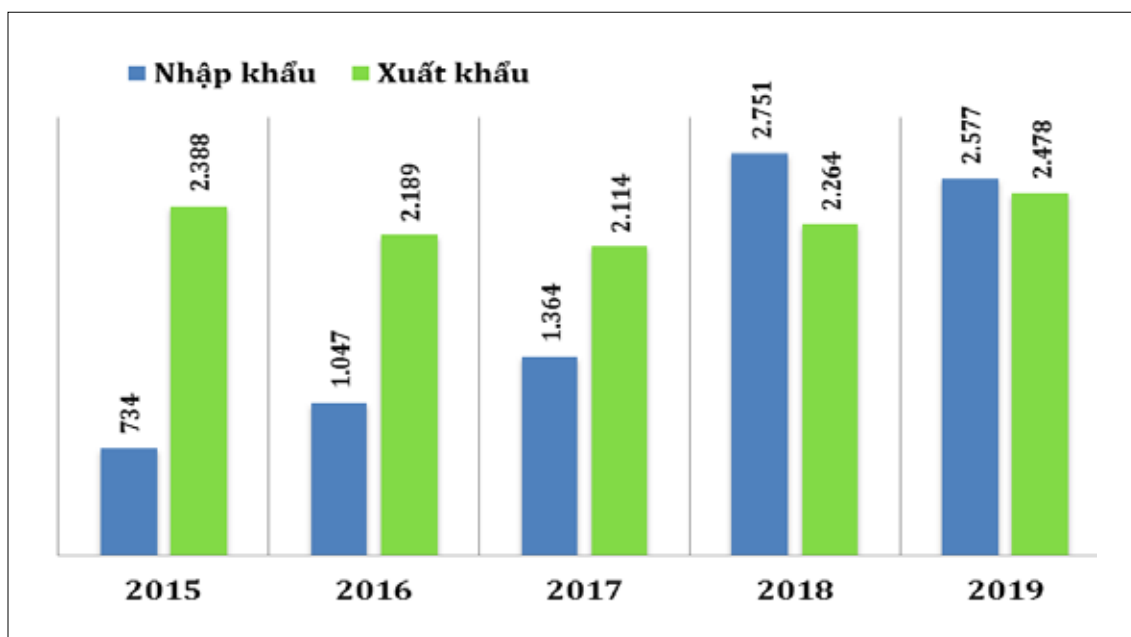
1. Tình hình xuất nhập khẩu chung

Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với châu Phi đạt 5,05 tỷ USD, tăng 0,8% so với năm 2018, trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến châu Phi đạt 2,48 tỷ USD, tăng 9,4%, chiếm 0,9% trong tổng xuất khẩu của cả nước.

Biểu đồ 19: Xuất nhập khẩu của Việt Nam với thị trường châu Phi

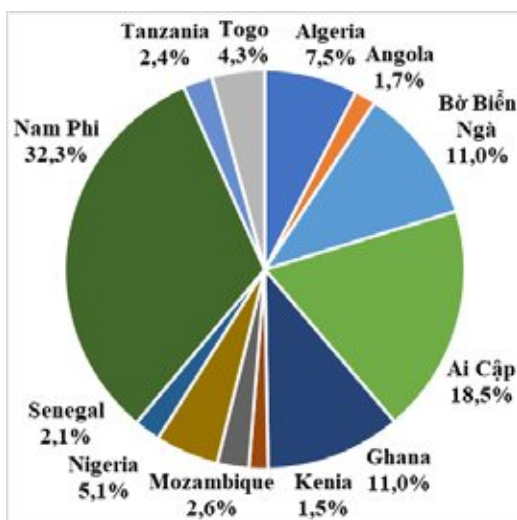
(Đơn vị tính: triệu USD)



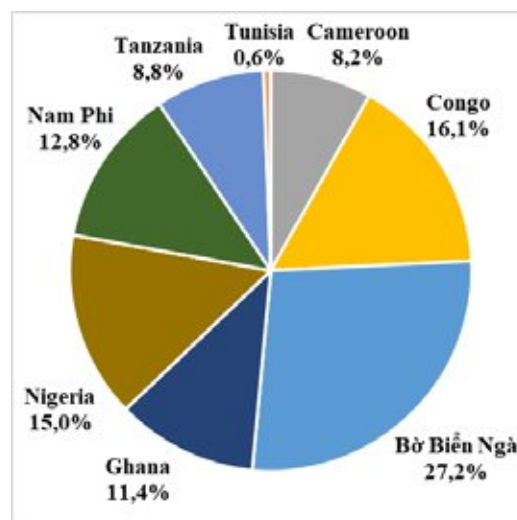
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

- Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ châu Phi đạt 2,58 tỷ USD, giảm 6,3%, chiếm 1% trong tổng nhập khẩu của cả nước.
- Nhập siêu của Việt Nam với châu Phi có giá trị 98,4 triệu USD, giảm 79,8% so với năm 2018.

Xuất khẩu của Việt Nam đến các thị trường khu vực châu Phi năm 2019



Nhập khẩu của Việt Nam từ các thị trường khu vực châu Phi năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Năm 2019, Bờ Biển Ngà và Nam Phi là hai đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam trong khu vực châu Phi.

- Bờ Biển Ngà chiếm 11% xuất khẩu của Việt Nam đến khu vực châu Phi (tăng 3% về tỷ trọng so với năm 2018) và chiếm 27,2% nhập khẩu của Việt Nam từ khu vực này (giảm 1,8% so với năm 2018).
- Nam Phi chiếm 32,3% xuất khẩu (tăng 0,3%) và chiếm 12,8% nhập khẩu (giảm 1,3%).

Về các nhóm hàng hóa xuất nhập khẩu chính:

- Các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Gạo (đạt 553,6 triệu USD, tăng 32,9%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 410,3 triệu USD, tăng 29,4%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 210,7 triệu USD, giảm 6,7%); Hàng dệt may (đạt 137,8 triệu USD, tăng 14,1%); Cà phê (đạt 130,9 triệu USD, giảm 23,7%); Giày dép các loại (đạt 105,7 triệu USD, giảm 2,8%).
- Các nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Hạt điều (đạt 1,3 tỷ USD, giảm 13,9%); Kim loại thường khác (đạt 355,9 triệu USD, giảm 5,1%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 101,8 triệu USD, giảm 25,9%).

2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với một số thị trường chủ đạo

2.1. Algeria

Năm 2019, xuất khẩu của Việt Nam sang Algeria đạt 186,9 triệu USD, giảm 2,6% so với năm 2018, chiếm 0,1% trong tổng xuất khẩu của cả nước.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Cà phê (đạt 110,7 triệu USD, giảm 16,5%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 16,3 triệu USD, giảm 18,2%); Hàng thủy sản (đạt 11 triệu USD, tăng 28,5%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 8,3 triệu USD); Gạo (đạt 6,3 triệu USD, tăng 20,8%); Sản phẩm hóa chất (đạt 5,2 triệu USD, tăng 7,1%); Hạt tiêu (đạt 2,2 triệu USD, giảm 41,8%).

2.2. Ai Cập

Năm 2019, xuất khẩu của Việt Nam sang Ai Cập đạt 458,5 triệu USD, tăng 4,2% so với năm 2018, chiếm 0,2% trong tổng xuất khẩu của cả nước.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 107,2 triệu USD, giảm 4,8%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 60,2 triệu USD, tăng 52,2%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 51,9 triệu USD, giảm 16,5%); Hàng thủy sản (đạt 45,7 triệu USD, tăng 1,5%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 30 triệu USD, tăng 32,8%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 23,8 triệu USD, giảm 9,5%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 17,2 triệu USD, giảm 2,8%); Cà phê (đạt 15,8 triệu USD, giảm 27,5%); Hạt tiêu (đạt 14,2 triệu USD, giảm 25,9%); Hạt điều (đạt 14,2 triệu USD, tăng 64%); Hàng rau quả (đạt 10,3 triệu USD, giảm 38,5%); Hàng dệt may (đạt 7,2 triệu USD, tăng 6,9%).

2.3. Bờ Biển Ngà

Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Bờ Biển Ngà đạt 974,9 triệu USD, giảm 0,6% so với năm 2018.

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Bờ Biển Ngà đạt 273 triệu USD, tăng 49,6% so với năm 2018, chiếm 0,1% trong tổng xuất khẩu của cả nước.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Bờ Biển Ngà đạt 701,9 triệu USD, giảm 12,1% so với năm 2018, chiếm 0,3% trong tổng nhập khẩu của cả nước.

Nhập siêu của Việt Nam với Bờ Biển Ngà có giá trị 428,9 triệu USD, giảm 30,3% so với năm 2018.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Bờ Biển Ngà năm 2019 gồm có: Gạo đạt 252,6 triệu USD, tăng 61,4% so với năm 2018; Hàng dệt may đạt 2,18 triệu USD, giảm 62,6% so với năm 2018; Chất dẻo nguyên liệu đạt 326,5 nghìn USD, giảm 8,2% so với năm 2018.

Các nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ Bờ Biển Ngà năm 2019 gồm có: Hạt điều đạt 642,8 triệu USD, giảm 11,5% so với năm 2018; Bông các loại đạt 45,8 triệu USD, giảm 34% so với năm 2018.

2.4. Nigeria

Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Nigeria đạt 513,1 triệu USD, tăng 1,6% so với năm 2018.

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Nigeria đạt 127,1 triệu USD, tăng 10,1%, chiếm 0,05% trong tổng xuất khẩu của cả nước.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Nigeria đạt 386,1 triệu USD, giảm 0,9% so với năm 2018, chiếm 0,2% trong tổng nhập khẩu của cả nước.

Nhập siêu của Việt Nam với Nigeria có giá trị 259 triệu USD, giảm 5,6% so với năm 2018.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Nigeria: Hàng dệt may (đạt 30,1 triệu USD, tăng 186%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 14,6 triệu USD, giảm 28,1%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 12 triệu USD, tăng 4,4%); Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (đạt 10,1 triệu USD, tăng 48,9%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 2 triệu USD, giảm 16,1%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,3 triệu USD, giảm 30,2%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ Nigeria: Hạt điều (đạt 195,8 triệu USD, giảm 17,8%); Khí đốt hóa lỏng (116,6 triệu USD, tăng 136,9%); Chất dẻo nguyên liệu (222,1 nghìn USD, giảm 98,7%).

2.5. Nam Phi

Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Nam Phi đạt 1,1 tỷ USD, tăng 1,6% so với năm 2018, trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Nam Phi đạt 800 triệu USD, tăng 10,4%, chiếm 0,3% trong tổng xuất khẩu của cả nước.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Nam Phi đạt 329,7 triệu USD, giảm 14,8%, chiếm 0,1% trong tổng nhập khẩu của cả nước.

Xuất siêu của Việt Nam sang thị trường Nam Phi năm 2019 là 470,3 triệu USD, tăng 39,5% so với năm 2018.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Nam Phi gồm có: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 364,5 triệu USD, tăng 31,6%); Giày dép các loại (đạt 105,7 triệu USD, giảm 2,8%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 102,2 triệu USD, giảm 8,1%); Hàng dệt may (đạt 28,9 triệu USD, tăng 6,7%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 28,8 triệu USD, tăng 25,7%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 10,2 triệu USD, giảm 12%); Hạt tiêu (đạt 8,5 triệu USD, giảm 6,8%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 8,4 triệu USD, tăng 38,5%); Sản phẩm hóa chất (đạt 7,7 triệu USD, tăng 29,4%); Hạt điều (đạt 5,2 triệu USD, giảm 37,7%); Cà phê (đạt 4,4 triệu USD, giảm 74,8%); Gạo (đạt 4,3 triệu USD, tăng 91,2%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ Nam Phi: Hàng rau quả (đạt 31,7 triệu USD, tăng 66,4%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 29,3 triệu USD, tăng 56,2%); Kim loại thường khác (đạt 14,4 triệu USD, giảm 83,9%); Sản phẩm hóa chất (đạt 7,8 triệu USD, giảm 32,2%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 7,7 triệu USD, giảm 12,9%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 7,4 triệu USD, tăng 23,3%); Hóa chất (đạt 4 triệu USD, tăng 18,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 2,6 triệu USD, tăng 57,5%).

V. THỊ TRƯỜNG CHÂU ĐẠI DƯƠNG

1. Tình hình xuất nhập khẩu chung

Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với châu Đại Dương đạt 9 tỷ USD, tăng 3,3% so với năm 2018, trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến châu Đại Dương đạt 4,04 tỷ USD, giảm 9,7%, chiếm 1,5% trong tổng xuất khẩu của cả nước.

- Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ châu Đại Dương đạt 5 tỷ USD, tăng 16,9%, chiếm 2% trong tổng nhập khẩu của cả nước.

- Nhập siêu của Việt Nam với châu Đại Dương có giá trị 971 triệu USD. Như vậy, cán cân thương mại chuyển sang thâm hụt, sau khi có thặng dư năm 2018 là 187,2 triệu USD.

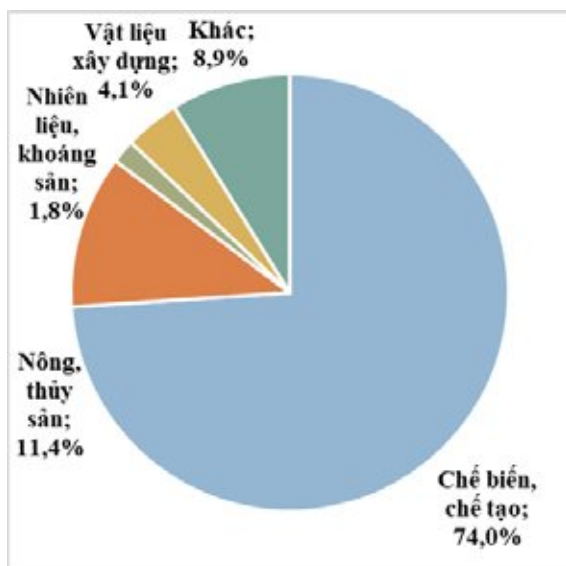
- Australia chiếm 86,6% xuất khẩu của Việt Nam đến khu vực châu Đại Dương (giảm 2,2% về tỷ trọng so với năm 2018) và chiếm 89% nhập khẩu của Việt Nam từ khu vực này (tăng 1,4% về tỷ trọng so với năm 2018).

- New Zealand chiếm 13,4% xuất khẩu (tăng 2,2%) và chiếm 11% nhập khẩu (giảm 1,4%).

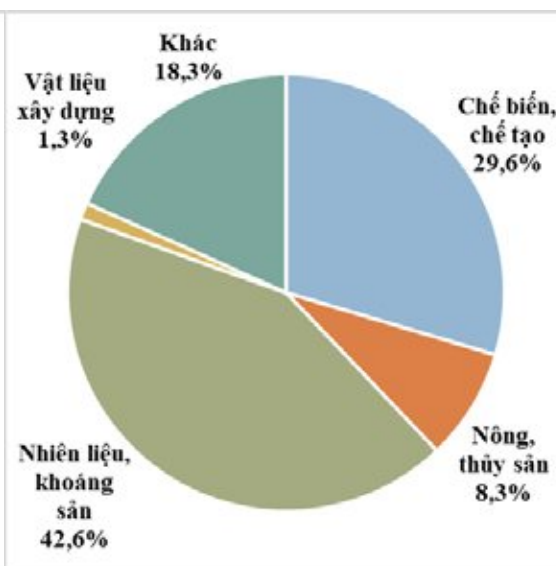
- Các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang châu Đại Dương gồm có: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 886,5 triệu USD, giảm 3,4%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 483,2 triệu USD, tăng 10,3%); Giày dép các loại (đạt 337,2 triệu USD, tăng 18,6%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 306,4 triệu USD, giảm 25,9%); Hàng dệt may (đạt 284,2 triệu USD, tăng 16,4%); Hàng thủy sản (đạt 227 triệu USD, tăng 4,2%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 175,7 triệu USD, giảm 20%); Hạt điều (đạt 133,8 triệu USD, giảm 1,4%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 117 triệu USD, tăng 26,2%).

- Các nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ châu Đại Dương gồm có: Than (đạt 1,6 tỷ USD, tăng 84,1%); Quặng và khoáng sản khác (đạt 538 triệu USD, tăng 62%); Kim loại thường khác (đạt 511,2 triệu USD, giảm 7,4%); Sữa và sản phẩm sữa (đạt 343,8 triệu USD, tăng 8,5%); Lúa mì (đạt 241,6 triệu USD, giảm 9,3%); Phế liệu sắt thép (đạt 179,9 triệu USD, giảm 30,9%); Hàng rau quả (đạt 173 triệu USD, tăng 7,3%).

Xuất khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



Nhập khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với một số thị trường

2.1. Australia

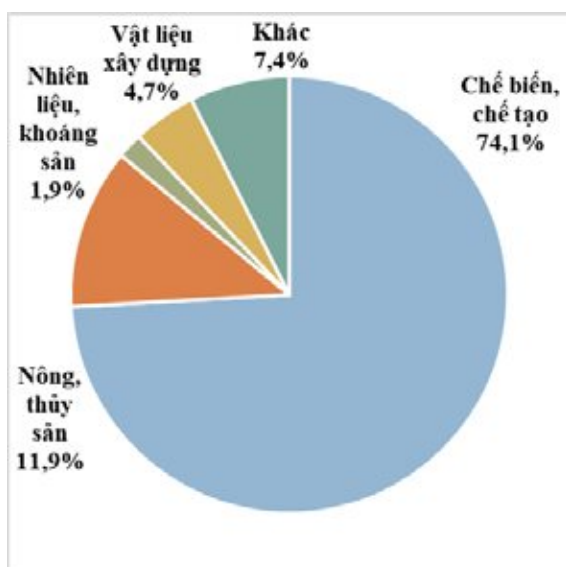
Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Australia đạt 7,95 tỷ USD, tăng 3% so với năm 2018, trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Australia đạt 3,49 tỷ USD, giảm 11,9%, chiếm 1,3% trong tổng xuất khẩu của cả nước.

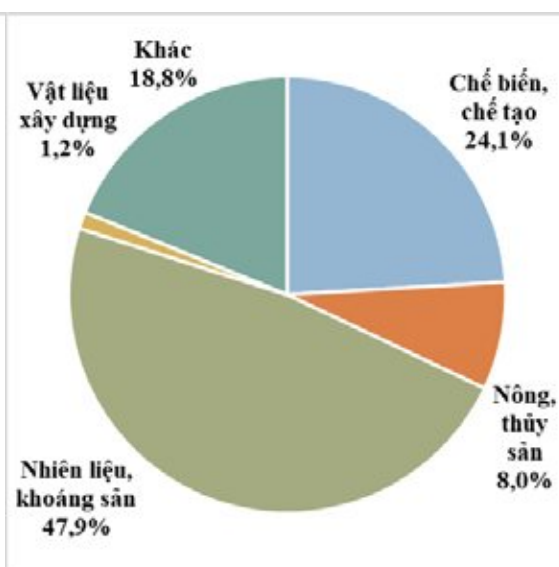
Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Australia đạt 4,46 tỷ USD, tăng 18,8%, chiếm 1,8% trong tổng nhập khẩu của cả nước.

Nhập siêu của Việt Nam với Australia có giá trị 960,5 triệu USD. Năm 2008, Việt Nam xuất siêu sang Australia 215,1 triệu USD.

Xuất khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



Nhập khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về các nhóm hàng hóa xuất nhập khẩu chính:

- Các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Australia năm 2019: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 698,7 triệu USD, giảm 5% so với năm 2018); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 423,1 triệu USD, tăng 12,7%); Giày dép các loại (đạt 296,9 triệu USD, tăng 16,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 267,8 triệu USD, giảm 29%); Hàng dệt may (đạt 255,4 triệu USD, tăng 15,2%); Hàng thủy sản (đạt 208,2 triệu USD, tăng 5,4%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 151,4 triệu USD, giảm 21,6%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 117 triệu USD, tăng 26,2%); Hạt điều (đạt 112,1 triệu USD, tăng 1,3%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 88,6 triệu USD, tăng 70,8%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 58,7 triệu USD, giảm 4,3%); Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ (đạt 45,5 triệu USD, giảm 12%); Hàng rau quả (đạt 44,7 triệu USD, tăng 6,3%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 40,9 triệu USD, tăng 20%); Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận (đạt 39,3 triệu USD, tăng 18,3%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 39,3 triệu USD, tăng 7,8%); Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (đạt 38 triệu USD, giảm 29,8%); Sản phẩm hóa chất (đạt 36,6 triệu USD, tăng 38,4%); Cà phê (đạt 33,4 triệu USD, giảm 15,4%); Sắt thép các loại (đạt 29,5 triệu USD, giảm 29,5%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 25,5 triệu USD, tăng 16,7%); Sản phẩm mây, tre, cói và thảm (đạt 19,7 triệu USD, tăng 25,3%).

- Các nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ Australia năm 2019: Than (đạt

1,57 tỷ USD, tăng 84,1% so với năm 2018); Quặng và khoáng sản khác (đạt 538 triệu USD, tăng 62%); Kim loại thường khác (đạt 510,6 triệu USD, giảm 7,5%); Lúa mì (đạt 241,6 triệu USD, giảm 9,3%); Phế liệu sắt thép (đạt 159 triệu USD, giảm 27,7%); Hàng rau quả (đạt 113,5 triệu USD, giảm 4,8%); Bông các loại (đạt 90,1 triệu USD, giảm 74,6%); Dược phẩm (đạt 63,9 triệu USD, tăng 25,1%); Sắt thép các loại (đạt 51 triệu USD, tăng 162,6%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 50,4 triệu USD, tăng 0,9%); Sữa và sản phẩm sữa (đạt 50,1 triệu USD, tăng 58,3%); Sản phẩm hóa chất (đạt 44,1 triệu USD, tăng 2,2%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 24,7 triệu USD, tăng 20,7%).

Về điểm nhấn chính sách:

- Trong tháng 9 năm 2019, Bộ Nông nghiệp Australia đã ban hành thay đổi về quy trình kiểm tra đối với mặt hàng gạo không có khả năng nảy mầm (non-viable rice)¹⁶, cụ thể là:

- o Đối với các lô hàng gạo được xử lý thông qua thỏa thuận được phê duyệt theo chương trình Xử lý nhập khẩu tự động hàng hóa (AEP COMM), các nhà môi giới hoặc đại lý phải xuất trình tất cả các chứng từ theo yêu cầu của Bộ Nông nghiệp Australia như một phần của thủ tục khi hàng bị kiểm tra.

- o Quá trình kiểm tra an toàn sinh học, nhân viên kiểm tra sẽ phải lấy đủ gạo từ mỗi đơn vị mẫu để tiến hành kiểm tra một cách kỹ lưỡng. Quá trình này sẽ áp dụng đối với tất cả các đơn vị mẫu bao gồm cả những đơn vị dưới 5 kg và được đóng gói trong các vật liệu rõ ràng và sạch sẽ.

- Từ ngày 01 tháng 9 năm 2019, Bộ Nông nghiệp Australia yêu cầu tất cả các nhà nhập khẩu tươi dành cho người tiêu dùng phải có giấy phép nhập khẩu hợp lệ trước khi hàng đến Australia¹⁷. Để có giấy phép này, các nhà nhập khẩu cần nộp hồ sơ xin cấp phép nhập khẩu tới Bộ Nông nghiệp Australia. Toàn bộ hàng nhập khẩu vào Australia cần phải tuân thủ các điều kiện nhập khẩu được đưa ra trong cơ sở dữ liệu về An toàn sinh học (BICON) và các điều kiện khác được liệt kê trong giấy phép nhập khẩu của Bộ Nông nghiệp Australia.

- Trong tháng 10 năm 2019, Bộ Nông nghiệp Australia đã ban hành thay đổi về việc thay đổi yêu cầu ghi nhãn đối với các sản phẩm động vật nhuyễn thể nhập khẩu (không bao gồm hàu và ốc các loại)¹⁸. Theo đó, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, từng gói riêng lẻ của sản phẩm (đơn vị đóng gói nhỏ nhất) của tất cả lô hàng đều phải được ghi nhãn: “Chỉ dành cho người tiêu dùng - không sử dụng làm mồi hay thức ăn cho thủy sản” (“For human consumption only - not to be used as bait or feed for aquatic animals”). Hiện tại, quy định về ghi nhãn này mới đang được áp dụng đối với thùng carton hoặc các gói hàng lớn. Mục đích của việc ghi nhãn đến từng đơn vị bao gói nhỏ nhất này, theo cơ quan hữu quan, là để ngăn chặn việc người tiêu dùng sử dụng các sản phẩm nhuyễn thể này làm mồi hoặc thức ăn cho thủy sản vì đây có thể là con đường trực tiếp gây ra bệnh dịch.

¹⁶ <http://www.agriculture.gov.au/import/industry-advice/2019/149-2019>

¹⁷ <http://www.agriculture.gov.au/import/industry-advice/2019/130-2019>

¹⁸ <http://www.agriculture.gov.au/import/industry-advice/2019/168-2019>

• Từ ngày 05 tháng 12 năm 2019, Bộ Nông nghiệp Australia yêu cầu tất cả các sản phẩm rau quả đã được bảo quản phục vụ nhu cầu tiêu dùng của con người nhập khẩu vào thị trường Australia phải nộp bổ sung các tài liệu chứng minh sản phẩm đã được đóng hộp hoặc đóng chai hoặc đóng túi hàn nhiệt thương mại¹⁹. Bộ Nông nghiệp Australia gần đây đã hoàn thiện việc xem xét các câu hỏi về hồ sơ bảo vệ cộng đồng (Community Protection) liên quan đến một số mức thuế và các khả năng áp dụng đối với các trường hợp rau quả nhập khẩu đã qua chế biến hoặc bảo quản. Việc đánh giá này nhằm đảm bảo các câu hỏi đều phù hợp với điều kiện nhập khẩu, từ đó đảm bảo quản lý một cách phù hợp rủi ro an toàn sinh học trong hoạt động thương mại. Theo đó, các mặt hàng có mã HS 0904, 2002, 2003 và 2005 sẽ được hỏi như sau: “Các hàng hóa có được kèm theo các giấy tờ phù hợp liên quan để chứng minh đã được đóng hộp, đóng chai hoặc đóng túi hàn nhiệt vô trùng hay không? (“Are the goods accompanied by appropriate documentation to verify that they are commercially canned, bottled, aseptically packaged or retorted?”). Bộ Nông nghiệp Australia khuyến cáo các nhà nhập khẩu các nhóm hàng hóa này đảm bảo xuất trình được các giấy tờ liên quan, trong đó thể hiện chi tiết hàng hóa đã được xử lý bằng một trong các hình thức được chấp nhận. Các doanh nghiệp xuất nhập khẩu cần xem xét kỹ các thông tin liên quan đến điều kiện nhập khẩu của nhóm hàng hóa Rau, củ quả đã được chế biến hoặc bảo quản để đảm bảo hàng hóa đáp ứng được các yêu cầu nhập khẩu của Australia.

2.2. New Zealand

Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với New Zealand đạt 1,1 tỷ USD, tăng 5,7% so với năm 2018.

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến New Zealand đạt 542,6 triệu USD, tăng 7,6% so với năm 2018, chiếm 0,2% trong tổng xuất khẩu của cả nước. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ New Zealand đạt 553 triệu USD, tăng 3,9% so với năm 2018, chiếm 0,2% trong tổng nhập khẩu của cả nước.

Nhập siêu của Việt Nam với New Zealand có giá trị 10,4 triệu USD, giảm 62,6% so với năm 2018.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang New Zealand gồm có: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 187,8 triệu USD, tăng 3,3%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 60,2 triệu USD, giảm 4,2%); Giày dép các loại (đạt 40,4 triệu USD, tăng 33,1%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 38,7 triệu USD, tăng 7,2%); Hàng dệt may (đạt 28,7 triệu USD, tăng 28,9%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 24,3 triệu USD, giảm 8,5%); Hạt điều (đạt 21,8 triệu USD, giảm 13%); Hàng thủy sản (đạt 18,8 triệu USD, giảm 7%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ New Zealand gồm có: Sữa và sản phẩm sữa (đạt 293,7 triệu USD, tăng 3%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 68,9 triệu USD, tăng 7,7%); Hàng rau quả (59,5 triệu USD, tăng 41,9%); Phế liệu sắt thép (đạt 21 triệu USD, giảm 48%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 16,2 triệu USD, tăng 44,7%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 6,1 triệu USD, giảm 27,4%).

¹⁹ <https://www.agriculture.gov.au/import/industry-advice/2019/202-2019>

CHƯƠNG V
QUẢN LÝ
VÀ ĐIỀU HÀNH
HOẠT ĐỘNG
XUẤT NHẬP KHẨU



I. XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ XUẤT NHẬP KHẨU

Luật Quản lý ngoại thương được Quốc hội thông qua năm 2017 và chính thức có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018. Đây là văn bản cấp luật đầu tiên điều chỉnh hoạt động xuất nhập khẩu, theo đó việc rà soát, sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong hoạt động xuất nhập khẩu là cần thiết và tiến hành ngay. Do đó, Bộ Công Thương đã tiến hành rà soát tổng thể hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và thủ tục hành chính trong lĩnh vực xuất nhập khẩu để sửa đổi phù hợp với Luật Quản lý ngoại thương, đồng thời, tiến hành đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực này, tạo thuận lợi tối đa cho cá nhân, tổ chức thực hiện hoạt động xuất nhập khẩu tại Việt Nam.

Về cơ bản trong năm 2017-2018, các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương mà Quốc hội giao Chính phủ và các Bộ, ngành xây dựng đã được thực hiện đầy đủ. Để tiếp tục hoàn thiện hơn nữa hệ thống pháp luật điều chỉnh hoạt động xuất nhập khẩu, năm 2019, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành tiếp tục ban hành một số văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh hoạt động xuất nhập khẩu. Cụ thể Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Quyết định, các Bộ ngành ban hành các Thông tư theo phạm vi chức năng, quyền hạn của mình và các nhiệm vụ được giao tại các văn bản cấp trên.

1. Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2019 quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng, trên cơ sở nhiệm vụ được giao tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP. Văn bản này quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị dây chuyền đã qua sử dụng thuộc Chương 84 và Chương 85 quy định tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam nhằm sử dụng cho hoạt động sản xuất tại Việt Nam mà không thuộc các danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

Quyết định quy định tiêu chí nhập khẩu cho từng loại hàng hóa (i) dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng với các tiêu chí: phù hợp với QCVN/TCVN, công suất, mức tiêu hao năng lượng và công nghệ của dây chuyền; (ii) máy móc, thiết bị đã qua sử dụng với các tiêu chí về tuổi thiết bị, phù hợp với QCVN/TCVN.

Về hồ sơ, trình tự thủ tục nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng được quy định cụ thể tại Chương II Quyết định này. Theo đó, ngoài hồ sơ theo quy định của Luật Hải quan, doanh nghiệp nhập khẩu phải bổ sung một số giấy tờ theo quy định, đối với nhập khẩu dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng phải có (i) bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và (ii) chứng thư giám định được cấp bởi một tổ chức giám định được chỉ định; đối với nhập khẩu máy móc, thiết bị đã qua sử dụng phải có (ii) giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, (ii) chứng thư giám định được cấp bởi một tổ chức giám định được chỉ định, và (iii) bản chính giấy xác nhận của nhà sản xuất máy móc, thiết bị về năm sản xuất và tiêu chuẩn của máy móc, thiết bị đáp ứng các tiêu chí quy định tại Quyết định này.

- Quyết định số 31/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định việc nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng để nghiên cứu khoa học và thực hiện hoạt động gia công sửa chữa hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ tại Việt Nam. Theo đó, quy định tiêu chí, điều kiện để nhập khẩu đối với các loại hàng hóa theo các hoạt động cụ thể và ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông cho phép nhập khẩu trên cơ sở hồ sơ đề nghị của thương nhân. Đồng thời, quy định nghĩa vụ và chế độ báo cáo của thương nhân khi thực hiện hoạt động nhập khẩu.

2. Thông tư của Bộ trưởng các Bộ, thủ trưởng các cơ quan ngang bộ

Trong năm 2019, các Thông tư được ban hành trong lĩnh vực xuất nhập khẩu hàng hóa chủ yếu là Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương. Cụ thể, trong năm 2019, Bộ Công Thương đã xây dựng và ban hành 16 Thông tư. Các văn bản này được ban hành nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý ngoại thương, phù hợp với thực tiễn quản lý và tuân thủ các cam kết quốc tế. Các văn bản quy phạm pháp luật được xây dựng theo hướng minh bạch, ổn định, đơn giản hoá thủ tục hành chính. Đồng thời, các văn bản được ban hành theo đúng nguyên tắc, biện pháp quản lý và thẩm quyền ban hành tại Luật Quản lý ngoại thương, các văn bản tập trung vào các biện pháp sau:

a) Biện pháp tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất và chuyển khẩu: Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành 02 Thông tư để công bố tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, kinh doanh chuyển khẩu đối với phế liệu và đối với gỗ dán.

b) Biện pháp chỉ định cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu: Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành 02 Thông tư để quy định cửa khẩu nhập khẩu đối với mặt hàng ô tô chở người dưới 16 chỗ ngồi và cửa khẩu nhập khẩu phế liệu.

c) Biện pháp xuất xứ hàng hóa: Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành 06 Thông tư quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa hoặc sửa đổi, bổ sung quy tắc xuất xứ theo các Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và các đối tác.

d) Biện pháp hạn ngạch thuế quan xuất khẩu, hạn ngạch thuế quan nhập khẩu: Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành 05 Thông tư để điều hành và công bố hạn ngạch thuế quan xuất khẩu và thuế quan nhập khẩu theo các cam kết quốc tế.

Bên cạnh đó, Bộ Công Thương ban hành 01 Thông tư bổ sung mã HS đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại một số Thông tư của Bộ Công Thương (Thông tư số 41/2019/TT-BCT bổ sung Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại một số Thông tư của Bộ Công Thương). Mục tiêu chính của Thông tư chính là bổ sung mã HS cho các hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hiện đã được quy định chính sách quản lý tại các Thông tư khác của Bộ Công Thương nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và cơ quan hải quan trong việc thực hiện các thủ tục và áp thuế xuất khẩu, nhập khẩu. Vì vậy, nội dung của Thông tư chỉ tập trung vào việc bổ sung mã HS mà không làm thay đổi các quy định về quản lý mặt hàng hiện có.

Danh mục Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất nhập khẩu ban hành trong năm 2019

1. Thông tư số 01/2019/TT-BCT ngày 09/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cửa khẩu nhập khẩu phế liệu.
2. Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương.
3. Thông tư số 04/2019/TT-BCT ngày 04 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về nguyên tắc điều hành hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đối với mặt hàng muối, trứng gia cầm năm 2019.
4. Thông tư số 06/2019/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cửa khẩu nhập khẩu ô tô chở người dưới 16 chỗ ngồi.
5. Thông tư số 07/2019/TT-BCT ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất khẩu hàng dệt may sang Mexico theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
6. Thông tư số 08/2019/TT-BCT ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc nhập khẩu mặt hàng gạo và lá thuốc lá khô có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia theo hạn ngạch thuế quan năm 2019 và năm 2020.
7. Thông tư số 10/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN.
8. Thông tư số 12/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.
9. Thông tư số 13/2019/TT-BCT ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc.
10. Thông tư số 16/2019/TT-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn về đấu giá thí điểm hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường năm 2019.
11. Thông tư số 21/2019/TT-BCT ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hồng Kông, Trung Quốc.
12. Thông tư số 22/2019/TT-BCT ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc tạm ngừng kinh doanh chuyển khẩu, kinh doanh tạm nhập gổ dán vào Việt Nam để tái xuất sang Hoa Kỳ.

13. Thông tư số 23/2019/TT-BCT ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc không áp dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường có xuất xứ từ các nước ASEAN.

14. Thông tư số 25/2019/TT-BCT ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2016/TT-BCT thực hiện quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa Asean.

15. Thông tư số 27/2019/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về danh mục phế liệu tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, kinh doanh chuyển khẩu.

16. Thông tư số 41/2019/TT-BCT ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương bổ sung danh sách chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại một số Thông tư của Bộ Công Thương.

Ngoài ra, pháp luật hải quan có liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các quy định về quản lý xuất khẩu, khẩu nhập hàng hóa. Do đó, Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính cũng đã ban hành các văn bản để điều chỉnh thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan đối với một số hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Một số văn bản về thủ tục hải quan

1. Quyết định số 23/2019/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập.

2. Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 49/2015/TT-BTC ngày 14/4/2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế.

3. Thông tư số 22/2019/TT-BTC ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 12/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết thủ tục cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan; trình tự, thủ tục công nhận và hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan.

4. Thông tư số 09/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các Phụ lục của Thông tư 65/2017/TT-BTC ngày 27/06/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

II. THUẬN LỢI HÓA THƯƠNG MẠI VÀ LOGISTICS

1. Cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh

Ngày 01 tháng 01 năm 2019, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 02/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia 2019 và định hướng đến 2021. Theo đó, Chính phủ giao các Bộ, cơ quan ngang Bộ tiếp tục rà soát, trình Chính phủ bãi bỏ, đơn giản hóa các điều kiện kinh doanh không rõ ràng, không cụ thể, không khả thi trước quý III năm 2019.

Thực hiện Nghị quyết số 19 hàng năm của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019, Bộ Công Thương đã nhận thức ngày càng rõ trách nhiệm và tham gia ngày càng chủ động, tích cực để cải thiện điểm số và thứ hạng các chỉ số, tiêu chí cụ thể thuộc trách nhiệm quản lý của mình. Nhiều điều kiện kinh doanh bất hợp lý đã được bãi bỏ. Công tác kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất nhập khẩu đã được đổi mới cơ bản theo nguyên tắc đánh giá rủi ro, chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm đối với nhiều loại hàng hóa.

Trong năm 2019, Bộ Công Thương tiếp tục rà soát, kiến nghị bãi bỏ, đơn giản hoá các quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh; đổi mới và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước.

Triển khai thực hiện Quyết định số 3720/QĐ-BCT ngày 11 tháng 10 năm 2018 ban hành Phương án cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương giai đoạn 2019-2020, Bộ Công Thương đã xây dựng và trình Chính phủ dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, năng suất lao động và nâng cao vai trò, trách nhiệm quản lý và sự chủ động của cơ quan quản lý nhà nước. Ngày 05 tháng 02 năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Nghị định này (Nghị định số 17/2020/NĐ-CP)

Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung 8 lĩnh vực quản lý nhà nước nhà nước của Bộ Công Thương, cụ thể trong 8 lĩnh vực:

- Lĩnh vực sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô;
- Lĩnh vực điện lực;
- Lĩnh vực hóa chất;
- Lĩnh vực kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;
- Lĩnh vực kinh doanh khoáng sản;
- Lĩnh vực kinh doanh khí;

- Lĩnh vực kinh doanh rượu;
- Lĩnh vực kinh doanh thuốc lá.

2. Đơn giản hóa thủ tục hành chính

Trong nỗ lực chung của Chính phủ về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, hướng tới một Chính phủ kiến tạo phát triển, phục vụ người dân và doanh nghiệp, công tác cải cách hành chính nói chung, cải cách thủ tục hành chính, hiện đại hóa nền hành chính nói riêng luôn được Bộ Công Thương hết sức quan tâm, chỉ đạo quyết liệt nhằm nâng cao chất lượng xây dựng thể chế, gắn công tác xây dựng thể chế với công tác xây dựng, ban hành chính sách, pháp luật; bảo đảm các quy định, thủ tục hành chính được thực thi thống nhất, hiệu quả trên phạm vi cả nước. Trong những năm qua, đơn giản hóa thủ tục hành chính (TTHC) ở Bộ Công Thương được tiến hành theo lộ trình rõ ràng.

Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1019/QĐ-BCT ngày 24 tháng 4 năm 2019 phê duyệt Phương án tổng thể đơn giản hóa TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Công Thương năm 2019 để triển khai đồng bộ, hiệu quả cùng với Quyết định 3720/QĐ-BCT ngày 11 tháng 10 năm 2018 nêu trên.

Tính đến thời điểm hiện tại, các phương án cắt giảm TTHC tại Quyết định số 1019/QĐ-BCT đã được Bộ Công Thương triển khai thực thi tại các VBQPPL sửa đổi, đảm bảo tiến độ thực hiện.

3. Đẩy mạnh triển khai dịch vụ công trực tuyến

Trong thời gian qua, Bộ Công Thương cùng với các Bộ ngành khác đã chủ động, quyết liệt, ban hành nhiều chính sách nhằm cải cách hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3 và mức độ 4, đặc biệt là đối với các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực xuất nhập khẩu với mục tiêu tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc khai báo, giảm thiểu thời gian xử lý và cấp phép hồ sơ, giúp giảm thời gian, chi phí, giấy tờ, hồ sơ trong quá trình làm thủ tục.

Đến hết năm 2019, Bộ Công Thương đã triển khai 56 dịch vụ công trực tuyến trong lĩnh vực xuất nhập khẩu ở cấp độ 3 và 4 trên Cổng dịch vụ công trực tuyến Bộ Công Thương tại địa chỉ <http://online.moit.gov.vn>. Đây đều là những thủ tục hành chính có số lượng hồ sơ nhiều, ảnh hưởng lớn đến hoạt động xuất nhập khẩu, kinh doanh của doanh nghiệp.

Theo Cục Thương mại Điện tử và Kinh tế số - Bộ Công Thương, trong năm 2019, số lượng hồ sơ xuất nhập khẩu được xử lý trực tuyến là 1.532.817 bộ. Trong đó, một số dịch vụ công trực tuyến xuất nhập khẩu tiêu biểu của Bộ như:

- Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa: 1.470.490 hồ sơ.
- Khai báo hóa chất nhập khẩu: 54.889 hồ sơ.

4. Nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra chuyên ngành

Hiện nay các Bộ, ngành đang thực hiện cải cách toàn diện hoạt động kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu (loại bỏ những quy định chồng chéo trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành; rà soát cắt giảm danh mục hàng hóa thuộc diện quản lý, kiểm tra chuyên ngành; ban hành Danh mục hàng hóa thuộc diện quản lý và kiểm tra chuyên ngành kèm mã số HS; ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn đối với các nhóm hàng phải kiểm tra chuyên ngành...) thông qua việc sửa đổi, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về kiểm tra chuyên ngành theo chỉ đạo tại các Nghị quyết số 19/NQ-CP của Chính phủ, Quyết định 2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 1254/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ, Thông báo số 105/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ.

Theo quy định của pháp luật Hải quan về kiểm tra chuyên ngành, Bộ Công Thương chịu trách nhiệm quản lý nhà nước hoạt động kiểm tra chuyên ngành trong các lĩnh vực: an toàn thực phẩm, chất lượng sản phẩm hàng hóa nhóm 2 và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với các sản phẩm, hàng hóa công nghiệp theo phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Tiếp nối kết quả đã đạt được trong giai đoạn vừa qua (2016-2018), thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ, Bộ Công Thương tiếp tục triển khai các nhiệm vụ liên quan đến công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động này.

Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 765/QĐ-BCT ngày 29 tháng 3 năm 2019 về việc công bố danh mục các mặt hàng (kèm theo mã HS) đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương. Theo đó, tính đến thời điểm trước khi ban hành Nghị quyết 19-2018/NQ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ, Bộ Công Thương đã đưa ra khỏi danh mục các sản phẩm, hàng hóa là đối tượng kiểm tra chuyên ngành của Bộ Công Thương là 1051 mã HS/1891 mã HS (chi tiết đến 8 số) đạt tỷ lệ hơn 56%.

Ngày 20 tháng 5 năm 2019, Bộ trưởng Bộ Công Thương ký Quyết định số 1325A/QĐ-BCT về việc ban hành danh mục các mặt hàng (kèm theo mã HS) thực hiện kiểm tra chuyên ngành thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương (Quyết định số 1325A/QĐ-BCT). Theo đó, tính từ thời điểm sau khi ban hành Nghị quyết 19-2018/NQ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ, Bộ Công Thương đã công bố đầy đủ danh mục các sản phẩm, hàng hóa là đối tượng kiểm tra chuyên ngành chi tiết đến 8 số trong các lĩnh vực: kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa nhóm 2, kiểm tra chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật, kiểm tra an toàn thực phẩm và kiểm tra hiệu suất năng lượng.

Ngày 31 tháng 7 năm 2019, Bộ Công Thương tiếp tục ban hành Quyết định số 2314/QĐ-BCT về việc ban hành phương án cắt giảm thủ tục, danh mục các mặt hàng (kèm theo mã HS) thực hiện kiểm tra chuyên ngành thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương giai đoạn năm 2019 và định hướng đến năm 2021.

Theo đó, tại Quyết định này Bộ Công Thương đã ban hành tiêu chí và nguyên tắc cắt giảm thủ tục, danh mục các mặt hàng kiểm tra chuyên ngành để đảm bảo cơ sở pháp lý, khoa học và thực tiễn trong quá trình triển khai thực hiện. Các mặt hàng kiểm tra chuyên ngành bao gồm các nhóm: (i) Các mặt hàng được đưa ra khỏi danh mục phải kiểm tra chuyên ngành tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực, có 233 mã HS 8 số chiếm khoảng 31% danh mục; (ii) Các mặt hàng được cắt giảm thủ tục kiểm tra chuyên ngành sau khi sửa đổi, ban hành văn bản pháp luật có liên quan (bao gồm Nghị định và Thông tư), dự kiến có 209 mã HS 8 số chiếm khoảng 28% danh mục; (iii) Các mặt hàng được cắt giảm thủ tục kiểm tra chuyên ngành, đưa ra khỏi danh mục kiểm tra chuyên ngành sau khi có ý kiến phối hợp của các cơ quan, đơn vị có liên quan, dự kiến có 49 mã HS 8 số chiếm khoảng 6,6% danh mục. Các phương án này đảm bảo thực hiện cắt giảm thực chất 50% số thủ tục, mặt hàng (491/840 mã HS 8 số và thủ tục KTCN đạt 65,6%) theo Nghị quyết 02 (tính từ thời điểm sau khi ban hành Nghị quyết 19-2018/NQ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ) nhưng cần lộ trình thời gian để tổ chức thực hiện đồng bộ với quá trình thay đổi khung pháp lý liên quan đến hoạt động kiểm tra chuyên ngành.

Đối với hoạt động chỉ định tổ chức được ủy quyền kiểm tra nhà nước/tổ chức đánh giá sự phù hợp: Tính đến ngày 15 tháng 12 năm 2019, Bộ Công Thương đã chỉ định và kiểm tra định kỳ hoạt động 26 cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước và 15 Cơ quan kiểm tra nhà nước về thực phẩm nhập khẩu. Trong năm 2019, Bộ Công Thương cũng đã chỉ định và kiểm tra định kỳ: (i) Các tổ chức đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm hàng hóa nhóm 2 bao gồm 02 tổ chức thử nghiệm, 02 tổ chức giám định, 09 tổ chức chứng nhận; (ii) Các tổ chức đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh theo QCVN 09:2015/BCT bao gồm 04 tổ chức thử nghiệm, 01 tổ chức giám định, 02 tổ chức chứng nhận; (iii) 11 các tổ chức đánh giá sự phù hợp lĩnh vực kiểm tra hiệu suất năng lượng. Trong năm 2019, Bộ Công Thương đã tổ chức triển khai xây dựng dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3, 4 đối với thủ tục chỉ định các tổ chức đánh giá sự phù hợp để áp dụng trong năm 2020.

Bộ Công Thương cũng đã thành lập Trang tin về hoạt động kiểm tra chuyên ngành và điều kiện đầu tư kinh doanh trên Cổng thông tin điện tử của Bộ với mục tiêu đăng tải, công bố công khai các văn bản, hoạt động liên quan đến công tác kiểm tra chuyên ngành, điều kiện đầu tư kinh doanh của Bộ Công Thương cũng như để kịp thời giải đáp những câu hỏi của doanh nghiệp, người dân.

Ngoài ra, Bộ Công Thương cũng đã phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan tham mưu Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ xây dựng phương án xử lý chồng chéo về thủ tục kiểm tra chuyên ngành đối với một số mặt hàng trong lĩnh vực kiểm tra an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa nhóm 2 và kiểm tra theo tiêu chuẩn kỹ thuật về hiệu suất năng lượng tại Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2019 về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 10 năm 2019.

5. Cơ chế Một cửa Quốc gia, Cơ chế Một cửa ASEAN

a) Cơ chế Một cửa Quốc gia

Theo số liệu của Bộ Tài chính, tính đến hết năm 2019, Cơ chế Một cửa Quốc gia đã có 188 thủ tục hành chính của 13 Bộ, ngành kết nối, với trên 2,8 triệu hồ sơ của khoảng trên 35 nghìn doanh nghiệp. Riêng trong năm 2019, tổng số 37 thủ tục đã triển khai chính thức và thực hiện kết nối.

Theo Cục Thương mại Điện tử và Kinh tế số - Bộ Công Thương, trong năm 2019, Bộ Công Thương đã xử lý hơn 192.000 hồ sơ điện tử qua Cơ chế Một cửa Quốc gia.

Hiện nay, đa số các thủ tục hành chính của Bộ Công Thương đã được đưa lên Cổng Dịch vụ công trực tuyến của Bộ nên rút ngắn đáng kể thời gian để kết nối vào Cơ chế Một cửa Quốc gia so với việc triển khai từ đầu. Các đơn vị liên quan thuộc Bộ Công Thương cũng đã sẵn sàng cho việc kết nối và đã làm việc với Tổng cục Hải quan về nội dung và quy trình thủ tục để tiếp tục tiến hành triển khai các phần mềm kết nối với Cơ chế Một cửa Quốc gia trong thời gian tới.

b) Cơ chế Một cửa ASEAN

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, Việt Nam đã kết nối chính thức Cơ chế Một cửa ASEAN để trao đổi thông tin chứng nhận xuất xứ mẫu D điện tử với 4 nước Singapore, Malaysia, Indonesia, Thái Lan. Đến thời điểm hiện tại, Việt Nam đã kết nối thêm với 04 nước ASEAN gồm: Brunei, Campuchia, Myanmar và Lào. Tính đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2020, tổng số C/O Việt Nam nhận từ các nước ASEAN là: 165.061 C/O, tổng số C/O Việt Nam gửi sang các nước là: 201.652 C/O. Trong quý I/2020, Việt Nam dự kiến sẽ kết nối chính thức thêm Phillipines và kết nối thử nghiệm trao đổi thông tin tờ khai hải quan ASEAN (dự kiến quý I/2020) và chứng nhận kiểm dịch thực vật (dự kiến tháng 04/2020²⁰).

Ngày 07 tháng 12 năm 2019, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ký Quyết định số 3624/QĐ-BCT ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) Mẫu D điện tử. Thực hiện Quyết định này, từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, việc cấp C/O cho hàng hóa xuất khẩu sang 6 nước ASEAN là Singapore, Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Brunei và Campuchia sẽ triển khai ở cấp độ 4, hoàn toàn qua mạng. Điều này tạo ra một bước đột phá đáng kể trong cải cách hành chính, khi doanh nghiệp không phải đến các tổ chức cấp C/O để nộp hồ sơ, không phải chờ đợi việc gửi và nhận C/O bản giấy.

6. Phát triển năng lực logistics

Năm 2019 có nhiều đột phá về chính sách phát triển logistics. Thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ, ngay từ đầu năm 2019, Bộ Công Thương cũng như nhiều Bộ, ngành và các địa phương đã tích cực triển khai nhiều

²⁰ Nguồn: Tổng cục Hải quan

giải pháp nhằm tạo ra sự chuyển biến đồng bộ, tích cực trong lĩnh vực logistics. Ngày 26 tháng 3 năm 2019, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ký ban hành Quyết định số 708/QĐ-BCT phê duyệt Kế hoạch cải thiện chỉ số Hiệu quả Logistics của Việt Nam. Bản Kế hoạch đề ra mục tiêu nâng cao thứ hạng của Việt Nam trong xếp hạng Chỉ số Hiệu quả Logistics (gọi tắt là LPI) do Ngân hàng Thế giới công bố từ nay đến năm 2025 lên 5-10 bậc (năm 2018, Việt Nam đứng thứ 39 trên thế giới về xếp hạng LPI), đóng góp tích cực vào cải thiện môi trường kinh doanh, cắt giảm chi phí, nâng cao năng lực cạnh tranh trong cung ứng dịch vụ logistics của Việt Nam, nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo,... Ngày 27 tháng 5 năm 2019, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ký Quyết định số 876/QĐ-BTC ban hành Kế hoạch triển khai các giải pháp nâng cao xếp hạng chỉ số Giao dịch thương mại qua biên giới của Việt Nam giai đoạn 2019-2021. Theo đó, quyết liệt đẩy nhanh tiến độ thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Nghị quyết số 02/NQ-CP và Quyết định số 1254/QĐ-TTg nhằm đạt được mục tiêu “Nâng xếp hạng chỉ số Giao dịch thương mại qua biên giới lên 10 - 15 bậc; năm 2019 từ 3-5 bậc”.

Ngày 7 tháng 6 năm 2019, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 703/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Xây dựng thị trường vận tải cạnh tranh theo hướng phát triển vận tải đa phương thức, kết nối giữa các hình thức vận tải, khác nhau, chú trọng áp dụng công nghệ thông tin để giảm thiểu chi phí vận tải, tạo thuận lợi cho lưu thông, phân phối hàng hóa và dịch vụ của doanh nghiệp”.

Quyết định số 105/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Tăng cường kết nối hàng không với các thị trường nguồn khách du lịch. Đề án đặt mục tiêu mở các đường bay mới, tăng tần suất trên các đường bay hiện có của các hãng hàng không Việt Nam và nước ngoài giữa Việt Nam và các thị trường du lịch trọng điểm trên thế giới. Đến năm 2020, tiếp tục triển khai kế hoạch mở đường bay quốc tế theo Đề án “Định hướng phát triển đường bay trực tiếp giữa Việt Nam và các quốc gia, địa bàn trọng điểm nhằm thúc đẩy đầu tư phát triển, tăng cường giao lưu, hội nhập quốc tế” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2119/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2017.

Bên cạnh đó, năm 2019 cũng có nhiều chính sách liên quan tác động đến hoạt động logistics, có thể kể đến như: Kế hoạch triển khai các giải pháp nâng cao xếp hạng chỉ số Giao dịch thương mại qua biên giới của Việt Nam giai đoạn 2019-2021; Công bố danh mục cảng cạn (ICD) Việt Nam; Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu...

Kết cấu hạ tầng giao thông phục vụ hoạt động logistics trong năm 2019 đã có những chuyển biến rõ nét, nhiều công trình lớn, hiện đại đã được đưa vào khai thác. Hệ thống giao thông nông thôn có bước phát triển mạnh mẽ, tạo sự kết nối hiệu quả hơn giữa hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông giữa các vùng miền, các loại hình. Việc tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông có trọng tâm, trọng điểm đã góp phần tái cơ cấu hợp lý lĩnh vực vận tải, bảo đảm kết nối hài hòa các phương thức vận tải, phát huy thế mạnh của từng phương thức, làm giảm chi phí vận tải, nâng cao hiệu quả, chất lượng dịch vụ vận tải, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Theo số liệu của Bộ Giao thông vận tải năm 2019, hệ thống đường bộ Việt Nam có tổng chiều dài 559.142 km, trong đó có 16 tuyến đường cao tốc với 1.010km. Mạng lưới đường sắt từ Bắc tới Nam có tổng chiều dài 3.143 km và có 297 ga. Thời gian qua, một số dự án đầu tư cải tạo nâng cấp kết cấu hạ tầng đường sắt được hoàn thành đưa vào sử dụng đã từng bước nâng cao chất lượng kết cấu hạ tầng; tốc độ chạy tàu và an toàn đường sắt được cải thiện. Về đường biển, hiện cả nước có 281 bến cảng với tổng công suất trên 550 triệu tấn/năm. Hệ thống cảng biển được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng. Hầu hết các cảng đầu mối khu vực: Hải Phòng, Đà Nẵng, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh... đã được nâng cấp có thể tiếp nhận tàu có trọng tải đến 30.000 DWT. Về hàng không, Việt Nam hiện có 22 cảng hàng không, trong đó có 10 cảng hàng không quốc tế và 12 cảng nội địa. Thị trường hàng không Việt Nam luôn đạt mức tăng trưởng hai con số trong 10 năm qua và Việt Nam là quốc gia nằm trong nhóm có thị trường hàng không tăng trưởng nhanh nhất thế giới.

Số lượng các trung tâm logistics, trung tâm phân phối, cảng cạn, kho ngoại quan cũng gia tăng về số lượng và nâng cấp về công nghệ. Bên cạnh những trung tâm logistics hiện có, cuối năm 2018, đầu năm 2019, trên toàn quốc có 6 trung tâm logistics lớn được khởi công xây dựng và đưa vào vận hành.

Theo thông tin của Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam (VLA), hiện có khoảng 4.000 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực logistics. Khoảng 70% số doanh nghiệp này tập trung ở Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận. Các doanh nghiệp logistics Việt Nam chủ yếu ở quy mô nhỏ, 90% doanh nghiệp khi đăng ký có vốn dưới 10 tỷ đồng, 1% có mức vốn trên 100 tỷ đồng, 1% có mức vốn từ 50 đến 100 tỷ đồng, 3% có mức vốn từ 20 đến 50 tỷ đồng và 5% có mức vốn từ



10 đến 20 tỷ đồng. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực logistics chủ yếu ở quy mô nhỏ, 50% số doanh nghiệp trong lĩnh vực logistics đăng ký ở loại hình Công ty TNHH một thành viên.

Số lượng doanh nghiệp đăng ký kinh doanh liên quan đến lĩnh vực logistics là khá nhiều nhưng chỉ có gần 400 doanh nghiệp tham gia VLA. Theo thống kê của VLA, những doanh nghiệp hội viên đại diện trên 60% thị phần cả nước, bao gồm nhiều doanh nghiệp hàng đầu trong ngành. Điều này cho thấy, doanh nghiệp lớn có thị phần tốt có xu hướng chú trọng tới liên kết mạng lưới hơn các doanh nghiệp nhỏ.

Theo Báo cáo của Ngân hàng Thế giới năm 2018, LPI của Việt Nam xếp hạng 39/160 nước tham gia nghiên cứu, tăng 25 bậc so với năm 2016 và vươn lên đứng thứ 3 trong các nước ASEAN. Việt Nam cũng là nước xếp hạng ở tốp đầu trong các thị trường mới nổi. Đây là kết quả tốt nhất mà Việt Nam có được kể từ khi Ngân hàng Thế giới thực hiện việc xếp hạng LPI kể từ năm 2007 đến nay.

Theo VLA, tốc độ phát triển của ngành logistics ở Việt Nam những năm gần đây đạt khoảng 14% - 16%, với quy mô khoảng 40 - 42 tỷ USD/năm. Năm 2019, các ngành dịch vụ vận tải, kho bãi, giao nhận và dịch vụ liên quan khác đều có mức tăng trưởng khả quan. Tuy số lượng đông và có xu hướng tăng so với sự gia nhập của doanh nghiệp logistics của nước ngoài, nhưng hầu như các doanh nghiệp logistics Việt Nam vẫn là các doanh nghiệp nhỏ và vừa cả về vốn, lao động và công nghệ.

Trong năm 2019, Việt Nam đã chủ động thực hiện nhiều biện pháp để mở rộng thị trường cho doanh nghiệp dịch vụ logistics như: Xúc tiến thương mại cho dịch vụ logistics thông qua việc đăng cai, tổ chức các hội thảo, hội chợ, triển lãm quốc tế về logistics; Tổ chức các đoàn nghiên cứu ra nước ngoài và mời các đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam trao đổi cơ hội đầu tư, hợp tác về phát triển dịch vụ logistics; Đẩy mạnh tuyên truyền cho các doanh nghiệp sản xuất, xuất nhập khẩu và thương mại nội địa về việc sử dụng dịch vụ logistics thuê ngoài theo hướng chuyên môn hóa, phân công lao động hợp lý trong chuỗi cung ứng.

III. XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

1. Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam

Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, giao Bộ Công Thương là cơ quan đầu mối, phối hợp với các Bộ, ngành triển khai thực hiện thực hiện từ năm 2003 theo Quyết định số 253/2003/QĐ-TTg ngày 25/11/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là Chương trình xúc tiến thương mại đặc thù, dài hạn và duy nhất của Chính phủ Việt Nam triển khai với mục đích quảng bá hình ảnh quốc gia, thương hiệu quốc gia thông qua thương hiệu sản phẩm. Các hoạt động của Chương trình Thương hiệu quốc gia (THQG) giúp người tiêu dùng, nhà đầu tư toàn cầu thống nhất nhận thức hình ảnh đất nước Việt Nam là quốc gia có hàng hóa, dịch vụ chất lượng cao, tạo dựng uy tín, góp phần nâng cao sức cạnh tranh cho sản phẩm, doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường trong nước và quốc tế.

1.1. Kết quả đạt được năm 2019

Trong thời gian qua, Bộ Công Thương đã chủ động tham mưu cho Chính phủ ban hành bổ sung các quy định pháp lý hỗ trợ hoạt động xây dựng và phát triển thương hiệu. Ngày 08 tháng 10 năm 2019, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg ban hành Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam và Quyết định số 1320/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam từ năm 2020 đến năm 2030.

Nếu như đầu những năm 2000, thương hiệu của các doanh nghiệp Việt Nam chưa được xuất hiện trong bảng xếp hạng của các tổ chức quốc tế thì đến năm 2019, theo bảng xếp hạng của Forbes Việt Nam, tổng giá trị của 50 thương hiệu hàng đầu đạt trên 9,3 tỷ USD, trong đó 50% là các doanh nghiệp có sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia, như Thaco, Hòa Phát, Vinamilk, Habeco, Vietcombank, Vietnam Airlines, Cadivi, Viglacera, Saigontourist...

Theo bảng xếp hạng 100 thương hiệu quốc gia giá trị nhất thế giới năm 2019 do Brand Finance công bố, Thương hiệu quốc gia Việt Nam được định giá 247 tỷ USD, xếp hạng thứ 42, tăng 8 bậc so với 3 năm trước nhờ nỗ lực chung của Chính phủ trong cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và sự đóng góp khá rõ nét của Chương trình Thương hiệu quốc gia.

1.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả Chương trình THQG Việt Nam

Nội dung của Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam trong giai đoạn 2020-2030 sẽ có sự gắn kết thương hiệu hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp với các hoạt động ngoại giao, đầu tư, quảng bá văn hóa, du lịch..., từ đó xây dựng thương hiệu quốc gia Việt Nam trở thành hình ảnh tích cực, hấp dẫn và thu hút đối với các nhà nhập khẩu, các du khách, nhà đầu tư, người lao động và người tiêu dùng trên thị trường trong nước và quốc tế.

Hai Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam vừa được ban hành (Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg và Quyết định số 1320/QĐ-TTg) đã tạo ra chính sách, cơ chế khung, nhất quán trên phạm vi cả nước, từ trung ương đến địa phương, giữa các Bộ, ngành, tổ chức, cơ quan liên quan trong công tác xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm quốc gia Việt Nam, qua đó góp phần quảng bá hình ảnh quốc gia Việt Nam.

2. Chương trình cấp quốc gia về Xúc tiến thương mại

Năm 2019, Bộ Công Thương đã phê duyệt và thực hiện được 205 đề án thuộc Chương trình cấp quốc gia về XTTM (Chương trình) với tổng kinh phí là 125 tỷ đồng, giao cho các tổ chức XTTM Trung ương và địa phương, các hiệp hội ngành hàng làm đơn vị chủ trì thực hiện đa dạng các hình thức xúc tiến thương mại bao gồm các hoạt động XTTM truyền thống và hoạt động XTTM mới như XTTM qua thương mại điện tử đem lại hiệu quả cao cho doanh nghiệp trong việc tìm kiếm khách hàng, phát triển thị trường. Theo thống kê sơ bộ, trong

năm 2019, các đề án xúc tiến xuất khẩu thuộc Chương trình đã hỗ trợ hơn 3.000 lượt doanh nghiệp tham gia quảng bá sản phẩm và phát triển thị trường xuất khẩu, thu hút hơn 1 triệu lượt khách thương mại đến thăm quan giao dịch. Tổng giá trị hợp đồng và giao dịch đặt hàng trực tiếp tại các sự kiện XTTM xuất khẩu đạt trên 5 tỷ USD.

Chương trình đã góp phần thúc đẩy xuất khẩu và đưa kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam vượt mốc 500 tỷ USD trong năm 2019. Tính đến nay, hàng hóa của Việt Nam đã có mặt tại trên 200 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó nhiều thị trường có yêu cầu quy chuẩn, chất lượng cao như Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU, Hàn Quốc... Kim ngạch xuất khẩu tại các thị trường trọng điểm đều đạt mức cao, xuất khẩu Việt Nam đã mở rộng ra các thị trường có FTA. Sự tăng trưởng này thể hiện hoạt động xúc tiến xuất khẩu đã khai thác và tận dụng tốt các FTA để mở rộng thị trường, nhất là các thị trường yêu cầu cao về tiêu chuẩn, chất lượng hàng hóa.

Chương trình cũng triển khai tốt các hoạt động thực hiện cam kết song phương và đa phương giữa Lãnh đạo Chính phủ Việt Nam và các nước láng giềng, các nước trong khu vực, một mặt hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm, mặt khác góp phần duy trì và phát triển quan hệ chính trị, kinh tế, xã hội với các nước trong khu vực. Nhằm tăng cường công tác XTTM phát triển thị trường trong nước và biên mậu, Bộ Công Thương đã phối hợp với các địa phương tổ chức nhiều chương trình XTTM tại các địa phương, các khu vực biên giới trong đó có các chương trình đưa hàng Việt về biên giới, kết nối giao thương giữa các địa phương biên giới, đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa sang khu vực biên giới và thị trường của các nước láng giềng cũng như triển khai các hoạt động tại địa phương, các hoạt động XTTM liên kết vùng, phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn, biên giới, miền núi và hải đảo đã góp phần thúc đẩy thương mại, tạo lập kênh phân phối cung cấp sản phẩm thiết yếu cho người dân, tạo dựng thị trường vững chắc hơn cho hàng Việt tại thị trường trong nước.

Tính lan tỏa của Chương trình được khẳng định trong thời gian qua và đặc biệt rõ nét trong năm 2019. Thông qua việc triển khai trực tiếp Chương trình, năng lực của các cơ quan xúc tiến thương mại đã cải thiện đáng kể, tính chủ động và trách nhiệm được tăng cường; nhận thức về tầm quan trọng của hoạt động XTTM được nâng cao và việc đầu tư cho hoạt động XTTM của các ngành hàng cũng như địa phương đã được chú trọng. Nhiều đề án xúc tiến xuất khẩu như tham gia hội chợ triển lãm, đoàn giao thương tại nước ngoài, mời đoàn doanh nghiệp vào địa phương mua hàng được các hiệp hội ngành hàng, trung tâm XTTM địa phương triển khai ngoài Chương trình. Các địa phương tích cực, chủ động triển khai XTTM sản phẩm địa phương tại các địa phương khác, đặc biệt tại các tỉnh, thành phố đông dân cư, nắm bắt đúng xu hướng tiêu dùng và phát triển thị trường cho sản phẩm đặc sản vùng miền, nông sản sạch, góp phần tạo kênh phân phối bền vững cho sản phẩm địa phương trên thị trường nội địa.

Chương trình đã thực hiện đổi mới cách thức triển khai hoạt động XTTM truyền thống và phương thức triển khai hoạt động XTTM. Về hình thức XTTM, các đơn vị chủ trì đã chủ động huy động các nguồn lực thực hiện đổi mới cách thức triển khai các hoạt động XTTM truyền thống theo hướng tăng cường các hoạt động mang tính chiều sâu như tập huấn, tư vấn các doanh nghiệp về kỹ năng XTTM cũng như lựa chọn sản phẩm trước khi tham gia sự kiện XTTM, đẩy mạnh tuyên truyền quảng bá trên các kênh thông tin trong nước và nước ngoài nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động XTTM truyền thống. Đồng thời, trong năm 2019, Chương trình cấp quốc gia về XTTM đã hỗ trợ doanh nghiệp tham gia hình thức XTTM mới - Xúc tiến thương mại thông qua thương mại điện tử. Bước đầu, Chương trình đã hỗ trợ gần 60 doanh nghiệp kết nối với Amazon Global Selling - công ty thương mại điện tử toàn cầu, qua đó hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thị trường bán lẻ trực tuyến toàn cầu.

Cơ chế chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tham gia Chương trình đã được hoàn thiện, tạo cơ sở pháp lý rõ ràng, tương đối đầy đủ hướng dẫn doanh nghiệp và cơ quan XTTM triển khai hoạt động XTTM bài bản và hiệu quả.

Trong định hướng triển khai Chương trình năm 2020, Bộ Công Thương tiếp tục phối hợp với các Bộ ngành, hiệp hội, địa phương tiếp tục triển khai các biện pháp nâng cao hiệu quả các hoạt động XTTM nhằm duy trì và phát triển thị trường trọng điểm, thị trường có FTA và phát triển thị trường mới như: đổi mới cách thức triển khai XTTM truyền thống theo chiều sâu; tăng cường các dịch vụ gia tăng hỗ trợ doanh nghiệp đạt được hiệu quả tối đa; tiếp tục hỗ trợ hoạt động XTTM mới qua môi trường kỹ thuật số; tiếp tục nghiên cứu triển khai hình thức trưng bày, giới thiệu và xuất khẩu hàng hóa qua sàn giao dịch thương mại điện tử; xây dựng chiến lược quảng bá ngành hàng và đẩy mạnh quảng bá tuyên truyền xuất khẩu trên các kênh quảng bá ngành hàng quốc tế; triển khai các hoạt động đào tạo phát triển sản phẩm chuyên sâu, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

IV. PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

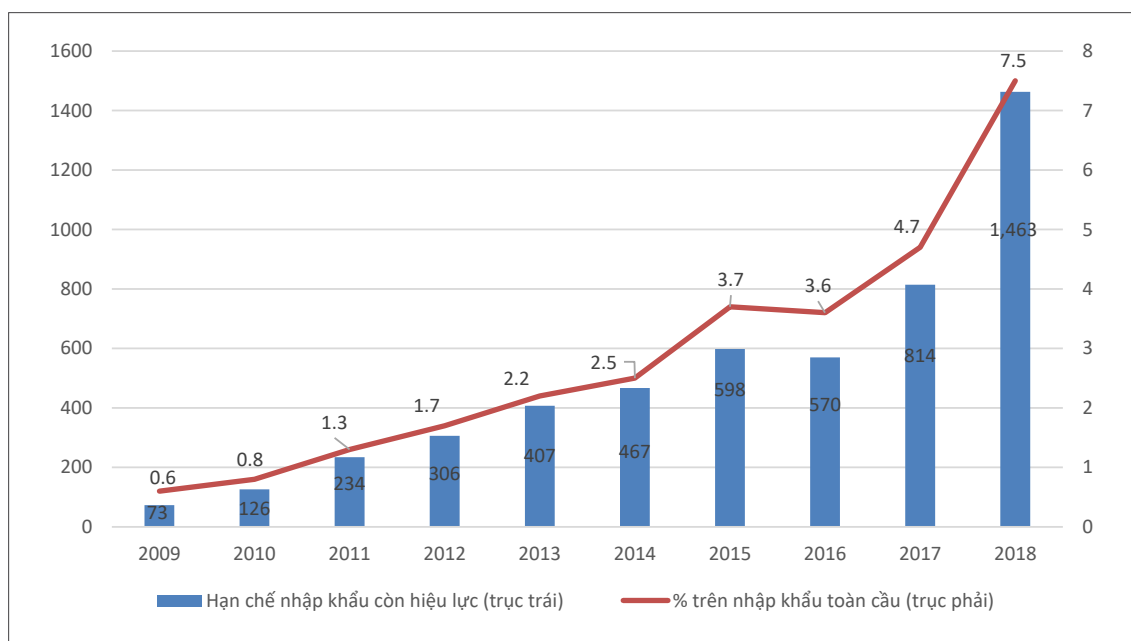
1. Tổng quan tình hình phòng vệ thương mại trên thế giới năm 2019

Có thể nói trong năm qua, xu thế gia tăng các biện pháp bảo hộ vẫn tiếp tục chiếm vị trí chủ đạo trong thương mại quốc tế. Xung đột thương mại Mỹ - Trung chưa có dấu hiệu hạ nhiệt càng góp phần làm chủ nghĩa bảo hộ lan rộng. Việc áp dụng các biện pháp bảo hộ ngày càng đa dạng, phong phú, từ mối đe dọa “an ninh quốc gia” dẫn đến tăng thuế nhập khẩu nhôm thép, cho đến “bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ” dẫn đến tăng thuế các sản phẩm vi phạm bản quyền. Bên cạnh đó, không thể không nhắc đến lý do “cạnh tranh không lành mạnh” dẫn đến các

biện pháp trả đũa trực tiếp. Tuy nhiên, được sử dụng thường xuyên nhất vẫn là các biện pháp phòng vệ thương mại (PVTM), gồm chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ.

Biểu đồ 20: Tổng kim ngạch thương mại quốc tế bị ảnh hưởng bởi các biện pháp hạn chế nhập khẩu

(Đơn vị tính: tỷ USD)



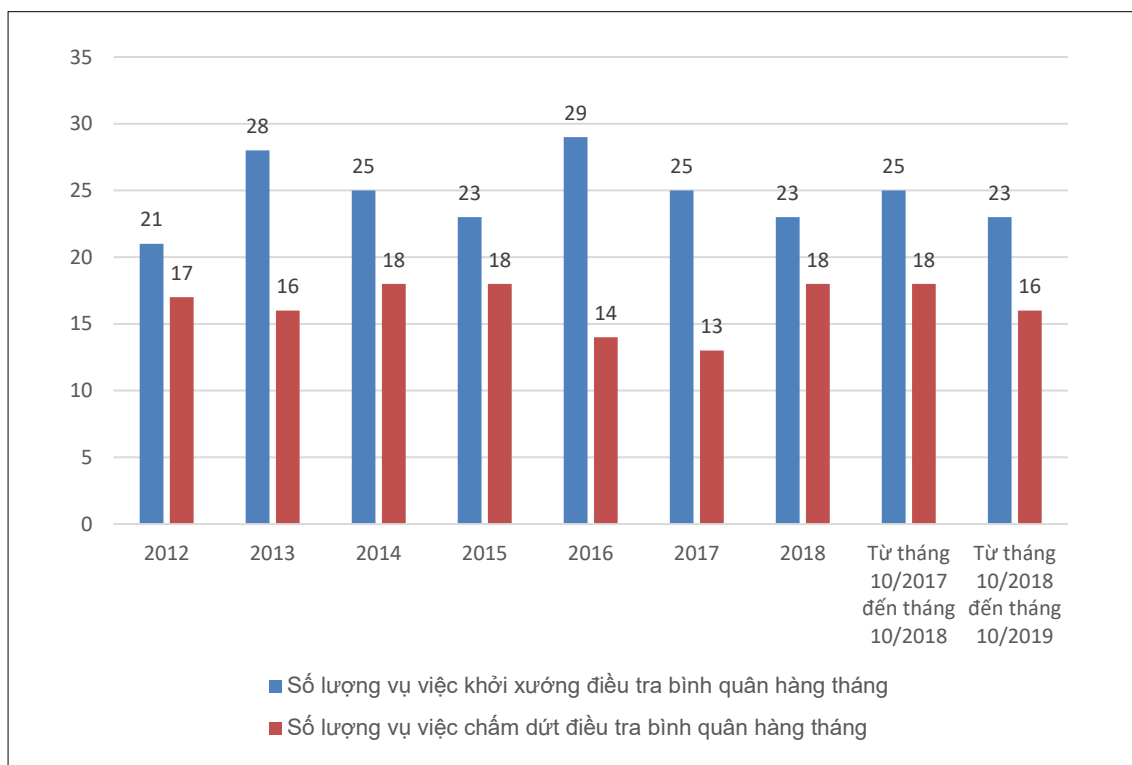
Nguồn: Ban Thư ký WTO

Tại cuộc họp rà soát chính sách thương mại hàng năm vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, Tổng Thư ký WTO Roberto Azevêdo đã cảnh báo “sự gia tăng các biện pháp hạn chế thương mại do các thành viên WTO áp đặt đã đạt mức cao lịch sử từ trước đến nay”²¹. Tính từ giữa tháng 10 năm 2018 đến giữa tháng 10 năm 2019, dòng lưu chuyển thương mại quốc tế bị áp dụng các biện pháp hạn chế nhập khẩu mới đã tăng thêm 747 triệu USD. Đây là mức cao nhất kể từ tháng 10 năm 2012, tăng 27% so với mức trung bình các năm (588 triệu USD). Báo cáo của WTO cũng cho thấy các biện pháp hạn chế nhập khẩu kèm theo căng thẳng thương mại gia tăng dẫn đến tình hình bất ổn trong thương mại quốc tế và tác động tiêu cực đến nền kinh tế toàn cầu. Tính đến cuối năm 2018, trong tổng số 19,5 nghìn tỷ USD thương mại toàn cầu thì có 7,6% (tương đương 1,5 nghìn tỷ USD) bị ảnh hưởng bởi các biện pháp hạn chế nhập khẩu. Tính đến giữa tháng 10 năm 2019, kim ngạch thương mại toàn cầu bị ảnh hưởng bởi hạn chế nhập khẩu đã đạt 1,7 nghìn tỷ USD và vẫn có xu hướng tăng mạnh.

²¹https://www.wto.org/english/news_e/news19_e/dgra_12dec19_e.htm

Biểu đồ 21: Số vụ việc điều tra PVTM mới do thành viên WTO tiến hành

(Đơn vị tính: số vụ việc)



Nguồn: Ban Thư ký WTO

Xét tổng thể thì số vụ điều tra PVTM nói chung trên toàn cầu năm 2019 giảm nhẹ so với 2018, trong đó số lượng vụ việc điều tra chống bán phá giá tăng còn số vụ việc điều tra chống trợ cấp và tự vệ lại giảm đi. Theo thống kê của WTO, các biện pháp PVTM có phạm vi áp dụng rộng, trong đó đối tượng chính là sắt, thép (mã HS72, chiếm 40,2%); nhựa và sản phẩm nhựa (mã HS39 chiếm 11,2%); xe cộ và phụ tùng (HS87, chiếm 10,2%); các sản phẩm từ sắt, thép (mã HS73, chiếm 9,0%) và máy móc, thiết bị điện (mã HS85, chiếm 6,0%).

Để thực hiện chính sách bảo hộ, các nước đang thực hiện việc điều tra, áp dụng các biện pháp PVTM theo các xu hướng sau:

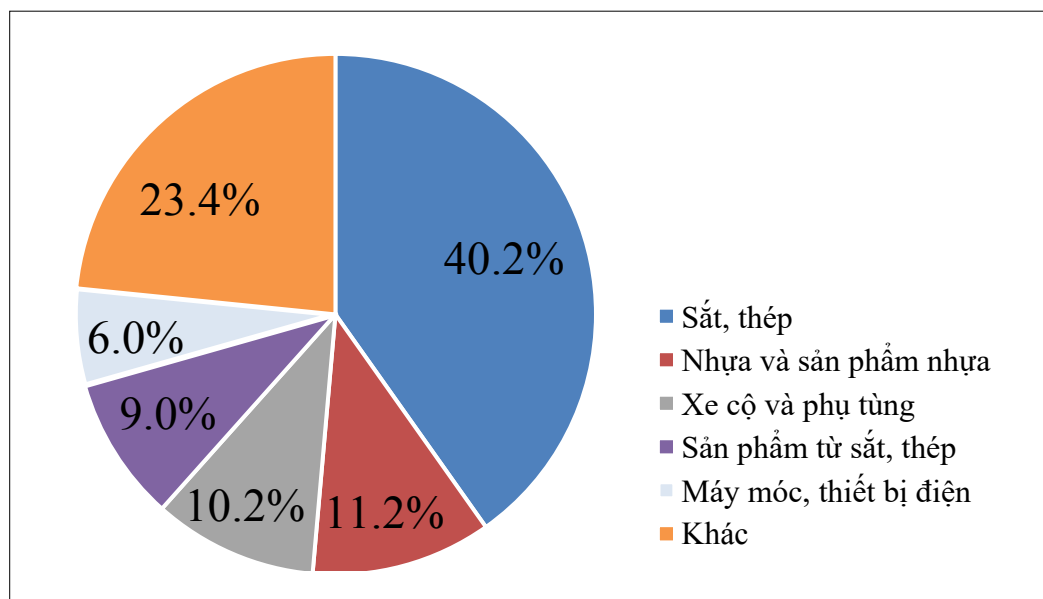
- Mở rộng phạm vi điều tra, áp dụng: Trong năm 2019, các nước có xu hướng mở rộng phạm vi điều tra và áp thuế PVTM với hàng nhập khẩu, thể hiện ở việc một hàng hóa đã bị áp thuế chống bán phá giá nay tiếp tục bị khởi xướng điều tra chống trợ cấp (Hoa Kỳ, Ấn Độ); ngoài ra, diện hàng hóa bị điều tra cũng tăng lên.

- Các vụ việc điều tra đặt ra yêu cầu khắt khe nhằm đưa ra mức độ bảo hộ cao hơn: Các nước đang có xu hướng thắt chặt, đòi hỏi khắt khe hơn trong quá trình điều tra, áp dụng các biện pháp PVTM. Điều này thể hiện thông qua việc yêu cầu các bên tuân thủ chặt chẽ về mặt thời gian trả lời câu hỏi; yêu cầu bổ sung thêm nhiều tài liệu, thông tin, dữ liệu trong khi hạn chế thời gian trả lời; việc xin gia hạn

gặp rất nhiều khó khăn, đôi khi sát đến thời hạn mới nhận được trả lời gia hạn và thời gian gia hạn ngắn.

Đặc biệt, một số nước đã thay đổi thể lệ trong việc xác định yêu cầu chuyển đổi đáng kể của sản phẩm để tiến hành điều tra và kết luận về lẩn tránh đối với sản phẩm từ quốc gia khác (điển hình như vụ điều tra lẩn tránh thuế thép chống ăn mòn, thép cán nguội do Hoa Kỳ tiến hành với Việt Nam).

Biểu đồ 22: Cơ cấu nhóm hàng áp dụng các biện pháp PVTM



Nguồn: Ban Thư ký WTO

2. Cập nhật chính sách về PVTM của Việt Nam

2.1. Định hướng lớn trong lĩnh vực PVTM

Trong bối cảnh xu thế bảo hộ diễn biến phức tạp, trong năm qua, Bộ Công Thương đã ban hành và trình Chính phủ ban hành một số Nghị quyết, Đề án và Chương trình hành động trong lĩnh vực PVTM, gắn với các mục tiêu và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội nói chung và của ngành Công Thương nói riêng như sau:

- Đề án Tăng cường quản lý Nhà nước về chống lẩn tránh biện pháp PVTM và gian lận xuất xứ (theo Quyết định số 824/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ). Việc ban hành Đề án thể hiện quyết tâm của Chính phủ trong nỗ lực ngăn chặn các hành vi chuyển tải bất hợp pháp, gian lận xuất xứ nhằm lẩn tránh các biện pháp PVTM của các nước, qua đó bảo vệ uy tín của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam, hướng tới chủ trương xuất khẩu bền vững.

- Nghị quyết của Chính phủ về một số biện pháp cấp bách nhằm tăng cường quản lý nhà nước về phòng chống gian lận xuất xứ, chuyển tải hàng hóa bất hợp

pháp (Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2019). Nghị quyết thể hiện đường lối nhất quán của Việt Nam trong việc tôn trọng các nguyên tắc và quy định trong thương mại quốc tế, coi hành vi gian lận, lẩn tránh xuất xứ và lẩn tránh các biện pháp PVTM là trọng tâm cần được ngăn chặn, xử lý nhằm bảo vệ các doanh nghiệp xuất khẩu chân chính.

- Đề án Xây dựng và vận hành hiệu quả Hệ thống cảnh báo sớm về PVTM (Bộ Công Thương đã trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt). Đề án là cơ sở để Bộ Công Thương xây dựng hệ thống theo dõi tình hình xuất nhập khẩu của một số ngành hàng quan trọng với các đối tác có kim ngạch lớn, đồng thời phân tích dữ liệu và thông tin từ các nguồn khác nhau, từ đó nhận diện nguy cơ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam bị điều tra, áp dụng biện pháp PVTM cũng như hàng hóa nhập khẩu gia tăng đột biến, gây thiệt hại cho sản xuất trong nước.

2.2. Hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về PVTM

Sau gần hai năm thực thi hệ thống pháp luật mới về PVTM, Bộ Công Thương đã triển khai đánh giá, rà soát những điểm bất cập trong các văn bản pháp luật về PVTM. Qua đó, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 37/2019/TT-BCT, thay thế Thông tư số 06/2018/TT-BCT quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp PVTM. Nội dung chính của Thông tư là sửa đổi các quy định liên quan đến việc miễn trừ áp dụng biện pháp PVTM, cụ thể như sau:

- Quy định rõ hơn cách xác định hàng hóa trong nước không sản xuất được;
- Quy định linh hoạt hơn về thời gian nộp hồ sơ miễn trừ;
- Bổ sung quy định về thanh tra việc tuân thủ miễn trừ;
- Bổ sung quy định về các trường hợp gian lận trong miễn trừ;
- Bổ sung quy định nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp về thời gian được miễn trừ.

Bên cạnh đó, nhằm hướng dẫn thực thi các cam kết về PVTM trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 19/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 9 năm 2019 quy định về áp dụng các biện pháp tự vệ đặc biệt để thực thi Hiệp định CPTPP. Nội dung Thông tư phù hợp với Hiệp định CPTPP, thông lệ quốc tế và thực hiện đúng chủ trương tận dụng hiệu quả lợi thế từ các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết, đồng thời hạn chế tác động tiêu cực từ tự do hóa thương mại.

2.3. Hiện đại hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực PVTM

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2019, Bộ Công Thương đã tiếp nhận hồ sơ trực tuyến mức độ 4 đối với các thủ tục hành chính trong lĩnh vực PVTM. Theo Quyết định số 741/QĐ-BCT ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Bộ Công Thương

ban hành Kế hoạch hành động thúc đẩy Cơ chế Một cửa Quốc gia, Cơ chế Một cửa ASEAN, cải cách công tác kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và tạo thuận lợi hóa thương mại của Bộ Công Thương giai đoạn 2018-2020, các dịch vụ công trực tuyến này sẽ được kết nối với Cơ chế Một cửa Quốc gia để tạo thuận lợi tối đa cho các bên liên quan, đặc biệt là các doanh nghiệp trong quá trình thực hiện. Theo quy định tại Thông tư số 37/2019/TT-BCT, doanh nghiệp có thể nộp hồ sơ đề nghị miễn trừ thông qua dịch vụ công trực tuyến và không cần phải in các tài liệu liên quan hay nộp trực tiếp tại Bộ Công Thương.

2.4. Đàm phán, thực thi nội dung PVTM trong các điều ước, thỏa thuận quốc tế

Trong năm 2019, Bộ Công Thương đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc thông báo tới WTO các văn bản quy phạm pháp luật mới hoặc sửa đổi của Việt Nam về PVTM, thông báo định kỳ tới WTO về việc áp dụng các biện pháp PVTM; đàm phán nội dung PVTM trong khuôn khổ WTO, các Hiệp định thương mại tự do đa phương và song phương; xử lý các tranh chấp tại WTO...

Năm 2019, Bộ Công Thương đã hoàn thành nội dung đàm phán PVTM trong khuôn khổ Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP); tiếp tục đàm phán về PVTM trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Isarel; triển khai nghiên cứu tiềm năng về PVTM trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - MERCOSUR.

Ngoài việc triển khai các Bản ghi nhớ về tăng cường hợp tác trong lĩnh vực PVTM giữa Bộ Công Thương với cơ quan đối tác của Hàn Quốc và Ai Cập, Bộ Công Thương cũng đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế, ngăn chặn các hành vi lẩn tránh bất hợp pháp các biện pháp PVTM, gian lận xuất xứ với cơ quan PVTM của các nước khác. Bộ Công Thương cũng đang chuẩn bị cho việc tổ chức Diễn đàn lần thứ nhất của Cơ quan PVTM các nước ASEAN nhân dịp Việt Nam đảm nhiệm vai trò Chủ tịch ASEAN năm 2020. Đây sẽ là diễn đàn chính thức đầu tiên trong lĩnh vực PVTM giữa các Thành viên ASEAN, tạo tiền đề thiết lập mối quan hệ, hợp tác trong lĩnh vực này.

2.5. Công tác truyền thông và đào tạo

Công tác tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về PVTM của người dân, doanh nghiệp và các cơ quan quản lý luôn được Bộ Công Thương coi là nhiệm vụ trọng tâm. Trong năm 2019, Bộ Công Thương đã triển khai nhiều hoạt động như thường xuyên cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, tin tức, nghiên cứu về PVTM trên trang Thông tin điện tử của Cục PVTM - Bộ Công Thương (<http://www.pvtm.gov.vn>), Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương (<http://www.moit.gov.vn>); trả lời phỏng vấn, cung cấp thông tin nhanh cho báo chí về các vấn đề nóng liên quan đến lĩnh vực PVTM; tổ chức nhiều hội nghị tập huấn và hội thảo chuyên ngành về PVTM cho các hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp, cơ quan quản lý, các trường đại học...; xuất bản Báo cáo PVTM năm 2018, Bản tin điện tử

hàng tuần và Bản tin giấy về PVTM và Cảnh báo sớm; tiến hành khảo sát nhận thức của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan về PVTM; hoàn thiện dự thảo Sách trắng về các rào cản thương mại trong ngành thép trên thế giới, trong đó chú trọng vào các biện pháp PVTM.

Bên cạnh đó, Bộ Công Thương cũng cung cấp thông tin công khai về các quy định liên quan để các ngành sản xuất trong nước lập hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp PVTM, hướng dẫn, hỗ trợ các ngành, doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu ứng phó với các vụ kiện PVTM của nước ngoài để bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế cả về chiều rộng lẫn chiều sâu như hiện nay.

Ngoài ra, Bộ Công Thương cũng đang hoàn thiện, nâng cấp Hệ thống cảnh báo sớm về PVTM nhằm duy trì cơ chế theo dõi thường xuyên đối với hàng hóa xuất nhập khẩu của Việt Nam để cung cấp các thông tin hữu ích và khuyến nghị các biện pháp ứng phó kịp thời cho cộng đồng doanh nghiệp.

3. Các biện pháp PVTM do Việt Nam điều tra, áp dụng đối với hàng nhập khẩu

Bảng 35: Thống kê các vụ việc điều tra PVTM của Việt Nam

(Đơn vị tính: số vụ việc)

Năm	Chống bán	Chống	Tự vệ	Chống lẫn tránh PVTM
2009	0	0	1	0
2010	0	0	0	0
2011	0	0	0	0
2012	0	0	1	0
2013	1	0	0	0
2014	0	0	0	0
2015	0	0	2	0
2016	2	0	1	0
2017	0	0	1	0
2018	1	0	0	1
2019	5	0	0	0
Tổng	9	0	6	1

Nguồn: Cục PVTM, Bộ Công Thương

Tính đến hết 2019, Việt Nam đã khởi xướng điều tra 09 vụ việc chống bán phá giá, 06 vụ việc tự vệ và 01 vụ việc chống lẩn tránh thuế tự vệ trong đó chủ yếu là các sản phẩm thép. So với các nước trên thế giới, số vụ việc khởi xướng điều tra của Việt Nam vẫn còn khiêm tốn do chủ trương khuyến khích tự do hóa thương mại và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Chỉ trong trường hợp thật sự cần thiết để bảo vệ sản xuất trong nước, việc làm của người lao động, Bộ Công Thương mới áp dụng biện pháp PVTM theo quy định pháp luật.

Trong năm 2019, các vụ việc do Việt Nam khởi xướng điều tra và áp dụng biện pháp PVTM đã có những diễn biến như sau:

3.1. Các vụ việc chống bán phá giá

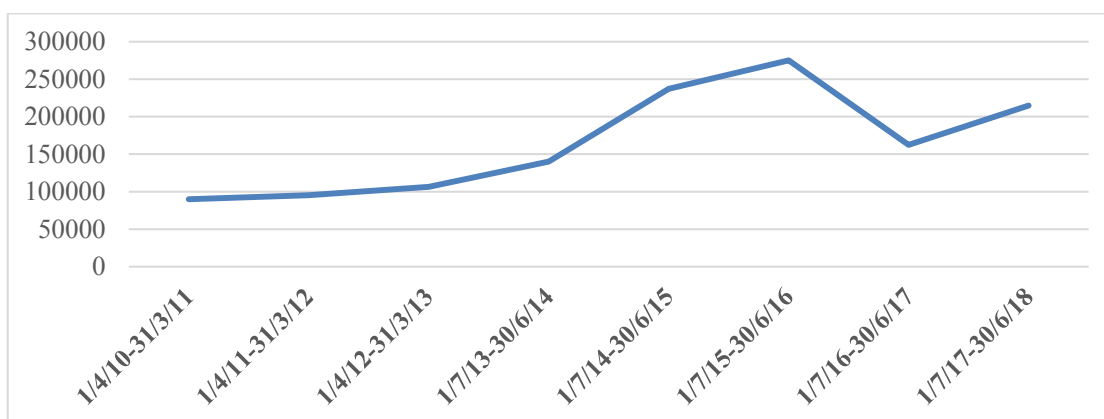
- **Gia hạn biện pháp chống bán phá giá đối với thép cuộn inox**

Ngày 05 tháng 9 năm 2014, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 7896/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá trong 5 năm đối với một số mặt hàng thép không gỉ cán nguội (tên thông thường là thép inox) dạng cuộn xuất xứ từ Trung Quốc, Indonesia, Malaysia và vùng lãnh thổ Đài Loan. Inox là loại thép cao cấp có đặc tính chống gỉ, chống ăn mòn nên có nhiều công dụng như sản xuất hàng gia dụng (nồi, chảo...), máy móc thiết bị, bàn ghế, làm ống, trang trí, xây dựng... Mức thuế chống bán phá giá thay đổi theo từng đợt rà soát và từng doanh nghiệp, quốc gia/vùng lãnh thổ bị áp thuế.

Ngày 02 tháng 10 năm 2018, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 3551/QĐ-BCT tiến hành rà soát cuối kỳ đối với vụ việc để đánh giá hiệu quả biện pháp và khả năng gia hạn biện pháp theo quy định của WTO. Trong quá trình rà soát cuối kỳ, Bộ Công Thương đã cân nhắc hiệu quả của biện pháp chống bán phá giá trong 5 năm vừa qua, đồng thời đánh giá tổng thể lợi ích kinh tế xã hội của biện pháp cũng như khả năng hàng nhập khẩu tiếp tục bán phá giá gây thiệt hại cho sản xuất trong nước.

Biểu đồ 23: Tổng nhập khẩu thép inox vào Việt Nam giai đoạn 2010-2018

(Đơn vị tính: tấn)



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Số liệu thực tế cho thấy tổng lượng nhập khẩu thép không gỉ cán nguội từ tất cả các nguồn sau khi có biện pháp chống bán phá giá vẫn tăng so với giai đoạn trước khi áp thuế. Dù vậy, sau khi áp dụng biện pháp chống bán phá giá từ tháng 10 năm 2014, ngành sản xuất trong nước đã bắt đầu phục hồi và dần tăng trưởng. Nếu không có biện pháp chống bán phá giá, với việc hàng nhập khẩu gia tăng ồ ạt vào Việt Nam thì ngành sản xuất trong nước khó có thể tồn tại và phát triển. Hiện nay, thị trường thép không gỉ cán nguội của Việt Nam cũng ghi nhận tồn tại nhiều nhà sản xuất hơn so với thời điểm chưa áp dụng biện pháp chống bán phá giá.

Trên cơ sở đó, ngày 21 tháng 10 năm 2019, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 3162/QĐ-BCT về kết quả rà soát cuối kỳ của vụ việc, theo đó, biện pháp chống bán phá giá được gia hạn thêm 5 năm với mức thuế chống bán phá giá áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất/xuất khẩu từ 04 nước/vùng lãnh thổ bị điều tra dao động từ 10,91%-37,29%. Trong vụ việc này, các mặt hàng thép không gỉ dạng tấm có bề mặt được xử lý đặc biệt (như đánh bóng gương, in hoa văn chìm nổi, phủ màu titan...) được miễn trừ áp dụng biện pháp chống bán phá giá theo từng mục đích cụ thể.

- **Áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức đối với tôn màu**

Ngày 15 tháng 10 năm 2018, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 3877/QĐ-BCT về việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm thép hợp kim hoặc không hợp kim được cán phẳng, được sơn hoặc quét vec-ni hoặc phủ plastic hoặc phủ loại khác có xuất xứ từ Trung Quốc và Hàn Quốc (tên thường gọi là tôn màu hoặc thép phủ màu). Đây cũng là mặt hàng đã bị áp dụng biện pháp tự vệ bằng hạn ngạch thuế quan, trong đó mức thuế ngoài hạn ngạch là 19%, theo Quyết định số 1931/QĐ-BCT ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Bộ Công Thương. Tôn màu chủ yếu để lợp mái, dùng trong xây dựng, làm ống hoặc sản xuất các sản phẩm khác.

Ngày 24 tháng 10 năm 2019, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 3198/QĐ-BCT áp dụng thuế chống bán phá giá chính thức của vụ việc, với mức thuế chống bán phá giá áp dụng từ 2,53% đến 34,27% tùy từng nhà sản xuất/xuất khẩu cụ thể. Mức thuế chống bán phá giá khác nhau cho thấy vai trò của việc cung cấp thông tin và hợp tác của các nhà sản xuất nước ngoài được phản ánh trong kết quả tính toán theo đúng các quy định của WTO, pháp luật Việt Nam và phản ánh đúng hành vi về giá bán của các doanh nghiệp nước ngoài. Các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu nước ngoài với các sản phẩm đúng quy cách, chất lượng và giá bán đúng quy luật thị trường được xác định biên độ bán phá giá phù hợp. Trong khi đó, hàng hóa trôi nổi chất lượng thấp bán phá giá sẽ bị ngăn chặn với mức thuế chống bán phá giá tương đối cao.

Hành vi và mức độ bán phá giá nói trên đã gây ra sức ép đáng kể cho các chỉ số hoạt động của ngành sản xuất trong nước, thể hiện ở xu hướng suy giảm rõ rệt của các tiêu chí như: sản lượng sản xuất, lượng bán hàng, doanh thu, lợi nhuận, thị phần, hàng tồn kho, nhiều doanh nghiệp sản xuất trong nước thua lỗ, nhiều dây chuyền sản xuất phải ngừng hoạt động và nhiều lao động đã phải nghỉ việc.

Khi quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, Bộ Công Thương đã xem xét, cân nhắc ý kiến của các bên liên quan trong vụ việc và các cơ quan nhà nước

có liên quan khác cũng như dựa trên thông lệ áp dụng của nhiều nước thành viên khác của WTO. Theo đó, đối với lượng hàng hóa nhập khẩu trong hạn ngạch của biện pháp tự vệ, sẽ chỉ áp dụng mức thuế chống bán phá giá tương ứng của từng doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu nước ngoài. Đối với lượng hàng hóa nhập khẩu ngoài hạn ngạch của biện pháp tự vệ, sẽ áp dụng một trong hai mức thuế chống bán phá giá và thuế ngoài hạn ngạch tự vệ. Việc áp dụng này nhằm loại bỏ tình trạng đánh thuế 2 lần đối với hàng hóa nhập khẩu.

Tương tự biện pháp tự vệ, các sản phẩm tôn màu chất lượng cao phục vụ mục đích đặc biệt như sản xuất hàng điện, điện tử, bảng viết, hộp đựng, máy móc, thiết bị... được miễn trừ áp dụng biện pháp chống bán phá giá theo mục đích sử dụng.

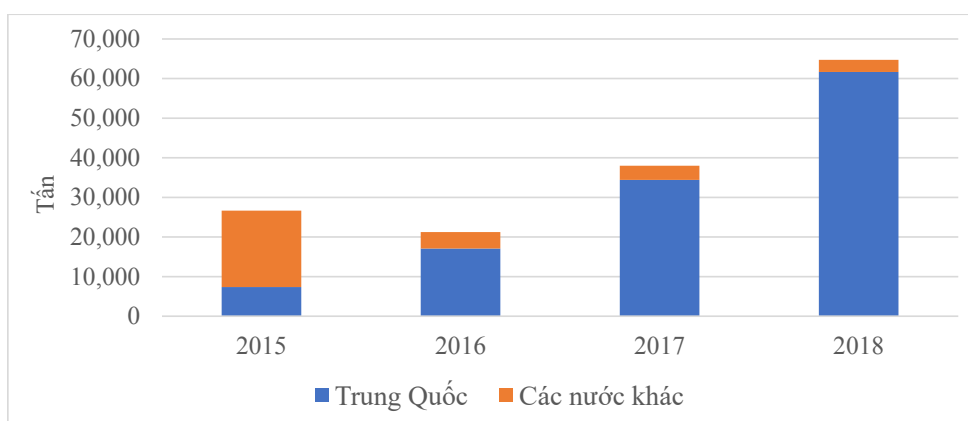
• **Khởi xướng điều tra và áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức đối với nhôm thanh định hình**

Ngày 10 tháng 01 năm 2019, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 33/QĐ-BCT tiến hành điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm bằng nhôm, hợp kim hoặc không hợp kim, ở dạng thanh, que và hình có xuất xứ từ Trung Quốc (còn gọi là nhôm thanh định hình). Nhôm định hình thường được làm khuôn cửa, khuôn mẫu các loại, dùng trong ngành cơ khí, giao thông...

Số liệu thống kê cho thấy, năm 2018, lượng nhôm thanh đùn ép nhập khẩu vào Việt Nam từ Trung Quốc lên tới 62 nghìn tấn, gần gấp đôi lượng nhập khẩu năm 2017. Số liệu này chưa bao gồm lượng lớn nhôm nhập khẩu vào Việt Nam được đưa vào các khu chế xuất để sản xuất hàng xuất khẩu. Trong khi đó, lượng nhập khẩu từ các nước còn lại liên tục giảm qua các năm và đến 2018 chỉ còn chưa đến 5 nghìn tấn. Kết quả điều tra, đánh giá cho thấy ngành sản xuất nhôm trong nước đã chịu thiệt hại nặng nề trong thời gian vừa qua, thể hiện ở các chỉ số như hầu hết các doanh nghiệp đều thua lỗ, nhiều dây chuyền sản xuất phải ngừng hoạt động và một số lượng lớn lao động đã phải nghỉ việc. Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng trên là do nhôm Trung Quốc đang được bán phá giá với biên độ từ 2,49% đến 35,58%, trong một số trường hợp giá bán còn thấp hơn rất nhiều so với chi phí sản xuất sau khi bị nhiều nước ngăn chặn bằng các rào cản thương mại, kể cả các biện pháp chống bán phá giá.

Biểu đồ 24: Nhập khẩu nhôm thanh đùn ép vào Việt Nam qua các năm

(Đơn vị tính: tấn)



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trên cơ sở kết quả điều tra, ngày 28 tháng 9 năm 2019, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 2942/QĐ-BCT áp dụng biện pháp chính thức đối với một số sản phẩm nhôm xuất xứ từ Trung Quốc như trên, với mức thuế chống bán phá giá từ 2,49%-35,58% tùy từng nhà sản xuất/xuất khẩu.

Cũng trong năm 2018, Hoa Kỳ đã tiến hành điều tra lẫn tránh thuế đối với một số sản phẩm nhôm đùn ép nhập khẩu từ Việt Nam. Kết luận của vụ việc được công bố cho thấy sản phẩm nhôm đùn ép của Việt Nam xuất khẩu vào Hoa Kỳ đang lẫn tránh thuế chống bán phá giá và thuế chống trợ cấp mà Hoa Kỳ đã áp với hàng Trung Quốc trước đó. Chính vì vậy, Hoa Kỳ tuyên bố áp thuế suất lên tới 374,15% đối với các sản phẩm này của Việt Nam. Đáng lưu ý, trong số các sản phẩm nhôm đùn ép xuất xứ từ Việt Nam bị kết luận là lẫn tránh thuế có một số mã HS thuộc phạm vi áp dụng biện pháp chống bán phá giá theo Quyết định số 2942/QĐ-BCT.

Việc Hoa Kỳ áp dụng biện pháp chống lẫn tránh thuế đối với các sản phẩm nhôm từ Việt Nam có thể gây thiệt hại nghiêm trọng cho các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu chân chính của Việt Nam cả về lợi nhuận lẫn uy tín khi các công ty này vốn đã phải chịu sức ép cạnh tranh của hàng nhập khẩu từ Trung Quốc, đặc biệt trong bối cảnh xung đột thương mại Mỹ - Trung ngày càng diễn biến căng thẳng và chưa có hồi kết. Việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm nhôm thanh đùn ép sẽ giúp giảm bớt áp lực cho các doanh nghiệp sản xuất trong nước, đồng thời góp phần ngăn chặn dòng hàng hóa “lẩn tránh” qua Việt Nam.

- **Khởi xướng điều tra chống bán phá giá đối với gỗ ván MDF**

Ngày 23 tháng 10 năm 2018, Bộ Công Thương nhận được Hồ sơ yêu cầu điều tra, áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác, chưa phủ mặt và chưa gia công (ván gỗ MDF) có xuất xứ từ Thái Lan và Malaysia. Gỗ MDF được dùng chủ yếu để làm sàn nhà, ốp trần, tường... và sản xuất đồ nội thất.

Ngày 16 tháng 4 năm 2019, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 940/QĐ-BCT tiến hành điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với các sản phẩm trên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2020, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 128/QĐ-BCT chấm dứt điều tra và không áp dụng biện pháp chống bán phá đối với vụ việc này. Bộ Công Thương sẽ phối hợp với các cơ quan liên quan tiếp tục theo dõi sát tình hình nhập khẩu, dấu hiệu bán phá giá của các nhà sản xuất/xuất khẩu nước ngoài cũng như thực trạng hoạt động, sản xuất kinh doanh của ngành sản xuất ván sợi trong nước để khuyến nghị áp dụng các biện pháp cần thiết theo đúng quy định.

- **Khởi xướng điều tra chống bán phá giá đối với màng bọc BOPP**

Ngày 26 tháng 4 năm 2019, Bộ Công Thương nhận được Hồ sơ yêu cầu điều

tra, áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm plastic và sản phẩm bằng plastic được làm từ các polyme từ propylen có xuất xứ từ Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia. Đây là nguyên liệu sản xuất màng bọc thực phẩm, lót trong bao gói thực phẩm và các sản phẩm khác...

Ngày 05 tháng 8 năm 2019, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 2334/QĐ-BCT tiến hành điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm nói trên. Vụ việc hiện nay đang trong quá trình điều tra sơ bộ.

- **Khởi xướng điều tra chống bán phá giá đối với thép cán nguội**

Ngày 03 tháng 5 năm 2019, Bộ Công Thương nhận được Hồ sơ yêu cầu điều tra, áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm thép các-bon cán nguội (ép nguội) dạng cuộn hoặc tấm - là thép không hợp kim hoặc hợp kim cán phẳng ở dạng cuộn hoặc dạng tấm, có bề rộng dưới 1.600 mm, độ dày từ 0,108 mm đến 2,55 mm, đã được ủ hoặc chưa được ủ, được phủ hoặc được tráng với chất vô cơ hoặc chưa được phủ hoặc tráng và chưa được gia công quá mức cán nguội xuất xứ từ Trung Quốc. Ngày 03 tháng 9 năm 2019, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 2703/QĐ-BCT tiến hành điều tra vụ việc.

Thép cán nguội (CR) là nguyên liệu quan trọng sản xuất các sản phẩm thép như thép mạ, thép phủ màu... Đây cũng là mặt hàng thường xuyên bị các nước trên thế giới điều tra áp dụng các biện pháp PVTM. Hiện nay vụ việc vẫn đang trong quá trình điều tra của Bộ Công Thương.

- **Khởi xướng điều tra chống bán phá giá đối với bột ngọt**

Ngày 19 tháng 8 năm 2019, Bộ Công Thương nhận được Hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm bột ngọt có xuất xứ từ Trung Quốc và Indonesia. Ngày 31 tháng 10 năm 2019, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 3267/QĐ-BCT tiến hành điều tra vụ việc. Hiện nay vụ việc đang trong quá trình điều tra sơ bộ.

3.2. Các vụ việc tự vệ

- **Vụ việc áp dụng biện pháp tự vệ với phôi và thép dài**

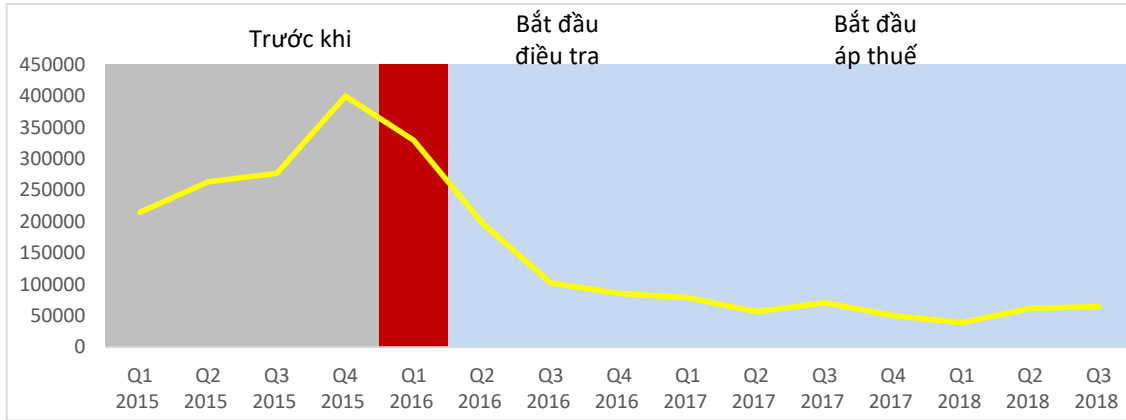
Ngày 25 tháng 12 năm 2015, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 14296/QĐ-BCT về việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với mặt hàng phôi thép và thép dài nhập khẩu vào Việt Nam dựa trên Hồ sơ yêu cầu của các công ty sản xuất thép trong nước. Ngày 18 tháng 7 năm 2016, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 2968/QĐ-BCT áp dụng biện pháp tự vệ chính thức trong 4 năm, với mức thuế tự vệ chính thức cho năm áp dụng đầu tiên đối với phôi thép là 21,3%, với thép dài là 15,4% và thực hiện lộ trình giảm 10% của mức thuế theo từng năm.

Điều tra áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp tự vệ

Sau khi Bộ Công Thương áp thuế tự vệ với phôi thép và thép dài, lượng nhập khẩu thép cuộn bị áp thuế tự vệ (chủ yếu là thép cuộn hợp kim) đã giảm đột ngột, từ hơn 1,15 triệu tấn năm 2015 xuống khoảng 700 nghìn tấn năm 2018.

Biểu đồ 25: Nhập khẩu thép cuộn đang bị áp dụng biện pháp tự vệ

(Đơn vị tính: tấn)



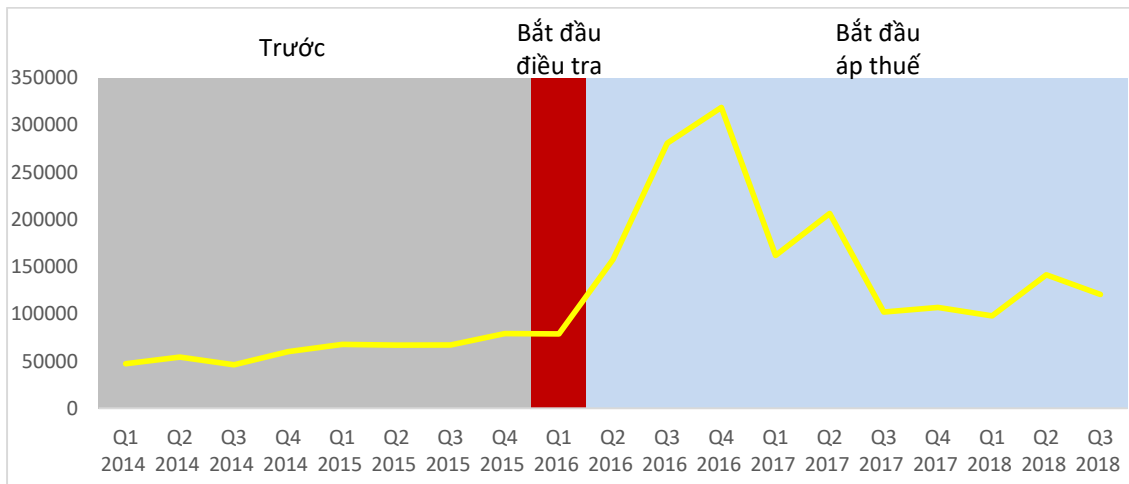
Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Hải quan

Ở chiều ngược lại, thép cuộn không hợp kim nhập khẩu vào Việt Nam lại có tốc độ gia tăng “chóng mặt” trong giai đoạn tương ứng. Lượng nhập khẩu thép cuộn không hợp kim đã tăng từ 230 nghìn tấn năm 2015 lên 792 nghìn tấn năm 2016 (tăng 244,16%). Trong các năm 2017 và 2018, mặc dù lượng nhập khẩu giảm chỉ còn khoảng 460.000 tấn/năm nhưng vẫn gấp đôi so với lượng nhập khẩu năm 2015.

Trên thực tế, thép cuộn hợp kim với tỷ lệ hợp kim ở mức không đáng kể và thép cuộn không hợp kim có thể thay thế được cho nhau cả về giá cả và mục đích sử dụng. Nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam, đã phải đưa ra chính sách để ngăn chặn việc nhiều nhà sản xuất chỉ đưa một lượng hợp kim nhỏ vào thép nhằm lẩn tránh thuế nhập khẩu thường ở mức cao cho thép không hợp kim.

Biểu đồ 26: Nhập khẩu thép cuộn bị điều tra lẩn tránh biện pháp tự vệ

(Đơn vị tính: tấn)



Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Hải quan

Ngày 13 tháng 5 năm 2019, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1230/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với thép cuộn, thép dây với mức thuế là 10,9% (bằng với mức thuế tự vệ với thép dài). Biện pháp này có hiệu lực đến ngày 22 tháng 3 năm 2020. Để đảm bảo biện pháp được áp dụng đúng phạm vi hàng hóa lẩn tránh, Bộ Công Thương đã miễn trừ áp dụng biện pháp chống lẩn tránh cho những doanh nghiệp nhập khẩu thép cuộn để sử dụng trong công nghiệp cơ khí, công nghiệp hỗ trợ và các ngành sản xuất, chế biến chế tạo, v.v.

Rà soát cuối kỳ biện pháp tự vệ với phôi và thép dài

Do biện pháp tự vệ đối với phôi và thép dài có hiệu lực đến ngày 22 tháng 3 năm 2020, để đánh giá hiệu quả biện pháp và xem xét khả năng gia hạn biện pháp, ngày 22 tháng 8 năm 2019, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 2605/QĐ-BCT về việc rà soát cuối kỳ biện pháp. Hiện vụ việc đang trong quá trình điều tra rà soát.

Sửa đổi danh sách các nước đang phát triển được loại trừ áp dụng biện pháp tự vệ với phôi và thép dài

Qua theo dõi định kỳ số liệu nhập khẩu của phôi và thép dài, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 3463/QĐ-BCT ngày 20 tháng 11 năm 2019 về việc sửa đổi danh sách các nước đang phát triển được loại trừ áp dụng biện pháp tự vệ do tăng lượng nhập khẩu vượt ngưỡng quy định, theo đó:

+ Với mặt hàng phôi thép: loại Malaysia và Kazakhstan khỏi danh sách (kể từ ngày 13 tháng 6 năm 2019).

+ Với mặt hàng thép dài: loại Malaysia khỏi danh sách (kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2019).

• **Vụ việc tự vệ với phân bón DAP và MAP**

Rà soát cuối kỳ biện pháp tự vệ với phân bón DAP và MAP

Ngày 02 tháng 3 năm 2018, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 686/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp tự vệ chính thức đối với sản phẩm phân bón DAP và MAP nhập khẩu vào Việt Nam trong 2 năm. Mức thuế hiện tại là 1.072.104 đồng/tấn. Biện pháp sẽ hết hạn kể từ ngày 07 tháng 3 năm 2020 (nếu không được gia hạn). Ngày 03 tháng 9 năm 2019, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 2700/QĐ-BCT về việc rà soát cuối kỳ áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phân bón DAP và MAP. Hiện vụ việc đang trong quá trình rà soát.

Sửa đổi danh sách các nước đang phát triển được loại trừ áp dụng biện pháp tự vệ với phân bón DAP và MAP

Ngày 05 tháng 7 năm 2019, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 2024/QĐ-BCT về việc sửa đổi danh sách các nước đang phát triển được loại trừ áp dụng biện pháp tự vệ, theo đó loại Jordan và Maroc ra khỏi danh sách các nước đang phát triển được loại trừ áp dụng biện pháp tự vệ do tăng lượng nhập khẩu vượt ngưỡng quy định.

• **Miễn trừ áp dụng biện pháp tự vệ với phôi/thép dài và tôn màu, miễn trừ áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp PVTM với thép dài**

Trong vụ việc tự vệ với phôi/thép dài, các sản phẩm thép nhập khẩu làm que hàn và trong vụ việc tự vệ với tôn màu, các sản phẩm tôn màu chất lượng cao và trong vụ việc chống lẩn tránh PVTM với thép dài, một số sản phẩm thép dài được miễn trừ áp dụng biện pháp tự vệ. Theo đó, năm 2019, Bộ Công Thương đã:

+ Ban hành 05 Quyết định miễn trừ, xử lý 04 Hồ sơ đề nghị miễn trừ cho năm 2020 trong vụ việc tự vệ với phôi/thép dài.

+ Ban hành 04 Quyết định miễn trừ, xử lý 07 Hồ sơ đề nghị miễn trừ trong vụ việc chống lẩn tránh biện pháp PVTM với thép dài.

+ Ban hành 16 Quyết định miễn trừ, 06 Quyết định bổ sung miễn trừ cho năm 2020 trong vụ việc tự vệ với tôn màu.

3.3. Đánh giá

Mặc dù pháp luật về PVTM của Việt Nam đã ra đời hơn 15 năm nhưng mới thực sự phát huy tác dụng trong một vài năm gần đây. Cho đến nay, các biện pháp PVTM đã góp phần bảo vệ công ăn việc làm của hơn 150.000 lao động thuộc nhiều lĩnh vực sản xuất công nghiệp; khuyến khích sản xuất trong nước phát triển và hỗ trợ cân bằng cán cân thanh toán quốc tế, góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước với mức thuế thu được ước tính lên tới hàng nghìn tỷ đồng, cũng như bảo vệ cho hoạt động sản xuất của các ngành công nghiệp trong nước với ước tính chiếm gần 7% tổng GDP Việt Nam năm 2019.

Một số doanh nghiệp đã cải thiện đáng kể tình hình sản xuất, kinh doanh, thoát khỏi thua lỗ và từng bước ổn định sản xuất như Công ty Phân bón DAP-Vinachem (Đình Vũ - Hải Phòng), Công ty Thép Việt Trung, Công ty Thép Việt Ý, Công ty Thép Pomina... Công ty Cổ phần DAP-Vinachem và Công ty Thép Việt Trung đã được Chính phủ kiến nghị với Quốc hội cho phép đưa ra khỏi danh sách 12 dự án thua lỗ của ngành Công Thương. Việc áp dụng công cụ PVTM để bảo vệ các ngành sản xuất liên quan đến nông nghiệp, xây dựng... vừa là để đảm bảo điều kiện cạnh tranh bình đẳng, bảo vệ sản xuất và việc làm trong nước đồng thời giảm mức độ phụ thuộc vào hàng hoá nhập khẩu.

Những quan ngại về việc hàng hóa tăng giá vì áp dụng biện pháp PVTM hay việc giảm động lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước cũng được Bộ Công Thương theo dõi, xử lý thông qua giám sát diễn biến giá và rà soát định kỳ để điều chỉnh biện pháp cho phù hợp thực tiễn. Thực tế cho thấy nhiều doanh nghiệp sản xuất trong nước đã tăng cường xuất khẩu sau khi biện pháp PVTM được áp dụng (như thép Hòa Phát, Tôn Đông Á, DAP-Vinachem...) cho thấy năng lực cạnh tranh quốc tế vẫn được đảm bảo. Như vậy, các biện pháp PVTM kịp thời do Bộ Công Thương áp dụng đã góp phần ngăn chặn những tác động tiêu cực của hàng nhập khẩu ồ ạt, cạnh tranh không lành mạnh với hàng hóa trong nước và đảm bảo giữ vững sản xuất trong nước cũng như năng lực cạnh tranh.

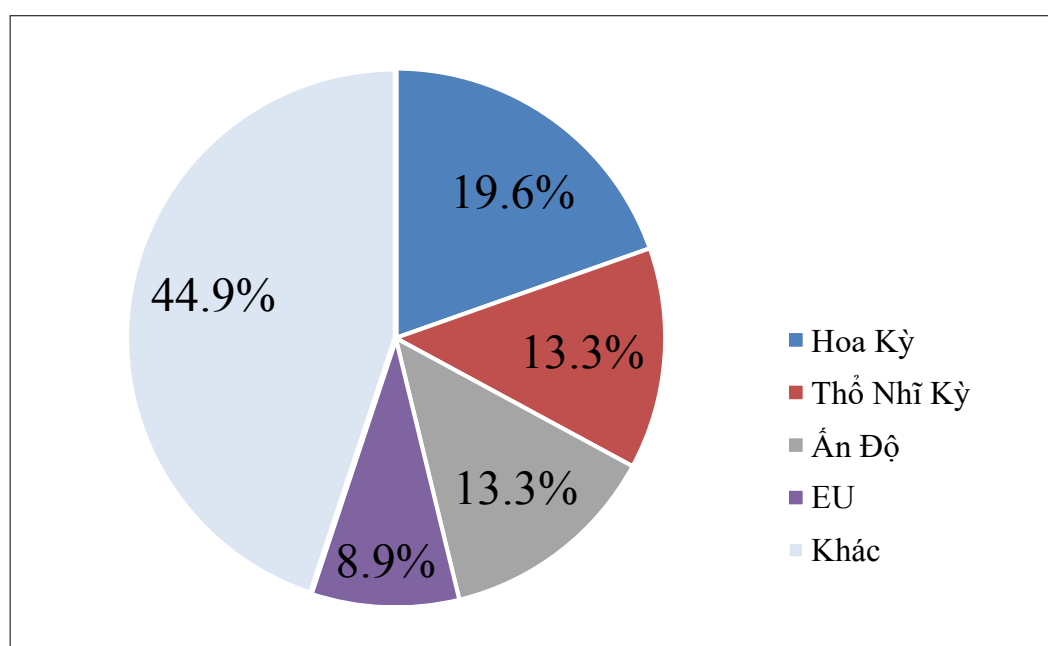
Bộ Công Thương cũng thường xuyên theo dõi số liệu tình hình nhập khẩu, giá bán các loại hàng bị áp dụng biện pháp PVTM để phát hiện tình trạng lẫn tránh biện pháp PVTM hoặc lợi dụng biện pháp PVTM để tăng giá hàng hóa bất hợp lý, gây thiệt hại cho người tiêu dùng hoặc các nhà sản xuất hạ nguồn.

4. Các biện pháp PVTM do nước ngoài điều tra, áp dụng đối với hàng xuất khẩu

4.1. Tổng quan các vụ việc PVTM do nước ngoài điều tra, áp dụng đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2019

Biểu đồ 27: Cơ cấu quốc gia khởi xướng điều tra PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam

(Đơn vị tính: %)



Nguồn: Cục PVTM, Bộ Công Thương

Tính đến hết năm 2019, đã có 158 vụ việc PVTM do nước ngoài khởi xướng điều tra, áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam (trong đó đã có 15 vụ việc mới được khởi xướng năm 2019). Hiện nay, Hoa Kỳ vẫn là quốc gia điều tra PVTM nhiều nhất với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam (31 vụ việc), tiếp đến là Thổ Nhĩ Kỳ (21 vụ việc), Ấn Độ (21 vụ việc) và EU (14 vụ việc).

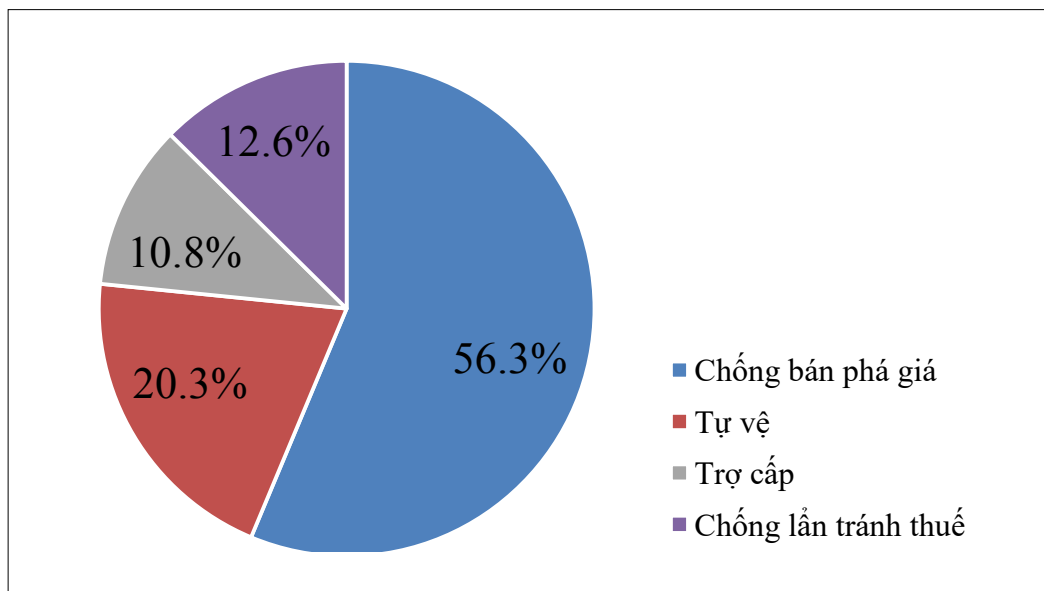
Trong số 158 vụ việc điều tra PVTM, có 88 vụ việc về chống bán phá giá, 32 vụ việc tự vệ, 18 vụ việc trợ cấp và 20 vụ việc chống lẫn tránh thuế.

Trong số 15 vụ việc PVTM do nước ngoài khởi xướng điều tra đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam năm 2019, có 10 vụ việc chống bán phá giá, 2 vụ việc tự vệ, 3 vụ việc chống trợ cấp.

Về đối tượng hàng hóa bị điều tra, áp dụng biện pháp PVTM, có tới 9/15 vụ là sản phẩm thép (chiếm 60%).

Biểu đồ 28: Cơ cấu vụ việc PVTM do nước ngoài khởi xướng điều tra, áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam

(Đơn vị tính: %)



Nguồn: Cục PVTM, Bộ Công Thương

Mặc dù số lượng vụ việc mới khởi xướng điều tra trong năm 2019 thấp hơn so với năm 2018, nhưng các vụ việc lại cho thấy xu hướng đáng lưu ý như: (i) sản phẩm đang bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá tiếp tục bị khởi kiện trợ cấp; (ii) sản phẩm đang bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá tiếp tục bị khởi xướng điều tra lại chống bán phá giá và điều tra thêm chống trợ cấp, (iii) các đối tác FTA chiếm tỷ lệ lớn trong số các vụ việc khởi xướng mới năm 2019.

Trước tình hình các nước có xu hướng gia tăng điều tra, áp dụng các biện pháp PVTM, Bộ Công Thương đã chủ động hỗ trợ doanh nghiệp thông qua nhiều hoạt động như: (i) Cảnh báo đối với các biện pháp PVTM áp dụng lên hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, kể cả các vụ điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM; (ii) Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giải thích và đấu tranh từ giai đoạn điều tra để giảm thiểu tác động bất lợi của biện pháp cuối cùng; hướng dẫn và đồng hành cùng doanh nghiệp trong việc đấu tranh và khởi kiện ra cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO các biện pháp PVTM, các biện pháp bảo hộ bất hợp lý, có dấu hiệu vi phạm quy định của WTO; (iii) Cung cấp thông tin cập nhật, kịp thời để các doanh nghiệp, ngành sản xuất có định hướng đầu tư, kinh doanh phù hợp trong bối cảnh các biện pháp mang tính chất bảo hộ đang diễn biến phức tạp. Nhờ đó, Việt Nam đã thu được kết quả khả quan trong một số vụ việc PVTM, góp phần bảo vệ lợi ích chính đáng của các ngành sản xuất, xuất khẩu, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu do Quốc hội đề ra.

4.2. Một số vụ việc điển hình trong năm 2019

- **Vụ việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ với sản phẩm gạo do Philippines tiến hành**

Ngày 11 tháng 9 năm 2019, Bộ Nông nghiệp Philippines đã ra thông báo tự khởi xướng điều tra sơ bộ áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu đối với sản phẩm gạo nhập khẩu. Trong số những nước xuất khẩu gạo chính vào Philippines trong 6 tháng năm 2019, Việt Nam là quốc gia lớn nhất với kim ngạch 1,2 triệu tấn (chiếm 66,7% tổng lượng nhập khẩu gạo của Philippines).

Sau khi nhận được thông tin về vụ việc, Bộ Công Thương đã chủ động cung cấp thông tin, khẩn trương trao đổi, làm việc với Hiệp hội Lương thực Việt Nam, các Bộ/ngành liên quan để xây dựng phương án xử lý vụ việc, báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Trong đầu tháng 10 năm 2019, Bộ Công Thương đã làm việc với một số cơ quan liên quan của Philippines như Bộ Nông nghiệp, Bộ Công Thương, Ủy ban Thuế quan để bày tỏ quan điểm, ý kiến của Việt Nam đối với vụ việc, trong đó Bộ Công Thương đã đưa ra những quan điểm, lập luận hợp lý và xác đáng, đề nghị Philippines chấm dứt điều tra.

Ngày 10 tháng 10 năm 2019, Bộ Nông nghiệp Philippines đã thông báo chấm dứt vụ việc điều tra tự vệ đối với gạo. Đây là một kết quả rất tích cực cho Chính phủ Việt Nam và cộng đồng doanh nghiệp, là kết quả của quá trình làm việc nghiêm túc, khẩn trương, quyết tâm cao của Bộ Công Thương nói riêng, của Chính phủ Việt Nam và cộng đồng các doanh nghiệp xuất khẩu gạo của Việt Nam nói chung.

- **Vụ việc điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp sản phẩm thép gió do Hoa Kỳ tiến hành**

Ngày 30 tháng 7 năm 2019, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đã thông báo khởi xướng điều tra chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với sản phẩm thép gió nhập khẩu từ Canada, Indonesia, Hàn Quốc và Việt Nam.

Đây là lần thứ hai Hoa Kỳ điều tra đối với sản phẩm thép gió từ Việt Nam sau cuộc điều tra tương tự với Việt Nam và Trung Quốc năm 2013. Trong vụ việc năm 2013, chỉ có một doanh nghiệp Việt Nam tham gia hợp tác với DOC và không bị áp thuế, các công ty còn lại không tham gia chịu thuế suất toàn quốc là 58,49%. Đáng lưu ý, hiện nay lệnh áp thuế chống bán phá giá này vẫn có hiệu lực. Việc Hoa Kỳ tiếp tục khởi xướng một vụ điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp mới khi lệnh áp thuế trước đây vẫn có hiệu lực cho thấy mục tiêu bảo hộ cao của ngành sản xuất nội địa Hoa Kỳ.

Trong vụ việc này, Bộ Công Thương và luật sư tư vấn đã hỗ trợ doanh nghiệp đạt được kết quả tích cực, phối hợp với các Bộ ngành và cơ quan địa phương tham gia vụ việc một cách chặt chẽ, cung cấp đúng các thông tin theo yêu cầu của DOC. Với sự tích cực đó, ngày 10 tháng 12 năm 2019, DOC đã ban hành Kết luận sơ bộ đối với điều tra chống trợ cấp trong đó xác định mức thuế cho doanh nghiệp Việt Nam là 2,43% (DOC chưa ban hành kết luận đối với điều tra chống bán phá giá).

Mức thuế chống trợ cấp sơ bộ trên được coi là khá tích cực cho doanh nghiệp Việt Nam. Trong thời gian tới, Bộ Công Thương sẽ tiếp tục phối hợp với luật sư và doanh nghiệp chuẩn bị cho các giai đoạn tiếp theo của vụ việc.

• **Vụ việc điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp sản phẩm thép chống ăn mòn do Canada tiến hành**

Ngày 08 tháng 11 năm 2019, Canada thông báo tiến hành khởi xướng điều tra chống bán phá giá và chống trợ cấp sản phẩm thép chống ăn mòn (COR) nhập khẩu từ một số nước trong đó có Việt Nam.

Theo cáo buộc của Canada, lượng xuất khẩu thép COR từ Việt Nam sang Canada tăng đột biến trong 6 tháng đầu năm 2019 (từ 2,62 nghìn tấn cùng kỳ năm 2018 lên 85 nghìn tấn, tăng hơn 3000%) dẫn tới thị phần của Việt Nam tăng từ 1% trong giai đoạn 2016-2018 đến 47% trong năm 2019. Trước đó lượng xuất khẩu thép COR từ Việt Nam sang Canada năm 2016 và 2017 chỉ trung bình ở mức 2,84 nghìn tấn. Đây là cơ sở để Nguyên đơn cáo buộc hàng nhập khẩu bị bán phá giá và trợ cấp từ Việt Nam gây ra thiệt hại đáng kể và đe dọa thiệt hại cho ngành sản xuất nội địa Canada.

Trên thực tế, tình hình gia tăng xuất khẩu thép từ Việt Nam sang Canada đầu năm 2019 và khả năng Canada tiến hành điều tra chống bán phá giá đối với thép COR đã được Bộ Công Thương gửi thông tin cảnh báo tới Hiệp hội Thép và doanh nghiệp từ tháng 7 năm 2019. Do đó, việc Canada khởi xướng vụ việc này có thể dự đoán được từ trước.

Hiện nay, Bộ Công Thương đang phối hợp chặt chẽ với doanh nghiệp xuất khẩu và Hiệp hội liên quan xử lý vụ việc, đảm bảo quyền, lợi ích chính đáng của Việt Nam.

• **Vụ việc điều tra chống bán phá giá gỗ dán do Hàn Quốc tiến hành**

Ngày 03 tháng 12 năm 2019, Ủy ban thương mại Hàn Quốc (KTC) đã khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá với sản phẩm gỗ dán (Plywood) của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu trong năm 2018 sản phẩm này sang Hàn Quốc là khoảng 226,5 triệu USD. Trong 10 tháng 2019, kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 176 triệu USD. Hiện nay, Bộ Công Thương đang phối hợp chặt chẽ với doanh nghiệp xuất khẩu và Hiệp hội liên quan xử lý vụ việc, đảm bảo quyền, lợi ích chính đáng của Việt Nam.

4.3. Vấn đề kinh tế thị trường của Việt Nam

Theo đoạn 255, Báo cáo của Ban Công tác về việc gia nhập WTO của Việt Nam, các Thành viên WTO có thể coi Việt Nam là nền kinh tế phi thị trường trong các vụ kiện chống bán phá giá cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018 và có quyền sử dụng biện pháp tính toán đặc biệt, tức là được phép sử dụng các trị giá thay thế lấy từ số liệu của một nước thứ ba để tính toán thay vì lấy số liệu của Việt Nam.

Đến nay, đã có 71 quốc gia và vùng lãnh thổ công nhận quy chế kinh tế thị

trường cho Việt Nam. Hiện nay, Bộ Công Thương đang tiếp tục thúc đẩy thảo luận về kinh tế thị trường đối với Hoa Kỳ và EU trước sự thay đổi pháp luật của EU và những diễn biến phức tạp trong thương mại quốc tế, đồng thời xây dựng phương hướng tiếp cận trong bối cảnh mới. Dự kiến Nhóm kỹ thuật giữa Việt Nam và Hoa Kỳ sẽ có phiên làm việc thứ 10 vào năm 2020 để thảo luận về vấn đề này.

5. Tăng cường đấu tranh chống các hành vi gian lận xuất xứ nhằm lẫn tránh các biện pháp PVTM

Có thể nói các nỗ lực nhằm chủ động phòng chống các hành vi gian lận xuất xứ, lẫn tránh bất hợp pháp các biện pháp PVTM đã được đẩy mạnh thực thi trong năm 2019. Ngày 04 tháng 07 năm 2019, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 824/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Tăng cường quản lý nhà nước về chống lẫn tránh biện pháp PVTM và gian lận xuất xứ” (Đề án) để tạo khuôn khổ đồng bộ, tổng thể cho các hoạt động ngăn ngừa, phòng chống, phát hiện và xử lý các hành vi lẫn tránh bất hợp pháp, gian lận xuất xứ. Trong Quyết định, Thủ tướng Chính phủ đã giao nhiệm vụ cụ thể cho từng Bộ, ngành và địa phương. Đây là Quyết định rất kịp thời, thể hiện quan điểm nghiêm túc, quyết tâm của Việt Nam trong việc ngăn chặn các hành vi lẫn tránh bất hợp pháp, gian lận xuất xứ và được cộng đồng quốc tế đánh giá cao.

Ngay sau đó, ngày 09 tháng 7 năm 2019, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã chủ trì hội nghị triển khai Đề án, đồng thời ban hành Kế hoạch hành động cụ thể, khẳng định quyết tâm của Bộ trong việc phòng chống, phát hiện, xử lý các hành vi lẫn tránh bất hợp pháp, gian lận xuất xứ nhằm phát triển sản xuất, đầu tư, xuất nhập khẩu bền vững, bảo vệ lợi ích của người dân, các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh chân chính. Ngày 11 tháng 07 năm 2019, Bộ Công Thương cũng đã có Công văn số 4952/BCT-PVTM gửi các Bộ, ngành, địa phương và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đề nghị sớm triển khai Quyết định số 824/QĐ-TTg, trong đó có xây dựng kế hoạch hành động, quy chế phối hợp và cử cán bộ đầu mối tham gia Tổ thường trực triển khai Đề án.

Ngay sau khi Đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các Bộ, ngành đã tích cực, chủ động triển khai các nhiệm vụ mà Thủ tướng Chính phủ giao thông qua việc ban hành các Kế hoạch hành động, thành lập các Tổ công tác, triển khai thực hiện quyết liệt trên thực tế. Danh sách cảnh báo các mặt hàng có nguy cơ gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp nhằm lẫn tránh biện pháp PVTM đã được Bộ Công Thương xây dựng và cập nhật định kỳ để gửi các Bộ/ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố. Bộ Công Thương, Tổng cục Hải quan đã phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài có chức năng điều tra các hành vi gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp tổ chức các buổi hội thảo nhằm nâng cao nhận thức và sự tuân thủ của các doanh nghiệp, khuyến cáo các doanh nghiệp không tiếp tay cho các hành vi gian dối.

Để có căn cứ xác định trọng tâm đấu tranh phòng chống tình trạng lẩn tránh PVTM, sau khi Đề án được ban hành, Bộ Công Thương đã xây dựng và thường xuyên cập nhật Danh sách cảnh báo các mặt hàng có nguy cơ gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp, lẩn tránh biện pháp PVTM. Đây là nhiệm vụ chính, làm căn cứ cho các hoạt động triển khai của các cơ quan, Bộ Công Thương đã xây dựng và thông báo định kỳ cho các Bộ/ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố danh sách các mặt hàng bị điều tra, áp thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp bởi các nước thường xuyên áp dụng các biện pháp PVTM, các mặt hàng có nguy cơ bị gian lận xuất xứ. Danh sách hiện nay gồm 25 mặt hàng, tập trung vào các sản phẩm xuất khẩu sang Hoa Kỳ, EU và Canada.

Nhằm nâng cao nhận thức cho cộng đồng doanh nghiệp để phối hợp bảo vệ uy tín hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, ngày 27 tháng 9 năm 2019, Bộ Công Thương đã tổ chức buổi hội thảo tuyên truyền, phổ biến pháp luật về vấn đề lẩn tránh biện pháp PVTM, gian lận xuất xứ tại Thành phố Hồ Chí Minh. Hội thảo có sự tham gia và trình bày của đại diện Cơ quan Hải quan và Bảo vệ biên giới Hoa Kỳ về những quy định pháp lý của Hoa Kỳ về xuất xứ, lẩn tránh biện pháp PVTM để phổ biến cho các doanh nghiệp Việt Nam. Ngoài ra, Bộ Công Thương cũng thường xuyên trao đổi thông tin cảnh báo sớm với các hiệp hội, đại diện Ủy ban nhân dân các tỉnh (Hải Phòng, Tiền Giang...), đăng tải danh sách cảnh báo sớm lên trang tin điện tử của Cục PVTM, phối hợp cung cấp thông tin cho báo chí. Bên cạnh đó, Bộ Công Thương cũng đã tổ chức Hội nghị tổng kết công tác cấp C/O và đánh giá tình hình triển khai Đề án 824 vào ngày 12 tháng 10 năm 2019 với sự tham gia của các đơn vị cấp C/O, Ban Quản lý khu kinh tế, Sở Công Thương các tỉnh, thành phố liên quan.

Thông qua các hoạt động tuyên truyền, phổ biến và đối thoại với các tổ chức, doanh nghiệp, Bộ Công Thương cũng nhận được nhiều ý kiến đóng góp để từng bước hoàn thiện chính sách, văn bản pháp luật và cơ chế nhằm tăng cường khả năng ngăn chặn, phát hiện và xử lý các hành vi gian lận xuất xứ lẩn tránh biện pháp PVTM.

6. Đánh giá năm 2019 và định hướng 2020

6.1. Một số bài học kinh nghiệm

• Về vấn đề áp dụng các biện pháp PVTM với hàng hóa nhập khẩu

- Cơ quan quản lý Nhà nước và các doanh nghiệp cần có chiến lược lâu dài về việc nâng cao năng lực PVTM: Trong bối cảnh nước ta hội nhập ngày càng sâu rộng, đặc biệt là việc tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, FTA Việt Nam - EU (là các Hiệp định có mức độ tự do hóa rất cao) thì việc xây dựng một chiến lược tổng thể về nâng cao năng lực PVTM là yếu tố quan trọng để nâng cao hiệu quả của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giúp nền kinh tế, các doanh nghiệp tận dụng được cơ hội và khai thác tốt hơn các lợi ích mà quá trình này đem lại.

- Đẩy mạnh công tác cảnh báo sớm các vụ việc PVTM đối với hàng hóa nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam: Các thông tin cảnh báo sớm này sẽ giúp các cơ quan quản lý nhà nước, hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp chủ động hơn trong việc vận dụng các công cụ PVTM để bảo vệ lợi ích chính đáng của ngành sản xuất trong nước. Hiện tại, Bộ Công Thương đã hoàn thiện Đề án Xây dựng và vận hành hiệu quả Hệ thống cảnh báo sớm về PVTM và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt. Sau khi được phê duyệt, Đề án sẽ là cơ sở tăng cường công tác cảnh báo sớm với hoạt động xuất khẩu của Việt Nam cũng như hoạt động nhập khẩu quá mức vào Việt Nam, hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất trong nước chủ động ứng phó hiệu quả với các vụ việc PVTM của nước ngoài khi xuất khẩu cũng như chủ động sử dụng công cụ PVTM để ngăn chặn các hành vi cạnh tranh không công bằng của hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài.

- Tăng cường cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý, hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp: Việc thu thập số liệu, tìm hiểu về thực trạng hoạt động của ngành sản xuất trong nước nhằm phục vụ công tác điều tra PVTM còn gặp nhiều khó khăn do hạn chế về thông tin và sự phối hợp của nhiều bên liên quan. Do đó, cần có cơ chế phối hợp hiệu quả hơn giữa các cơ quan liên quan trong quá trình điều tra như: (i) Phát triển, kết nối hệ thống dữ liệu cập nhật về tình hình xuất nhập khẩu giữa Bộ Công Thương và Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan), theo dõi sát diễn biến về giá, lượng nhập khẩu của một số mặt hàng trọng điểm; (ii) Duy trì liên hệ thường xuyên giữa cơ quan quản lý nhà nước và các hiệp hội ngành hàng.

- Tăng cường công tác theo dõi, nghiên cứu diễn biến chính sách và phân tích tác động tới Việt Nam: Trong bối cảnh xu thế bảo hộ gia tăng, đặc biệt là các diễn biến nhanh, khó lường của xung đột thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc, các cơ quan quản lý, hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp cần tăng cường công tác nghiên cứu, cập nhật các thay đổi về chính sách thương mại, quy định của các nước, đặc biệt tại các thị trường xuất khẩu lớn; phân tích tác động của các thay đổi này tới sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam để có sự điều chỉnh, ứng phó thích hợp.

• Về vấn đề xử lý các biện pháp PVTM với hàng hóa xuất khẩu

Trong bối cảnh các nước tăng cường bảo hộ, đưa ra nhiều biện pháp nhằm ngăn chặn hiện tượng chuyển hướng xuất khẩu, các cơ quan quản lý, hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp cần nâng cao năng lực cảnh báo sớm thông qua việc thu thập, cập nhật số liệu xuất khẩu vào các thị trường xuất khẩu chính, từ đó phân tích, cảnh báo tình hình tăng trưởng xuất khẩu nóng, dẫn tới nguy cơ bị điều tra áp dụng biện pháp PVTM. Việc cảnh báo cần đảm bảo sự trao đổi thông tin xuyên suốt giữa cơ quan quản lý với các hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp thông qua hình thức điện tử, ấn phẩm, báo cáo cập nhật... Ngoài ra, cơ chế cảnh báo sớm cũng cần theo dõi tình hình nhập khẩu, đầu tư nước ngoài trong những lĩnh vực liên quan để cung cấp thông tin, giúp đưa ra kiến nghị chính sách kịp thời.

Bộ Công Thương cũng sẽ phối hợp với các Bộ ngành, địa phương rà soát các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp để có cơ sở kiến nghị xem xét, điều chỉnh các chính

sách là nguyên nhân của các cáo buộc áp dụng các biện pháp chống trợ cấp của nước ngoài.

- Tăng cường cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý, hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp: Nhằm thực hiện hiệu quả công tác kháng kiện, cần tăng cường cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý, hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp trong việc trao đổi thông tin, thảo luận, xây dựng chiến lược kháng kiện, thường xuyên cập nhật diễn biến để có phương án xử lý kịp thời.

- Doanh nghiệp cần tích cực chủ động trong công tác xử lý vụ việc: (i) Xây dựng chiến lược đa dạng hóa sản phẩm và đa phương hóa thị trường xuất khẩu để phân tán rủi ro, tránh tập trung xuất khẩu với khối lượng lớn vào một thị trường vì điều này có thể tạo ra cơ sở cho các nước khởi kiện hay áp dụng biện pháp PVTM; (ii) Nâng cao nhận thức về nguy cơ bị khiếu kiện tại các thị trường xuất khẩu và cơ chế điều tra, áp dụng của từng loại biện pháp, nhóm thị trường và loại mặt hàng thường bị kiện; (iii) Có kế hoạch chủ động phòng ngừa và xử lý vụ kiện PVTM khi xây dựng chiến lược xuất khẩu; (iv) Phối hợp, liên kết với các doanh nghiệp có cùng mặt hàng xuất khẩu để có chương trình, kế hoạch đối phó chung đối với các vụ kiện; (v) Thuê chuyên gia tư vấn và luật sư trong những tình huống cần thiết; (vi) Giữ liên hệ chặt chẽ và kịp thời thông tin đến các cơ quan quản lý nhà nước về thương mại để các cơ quan này bảo vệ quyền lợi tốt hơn cho doanh nghiệp.

6.2. Định hướng lĩnh vực PVTM năm 2020

Năm 2020, bối cảnh đặt ra với công tác PVTM như sau:

- Các FTA quan trọng được thực thi, đặc biệt là các cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu, hạn ngạch, một mặt tạo ra cơ hội thị trường lớn nhưng cũng gây sức ép cạnh tranh đáng kể, đòi hỏi các ngành sản xuất trong nước phải có chiến lược phát triển phù hợp để khai thác các Hiệp định này, trong đó cần tính tới các biện pháp PVTM. Các nội dung về PVTM đã và đang tác động lớn tới một số mặt hàng quan trọng của Việt Nam như thủy sản (xuất khẩu), nông sản (gạo xuất khẩu sang thị trường Philippines, đường), sắt thép...

- Xu thế áp dụng các biện pháp chống lẩn tránh thuế, gian lận xuất xứ cũng như các biện pháp PVTM tiếp tục gia tăng.

- Các nước đặt ra yêu cầu khắt khe hơn với hàng hóa xuất khẩu, đặc biệt là về quy tắc xuất xứ, trong đó có việc một số nước mở rộng biến thể của yêu cầu “từ sợi trở đi” hoặc “từ vải trở đi” đối với dệt may sang các sản phẩm khác như sắt thép, nhôm... Nếu không đáp ứng được các yêu cầu này thì hàng hóa của Việt Nam rất dễ bị kết luận là đang “lẩn tránh” thuế, lẩn tránh biện pháp PVTM.

- Hệ thống thương mại đa biên, đặc biệt là hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO bị đình trệ (Ban Phúc thẩm không có đủ thành viên để hoạt động).

Các yếu tố trên đã đặt ra các thách thức lớn, có liên quan trực tiếp tới các nội dung về PVTM trong năm 2020. Trong bối cảnh này, Bộ Công Thương sẽ tập trung vào các định hướng lớn sau đây:

- Tập trung triển khai các Đề án, Chương trình quan trọng về PVTM như Đề án 824, Đề án Cảnh báo sớm về PVTM, Chương trình tổng thể về sử dụng và ứng phó với các biện pháp PVTM nhằm hỗ trợ phát triển một số ngành công nghiệp Việt Nam giai đoạn 2018-2020, xét đến năm 2025.

- Triển khai Đề án 824 về tăng cường quản lý Nhà nước về chống lẩn tránh biện pháp PVTM và gian lận xuất xứ và Nghị quyết của Chính phủ về một số biện pháp cấp bách để tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực phòng chống gian lận xuất xứ, chuyển tải hàng hóa bất hợp pháp.

- Lồng ghép các nội dung về PVTM vào các chương trình, chiến lược, chính sách phát triển ngành để bảo vệ hợp lý sản xuất trong nước, đặc biệt trong bối cảnh thực hiện các Hiệp định FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA.

- Triển khai Đề án Cảnh báo sớm sau khi được Chính phủ phê duyệt, trong đó chú trọng hoạt động cung cấp thông tin cảnh báo sớm cho các Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội doanh nghiệp.

- Xây dựng Đề án nâng cao năng lực PVTM trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, đặc biệt là tham gia các Hiệp định FTA thế hệ mới và Đề án Tăng cường cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong xử lý vụ việc PVTM để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Xây dựng, triển khai Kế hoạch truyền thông về PVTM với trọng tâm là các nội dung quản lý Nhà nước về PVTM của Bộ Công Thương trong năm 2020 để nâng cao nhận thức về PVTM, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các doanh nghiệp Việt Nam.

V. THƯƠNG MẠI BIÊN GIỚI

1. Tình hình hoạt động thương mại biên giới năm 2019

1.1. Tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc

a) Giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu, mua bán, trao đổi hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới Việt Nam - Trung Quốc

Số liệu tổng hợp từ các tỉnh biên giới phía Bắc cho thấy, tổng kim ngạch thương mại biên giới phía Bắc với Trung Quốc luôn chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng kim ngạch thương mại song phương (khoảng 25-30%). Năm 2019, tổng giá trị xuất nhập khẩu trực tiếp, trao đổi cư dân biên giới qua cửa khẩu biên giới Việt Nam - Trung Quốc đạt 6.884,1 triệu USD, giảm 15% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, xuất khẩu đạt 3.326,2 triệu USD, giảm 31,2%; nhập khẩu đạt 2.256,5 triệu USD, giảm 0,75%; Trao đổi hàng cư dân biên giới ước đạt 1.060,2 triệu USD, tăng 22,8%.

b) Cơ cấu hàng hóa

Hàng hóa xuất khẩu, mua bán, trao đổi qua biên giới Việt - Trung chủ yếu là cao su, các sản phẩm từ cao su, các mặt hàng nông sản, thủy sản, sản lát và tinh bột sắn, thóc, gạo, đường, trái cây tươi các loại, gỗ ván bóc...; mặt hàng nhập khẩu chủ

yếu gồm: máy móc thiết bị, điện năng, phân bón các loại, than cốc, nguyên liệu lá thuốc lá, trái cây tươi...

c) Thuận lợi

- Quan hệ giữa các tỉnh biên giới Việt Nam - Trung Quốc tiếp tục được củng cố và phát triển, đặc biệt trong lĩnh vực thúc đẩy hoạt động thương mại dịch vụ. Trong năm, các địa phương hai bên đã tổ chức nhiều buổi hội đàm liên quan đến hợp tác phát triển thương mại biên giới.

- Cơ sở hạ tầng tại các khu vực cửa khẩu ngày càng hoàn thiện, bước đầu đáp ứng yêu cầu phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa qua cửa khẩu; các Khu kinh tế cửa khẩu đã và đang có những đóng góp tích cực cho phát triển thương mại biên giới, thu hút doanh nghiệp trong và ngoài nước đến đầu tư kinh doanh.

- Nhu cầu tiêu thụ các loại hàng hóa Việt Nam của thị trường Trung Quốc rất lớn và đa dạng, nhất là hàng nông sản. Chính phủ và các Bộ, ngành, địa phương luôn quan tâm hỗ trợ, tạo điều kiện tối đa đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa sản xuất trong nước, đặc biệt là các mặt hàng nông sản.

- Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa qua địa bàn các tỉnh biên giới phát triển đã tạo nguồn thu lớn cho ngân sách địa phương, góp phần làm sôi động thị trường và hoạt động kinh tế thương mại, dịch vụ của địa phương, góp phần thúc đẩy sản xuất, nâng cao đời sống của nhân dân, nhất là khu vực cửa khẩu biên giới.

- Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa qua biên giới có xu hướng ổn định, các loại hình xuất nhập khẩu tương đối phong phú, góp phần đáp ứng nhu cầu về máy móc, nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất trong nước, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển năng lực sản xuất xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

d) Khó khăn, vướng mắc

- Chính sách quản lý thương mại biên giới giữa hai nước Việt Nam - Trung Quốc còn nhiều khác biệt. Tại các cửa khẩu phụ, lối mở biên giới trên địa bàn tỉnh có hoạt động thông quan xuất nhập khẩu hàng hóa phía Việt Nam có đầy đủ lực lượng quản lý tuy nhiên phía Trung Quốc chỉ có lực lượng biên phòng làm nhiệm vụ tuần tra biên giới.

- Các doanh nghiệp Việt Nam gặp nhiều rủi ro trong hoạt động giao, nhận hàng hóa và thanh toán trị giá hàng hóa qua biên giới. Đa phần hoạt động giao nhận hàng hóa qua cửa khẩu phụ, lối mở đều thực hiện ngoài giờ hành chính, gây hạn chế nhất định cho các cơ quan chức năng khi thực hiện nhiệm vụ tại các cửa khẩu phụ, lối mở.

- Trong những năm qua, chính sách về thương mại biên giới của hai nước đã và đang từng bước được xây dựng, hoàn thiện. Tuy nhiên, cơ chế quản lý của mỗi quốc gia có sự khác biệt trong đó chính sách về thu thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa nông sản nhập khẩu chính ngạch giữa Việt Nam và Trung Quốc còn chưa tương đồng gây tăng chi phí cho hàng nông sản của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc. Hiện tại, các mặt hàng nông sản chưa qua chế biến (rau, củ, quả các loại) được nhập khẩu chính ngạch từ Trung Quốc về Việt Nam không bị áp thuế giá



trị gia tăng từ phía Việt Nam, tuy nhiên các loại nông sản này của Việt Nam xuất khẩu chính ngạch sang thị trường Trung Quốc, phía bạn có thu thuế giá trị gia tăng (điều này làm tăng giá của các sản phẩm nông sản Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc), do vậy, các doanh nghiệp Trung Quốc nhập khẩu nông sản, trái cây từ Việt Nam thường chọn hình thức nhập khẩu cư dân biên giới (mỗi cư dân được miễn thuế 8.000 nhân dân tệ) để tránh phải nộp thuế VAT khi lựa chọn hình thức nhập khẩu chính ngạch. Vì thế đã gây những hạn chế nhất định cho đa số nông sản Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc, tiềm ẩn rủi ro khi Trung Quốc điều chỉnh chính sách quản lý cư dân biên giới.

- Cơ sở hạ tầng, hệ thống giao thông tại một số cửa khẩu phụ, lối mở biên giới đang được đầu tư, hoàn thiện. Tuy nhiên, vẫn chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển thương mại biên giới đã ảnh hưởng đến công tác vận chuyển, giải phóng hàng hóa xuất nhập khẩu do đường sá bị xuống cấp. Tại một số cửa khẩu, lối mở, xe container chưa vào được đến cửa khẩu nên khó khăn trong việc giao nhận hàng hóa. Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng còn hạn chế, một số khu vực cửa khẩu thiếu vốn đầu tư, dự án dở dang nên thu hút đầu tư, hoạt động thương mại chưa sôi động.

1.2. Tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia

a) Giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu, mua bán, trao đổi hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới Việt Nam - Campuchia

Tính cả năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu biên giới đất liền giữa Việt Nam và Campuchia đạt 2,97 tỷ USD, tăng 10,8% so với năm 2018. Trong đó, xuất khẩu đạt 2,08 tỷ USD, tăng 21,1%; nhập khẩu đạt 895,1 triệu USD, giảm 7,5% so với năm 2018 .

Đối với công tác quản lý nhà nước về hoạt động thương mại biên giới, hai bên đã cùng nhau phối hợp thanh tra, kiểm tra chống buôn lậu và gian lận thương mại tại khu vực biên giới: phát hiện và xử lý nhiều vụ vi phạm pháp luật về gian lận thương mại và buôn lậu; các lực lượng chức năng giữa hai nước tại khu vực biên giới tiếp tục tăng cường phối hợp tuần tra, kiểm soát, tuyên truyền cho người dân thực hiện đúng các chính sách pháp luật của Nhà nước, tuyệt đối không tham gia vào các hoạt động buôn lậu, buôn bán hàng cấm, hàng giả, hàng kém chất lượng và tiếp tay cho các hoạt động gian lận thương mại khác.

b) Cơ cấu hàng hóa

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, mua bán, trao đổi qua biên giới Việt Nam Campuchia chủ yếu vẫn là sắt thép các loại, máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác, cao su và sản phẩm từ cao su, bánh kẹo, ...; mặt hàng nhập khẩu chủ yếu gồm: hàng rau quả, hạt điều, gỗ và sản phẩm từ gỗ, nguyên phụ liệu dệt may....

c) Khó khăn, vướng mắc

Hiện nay, Việt Nam và Campuchia vẫn chưa hoàn tất việc ký kết Hiệp định Thương mại biên giới. Hiệp định Thương mại biên giới Việt Nam - Campuchia không chỉ tạo cơ sở pháp lý, tạo cơ hội tăng cường hợp tác trong lĩnh vực thương mại mà còn góp phần tích cực vào việc thúc đẩy mối quan hệ hợp tác hữu nghị đặc biệt giữa hai nước. Việc hoàn tất ký kết Hiệp định trong thời gian sớm nhất sẽ tạo tiền đề giúp các thương nhân hai nước cũng như các cơ quan quản lý chuyên ngành thực hiện đúng, thống nhất và có sự phối hợp kịp thời, tích cực hơn nữa trong việc phát triển thương mại biên giới.

1.3. Tuyến biên giới Việt Nam - Lào

a) Giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu, mua bán, trao đổi hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới Việt Nam - Lào

Tính cả năm 2019, trị giá xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Lào đạt 1,1 tỷ USD, tăng 4,4% so với năm 2018, trong đó xuất khẩu đạt 588,7 triệu USD, tăng 3,6%; nhập khẩu đạt 488,8 triệu USD, tăng 5,3 so với năm 2018. Hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa và dịch vụ tại các cửa khẩu, chợ biên giới ngày càng phát triển và cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân và doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động khu vực biên giới.

b) Khó khăn, vướng mắc

Bên cạnh những kết quả đạt được như trên, quá trình thực thi Hiệp định thời gian qua cũng đã cho thấy có một số vấn đề khó khăn, vướng mắc phát sinh như:

- Cách hiểu và thực hiện một số quy định của Hiệp định của một số cơ quan quản lý có điểm còn chưa thống nhất, phát sinh khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp và các cơ quan thực thi như việc thực hiện quy định miễn kiểm dịch đối với hàng hóa sản xuất tại các tỉnh biên giới của Lào bởi nhà đầu tư Việt Nam khi nhập khẩu về Việt Nam. Theo quy định của Hiệp định, hàng hóa theo dự án đầu tư tại khu vực biên giới giữa hai nước được miễn kiểm dịch khi nhập khẩu nếu

đã có chứng nhận kiểm dịch của nước kia. Trên thực tế, một số lô hàng gia cầm nhập khẩu từ Lào về Việt Nam thuộc diện này vẫn phải qua kiểm dịch của cơ quan kiểm dịch.

- Một số quy định của Hiệp định cần có rà soát, sửa đổi lại cho phù hợp với quy định hiện hành và cam kết quốc tế của Việt Nam và Lào như việc chuyển đổi hệ thống mã hàng hóa (HS code) theo Biểu thuế hài hòa ASEAN 2012 (AHTN2012) sang Biểu thuế hài hòa ASEAN 2017 (AHTN2017); việc thành lập, xây dựng quy chế phối hợp của Ban Chỉ đạo Thương mại biên giới Việt - Lào.

- Việc xây dựng, ban hành một số cơ chế, chính sách liên quan cũng có tác động ảnh hưởng đến thương mại biên giới và việc thực thi Hiệp định như việc bãi bỏ Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế, chính sách đối với KKTCK, việc phải dừng xây dựng Quy hoạch tổng thể phát triển thương mại biên giới Việt Nam - Lào đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 theo Luật quy hoạch năm 2017; Nghị định số 14/2018/NĐ-CP không còn quy định về Ban Chỉ đạo Thương mại biên giới, thủ tục đăng ký thương nhân biên giới... dẫn tới phải ban hành văn bản hướng dẫn mới.

Về phía Lào cũng ban hành một số văn bản, quy định ảnh hưởng đến hoạt động thương mại biên giới hai nước như Chỉ thị số 15/TTg ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ Lào về việc quản lý khai thác, vận chuyển và kinh doanh gỗ. Chỉ thị số 62/CT-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng chính phủ Lào về việc cấp phép lao động tạm thời cho người nước ngoài tại Lào (lệ phí cấp thẻ lao động, giấy tạm trú, vốn pháp định cho hộ kinh doanh) và chủ trương không cấp phép mở rộng thêm diện tích trồng cao su tại Lào.

- Hệ thống giao thông, cơ sở hạ tầng phục vụ quản lý nhà nước tại nhiều cửa khẩu biên giới (kể cả cửa khẩu quốc tế) còn rất khó khăn, thiếu thốn, chưa đáp ứng nhu cầu công tác quản lý và phát triển thương mại biên giới. Việc phát triển hạ tầng logistics và kết nối các tuyến đường vận tải hàng hóa giữa Việt Nam, Lào và các nước khác trong khu vực còn nhiều khó khăn, chưa đáp ứng nhu cầu. Việc thu hút đầu tư hoạt động thương mại biên giới, đầu tư phát triển hạ tầng phục vụ thương mại biên giới nói chung, đầu tư xây dựng chợ biên giới nói riêng theo Quy hoạch phát triển mạng lưới chợ biên giới Việt Nam - Lào đến năm 2020 chưa hiệu quả.

- Công tác thống kê số liệu, theo dõi, phối hợp, trao đổi thông tin về hoạt động thương mại biên giới giữa các cơ quan quản lý, giữa các lực lượng chức năng tại cửa khẩu còn chưa đảm bảo thực sự đồng bộ, thống nhất.

- Chưa tổng kết, đánh giá việc thực hiện mô hình “một cửa, một lần dừng” tại cặp cửa khẩu quốc tế Lao Bảo (tỉnh Quảng Trị) - Đensavăn (tỉnh Savanakhet) để có cơ sở xem xét, áp dụng cho các cặp cửa khẩu khác.

- Việc phối hợp với phía Lào tổ chức Đoàn công tác liên ngành đi kiểm tra ít nhất 2 lần/năm tình hình thực hiện các quy định về thương mại biên giới tại các cặp cửa khẩu biên giới Việt Nam - Lào còn gặp khó khăn do phía Lào chưa chủ động được kinh phí; việc tổ chức một số Hội chợ, triển lãm hàng hóa biên giới chưa được thực hiện theo kế hoạch do hạn chế về ngân sách của hai Bên.

2. Các hoạt động thúc đẩy thương mại biên giới năm 2019

a) Đối với tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc

- Hỗ trợ các tỉnh biên giới Việt Nam - Trung Quốc thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia, trong đó, tập trung vào một số nội dung như: phát triển hệ thống phân phối hàng hóa từ vùng sản xuất đến khu vực cửa khẩu và xuất khẩu sang Trung Quốc; cung cấp thông tin thị trường biên giới; tổ chức các hoạt động giao nhận, vận chuyển và dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới Việt - Trung; tổ chức các hoạt động giao dịch thương mại và đưa hàng hóa vào khu kinh tế cửa khẩu; tổ chức các hoạt động nâng cao năng lực cho thương nhân tham gia xuất khẩu hàng hóa sang Trung Quốc.

- Tổ chức họp Nhóm công tác thương mại biên giới Việt Nam - Trung lần thứ 3 tại Trung Quốc vào năm 2019 để hai bên cùng nhau đưa ra giải pháp, từng bước tháo gỡ khó khăn, vướng mắc còn tồn tại nhiều năm qua.

b) Đối với tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia

Tiếp tục thúc đẩy hoàn thiện nội dung dự thảo Hiệp định Thương mại biên giới Việt Nam - Campuchia.

c) Đối với tuyến biên giới Việt Nam - Lào

- Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp cùng các Bộ, ngành liên quan, UBND các tỉnh biên giới giáp Lào triển khai các công việc cụ thể để sửa đổi, bổ sung Hiệp định theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 12/VPCP-QHQT ngày 02 tháng 01 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ về việc kết quả Hội nghị Hợp tác phát triển thương mại biên giới Việt Nam - Lào lần thứ XI.

- Bộ Công Thương, các Bộ, ngành liên quan, UBND các tỉnh biên giới tăng cường công tác theo dõi thực thi Hiệp định và quy định pháp luật về thương mại biên giới; nắm bắt các khó khăn, vướng mắc về cơ chế, chính sách phát sinh trong quá trình thực thi Hiệp định; trao đổi với phía Bộ Công Thương Lào để có giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh do thực hiện một số văn bản quy định của phía Lào.

- Tăng cường công tác kiểm tra tình hình thực thi Hiệp định và quy định pháp luật về thương mại biên giới; phối hợp với phía Lào tổ chức thường niên các Đoàn công tác liên ngành kiểm tra tình hình thực hiện Thỏa thuận Hà Nội năm 2007 tại các cặp cửa khẩu biên giới Việt Nam - Lào.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin để tạo thuận lợi, giảm thời gian, chi phí, phòng chống tiêu cực trong thực hiện thủ tục xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh tại cửa khẩu biên giới; tiếp tục tăng cường công tác phối hợp giữa các ngành, các địa phương và các lực lượng chức năng tại cửa khẩu hai nước trong tổ chức thực thi Hiệp định và quản lý thương mại biên giới.

CHƯƠNG VI
HỘI NHẬP
KINH TẾ



I. ĐÁNH GIÁ MỘT NĂM THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH CPTPP

Sau khi Hiệp định CPTPP được ký kết, phê chuẩn và chính thức có hiệu lực, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 121/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2019 ban hành Kế hoạch của Chính phủ thực hiện Hiệp định CPTPP. Trên cơ sở Kế hoạch này, các Bộ, ngành, cơ quan ở cấp trung ương và địa phương có trách nhiệm xây dựng Kế hoạch của đơn vị mình và gửi về Bộ Công Thương để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Bộ Công Thương cũng đã ban hành Kế hoạch về việc thực hiện Hiệp định CPTPP tại Quyết định số 456/QĐ-BCT ngày 01 tháng 3 năm 2019 với 2 giai đoạn gồm: giai đoạn 1 (năm 2019), giai đoạn 2 (từ năm 2020-2025, tầm nhìn 2035).

Về cơ bản, các nội dung trong Kế hoạch của các cơ quan đều được xây dựng theo 5 nhóm lĩnh vực chính, bao gồm: (i) Tăng cường phổ biến, tuyên truyền về Hiệp định CPTPP, (ii) Công tác xây dựng pháp luật, thể chế, (iii) Công tác nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển nguồn nhân lực, (iv) Chủ trương, chính sách đối với tổ chức công đoàn và các tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp, (v) Chính sách an sinh xã hội, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Năm 2019, Bộ Công Thương đã chủ động và tích cực đẩy mạnh việc triển khai các hoạt động đã đề ra trong Kế hoạch, trong đó đáng kể nhất là công tác xây dựng pháp luật nhằm tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, kịp thời cho việc thực thi cam kết song song với việc tuyên truyền phổ biến để bảo đảm doanh nghiệp và người dân hiểu rõ, hiểu đúng các quy định cụ thể của Hiệp định CPTPP, từ đó tận dụng được tối đa những cơ hội mà Hiệp định mang lại.

Về công tác xây dựng pháp luật, trong năm 2019, Bộ Công Thương đã ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực phụ trách, bao gồm:

- Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP.

- Thông tư số 07/2019/TT-BCT ngày 19 tháng 4 năm 2019 quy định về xuất khẩu hàng dệt may sang Mexico theo Hiệp định CPTPP.

- Thông tư số 19/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 9 năm 2019 quy định về áp dụng các biện pháp tự vệ đặc biệt để thực thi Hiệp định CPTPP.

Về công tác thực thi các cam kết của Hiệp định, Bộ Công Thương đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan triển khai và hoàn tất nghĩa vụ thông báo trong các lĩnh vực bao gồm cơ chế áp dụng lộ trình cắt giảm thuế quan, cơ chế chứng nhận xuất xứ, cấp phép xuất khẩu, mua sắm Chính phủ. Hiện Bộ Công Thương đang tiếp tục đôn đốc các Bộ, ngành thực hiện các nghĩa vụ thông báo trong các lĩnh vực còn lại theo quy định của CPTPP. Bộ Công Thương cũng chủ trì, điều phối việc trao đổi với Mexico về việc thực thi các thư song phương về dệt may, cũng như các vấn đề liên quan đến quy tắc xuất xứ, xử lý các vướng mắc trong quá trình thực thi Hiệp định.

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các nước CPTPP đạt 39,53 tỷ USD, tăng 7,2% so với năm 2018. Các mặt hàng chủ lực của Việt Nam đều có tăng trưởng tốt ở các thị trường đặc biệt là các thị trường mà Việt Nam chưa ký kết FTA trước đây như xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường Canada tăng 21,9% so với năm 2018, xuất khẩu sang Mexico tăng 19,4%, xuất khẩu sang Peru tăng 24%.

Bên cạnh đó, nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu thông tin của người dân và doanh nghiệp trên cả nước về Hiệp định CPTPP, Bộ Công Thương đã nâng cấp toàn bộ cấu trúc và nội dung của chuyên trang thông tin điện tử về Hiệp định CPTPP tại địa chỉ <http://cptpp.moit.gov.vn/>. Đây là Cổng thông tin chính thức về Hiệp định CPTPP của Bộ Công Thương, được thiết kế khoa học, thân thiện với người dùng. Các thông tin được đăng tải trên trang web này gồm có: thông tin tổng quan về CPTPP, cam kết chính của CPTPP trong các lĩnh vực chủ chốt như hàng hóa, dịch vụ - đầu tư, mua sắm của Chính phủ, sở hữu trí tuệ, lao động, doanh nghiệp Nhà nước..., các thông tin hữu ích cho nhà xuất khẩu, toàn bộ văn kiện Hiệp định CPTPP (tiếng Anh và bản dịch tiếng Việt), cũng như cập nhật về tình hình thực thi Hiệp định của Chính phủ, các Bộ, ngành và các địa phương.

Sau khi đưa chuyên trang thông tin điện tử về Hiệp định CPTPP vào vận hành, Bộ Công Thương đã tiếp nhận nhiều câu hỏi, vướng mắc thực tiễn mà các doanh nghiệp gặp phải và mong muốn giải đáp liên quan đến các cam kết trong Hiệp định CPTPP. Trên cơ sở các vấn đề mà doanh nghiệp đưa ra, Bộ Công Thương đã kịp thời giải đáp, đưa ra các khuyến nghị nhằm giúp các doanh nghiệp tháo gỡ các khó khăn để tối đa hóa lợi ích và tối thiểu hóa các thách thức từ Hiệp định.

Trong năm 2019, Bộ Công Thương đã tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo phổ biến về Hiệp định CPTPP cho các cơ quan quản lý và doanh nghiệp tại một số cụm tỉnh, thành, địa phương như Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Cần Thơ, tỉnh Lâm Đồng, thành phố Hải Phòng, v.v. Tại các hội nghị và hội thảo này, Bộ Công Thương không chỉ tập trung cung cấp, giới thiệu các thông tin mang tính tổng quan, chiến lược về Hiệp định CPTPP mà còn đi vào giới thiệu chi tiết, hướng dẫn cụ thể về các cam kết quan trọng trong nhiều lĩnh vực như cam kết thuế xuất nhập khẩu, quy tắc xuất xứ hàng hóa và dịch vụ - đầu tư. Các Hội nghị, hội thảo là cơ hội để các cơ quan quản lý Nhà nước và cộng đồng doanh nghiệp trao đổi, thảo luận, từ đó hiểu rõ, hiểu sâu và hiểu đúng về những cam kết của Hiệp định CPTPP, hỗ trợ tích cực trong quá trình thực thi Hiệp định, thông qua đó sẽ tận dụng được tối đa các cơ hội, thuận lợi mà Hiệp định mang lại.

II. CƠ HỘI CHO XUẤT KHẨU THEO HIỆP ĐỊNH EVFTA

Ngày 30 tháng 6 năm 2019, Hiệp định EVFTA và Hiệp định Bảo hộ đầu tư Việt Nam - Liên minh châu Âu (IPA) đã chính thức được ký kết. Sau khi ký kết, về phía Việt Nam, Hiệp định EVFTA và IPA sẽ được trình Quốc hội Việt Nam xem xét phê chuẩn và phía Liên minh châu Âu (EU) sẽ trình Nghị viện châu Âu thông qua. Riêng Hiệp định IPA cần có thêm sự phê chuẩn của Nghị viện các nước thành viên EU.

Nếu được đưa vào thực thi, EVFTA sẽ là cú hích rất lớn cho xuất khẩu của Việt Nam, giúp đa dạng hóa thị trường và mặt hàng xuất khẩu, đặc biệt là các mặt hàng nông - thủy sản, cũng như những mặt hàng Việt Nam vốn có nhiều lợi thế cạnh tranh. Những cam kết dành đối xử công bằng, bình đẳng, bảo hộ an toàn và đầy đủ cho các khoản đầu tư và nhà đầu tư của nhau trong Hiệp định IPA cũng sẽ góp phần tích cực vào việc xây dựng môi trường pháp lý và đầu tư minh bạch, từ đó Việt Nam sẽ thu hút nhiều nhà đầu tư hơn đến từ EU và các nước khác.

Sau khi Hiệp định EVFTA và IPA được ký kết, Bộ Công Thương đã liên tục chủ trì tổ chức các hội nghị, đối thoại nhằm phổ biến Hiệp định EVFTA cho các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp tại một số tỉnh, thành phố: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ninh. Tại các Hội nghị này, Bộ Công Thương không chỉ giới thiệu tổng quan về Hiệp định EVFTA mà còn đi sâu vào các cam kết quan trọng trong một số lĩnh vực như nông nghiệp hay sở hữu trí tuệ. Các buổi hội nghị là cơ hội để cộng đồng doanh nghiệp có thêm thông tin về Hiệp định, xác định các cơ hội và thách thức đi kèm để có sự chuẩn bị chủ động và tích cực khi Hiệp định chính thức đi vào thực thi. Một số hội nghị, đối thoại về Hiệp định EVFTA Bộ Công Thương đã tổ chức:

- Hội nghị “Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) - Các cam kết quan trọng và những điều cần lưu ý” vào ngày 28 tháng 8 năm 2019 tại Quảng Ninh.

- Hội nghị “Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) - Các cam kết quan trọng về sở hữu trí tuệ và những điều cần lưu ý” vào ngày 27 tháng 8 năm 2019 tại Thành phố Hà Nội.

- Hội nghị “Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) - Các cam kết quan trọng trong lĩnh vực nông nghiệp và những điều cần lưu ý” vào ngày 21 tháng 8 năm 2019 tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tọa đàm “ Đối thoại về Hiệp định Thương mại tự do và Hiệp định Bảo hộ Đầu tư Việt Nam - EU: Cơ hội cho các doanh nghiệp” vào ngày 01 tháng 7 năm 2019 tại Thành phố Hà Nội.

Để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu thông tin của người dân và doanh nghiệp trên cả nước về Hiệp định EVFTA một cách thuận lợi và hiệu quả, Bộ Công Thương đã xây dựng và đưa vào vận hành chuyên trang thông tin điện tử về Hiệp định EVFTA tại địa chỉ: <http://evfta.moit.gov.vn/>. Đây là Cổng thông tin chính thức của Bộ Công Thương, đăng tải các thông tin tổng quan về EVFTA, cam kết chính của EVFTA trong các lĩnh vực chủ chốt như hàng hóa, dịch vụ - đầu tư, ..., các thông tin hữu ích cho nhà xuất khẩu, toàn bộ văn kiện Hiệp định EVFTA (tiếng Anh và bản dịch tiếng Việt).

Hiện tại, Bộ Công Thương đã xây dựng kế hoạch tuyên truyền Hiệp định EVFTA trong thời gian tới, theo đó các hội thảo sẽ được tổ chức theo khu vực địa lý và hội thảo chuyên môn hóa theo ngành được Bộ Công Thương phối hợp tổ chức với các Bộ, ngành liên quan; hội thảo chuyên sâu cho đối tượng là cán bộ nhà nước nhằm thúc đẩy việc phê chuẩn, thực thi Hiệp định.

III. TÌNH HÌNH ĐÀM PHÁN, KÝ KẾT, THỰC THI CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO TRONG NĂM 2019

1. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Khối EFTA

Hiệp định FTA giữa Việt Nam và Khối EFTA được chính thức khởi động đàm phán vào ngày 03 tháng 07 năm 2012. Cùng với việc khởi động đàm phán, Khối EFTA đã cùng Việt Nam ký Biên bản ghi nhớ về việc các nước Khối EFTA công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường trong bối cảnh hai bên khởi động đàm phán FTA.

Cho đến nay, hai bên đã trải qua 16 phiên đàm phán chính thức và 02 phiên đàm phán cấp Trưởng đoàn cùng nhiều phiên điện đàm trao đổi ở cấp kỹ thuật. Hiện tại, hai bên đã xác định được những vấn đề còn tồn tại trong các lĩnh vực quan trọng của Hiệp định như Thương mại hàng hóa, Thương mại dịch vụ, Đầu tư, Mua sắm Chính phủ, Sở hữu trí tuệ, Quy tắc xuất xứ và Hải quan. Trong năm 2019, hai bên đã có những trao đổi thẳng thắn nhằm đưa ra hướng xử lý đối với các vấn đề còn tồn tại này.

2. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Israel (VIFTA)

Việt Nam và Israel đã tuyên bố khởi động đàm phán Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Israel (VIFTA) vào tháng 12 năm 2015.

Hiệp định VIFTA đã trải qua 07 phiên đàm phán với các nội dung thảo luận chính và mang tính truyền thống gồm: Thương mại hàng hoá, Quy tắc xuất xứ, Hải quan, Phòng vệ thương mại, các biện pháp kỹ thuật đối với thương mại (TBT), các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS), Dịch vụ, Đầu tư, Mua sắm của Chính phủ và Pháp lý - Thể chế.

Qua 07 phiên đàm phán, hai bên đã đạt được tiến bộ ở một số nội dung đàm phán, đặc biệt là trong lĩnh vực phòng vệ thương mại, hải quan và TBT.

3. Hiệp định Đối tác Toàn diện Khu vực (RCEP)

Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) giữa các nước ASEAN và 06 đối tác: Australia, New Zealand, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ được bắt đầu đàm phán từ đầu năm 2013.

Sau gần 30 vòng đàm phán trong 7 năm, tại Hội nghị cấp cao Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) lần thứ 3 diễn ra ngày 4/11 tại Thái Lan, các nhà lãnh đạo các nước tham gia đàm phán RCEP đã đồng ý trên nguyên tắc về các lời văn trong 20 chương của hiệp định, nhất trí kết thúc đàm phán và thúc đẩy ký kết RCEP trong năm 2020 tại Việt Nam.

Hiệp định RCEP khi được ký kết sẽ tạo ra một khu vực thương mại tự do lớn nhất trên thế giới với các cam kết về mở cửa thị trường trong lĩnh vực hàng hóa, dịch vụ và đầu tư, đơn giản hoá thủ tục hải quan, quy tắc xuất xứ tạo thuận lợi cho

thương mại. Ước tính khi thực thi, Hiệp định RCEP sẽ tạo ra một thị trường với quy mô khoảng 3,5 tỷ người tiêu dùng và GDP xấp xỉ 49 nghìn tỷ USD, chiếm khoảng 39% GDP toàn cầu.

IV. XUẤT XỬ HÀNG HÓA

1. Cơ chế, chính sách liên quan đến xuất xứ hàng hóa, các quy định mới về xuất xứ hàng hóa trong các FTA

1.1. Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương

Với tinh thần khẩn trương xây dựng văn bản nội luật hóa nhằm thực hiện các cam kết tại Hiệp định CPTPP, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ký ban hành Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 03 năm 2019. Thông tư gồm 5 Chương, 33 Điều và 9 Phụ lục.

So với các FTA Việt Nam đã ký kết và tham gia, Quy tắc xuất xứ hàng hóa CPTPP có một số điểm mới sau:

- Quy tắc xuất xứ bộ hàng hóa: bộ hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu mỗi hàng hóa trong bộ hàng hóa được coi là có xuất xứ và cả bộ hàng hóa và các hàng hóa đáp ứng các quy định về xuất xứ. Tỷ lệ linh hoạt De-minimis về trị giá của tất cả hàng hóa không có xuất xứ trong bộ hàng hóa không vượt quá 10% trị giá của bộ hàng hóa đó.

- Quy tắc xuất xứ đối với hàng tân trang, tái chế tạo.

- Công thức tính RVC: ngoài công thức tính RVC gián tiếp và RVC trực tiếp, có thêm công thức tính RVC theo giá trị tập trung và công thức tính RVC theo chi phí tịnh (chỉ áp dụng với ô tô và phụ tùng ô tô).

- Danh mục PSR được quy định chi tiết theo công đoạn sản xuất cụ thể. Do đặc thù cấu trúc danh mục PSR thuộc CPTPP, Thông tư gồm 3 danh mục PSR: danh mục PSR đối với mặt hàng dệt may, danh mục PSR đối với xe và các bộ phận, phụ kiện và danh mục PSR đối với các mặt hàng còn lại.

- De Minimis trong CPTPP quy định tỷ lệ “linh hoạt” cho phép nguyên liệu không có xuất xứ không đáp ứng quy tắc “Chuyển đổi mã số hàng hóa” ở mức tối đa 10% so với trị giá của hàng hóa. Riêng đối với hàng dệt may, tỷ lệ “linh hoạt” này ở mức tối đa 10% trọng lượng của hàng hóa hoặc 10% trọng lượng của loại sợi hoặc vải quyết định phân loại mã số hàng hóa.

Mẫu C/O mẫu CPTPP cấp cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam bao gồm các thông tin tối thiểu theo quy định tại Hiệp định CPTPP cũng được ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BCT.

Quy trình chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa của Việt Nam thực hiện theo quy định tại Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 và các quy định khác có liên quan.

1.2. Thông tư số 10/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 7 năm 2019 và Thông tư số 25/2019/TT-BCT ngày 14 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN

Ngày 22 tháng 7 năm 2019, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư 10/2019/TT-BCT về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016 thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN.

Theo đó, thay thế Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng và Phụ lục Tiêu chí chuyển đổi cơ bản đối với sản phẩm dệt may tại Thông tư số 22/2016/TT-BCT bằng các Phụ lục I, II ban hành kèm theo Thông tư số 10/2019/TT-BCT. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2019.

Ngày 14 tháng 11 năm 2019, Bộ trưởng Bộ Công Thương tiếp tục ban hành Thông tư số 25/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN.

Theo đó, chuyển đổi Danh mục các mặt hàng công nghệ thông tin (Danh mục ITA) từ phiên bản HS 2012 sang phiên bản HS 2017 để thống nhất thực thi kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

1.3. Thông tư số 12/2019/TT-BCT ngày 31 tháng 7 năm 2019 quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa

Thực hiện cam kết quốc tế trong ACFTA, ngày 30 tháng 7 năm 2019, Bộ trưởng Bộ Công Thương ký ban hành Thông tư số 12/2019/TT-BCT quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2019. Thông tư gồm 34 Điều và 4 Phụ lục kèm theo. Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Thông tư số 12/2019/TT-BCT có một số điểm mới so với trước đây như sau:

*** Đối với Quy tắc xuất xứ hàng hóa**

- Hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu được sản xuất chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ;
- Ngoài tiêu chí RVC, quy tắc chung áp dụng thêm tiêu chí xuất xứ chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 4 số (CTH);
- Quy định về De Minimis;

- Nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế được cho nhau.

*** Đối với Quy trình chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa**

Về thời hạn trả lời, kiểm tra xác minh xuất xứ hàng hóa, trường hợp cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước xuất khẩu không trả lời trong thời hạn 90 ngày sau ngày nhận được thư đề nghị xác minh của cơ quan hải quan nước nhập khẩu, cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước xuất khẩu có thể gửi văn bản đề nghị gia hạn thêm 90 ngày.

*** Đối với Quy tắc cụ thể mặt hàng**

Ngoài quy tắc xuất xứ chung, PSR được xây dựng trên Phiên bản HS năm 2017, bổ sung tiêu chí xuất xứ hàng hóa đối với nhiều dòng hàng.

1.4. Thông tư số 13/2019/TT-BCT ngày 31 tháng 7 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc

Thực hiện cam kết quốc tế trong AKFTA và điều chỉnh quy trình cấp C/O mẫu AK theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa, ngày 31 tháng 7 năm 2019, Bộ trưởng Bộ Công Thương ký ban hành Thông tư số 13/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định thực hiện quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 9 năm 2019. Thông tư số 13/2019/TT-BCT gồm 2 Điều và 1 Phụ lục, trong đó nội dung Phụ lục thay thế toàn bộ Phụ lục II - Quy tắc cụ thể mặt hàng ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT nêu trên.

1.5. Thông tư số 21/2019/TT-BCT ngày 08 tháng 11 năm 2019 quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hồng Kông, Trung Quốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2018, Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hồng Kông, Trung Quốc (AHKFTA) được các Bên ký kết tại Myanmar. Ngày 07 tháng 01 năm 2019, Chính phủ Việt Nam ban hành Nghị quyết số 03/NQ-CP phê duyệt AHKFTA. Ngày 28 tháng 02 năm 2019, Bộ Ngoại giao gửi công thư thông báo cho Ban Thư ký ASEAN về việc Việt Nam phê duyệt Hiệp định này. Tính đến nay, Việt Nam cùng 5 thành viên khác gồm Lào, Myanmar, Singapore, Thái Lan và Hồng Kông (Trung Quốc) đã phê chuẩn AHKFTA và có nghĩa vụ thực thi từ ngày 11 tháng 6 năm 2019.

Thực hiện cam kết quốc tế trong AHKFTA, ngày 08 tháng 11 năm 2019, Bộ trưởng Bộ Công Thương ký ban hành Thông tư số 21/2019/TT-BCT quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong AHKFTA, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 12 năm 2019. Thông tư gồm 4 Chương, 35 Điều và 5 Phụ lục.

Nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp xuất khẩu và nhập khẩu, Thông tư quy định về việc cấp và chấp nhận C/O hồi tố tại Điều 35 “Điều khoản thi hành”. Theo đó, cơ quan, tổ chức cấp C/O xem xét cấp C/O mẫu AHK cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trước ngày Thông tư này có hiệu lực để được hưởng ưu đãi thuế quan

theo quy định của AHKFTA và theo quy định của Nước thành viên nhập khẩu; cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu chấp nhận C/O mẫu AHK phát hành từ ngày 11 tháng 6 năm 2019. Thủ tục kiểm tra C/O mẫu AHK để cho hưởng ưu đãi thuế quan được thực hiện theo quy định của AHKFTA, các nội dung quy định tại Chương III Thông tư và các văn bản pháp luật có liên quan khác.

1.6 Quyết định số 3624/QĐ-BCT ngày 09 tháng 12 năm 2019 quy định về việc ban hành Quy trình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu D điện tử

Thủ tục cấp C/O là một trong hai thủ tục đầu tiên của Bộ Công Thương tham gia Cổng Dịch vụ công trực tuyến. Để tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp, tạo ra bước cải cách thực chất trong công tác cấp C/O, đồng thời giảm bớt gánh nặng cho các tổ chức cấp C/O khi vừa phải cấp đồng thời C/O điện tử và C/O giấy, sau khi cân nhắc các yếu tố, trao đổi với Tổng cục Hải quan, Bộ Công Thương ban hành quy định cho phép triển khai cấp C/O điện tử hoàn toàn đối với hàng hóa xuất khẩu đi 6 nước ASEAN: Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Singapore, Brunei và Campuchia.

Khi triển khai cơ chế này, doanh nghiệp sẽ nộp toàn bộ các văn bản trong hồ sơ đề nghị cấp C/O qua mạng Internet. Tổ chức cấp C/O phê duyệt, chấp thuận cấp C/O và gửi dữ liệu qua Tổng cục Hải quan sang các nước ASEAN, không phát hành C/O giấy. Như vậy, đây sẽ là thủ tục hành chính trực tuyến ở cấp độ 4.

- Việc triển khai cấp C/O Mẫu D điện tử hoàn toàn đem lại một số lợi ích như: Do không cần phải nộp mẫu C/O và Đơn đề nghị cấp C/O bằng bản giấy nên doanh nghiệp không mất thời gian chờ đợi văn bản gửi đến các tổ chức cấp C/O và thời gian để tổ chức cấp C/O gửi trả lại các văn bản trên, tiết kiệm đáng kể thời gian, công sức. Khối lượng công việc và hồ sơ giấy phải lưu ở các tổ chức cấp C/O cũng sẽ giảm đáng kể

- Hiện nay, tất cả các doanh nghiệp đều đã đăng ký hồ sơ thương nhân và gửi một phần hồ sơ đề nghị cấp C/O qua mạng eCoSys nên việc triển khai cấp C/O Mẫu D điện tử hoàn toàn thực chất chỉ là việc gửi nốt Đơn đề nghị cấp C/O qua mạng. Do vậy, doanh nghiệp không cần phải được hướng dẫn, tập huấn gì thêm.

- Việc triển khai cấp C/O Mẫu D điện tử hoàn toàn được ghi nhận là một bước tiến thực chất của Bộ Công Thương trong công tác cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ quản lý nhà nước, tạo thuận lợi của doanh nghiệp.

2. Các biện pháp tạo thuận lợi trong hoạt động cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

2.1. Phân luồng trong thủ tục cấp C/O ưu đãi

Việc phân luồng trong thủ tục cấp C/O ưu đãi được thực hiện từ năm 2018 theo quy định tại Thông tư số 15/2018/TT-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2018 quy định về việc phân luồng trong quy trình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi.

Việc phân luồng đã tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và tổ chức cấp C/O ưu đãi, cụ thể:

2.1.1. Đối với doanh nghiệp xuất khẩu

- Tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp xuất khẩu khi làm thủ tục đề nghị cấp C/O (giảm thời gian, chi phí, nhân lực cho việc thực hiện thủ tục này). Từ đó, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh;
- Giúp doanh nghiệp xuất khẩu khẳng định uy tín và nâng cao vị thế đối với các bạn hàng quốc tế vì đáp ứng nhanh chóng yêu cầu về C/O ưu đãi cho lô hàng xuất khẩu;
- Giúp doanh nghiệp xuất khẩu khẳng định uy tín đối với các cơ quan, tổ chức nhà nước liên quan trong việc thực hiện các thủ tục xuất nhập khẩu. Từ đó, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc thực hiện các thủ tục xuất nhập khẩu khác.

2.1.2. Đối với các tổ chức cấp C/O ưu đãi

- Giảm thiểu thời gian kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ đề nghị cấp C/O;
- Giảm khối lượng và chi phí lưu trữ hồ sơ;
- Tiết kiệm nhân lực, các nguồn lực khác cho các cơ quan có thẩm quyền;
- Chuyển dần từ hình thức tiền kiểm sang hình thức hậu kiểm.

Ngoài ra, quy định về phân luồng trong thủ tục cấp C/O ưu đãi góp phần nâng cao vai trò chủ động xác minh xuất xứ hàng hóa, siết chặt hơn nữa chế tài xử phạt doanh nghiệp (phân luồng) trước và sau khi cấp C/O.

2.2. Thực thi cấp C/O qua Internet

Từ ngày 15 tháng 6 năm 2016, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ký ban hành Quyết định số 2412/QĐ-BCT về Quy trình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi qua Internet, theo đó, chính thức áp dụng việc cấp C/O mẫu D điện tử từ ngày 01 tháng 7 năm 2016. Ngày 17 tháng 4 năm 2017, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ký ban hành Quyết định số 1313/QĐ-BCT sửa đổi, bổ sung Quyết định số 2412/QĐ-BCT nêu trên, theo đó, chính thức áp dụng việc cấp C/O mẫu EAV và C/O mẫu VC điện tử từ ngày 01 tháng 5 năm 2017. Bộ Công Thương tiếp tục khuyến khích thương nhân khai báo C/O qua Internet.

Nhằm đẩy mạnh triển khai Cơ chế Một cửa ASEAN, tạo ra bước cải cách thực chất trong công tác cấp C/O và tạo thuận lợi tối đa cho hoạt động xuất khẩu của thương nhân sang các nước ASEAN, ngày 09 tháng 12 năm 2019, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ký ban hành Quyết định số 3624/QĐ-BCT về việc ban hành Quy trình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu D điện tử. Theo đó, từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, các cơ quan, tổ chức cấp C/O ưu đãi triển khai cấp C/O điện tử hoàn toàn đối với hàng hóa xuất khẩu sang 6 nước ASEAN là Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Singapore, Brunei, Campuchia.

Năm 2019, toàn hệ thống đã tiếp nhận, xử lý hơn 1 triệu bộ C/O các loại.

2.3. Cơ chế tự chứng nhận xuất xứ

Với mục tiêu giảm thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng hóa, đồng thời thực hiện cam kết trong ASEAN, từ năm 2015, Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 28/2015/TT-BCT ngày 20 tháng 8 năm 2015 quy định việc thực hiện thí điểm tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN. Để tạo thuận lợi hơn cho doanh nghiệp trong việc tham gia tự chứng nhận xuất xứ, ngày 06 tháng 12 năm 2017, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ký ban hành Thông tư số 27/2018/TT-BCT sửa đổi Thông tư 28/2015/TT-BCT theo hướng bãi bỏ tiêu chí “Kim ngạch xuất khẩu đi ASEAN được cấp C/O mẫu D năm trước liền kề đạt tối thiểu 10 (mười) triệu USD”.

Tính đến tháng 12 năm 2019, Bộ Công Thương đã tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia thí điểm và cấp mã số Nhà xuất khẩu đủ điều kiện tham gia thí điểm tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho 6 thương nhân xuất khẩu của Việt Nam.

2.4. Công tác tuyên truyền, phổ biến về xuất xứ hàng hóa

Bộ Công Thương tiếp tục đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, phổ biến chuyên sâu về quy tắc xuất xứ tại các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia; tập trung vào các ngành hàng xuất khẩu chủ đạo của Việt Nam, có xét đến yếu tố vùng miền, địa phương đặc trưng của Việt Nam cho cán bộ xuất nhập khẩu của các công ty, công chức của các tổ chức cấp C/O và các đối tượng khác. Các khóa tập huấn, hội thảo được tổ chức trải dài hầu khắp các tỉnh thành, vùng miền trên toàn lãnh thổ Việt Nam, tập trung tại các địa phương có các đơn vị được Bộ Công Thương ủy quyền cấp C/O; những nơi tập trung các khu công nghiệp lớn, có các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, xuất nhập khẩu.

Thông qua các hội thảo tuyên truyền và khóa tập huấn, hàng nghìn lượt doanh nghiệp, Hiệp hội ngành hàng và các Bộ liên quan được cập nhật thông tin về quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, quá trình tham gia và thực hiện các FTA của Việt Nam; được chia sẻ kiến thức cơ bản về quy tắc xuất xứ ưu đãi và không ưu đãi để vận dụng phù hợp vào quá trình xuất nhập khẩu hàng hóa hiệu quả, từ đó nâng cao tỷ lệ tận dụng ưu đãi thuế quan trong các FTA mà Việt Nam là thành viên.

3. Tình hình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi

Năm 2019, các cơ quan, tổ chức được ủy quyền đã cấp hơn 1 triệu bộ C/O ưu đãi (bao gồm theo FTA và GSP) với trị giá 61,19 tỷ USD, tăng 14% về trị giá và tăng 10% về số lượng bộ C/O so với năm 2018.

Tổng kim ngạch xuất khẩu sử dụng các loại C/O ưu đãi theo FTA năm 2019 đạt 47,55 tỷ USD, chiếm 37,2% tổng kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường Việt Nam ký FTA.

Mức tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi 37,2% phản ánh doanh nghiệp và hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam đang dần nâng cao tỷ lệ tận dụng ưu đãi thuế quan tại các thị

trường có FTA với Việt Nam trong những năm qua. Con số 37,2% chỉ là tỷ lệ sử dụng trung bình của các mẫu C/O ưu đãi. Tỷ lệ cụ thể khác nhau theo từng mẫu C/O (C/O VC có tỷ lệ sử dụng 67,72%, C/O EAV có tỷ lệ sử dụng 31%), theo thị trường xuất khẩu (Hàn Quốc 49,78%, Nhật Bản 38,28%), theo mặt hàng xuất khẩu (da giày gần 91,52%, nhựa và các sản phẩm nhựa 71,66%, dệt may 66,85%, thủy sản 65,25%, cà phê và hạt tiêu lần lượt đạt 52,16% và 90,77%).

Tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi 37,2% không có nghĩa là gần 63% kim ngạch hàng hóa xuất khẩu còn lại của Việt Nam phải chịu thuế cao. Một trong những nguyên nhân là thuế nhập khẩu MFN đã là 0% nên hàng hóa không cần phải có C/O ưu đãi mới được hưởng thuế 0%. Chẳng hạn, thuế nhập khẩu nhiều mặt hàng tại Singapore đã là 0%, vì vậy, kim ngạch xuất khẩu đi Singapore được cấp C/O ưu đãi (273 triệu USD) chỉ chiếm khoảng 8,54% trong 3,2 tỷ USD tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này. Australia và New Zealand đã áp thuế MFN 0% đối với nhiều mặt hàng thủy sản, do đó mặt hàng thủy sản của Việt Nam không cần C/O khi xuất khẩu sang thị trường hai nước này. Ngoài ra, nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang các nước đối tác có mức thuế MFN ở mức thấp (1-2%) hoặc tương đương với thuế FTA nên nhiều thương nhân không đề nghị cấp C/O. Ngược lại, theo lộ trình giảm thuế FTA, một số mặt hàng lại thuộc danh mục nhạy cảm cao, danh mục loại trừ hoặc lộ trình giảm thuế dài nên dù có C/O thì cũng không được hưởng thuế quan ưu đãi.

3.1. Tỷ lệ sử dụng ưu đãi theo mẫu C/O

C/O mẫu E cấp cho hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc đứng đầu với trị giá trên 13 tỷ USD. Tiếp đó là C/O mẫu AK/VK đạt 9,82 tỷ USD cấp cho hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc và C/O mẫu D đạt 8,87 tỷ USD cấp cho hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang các nước ASEAN. C/O mẫu S và X có kim ngạch không đáng kể do phần lớn hàng hóa xuất khẩu sang thị trường Lào và Campuchia sử dụng C/O mẫu D (trong khuôn khổ Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN).

Đối với C/O mẫu CPTPP, hai thị trường mới có FTA với Việt Nam là Canada và Mexico có tỷ lệ sử dụng C/O mẫu CPTPP cao nhất trong số các nước thành viên. Hàng hóa xuất khẩu sang Canada được cấp C/O mẫu CPTPP đạt 314 triệu USD, chiếm tỷ lệ 8,03% so với tổng kim ngạch 3,91 tỷ USD hàng hóa xuất khẩu sang thị trường này. Tương tự với Mexico lần lượt là 205 triệu USD, chiếm tỷ lệ 7,26% trong tổng số 2,83 tỷ USD hàng hóa xuất khẩu sang Mexico.

Tỷ lệ sử dụng C/O mẫu CPTPP chỉ đạt dưới 2% do chủ yếu chỉ có hai thị trường mới có FTA với Việt Nam là Canada và Mexico sử dụng mẫu C/O này. Một số thị trường nhập khẩu lớn đã có FTA với Việt Nam như Nhật Bản, Australia, New Zealand ít sử dụng C/O mẫu CPTPP do quy tắc xuất xứ CPTPP chặt hơn và mức cắt giảm thuế quan theo cam kết trong CPTPP không bằng các FTA đã có. Ngoài ra, Canada cho phép nhà sản xuất, người xuất khẩu hoặc người nhập khẩu tự chứng nhận xuất xứ, không cần cơ quan có thẩm quyền cấp C/O. Vì vậy, tỷ lệ sử dụng C/O CPTPP chưa phản ánh đúng tỷ lệ hàng hóa xuất khẩu sang Canada được hưởng ưu đãi thuế quan theo CPTPP.

Bảng 36: Tỷ lệ sử dụng ưu đãi các FTA năm 2019

Mẫu C/O	Kim ngạch xuất khẩu (Triệu USD)		Tỷ lệ sử dụng C/O
	Theo C/O	Xuất khẩu chung	
AANZ	1.540,67	4.037,33	38,16
AI	4.346,77	6.673,91	65,13
AJ	6.179,85	20.412,64	30,27
AK	4.775,60	19.720,08	24,22
CPTPP ²⁴	573,10	34.387,74	1,67
D	8.866,10	25.208,53	35,17
E	13.076,23	41.414,09	31,57
EAV	826,92	2.667,19	31,00
S	67,24	700,84	9,59
VC	637,05	940,67	67,72
VJ	1.603,81	20.412,64	7,86
VK	5.058,79	19.720,08	25,65
X	0,23	4.362,05	0,01
Tổng	47.548,80	127.814,47	37,2

Nguồn: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương

3.2. Tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi theo mặt hàng

- Trong nhóm hàng công nghiệp, mặt hàng giày dép có tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi theo FTA rất cao (91,52%) với kim ngạch xuất khẩu được cấp C/O ưu đãi sang các thị trường ký FTA với Việt Nam là 4,76 tỷ USD, tăng 23,31% so với năm 2018.

- Nhựa và các sản phẩm nhựa đứng thứ hai với tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi theo FTA đạt 71,66%, có kim ngạch xuất khẩu được cấp C/O ưu đãi 1,95 tỷ USD, tăng 8,93% so với năm 2018.

- Tiếp đó là sản phẩm dệt may với kim ngạch xuất khẩu được cấp C/O ưu đãi đạt 8,1 tỷ USD, chiếm tỷ lệ 66,85% trong tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm mặt hàng này (hơn 12 tỷ USD) sang các thị trường có FTA và tăng 7,66% so với kim ngạch xuất khẩu được cấp C/O ưu đãi của mặt hàng này năm 2018.

²⁴ Chỉ tính 6 nước đã phê chuẩn và thực thi CPTPP gồm: Australia, Canada, Mexico, New Zealand, Nhật Bản và Singapore.

- Nhiều mặt hàng trong nhóm hàng nông, thủy sản có tỷ lệ sử dụng ưu đãi tương đối tốt như thủy sản (65,25%), cao su và các sản phẩm từ cao su (63,34%), hạt tiêu và cà phê đều đạt trên 50%.

- Sắt thép và các sản phẩm từ sắt thép có kim ngạch xuất khẩu được cấp C/O ưu đãi gần 2,5 tỷ USD, chiếm tỷ lệ sử dụng ưu đãi 51,85% so với kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này sang các thị trường có FTA (4,8 tỷ USD). Tuy nhiên, nhóm hàng này của Việt Nam đang bị các nước nhập khẩu đặt nghi vấn về xuất xứ hàng hóa do nghi ngờ sử dụng tấm nền hoặc nguyên liệu nhập khẩu từ nước thứ ba.

3.3. Tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi theo thị trường

Xét về thị trường, Chile và Ấn Độ vẫn lần lượt dẫn đầu và đứng thứ hai với tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi trong tổng kim ngạch xuất khẩu lần lượt là 67,74% và 65,05%; tiếp theo là thị trường Hàn Quốc với tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi mẫu AK/VK là 49,78%.

3.3.1. Thị trường Australia và New Zealand (C/O mẫu AANZ và CPTPP)

Những năm gần đây, tỷ lệ sử dụng ưu đãi AANZFTA tương đối ổn định ở mức trên 30%. Năm 2019 ghi nhận tỷ lệ này đạt 38,16%, tăng 4,6% so với năm 2018. Các mặt hàng có tỷ lệ sử dụng ưu đãi AANZFTA trên 80% bao gồm gỗ và sản phẩm gỗ (gần 94%); giày dép (gần 100%); cao su và các sản phẩm từ cao su (gần 100%); sản phẩm dệt may (82,2%). Nhóm hàng nông nghiệp chưa xuất khẩu được nhiều do hai thị trường này rất khắt khe với các yêu cầu cao về kiểm dịch động thực vật. Trong nhóm sản phẩm nông nghiệp, mặt hàng rau quả có tỷ lệ sử dụng ưu đãi FTA tốt nhất với tỷ lệ gần 73,37%.

Tỷ lệ sử dụng C/O mẫu CPTPP khi xuất khẩu hàng hóa sang hai thị trường Australia và New Zealand không cao, chỉ đạt lần lượt 0,05% và 0,69% do quy tắc xuất xứ CPTPP chặt hơn nhiều so với AANZFTA trong khi CPTPP mới ở giai đoạn đầu nên cam kết cắt giảm thuế quan của Australia và New Zealand trong CPTPP không bằng AANZFTA.

3.3.2. Thị trường Ấn Độ (C/O mẫu AI)

Tỷ lệ sử dụng C/O mẫu AI năm 2019 là 65,05%. Một số mặt hàng có tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi cao gồm giày dép (gần 100%); gỗ và sản phẩm gỗ (91,36%), nhựa và sản phẩm nhựa (74,5%).

Tỷ lệ sử dụng C/O mẫu AI đối với sản phẩm thép từ Việt Nam xuất khẩu sang Ấn Độ đạt mức 92,26%. Tuy nhiên, Ấn Độ đặt vấn đề nghi ngờ có sự gian lận xuất xứ đối với thép nhập khẩu từ nước ngoài chuyển tải qua Việt Nam gia công đơn giản rồi xuất khẩu sang Ấn Độ và thường xuyên đề nghị Việt Nam kiểm tra, xác minh.

3.3.3. Thị trường Hàn Quốc (C/O mẫu AK và C/O mẫu VK)

Những năm gần đây, thị trường Hàn Quốc liên tục là một trong những thị trường dẫn đầu về nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam có tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi cao. Năm 2019, thị trường Hàn Quốc có tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi 49,78% với kim ngạch xuất khẩu sang Hàn Quốc sử dụng C/O ưu đãi đạt 9,82 tỷ USD.



Nhóm hàng xuất khẩu đi Hàn Quốc có tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi tốt nhất gồm thủy sản (93,4%), hạt tiêu (100%), cà phê (91,05%), rau quả (90,13%); gỗ và sản phẩm gỗ (80,78%); giày dép (100%); hàng dệt may (93,1%). Việc tận dụng ưu đãi từ AKFTA và VKFTA khá cao là do (i) doanh nghiệp đã nắm vững quy tắc xuất xứ cho hàng hóa xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc; (ii) quy tắc xuất xứ của 2 FTA này tương đối linh hoạt nên hàng hóa sản xuất xuất khẩu có thể đáp ứng tiêu chí để được cấp C/O mẫu AK và VK và (iii) các doanh nghiệp FDI của Hàn Quốc tại Việt Nam nhập khẩu nguyên liệu từ Hàn Quốc và áp dụng nguyên tắc cộng gộp xuất xứ đối với hàng hóa sản xuất xuất khẩu sang Hàn Quốc.

3.3.4. Thị trường ASEAN (C/O mẫu D)

Từ năm 2014 đến nay, có thể thấy tỷ lệ sử dụng C/O mẫu D đã đạt mức bão hòa và không có nhiều biến động qua các thời kỳ (dao động trong khoảng 30-35%). Tỷ lệ sử dụng ưu đãi C/O mẫu D năm 2019 là 35,17%. Nguyên nhân cụ thể:

- Các nhóm hàng chủ lực của Việt Nam đều đã đạt ngưỡng tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi cao (trên 60%). Ví dụ thủy sản (63,16%), nông sản (hạt tiêu, hạt điều, chè, cà phê, rau quả đạt trên 90%), gỗ và sản phẩm gỗ (92,38%), da giày (99,2%).

- Các nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn (như dầu thô, gạo...) thuộc diện không sử dụng C/O mẫu D. Ngoài ra, mức thuế MFN nhập khẩu của một số nước ASEAN phát triển hơn (như Singapore, Malaysia, Indonesia) đều bằng 0% cũng làm giảm tỷ lệ sử dụng C/O mẫu D khi xuất khẩu sang các thị trường này.

- Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép tuy có tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi ở mức trung bình (48,15%) nhưng thuộc diện một số nước thành viên ASEAN nghi ngờ gian lận xuất xứ.

3.3.5. Thị trường Trung Quốc (C/O mẫu E)

Tỷ lệ sử dụng ưu đãi C/O mẫu E thường đạt mức 27% - 32%. Một số nhóm hàng có tỷ lệ sử dụng C/O mẫu E rất tốt như giày dép (gần 100%); nhựa và các sản phẩm nhựa (82,61%); cao su và sản phẩm từ cao su (77,56%).

Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu sử dụng C/O mẫu E đạt 13,02 tỷ USD, chiếm 31,43% tổng kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc (41,41 tỷ USD). Tỷ lệ sử dụng C/O mẫu E năm 2019 tăng nhẹ 2,77% so với năm 2018 và tăng 5,57% so với năm 2017.

Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc những sản phẩm thô như nông lâm thủy sản, than đá, dầu thô, quặng sắt, quặng kim loại màu, đá, thạch cao... Những mặt hàng nguyên nhiên liệu này có thuế MFN bằng 0% nên không cần sử dụng C/O mẫu E khi xuất khẩu. Nông sản thô và nông sản chưa chế biến chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc theo đường tiểu ngạch, không thường xuyên sử dụng C/O ưu đãi; do vậy số liệu cho nhóm hàng này chưa phản ánh chính xác kim ngạch xuất khẩu và tỷ lệ tận dụng ưu đãi từ Việt Nam.

Tỷ lệ tận dụng ưu đãi khi xuất khẩu hàng hóa sang Trung Quốc tăng do ASEAN và Trung Quốc đã đàm phán, nâng cấp Hiệp định ACFTA, bổ sung thêm nhiều tiêu chí xuất xứ linh hoạt hơn giúp tạo thuận lợi thương mại cho thương nhân các nước trong khối.

3.3.6. Thị trường Lào (C/O mẫu S) và thị trường Campuchia (C/O mẫu X)

Kim ngạch xuất khẩu sử dụng C/O mẫu S và mẫu X sang thị trường Lào và Campuchia không cao. Tỷ lệ sử dụng C/O mẫu S và mẫu X ở mức rất hạn chế do phần lớn doanh nghiệp sử dụng C/O mẫu D khi xuất khẩu hàng hóa sang hai thị trường này. Theo cam kết, Việt Nam đang trong giai đoạn giảm dần và giảm liên tục thuế ATIGA về 0%. Tại thời điểm hiện tại, thuế suất trung bình trong ATIGA chỉ còn 2%. Điều này càng khuyến khích doanh nghiệp sử dụng C/O mẫu D thay vì mẫu X và S cho hàng hóa xuất khẩu sang Lào và Campuchia.

3.3.7. Thị trường Chile (C/O mẫu VC)

Tại Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Chile, nhiều mặt hàng có thể mạnh xuất khẩu của Việt Nam sẽ tiếp tục được cắt giảm thuế quan trong thời gian tới theo cam kết của Chile trong Hiệp định như gạo, sản phẩm cao su, sản phẩm dệt may, giày dép, sản phẩm nội thất...

Năm 2019, Việt Nam xuất khẩu 941 triệu USD sang thị trường Chile với tỷ lệ sử dụng C/O mẫu VC là 67,74%. Đây là tỷ lệ cao nhất trong số các FTA Việt Nam tham gia. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam có tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi đi Chile tương đối tốt như: giày dép (93,57), cà phê (83,46%), phương tiện vận tải và phụ tùng (60,63%). Tuy dung lượng thị trường Chile không lớn nhưng tỷ lệ sử dụng C/O mẫu VC khá cao. Tín hiệu tích cực này cho thấy doanh nghiệp Việt Nam đã biết vận dụng tốt các ưu đãi FTA thông qua quy tắc xuất xứ khi xuất khẩu sang thị trường Chile.

3.3.8. Thị trường Nhật Bản (C/O mẫu AJ, VJ và CPTPP)

Trong số 20,41 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu năm 2019 sang Nhật Bản, Việt Nam đã cấp C/O ưu đãi (mẫu AJ, VJ và CPTPP) cho lượng hàng hóa trị giá 7,81 tỷ USD, tương đương tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi của 3 Hiệp định (AJCEP, VJEPA và CPTPP) là 38,28%. Trong đó, tỷ lệ sử dụng C/O mẫu CPTPP khi xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Nhật Bản chỉ là 0,22%.

Một trong những nguyên nhân chính khiến tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi này chưa cao là do quy tắc xuất xứ AJCEP và VJEPA được coi là chặt chẽ nhất trong số các FTA mà ASEAN đã ký với đối tác, đồng thời quy tắc xuất xứ CPTPP cũng được coi là chặt nhất trong số các FTA Việt Nam ký kết.

Một số nhóm hàng xuất khẩu sang Nhật Bản có tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi tốt trong năm 2019 có thể kể đến như rau quả (74,39%), nhựa và sản phẩm nhựa (87,21%), giày dép (90,23%). Theo thống kê, 100% C/O ưu đãi từ Việt Nam được Nhật Bản chấp nhận cho hưởng ưu đãi thuế quan, rất ít trường hợp có yêu cầu kiểm tra, xác minh xuất xứ.

3.3.9. Thị trường Liên minh Kinh tế Á - Âu

Hiệp định FTA giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu gồm 5 nước Nga, Belarus, Kazakhstan, Armenia và Kyrgyzstan có hiệu lực từ ngày 05 tháng 10 năm 2016. Nhiều mặt hàng có thế mạnh xuất khẩu của Việt Nam đã được cắt giảm thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực như dệt may, túi xách, thủy sản. Trong 2,67 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Liên minh Kinh tế Á - Âu năm 2019, kim ngạch hàng hóa được cấp C/O mẫu EAV chỉ đạt 827 triệu USD, chiếm tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu sử dụng C/O mẫu EAV 31% với một số mặt hàng đạt tỷ lệ cao như sau: thủy sản 85,63%, hàng dệt may 90,41%, nhựa và sản phẩm nhựa 89,21%.

3.3.10. Thị trường Canada và Mexico (C/O mẫu CPTPP)

Canada và Mexico là hai thị trường mới có FTA với Việt Nam có tỷ lệ sử dụng C/O mẫu CPTPP cao nhất trong số các nước thành viên. Hàng hóa xuất khẩu sang Canada được cấp C/O mẫu CPTPP đạt 314 triệu USD, chiếm tỷ lệ 8,03% so với tổng kim ngạch 3,91 tỷ USD hàng hóa xuất khẩu sang thị trường này. Tương tự với Mexico lần lượt là 205 triệu USD, chiếm tỷ lệ 7,26% trong tổng số 2,82 tỷ USD hàng hóa xuất khẩu sang Mexico. Do có quy tắc xuất xứ rất chặt nên hàng hóa xuất khẩu có tỷ lệ sử dụng C/O mẫu CPTPP tương đối thấp. Trong đó, giày dép là một trong những mặt hàng có thế mạnh xuất khẩu của Việt Nam cũng chỉ có tỷ lệ sử dụng C/O mẫu CPTPP ở mức 39% khi xuất khẩu sang hai thị trường này.

4. Các biện pháp tăng cường chống gian lận xuất xứ hàng hóa

4.1. Vấn đề gian lận thương mại trong xuất xứ hàng hóa

Số liệu cấp C/O tại các phần nêu trên cho thấy số lượng C/O, loại C/O, đặc biệt là C/O ưu đãi được cấp tại Việt Nam ngày càng nhiều. Xu hướng này một mặt tạo

thuận lợi cho hàng xuất khẩu, nhưng mặt khác lại dẫn đến nguy cơ gian lận xuất xứ. Gian lận thương mại trong xuất xứ hàng hóa được hiểu là việc vi phạm hay lạm dụng quy tắc xuất xứ nhằm cố ý trốn tránh việc nộp thuế Hải quan, cố ý đạt được những lợi thế bất hợp pháp gây hại cho hoạt động thương mại chân chính.

Xét về mục đích, nếu như trước đây hành vi gian lận chủ yếu nhằm vào các loại C/O ưu đãi để được hưởng thuế suất FTA (chênh lệch so với thuế suất MFN) thì hiện nay, trong bối cảnh các biện pháp phòng vệ thương mại được áp dụng gắt gao, các hành vi gian lận chuyển sang cả các loại C/O không ưu đãi nhằm lẩn tránh các biện pháp phòng vệ thương mại, qua đó tránh được các biện pháp trừng phạt (đánh thuế chống phá giá, thuế đối kháng hoặc thuế tự vệ) của nước nhập khẩu.

- Việc tham gia các FTA về cơ bản không làm gia tăng các trường hợp gian lận xuất xứ.

Hơn 20 năm qua, Việt Nam đã ký kết và tham gia nhiều FTA nhưng tỷ lệ gian lận xuất xứ trong xuất khẩu vào các thị trường này là rất không đáng kể.

Trên thực tế, chỉ khi mức chênh lệch thuế nhập khẩu giữa hàng hóa có xuất xứ Việt Nam và hàng hóa có xuất xứ nước khác là rất lớn hoặc mức chênh lệch thuế tuy nhỏ nhưng dung lượng thị trường nhập khẩu lại rất lớn nên lợi ích bất chính thu được là đủ lớn thì mới xuất hiện động cơ gian lận.

Mức chênh lệch này xuất hiện trong bối cảnh xung đột thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc ngày một gia tăng, hàng hóa của Trung Quốc bị Hoa Kỳ đánh thuế bổ sung hoặc bị Hoa Kỳ, EU và các nước khác áp thuế hoặc các biện pháp phòng vệ thương mại ở mức rất cao so với hàng hóa của Việt Nam.

Ở chiều ngược lại, một số mặt hàng nông sản của Hoa Kỳ bị Trung Quốc đánh thuế trả đũa như thịt gà, ngô ngọt, đậu tương... cũng có khả năng giả mạo xuất xứ Việt Nam để xuất khẩu sang Trung Quốc.

- Gian lận xuất xứ thường xảy ra đối với hàng hóa xuất khẩu sang các thị trường áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất xứ (như Hoa Kỳ, EU, Canada) vì các thị trường này không yêu cầu doanh nghiệp xuất trình C/O do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp.

Do C/O không phải là chứng từ bắt buộc, doanh nghiệp được tự khai và tự chịu trách nhiệm với hải quan nước nhập khẩu nên khi có chuyện xảy ra, cơ quan chức năng của Việt Nam sẽ rất khó vào cuộc nếu như không được hải quan nước nhập khẩu cung cấp thông tin.

+ Thị trường Hoa Kỳ, Canada: luật pháp Hoa Kỳ quy định nhà nhập khẩu tự cam kết và chịu trách nhiệm về xuất xứ hàng hóa. Vì vậy, cơ quan hải quan Hoa Kỳ không yêu cầu phải có C/O của Việt Nam cấp cho hàng hóa xuất khẩu sang Hoa Kỳ.

+ Thị trường EU và một số nước phát triển: Đối với những nhóm hàng không bị áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, EU và hầu hết các nước phát triển không yêu cầu nhà nhập khẩu xuất trình C/O.

Có thể khẳng định, nếu nước nhập khẩu yêu cầu C/O do cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cấp thì về cơ bản vấn đề gian lận xuất xứ được xử lý triệt để bởi các cơ quan quản lý của Việt Nam có thể chủ động kiểm tra, giám sát, siết chặt công tác chứng nhận xuất xứ.

Tuy nhiên, đối với các thị trường không yêu cầu C/O nhập khẩu như nêu trên, việc phòng chống gian lận xuất xứ bằng cách tăng cường quản lý chặt chẽ khi cấp C/O là không hiệu quả.

- Gian lận xuất xứ khác với lẩn tránh

Trong nhiều trường hợp, dù không có gian lận về xuất xứ, nước nhập khẩu vẫn có thể đánh thuế "chống lẩn tránh" nếu hàng hóa sử dụng đầu vào từ một nước mà họ đang áp thuế nhập khẩu cao. Nếu hàng hóa sử dụng đầu vào từ nơi khác thì không phải chịu loại thuế này dù quy trình sản xuất là tương tự nhau.

Vì vậy, doanh nghiệp cần thường xuyên theo dõi cảnh báo của Bộ Công Thương để biết mặt hàng nào đang có nguy cơ cao bị điều tra "chống lẩn tránh" để chủ động, linh hoạt trong việc sử dụng nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu. Chẳng hạn, nên tránh nhập nguyên liệu từ các nước, vùng lãnh thổ đang bị Hoa Kỳ đánh thuế cao để sản xuất hàng xuất khẩu sang Hoa Kỳ.

4.2. Các biện pháp chống gian lận xuất xứ hàng hóa

Thời gian qua, Bộ Công Thương đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai nhiều biện pháp, giải pháp chủ động đấu tranh quyết liệt nhằm ngăn chặn gian lận xuất xứ hàng hóa trong hoạt động xuất nhập khẩu, cụ thể:



a) Chủ động kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa

- Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 39/2018/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2018 quy định kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu và Thông tư số 15/2018/TT-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2018 quy định về việc phân luồng trong quy trình Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi nhằm nâng cao vai trò chủ động xác minh xuất xứ hàng hóa, siết chặt hơn nữa chế tài xử phạt doanh nghiệp (phân luồng) trước và sau khi cấp C/O.

- Bộ Công Thương thường xuyên tổ chức các đoàn kiểm tra thi hành pháp luật trong lĩnh vực xuất xứ hàng hóa và chủ động tổ chức các đoàn kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa tại cơ sở sản xuất của doanh nghiệp khi có nghi vấn về gian lận xuất xứ. Trong quá trình kiểm tra, đã phát hiện một số hành vi sai phạm như tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung C/O (mặt hàng đồ gỗ xuất khẩu sang Hàn Quốc); cung cấp các tài liệu, chứng từ không đúng sự thật với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khi đề nghị cấp hoặc kiểm tra, xác minh C/O (mặt hàng dệt may xuất khẩu sang Hàn Quốc), làm giả C/O (mặt hàng túi nhựa PP xuất khẩu sang Hàn Quốc).

Các vụ việc sai phạm được chuyển cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo đúng quy định của pháp luật.



b) Phối hợp chặt chẽ với cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu

Bộ Công Thương thường xuyên thành lập Tổ công tác liên ngành gồm thành viên của các cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp với cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu tiến hành kiểm tra, xác minh tại cơ sở sản xuất cũng như kiểm tra, xác minh hồ sơ giấy. Trong giai đoạn 2012-2018, Bộ Công Thương đã phối hợp với cơ quan hải quan Đức, OLAF, KCS tiến hành xác minh xuất xứ các mặt hàng như tấm pin năng lượng mặt trời, xe đạp, xe tay nâng, thép, nhôm, tôn, lá tía tô,... Trước năm 2016, nước nhập khẩu tập trung xác minh xuất xứ chủ yếu các mặt hàng công nghiệp. Gần đây, các nước có xu hướng chuyển dần sang cả xác minh xuất xứ mặt hàng nông sản.

c) Tập huấn, cảnh báo cho các cơ quan, tổ chức cấp C/O và doanh nghiệp

- Bộ Công Thương đã thường xuyên trao đổi, có văn bản cảnh báo các tổ chức cấp C/O về việc tăng cường kiểm tra, giám sát việc cấp C/O, đặc biệt lưu ý tới một số mặt hàng có nguy cơ cao về gian lận xuất xứ hàng hóa (lốp ô tô, hạt dẻ cười, nhôm, thép, gỗ ván ép, gạch men ...).

- Tổ chức hội nghị với các Hiệp hội ngành hàng xuất khẩu, thông qua các Hiệp hội để hướng dẫn, tuyên truyền cho các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam thực hiện đúng quy định về xuất xứ hàng hóa; tận dụng ưu đãi thuế quan; phòng tránh, ngăn chặn hành vi chuyển tải hàng hóa, gian lận thương mại.

d) Triển khai Quyết định số 824/QĐ-TTg

Tích cực triển khai Quyết định 824/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2019 về việc tăng cường quản lý nhà nước về chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ, ngày 12 tháng 10 năm 2019, tại Đà Nẵng, Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương chủ trì tổ chức Hội nghị thường niên tổng kết về công tác cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) của các tổ chức cấp C/O ưu đãi và đánh giá tình hình triển khai Quyết định 824/QĐ-TTg. Hội nghị có sự tham gia của các đại biểu đại diện các Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực, Ban Quản lý khu kinh tế, khu chế xuất tại các tỉnh, thành phố được Bộ Công Thương ủy quyền cấp C/O ưu đãi. Hội nghị nhằm quán triệt, phổ biến tới các cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp C/O ưu đãi về sự cần thiết của việc chống gian lận xuất xứ song song với việc tiếp tục tạo thuận lợi trong việc cấp C/O để tận dụng hiệu quả những ưu đãi từ các Hiệp định FTA.

- Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 22/2019/TT-BCT ngày 12 tháng 11 năm 2019 về tạm ngừng kinh doanh chuyển khẩu, kinh doanh gỗ dán vào Việt Nam sau đó tái xuất sang Hoa Kỳ.

- Bộ đã xây dựng, báo cáo Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị quyết của Chính phủ về một số biện pháp cấp bách để tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực phòng chống gian lận xuất xứ, chuyển tải hàng hóa bất hợp pháp (Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2019).

Với các nỗ lực trên, Việt Nam đã bước đầu ngăn chặn được các hành vi gian lận, tránh bất hợp pháp, cho tới nay chưa xảy ra các vụ việc gian lận xuất xứ quy mô đáng kể đối với hàng xuất khẩu của nước ta.

4.3. Các biện pháp khác

Ngoài các biện pháp nghiệp vụ cụ thể, với tư cách là cơ quan quản lý nhà nước về xuất xứ hàng hóa, Bộ Công Thương đang nghiên cứu tham mưu và xây dựng hoàn thiện các biện pháp tăng cường khác như sau:

- Đề xuất sửa đổi khung xử phạt đối với các hành vi gian lận thương mại trong xuất xứ hàng hóa theo hướng nới rộng khung hình phạt, tăng nặng các chế tài về kinh tế để răn đe.

- Tăng cường, bổ sung nhân lực cho đơn vị tham mưu quản lý nhà nước về xuất xứ hàng hóa.

- Tăng cường công tác kiểm tra xuất xứ hàng hóa.

- Tăng cường phối hợp với các đơn vị chức năng và đào tạo nghiệp vụ cho đội ngũ kiểm tra, xác minh xuất xứ.

- Đẩy mạnh tuyên truyền về nguy cơ, tác hại của việc gian lận thương mại về xuất xứ hàng hóa và thông tin về các vụ việc vi phạm và hình phạt, chế tài đã áp dụng.

- Tổ chức các hoạt động hội thảo, tọa đàm để mở rộng nhận thức xã hội về vấn đề gian lận xuất xứ hàng hóa, đồng thời trao đổi kinh nghiệm về việc phòng chống hình thức gian lận này.

PHỤ LỤC I:
DANH SÁCH DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU UY TÍN NĂM 2018

STT	Tên Doanh nghiệp	Mặt hàng
1	Tổng Công ty Tín Nghĩa	Cà phê
2	Công ty TNHH Minh Huy	Cà phê
3	Công ty TNHH MTV XNK 2-9 Đắk Lắk	Cà phê
4	Công ty TNHH Dakman Việt Nam	Cà phê
5	Công ty TNHH XNK Hoa Trang	Cà phê
6	Công ty CP Hanfimec Việt Nam	Cà phê
7	Công ty CP Tập đoàn Intimex	Cà phê
8	Công ty Cổ phần Intimex Mỹ Phước	Cà phê
9	Công ty CP Agrexpport	Cà phê
10	Công ty CP Intimex Đắk Nông	Cà phê
11	Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	Cà phê
12	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Cao su
13	Công ty CP XNK Tổng hợp Bình Phước	Cao su
14	Công ty CP Công nghiệp Cao Su Miền Nam	Cao su
15	Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	Cao su
16	Công ty TNHH MTV Cao Su Đắk Lắk	Cao su
17	Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi	Cao su
18	Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao Su Đồng Nai	Cao su
19	Công ty CP Cao Su Đồng Phú	Cao su
20	Công ty TNHH SX&TM Hoa Sen Vàng	Cao su
21	Công ty TNHH Thương mại Hòa Thuận	Cao su
22	Công ty TNHH MTV Huy & Anh em	Cao su
23	Công ty TNHH Sản Xuất Cao Su Liên Anh	Cao su
24	Công ty TNHH SXTM Nhật Nam	Cao su
25	Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	Cao su
26	Công ty CP Cao Su Phước Hòa	Cao su
27	Công ty TNHH Phát triển PTN	Cao su

** Ban hành kèm theo Quyết định số 2629/QĐ-BCT ngày 26 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.*

28	Công ty TNHH R1 International (Việt Nam)	Cao su
29	Công ty CP Cao Su Việt Phú Thịnh	Cao su
30	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hiệp Thành	Cao su
31	Công ty TNHH MTV Đức Hiền Quảng Trị	Cao su
32	Công ty TNHH Phát triển Công nghệ và Thương mại Tôn Vinh	Chè các loại
33	Công ty TNHH Kiên và Kiên	Chè các loại
34	Công ty TNHH Chè Biên Cương	Chè các loại
35	Công ty CP chè Biển Hồ	Chè các loại
36	Tổng công ty chè Việt Nam - CTCP	Chè các loại
37	Công ty TNHH Thế hệ mới Vĩnh Phúc	Chè các loại
38	Công ty TNHH Nam Sơn	Chè các loại
39	Công ty CP chè Tân Trào	Chè các loại
40	Công ty CP Chè Lâm Đồng	Chè các loại
41	Tổng công ty Thương mại Hà Nội - công ty cổ phần	Gạo
42	Công ty TNHH Lương thực Phương Đông	Gạo
43	Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Xây xát lúa gạo	Gạo
44	Công ty Cổ phần Gentraco	Gạo
45	Công ty Cổ phần Hiệp Lợi	Gạo
46	Công ty Cổ phần Hoàng Minh Nhật	Gạo
47	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung	Gạo
48	Công ty Cổ phần XNK Gạo Phụng Hoàng	Gạo
49	Công ty Lương thực Tiền Giang	Gạo
50	Công ty TNHH Việt Hưng	Gạo
51	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời	Gạo
52	Công ty TNHH Lương thực Tấn Vương	Gạo
53	Công ty CP GaVi	Gạo
54	Công ty CP XNK An Giang	Gạo
55	Công ty CP Thương mại Kiên Giang	Gạo
56	Công ty CP XNK Kiên Giang	Gạo

57	Công ty TNHH Lương thực - Thực phẩm Long An	Gạo
58	Công ty CP Tân Đồng Tiến	Gạo
59	Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty cổ phần	Hạt điều
60	Công ty TNHH MTV Bimico	Hạt điều
61	Công ty TNHH Minh Huy	Hạt điều
62	Công ty CP Tập đoàn Intimex	Hạt điều
63	Công ty TNHH Sản xuất và Xuất khẩu Nông sản Đakao	Hạt điều
64	Công ty CP Hanfimec Việt Nam	Hạt điều
65	Công ty CP Xuất nhập khẩu Điều Việt Hà	Hạt điều
66	Công ty TNHH Phú Thủy	Hạt điều
67	Công ty CP Hoàng Sơn I	Hạt điều
68	Công ty TNHH Chế biến Nông sản Thực phẩm XK Tân An (Tanimex-LA)	Hạt điều
69	Công ty TNHH Thảo Nguyên	Hạt điều
70	Công ty TNHH Cao Phát	Hạt điều
71	Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Hạt điều
72	Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty cổ phần	Hạt tiêu
73	Công ty TNHH MTV XNK 2-9 Đắk Lắk	Hạt tiêu
74	Công ty CP Hanfimec Việt Nam	Hạt tiêu
75	Công ty CP Thương mại Dịch vụ XNK Trân Châu	Hạt tiêu
76	Công ty CP Phúc Sinh	Hạt tiêu
77	Công ty TNHH TMSXDV Trường Lộc	Hạt tiêu
78	Công ty TNHH MTV TM XNK Phúc Lợi	Hạt tiêu
79	Công ty TNHH KSS Việt Nam	Hạt tiêu
80	Công ty CP Tập đoàn Intimex	Hạt tiêu
81	Công ty CP XNK Petrolimex	Hạt tiêu
82	Công ty CP SX-DV XNK Hà Nội	Hạt tiêu
83	Công ty CP Sinh Lộc Phát	Hạt tiêu
84	Công ty CP Liên Thành	Hạt tiêu

85	Công ty TNHH MT	Rau, củ, quả và sản phẩm
86	Công ty CP Rau quả thực phẩm An Giang	Rau, củ, quả và sản phẩm
87	Công ty CP Chế biến Thực phẩm XK Phú Thịnh	Rau, củ, quả và sản phẩm
88	Công ty TNHH MTV Đầu tư Cocovina	Rau, củ, quả và sản phẩm
89	Công ty TNHH XNK Trái cây Chánh Thu	Rau, củ, quả và sản phẩm
90	Công ty CP Chế biến Dừa Á Châu	Rau, củ, quả và sản phẩm
91	Công ty TNHH SX TMDV Rồng Đỏ	Rau, củ, quả và sản phẩm
92	Công ty TNHH TMDV XNK VINA T&T	Rau, củ, quả và sản phẩm
93	Công ty CP Viên Sơn	Rau, củ, quả và sản phẩm
94	Công ty CP XNK Rau Quả	Rau, củ, quả và sản phẩm
95	Công ty TNHH TM DV Ánh Dương Sao	Rau, củ, quả và sản phẩm
96	Công ty TNHH TM DV Xaxa	Rau, củ, quả và sản phẩm
97	Công ty TNHH Chế biến Dừa Lương Quới	Rau, củ, quả và sản phẩm
98	Công ty CP XNK Mina	Rau, củ, quả và sản phẩm
99	Công ty TNHH MTV Ant Farm	Rau, củ, quả và sản phẩm
100	Công ty TNHH MTV Định Khuê	Tinh bột sắn
101	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy	Tinh bột sắn
102	Công ty TNHH Thương mại và Hỗ trợ Đầu tư An Phát	Tinh bột sắn
103	Công ty CP Chế biến Nông sản BHL Sơn La	Tinh bột sắn
104	Công ty CP Á Châu Hoa Sơn	Tinh bột sắn

105	Công ty CP Fococev Việt Nam	Tinh bột sắn
106	Công ty CP SX CB Nông lâm sản và Vật tư nông nghiệp Phúc Thịnh	Tinh bột sắn
107	Công ty CP Thủy sản Bình Định	Thủy sản
108	Công ty CP Tôm Miền Nam	Thủy sản
109	Công ty TNHH MTV chế biến thủy sản xuất nhập khẩu Thiên Phú	Thủy sản
110	Công ty CP Gò Đàng	Thủy sản
111	Công ty TNHH Đại Thành	Thủy sản
112	Công ty CP Nam Việt	Thủy sản
113	Công ty TNHH Hải Nam	Thủy sản
114	Công ty TNHH Thủy hải sản Hai Wang	Thủy sản
115	Công ty CP Nha Trang Seafoods - F17	Thủy sản
116	Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung	Thủy sản
117	Công ty CP Hải Việt	Thủy sản
118	Công ty CP Chế biến XNK Thủy sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thủy sản
119	Công ty TNHH Hải sản Việt Hải	Thủy sản
120	Công ty CP Chế biến Thủy sản XNK Kiên Cường	Thủy sản
121	Công ty CP Thủy sản Kiên Giang	Thủy sản
122	Công ty CP Chế biến Thủy Sản Trung Sơn	Thủy sản
123	Công ty TNHH Huy Nam	Thủy sản
124	Công ty CP Chế biến và Dịch vụ Thủy sản Cà Mau	Thủy sản
125	Công ty CP Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	Thủy Sản
126	Công ty CP XNK thủy sản Năm Căn	Thủy sản
127	Công ty Cp Chế biến Thủy sản XNK Minh Cường	Thủy sản
128	Công ty CP Camimex Group	Thủy sản
129	Công ty CP Thủy sản Cà Mau	Thủy sản
130	Công ty TNHH Chế biến XNK Thủy sản Quốc Ái	Thủy sản
131	Công ty CP Thủy sản Sóc Trăng	Thủy sản
132	Công ty CP XNK Thực Phẩm Thái Bình	Sản phẩm thịt

133	Tổng công ty Pisico - Công ty Cổ phần	Sản phẩm gỗ
134	Công ty CP Kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt	Sản phẩm gỗ
135	Công ty CP Năng lượng Sinh học Phú Tài	Sản phẩm gỗ
136	Công ty CP Phú Tài	Sản phẩm gỗ
137	Công ty TNHH MTV Rapexco-Đại Nam	Sản phẩm gỗ
138	Công ty TNHH Liên doanh Cát Phú	Sản phẩm gỗ
139	Công ty CP Lâm sản Nam Định	Sản phẩm gỗ
140	Công ty CP Woodsland	Sản phẩm gỗ
141	Công ty TNHH Tiến Triển	Sản phẩm gỗ
142	Công ty CP Lâm Việt	Sản phẩm gỗ
143	Công ty TNHH Sản xuất nguyên liệu giấy Việt - Nhật	Sản phẩm gỗ
144	Công ty TNHH Giang Mây Việt Nam	Thủ công mỹ nghệ
145	Công ty CP SX KD XNK Vĩnh Long	Thủ công mỹ nghệ
146	Công ty TNHH MTV Hòa Thành Long An	Thủ công mỹ nghệ
147	Công ty CP Đường Quảng Ngãi	Bánh kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc
148	Công ty TNHH SX KD Tổng hợp Đông Á	Bánh kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc
149	Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	Bánh kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc
150	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	Bánh kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc
151	Công ty TNHH Sản xuất Chế biến Nông Thủy sản xuất khẩu Thuận Phong	Bánh kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc
152	Công ty TNHH Hitachi Cable Việt Nam	Dây điện và cáp điện
153	Công ty CP Cáp điện và Hệ thống LS-VINA	Dây điện và cáp điện
154	Công ty Cổ phần may Sơn Hà	Dệt may
155	Công ty CP Đầu tư An Phát	Dệt may
156	Công ty TNHH MTV Wondo Vina	Dệt may
157	Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	Dệt may

158	Công ty TNHH MTV 76	Dệt may
159	Công ty CP Đồng Tiến	Dệt may
160	Công ty CP may Bình Thuận - Nhà Bè	Dệt may
161	Công ty TNHH may Phú Long	Dệt may
162	Tổng công ty CP Dệt may Hòa Thọ	Dệt may
163	Công ty TNHH Thương mại Sao Mai	Dệt may
164	Công ty TNHH YIC Vina	Dệt may
165	Công ty TNHH may mặc Hoa Lợi Đạt	Dệt may
166	Công ty TNHH UNISOLL VINA	Dệt may
167	Công ty CP An Hưng	Dệt may
168	Công ty TNHH May Phoenix	Dệt may
169	Công ty CP Dệt may Huế	Dệt may
170	Công ty TNHH Hanesbrands Việt Nam Huế	Dệt may
171	Tổng công ty May 10 - CTCP	Dệt may
172	Công ty CP Tổng công ty May Đáp Cầu	Dệt may
173	Công ty CP May Sông Hồng	Dệt may
174	Công ty TNHH Intops Việt Nam	Điện thoại các loại và linh kiện
175	Công ty TNHH Điện tử Foster (Đà Nẵng)	Điện thoại các loại và linh kiện
176	Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	Điện tử và linh kiện
177	Công ty CP Presenius Kabi Bidiphar	Dược phẩm
178	Công ty CP Dược Danapha	Dược và thiết bị y tế
179	Công ty CP Hóa - Dược phẩm Mekophar	Dược và thiết bị y tế
180	Công ty CP Dược Hậu Giang	Dược và thiết bị y tế
181	Công ty TNHH Liên doanh Stada - Việt Nam	Dược và thiết bị y tế
182	Công ty TNHH United International Pharma	Dược và thiết bị y tế
183	Công ty TNHH Giày Apache Việt Nam	Giày dép
184	Công ty Changshin Việt Nam TNHH	Giày dép
185	Công ty TNHH Đỉnh Vàng	Giày dép
186	Công ty CP Thái Bình Kiên Giang	Giày dép

187	Công ty CP Đầu tư Thái Bình	Giấy dếp
188	Công ty TNHH Mcnex Vina	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện
189	Công ty TNHH Công nghệ Namuga Phú Thọ	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện
190	Công ty TNHH Funing Precision Component	Máy vi tính, điện tử và linh kiện
191	Công ty TNHH Doosung Tech Việt Nam	Máy vi tính, điện tử và linh kiện
192	Công ty TNHH Segyung Vina	Sản phẩm chất dẻo
193	Công ty TNHH Công nghiệp Bellinturf Việt Nam	Sản phẩm chất dẻo
194	Công ty CP Trung Đông	Sản phẩm chất dẻo
195	Công ty CP Nhựa Châu Âu	Sản phẩm chất dẻo
196	Công ty CP Tập đoàn Thiên Long	Sản phẩm chất dẻo
197	Công ty TNHH SXTM&DV Lê Trần	Sản phẩm chất dẻo
198	Công ty CP Sản xuất nhựa Duy Tân	Sản phẩm chất dẻo
199	Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	Sản phẩm chất dẻo
200	Công ty TNHH Vina Showa	Sản phẩm chất dẻo
201	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Song Bằng	Sản phẩm chất dẻo
202	Công ty CP Nhựa OPEC	Sản phẩm chất dẻo
203	Công ty CP XNK Nam Thái Sơn	Sản phẩm chất dẻo
204	Công ty CP POLYFILL	Sản phẩm chất dẻo
205	Công ty CP An Tiến Industries	Sản phẩm chất dẻo
206	Công ty CP An Thanh Bicsol	Sản phẩm chất dẻo
207	Công ty CP Nhựa Rạng Đông	Sản phẩm chất dẻo
208	Công ty CP Thương mại và XNK Long An	Sản phẩm chất dẻo
209	Công ty Cổ phần Meinfa	Sản phẩm cơ khí
210	Công ty TNHH MTV Cơ khí 17	Sản phẩm cơ khí
211	Công ty TNHH Vard Vũng Tàu	Sản phẩm cơ khí
212	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghiệp Toshiba Asia	Sản phẩm cơ khí
213	Công ty TNHH - Tổng công ty Sông Thu	Sản phẩm cơ khí
214	Công ty TNHH Nhà máy Tàu biển Hyundai Vinashin	Sản phẩm cơ khí

215	Công ty CP đóng tàu Sông Cấm	Sản phẩm cơ khí
216	Công ty TNHH Túi xách Simone Việt Nam TG	Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù
217	Công ty TNHH Komega-X	Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù
218	Công ty CP Đầu tư Thái Bình	Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù
219	Công ty CP Phú Tài	Vật liệu xây dựng
220	Công ty CP Thương mại và Sản xuất Tôn Tân Phước Khánh	Vật liệu xây dựng
221	Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam	Vật liệu xây dựng
222	Công ty CP Xi măng Hạ Long	Vật liệu xây dựng
223	Công ty TNHH Thực Nghiệp Dệt Kang Na Việt Nam	Xơ, sợi dệt các loại
224	Công ty CP Đầu tư Thương mại Quốc tế Minh Long	Xơ, sợi dệt các loại
225	Công ty CP Sợi Trà Lý	Xơ, sợi dệt các loại
226	Công ty CP Damsan	Xơ, sợi dệt các loại
227	Công ty CP Sợi Phú Gia	Xơ, sợi dệt các loại
228	Công ty Cổ phần dệt Texhong Nhơn Trạch	Xơ, sợi dệt các loại
229	Công ty TNHH Dệt Hà Nam	Xơ, sợi dệt các loại
230	Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Texhong Ngân Hà	Xơ, sợi dệt các loại
231	Công ty TNHH JNTC Vina	Kính cường lực
232	Công ty TNHH gia công đồng Hải Lượng	Ống đồng kim loại
233	Công ty TNHH Baconco	Phân bón
234	Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	Phân bón
235	Tổng công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	Thuốc lá

PHỤ LỤC II:
DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH CẤP QUỐC GIA
VỀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI NĂM 2019

STT	Đơn vị chủ trì	Tên đề án
1	Cục Xúc tiến thương mại	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam đến người tiêu dùng trong nước bằng phương tiện truyền hình trên kênh VTV1 của Đài truyền hình Việt Nam.
2	Hiệp hội Cao su Việt Nam	Thông tin thương mại thị trường trọng điểm ngành cao su.
3	Hiệp hội Lương thực Việt Nam	Thông tin thương mại thị trường trọng điểm ngành gạo.
4	Hiệp hội Chè Việt Nam	Mời đại diện cơ quan truyền thông nước ngoài đến Việt Nam viết bài quảng bá ngành hàng đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế.
5	Hiệp hội Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam	Quảng bá hình ảnh ngành thủ công mỹ nghệ Việt Nam ra thị trường nước ngoài.
6	Cục Xúc tiến thương mại	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam đến người tiêu dùng trong nước khu vực miền núi, biên giới, hải đảo trên truyền hình.
7	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam	Quảng bá hình ảnh ngành hàng đồ gỗ Việt Nam ra thị trường nước ngoài.
8	Cục Xúc tiến thương mại	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa, dịch vụ đạt Thương hiệu quốc gia đến người tiêu dùng trong nước trên truyền hình.
9	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk	Tổ chức Hội chợ triển lãm chuyên ngành Cà phê năm 2019.

10	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên	Tổ chức Hội chợ Thương mại quốc tế vùng Tây Bắc - Điện Biên năm 2019.
11	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh	Tổ chức Hội chợ Thương mại - Du lịch quốc tế Việt - Trung 2019 (Móng Cái, Việt Nam - Đông Hưng, Trung Quốc).
12	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Kiên Giang	Tổ chức Hội chợ thương mại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long - Kiên Giang năm 2019.
13	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Khánh Hòa	Tổ chức Hội chợ thương mại quốc tế Nha Trang năm 2019.
14	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Nam	Tổ chức Hội chợ Thương mại Festival Di sản Quảng Nam 2019.
15	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình	Tổ chức Hội chợ Công nghiệp và Thương mại Quốc tế Quảng Bình năm 2019.
16	Trung tâm Xúc tiến thương mại và Đầu tư tỉnh An Giang	Tổ chức Hội chợ Thương mại Quốc tế An Phú, An Giang năm 2019.
17	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Hội chợ triển lãm xuất khẩu tại chỗ đặc sản vùng miền Việt Nam.
18	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cà Mau	Tổ chức Hội chợ triển lãm Thủy sản - Thương mại (Festival Tôm Cà Mau 2019).
19	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Hội chợ triển lãm Cần Thơ	Tổ chức Hội chợ Nông nghiệp Quốc tế Việt Nam 2019.
20	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Trà Vinh	Tổ chức Hội chợ Xúc tiến thương mại định hướng xuất khẩu sản phẩm nông - thủy sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long - Trà Vinh 2019.
21	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Triển lãm quốc tế Công nghiệp Thực phẩm Việt Nam 2019 (Vietnam Foodexpo 2019).
22	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lào Cai	Tổ chức Hội chợ Thương mại quốc tế Việt - Trung (Lào Cai) lần thứ 19 năm 2019.

23	Hiệp hội Nông nghiệp hữu cơ Việt Nam	Tham gia Hội chợ hữu cơ Biofach tại Đức (giai đoạn 2).
24	Hiệp hội Rau quả Việt Nam	Tham gia Hội chợ Rau quả Fruit Logistica Berlin 2019 tại Đức (giai đoạn 2).
25	Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam	Tham gia Hội chợ quốc tế hàng gia dụng tiêu dùng Ambiente 2019 (giai đoạn 2).
26	Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp	Tham gia Hội chợ Thực phẩm và Đồ uống GULFOOD 2019 tại UAE (giai đoạn 2).
27	Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp	Tham gia Hội chợ quốc tế về Thực phẩm và Đồ uống Foodex Japan 2019 - 2020 tại Nhật Bản (giai đoạn 2).
28	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam	Tham gia Triển lãm thủy sản Bắc Mỹ.
29	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ Thương mại Quốc tế về Thực phẩm châu Á (THAIFEX) lần thứ 16.
30	Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ Công nghệ thông tin Việt Nam	Tham gia Triển lãm phần mềm Nhật Bản (Sodec) 2019.
31	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam	Tham gia Triển lãm thủy sản toàn cầu (giai đoạn 2).
32	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Triển lãm Thực phẩm Quốc tế Seoul 2019 (Seoul Food 2019).
33	Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến thương mại Quân đội	Tổ chức Hội chợ Thương mại Việt Nam tại Myanmar 2019.
34	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ hoa quả quốc tế Quảng Châu 2019.
35	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Hội chợ Thương mại Việt - Lào 2019.
36	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ đồ gỗ nội ngoại thất Las Vegas Market 2019.

37	Hiệp hội Dệt May Việt Nam	Tham gia Hội chợ Magic Show 2019.
38	Hiệp hội Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam	Tham gia Hội chợ Maison et Objet.
39	Hiệp hội Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam	Tham gia Hội chợ Quà Tặng New York Now.
40	Hiệp hội Dệt May Việt Nam	Tham gia Hội chợ Federal Trade Fair Textileprom - Moscow 2019 và kết hợp khảo sát thị trường dệt may Liên bang Nga.
41	Hiệp hội Da Giày - Túi xách Việt Nam	Tham gia Triển lãm Quốc tế về giày dép và nguyên phụ liệu da giày tại Liên bang Nga năm 2019.
42	Hiệp hội Dệt May Việt Nam	Tham gia Hội chợ The Sourcing Connection Premiere Vision Paris 2019.
43	Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp	Tham gia Hội chợ quốc tế về Thực phẩm và Đồ uống World Food Moscow 2019 tại Liên bang Nga.
44	Hiệp hội Rau quả Việt Nam	Tham gia Hội chợ Rau quả Asia Fruit Logistica 2019 tại HongKong.
45	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ Thương mại ASEAN - Trung Quốc lần thứ 16 (CAEXPO 2019).
46	Hiệp hội Da Giày - Túi xách Việt Nam	Tham gia Hội chợ "Thời trang thế giới tại Tokyo".
47	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ Quốc tế Công nghiệp Thực phẩm Anuga 2019.
48	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam	Tham gia Hội chợ thủy sản và nghề cá Trung Quốc.
49	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ nhập khẩu quốc tế Thượng Hải, Trung Quốc 2019.
50	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ quốc tế La Habana lần thứ 37 (FIHAV 2019).

51	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Hội chợ hàng Việt Nam tại Myanmar 2019.
52	Hiệp hội Mắc ca Việt Nam	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại kết hợp tham dự Hội nghị và hội chợ triển lãm về hạt quả khô tại Trung Quốc năm 2019.
53	Hiệp hội Thép Việt Nam	Tổ chức đoàn giao dịch thương mại ngành thép tại Hàn Quốc.
54	Hiệp hội Cà phê Ca cao Việt Nam	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Trung Quốc và tham dự Hội chợ thực phẩm đồ uống SIAL Thượng Hải năm 2019.
55	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Nam Phi.
56	Hiệp hội Điều Việt Nam	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại thị trường Trung Đông.
57	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Trung Quốc.
58	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại Lào.
59	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn giao dịch Xúc tiến thương mại tại Liên bang Nga và Phần Lan.
60	Hiệp hội Cao su Việt Nam	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Hoa Kỳ.
61	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Hoa Kỳ.
62	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Pháp và Đức.
63	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức đoàn giao dịch thương mại tại Trung Quốc cho doanh nghiệp khu vực miền Trung - Tây Nguyên.

64	Hiệp hội Nữ doanh nhân Việt Nam	Tổ chức Đoàn doanh nghiệp giao dịch thương mại tại các tỉnh Đông Bắc Thái Lan.
65	Hiệp hội Lương thực Việt Nam	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại gạo tại thị trường Hoa Kỳ, Mexico.
66	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Nhật Bản.
67	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Vụ Thị trường châu Á - châu Phi)	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Ả rập Xê út và Li-băng.
68	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Vụ Thị trường châu Á - châu Phi)	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại thị trường Ấn Độ.
69	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Vụ Thị trường châu Á - châu Phi)	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại và tham gia Hội chợ Jakarta 2019 nhằm thúc đẩy xuất khẩu hàng Việt Nam sang Indonesia.
70	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Vụ Thị trường châu Á - châu Phi)	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại, thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản và thực phẩm sang thị trường tại Philippines.
71	Hiệp hội Nữ doanh nhân Việt Nam	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Myanmar.
72	Hiệp hội Da Giày - Túi xách Việt Nam	Tổ chức Hội nghị Quốc tế xúc tiến xuất khẩu ngành da giày Việt Nam.
73	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Hội chợ triển lãm thành phố Cần Thơ	Tổ chức đoàn doanh nghiệp nhập khẩu Singapore vào Việt Nam giao dịch mua hàng tại thành phố Cần Thơ.
74	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lào Cai	Tổ chức đoàn doanh nghiệp nhập khẩu nông sản và trái cây Trung Quốc vào Việt Nam giao dịch mua hàng tại tỉnh Lào Cai.
75	Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ Logistics Việt Nam	Tổ chức Hội nghị quốc tế ngành logistics (Fiata) khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

76	Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ Công nghệ thông tin Việt Nam	Tổ chức đoàn doanh nghiệp nhập khẩu phần mềm vào Việt Nam giao dịch thúc đẩy xuất khẩu phần mềm (Business Fair).
77	Hiệp hội Lương thực Việt Nam	Đón đoàn doanh nghiệp nhập khẩu gạo Hồng Kông (Trung Quốc) vào Việt Nam giao thương.
78	Hiệp hội Điều Việt Nam	Tổ chức tiếp xúc với các nhà nhập khẩu nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng 2019.
79	Hiệp hội Cao su Việt Nam	Tổ chức Hội nghị quốc tế ngành cao su năm 2019.
80	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Hội nghị quốc tế công nghiệp thực phẩm Việt Nam, kết hợp đón đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng.
81	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Cục Xuất nhập khẩu)	Tổ chức đoàn doanh nghiệp Campuchia vào giao dịch mua hàng nhằm thúc đẩy thương mại qua biên giới Việt Nam - Campuchia.
82	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Cục Xuất nhập khẩu)	Tổ chức đoàn doanh nghiệp Lào vào giao dịch mua hàng nhằm thúc đẩy thương mại qua biên giới Việt Nam - Lào.
83	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Thọ	Tổ chức Hội chợ Hùng Vương 2019.
84	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	Tổ chức Hội chợ xúc tiến thương mại cho các hợp tác xã năm 2019 (2 kỳ).
85	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh	Tổ chức Hội chợ OCOP khu vực phía Bắc - Quảng Ninh 2019.
86	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại thành phố Đà Nẵng	Tổ chức Hội chợ Quốc tế Thương mại, Du lịch, Đầu tư Hành lang kinh tế Đông Tây Đà Nẵng 2019.
87	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Tổ chức Hội chợ Công Thương khu vực phía Nam tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2019.

88	Hội Nông dân Việt Nam	Tổ chức Hội chợ, triển lãm Nông nghiệp - Thương mại khu vực Tây Nam bộ năm 2019.
89	Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến thương mại Quân đội	Tổ chức Hội chợ - Triển lãm kinh tế Quốc phòng - Việt Bắc 2019.
90	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lai Châu	Tổ chức Hội chợ Thương mại Lai Châu năm 2019.
91	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hưng Yên	Tổ chức Hội chợ sản phẩm nông sản tiêu biểu vùng đồng bằng sông Hồng năm 2019.
92	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bến Tre	Tổ chức Hội chợ Triển lãm các sản phẩm dừa năm 2019.
93	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Bình	Tổ chức Hội chợ Nông nghiệp Quốc tế đồng bằng Bắc bộ 2019.
94	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Bình	Tổ chức Hội chợ Công Thương khu vực đồng bằng sông Hồng - Ninh Bình 2019.
95	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Du lịch tỉnh Lâm Đồng	Tổ chức Hội chợ Triển lãm Thương mại quốc gia Festival Hoa Đà Lạt 2019.
96	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh	Tổ chức khóa đào tạo marketing kỹ năng bán hàng và chăm sóc khách hàng.
97	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh	Tổ chức khóa đào tạo kỹ năng giao dịch và đàm phán trong kinh doanh cho các doanh nghiệp và nhà bán lẻ.
98	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Thọ	Tổ chức khóa đào tạo, tập huấn về kỹ năng kinh doanh cho đơn vị, doanh nghiệp tỉnh Phú Thọ (02 lớp).
99	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Tổ chức khóa tập huấn nâng cao kỹ năng kinh doanh, phát triển thị trường cho các đơn vị, doanh nghiệp tại tỉnh Thái Nguyên.

100	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình	Tổ chức khóa tập huấn kỹ năng kinh doanh, tổ chức mạng lưới bán lẻ cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.
101	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Tuyên Quang	Tổ chức khóa đào tạo tập huấn về phát triển thương hiệu, nhãn hiệu, kỹ năng ứng dụng thương mại điện tử trong kinh doanh cho doanh nghiệp, hợp tác xã tỉnh Tuyên Quang.
102	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại và Tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Tổ chức khóa tập huấn nâng cao kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế, kỹ năng phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm.
103	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai	Tổ chức khóa tập huấn về kỹ năng giao tiếp và thiết lập mối quan hệ trong kinh doanh.
104	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	Tổ chức khóa đào tạo tập huấn kỹ năng kinh doanh và tiếp cận thị trường trong nước cho các Hợp tác xã trên địa bàn cả nước (5 lớp).
105	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức cho chuyên gia trong và ngoài nước gặp gỡ và phổ biến kiến thức, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực thiết kế, phát triển sản phẩm.
106	Hiệp hội Phát triển hàng tiêu dùng Việt Nam	Tổ chức khóa đào tạo phát triển năng lực kinh doanh Bizman.
107	Hiệp hội Các nhà bán lẻ Việt Nam	Tổ chức khóa đào tạo kỹ năng quản trị tiếp thị - quản lý chất lượng dịch vụ.
108	Hiệp hội Các nhà bán lẻ Việt Nam	Tổ chức khóa đào tạo kỹ năng truyền thông thương hiệu - nâng cao năng lực cạnh tranh.
109	Cục Xúc tiến thương mại	Thuê chuyên gia tư vấn thiết kế, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển sản phẩm.
110	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức cho chuyên gia trong và ngoài nước gặp gỡ, phổ biến kiến thức, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực xây dựng, phát triển thương hiệu.

111	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng cao tại huyện Bạch Thông.
112	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng cao tại huyện Na Rì.
113	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng cao tại huyện Chợ Đồn.
114	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Trà Lĩnh.
115	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Quảng Uyên.
116	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Hà Quảng.
117	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lạng Sơn	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Cao Lộc.
118	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lạng Sơn	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Đình Lập.
119	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Định Hóa.
120	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Phú Lương.
121	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công Thương tỉnh Hà Giang	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về huyện biên giới Đồng Văn.
122	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công Thương tỉnh Hà Giang	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về huyện biên giới Mèo Vạc.
123	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công Thương tỉnh Hà Giang	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về huyện biên giới Yên Minh.
124	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Tuyên Quang	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi tại huyện Lâm Bình.
125	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Tuyên Quang	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi tại huyện Na Hang.
126	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Mường Nhé.

127	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Điện Biên Đông.
128	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về vùng sâu, vùng xa tại huyện Kim Bôi.
129	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về vùng sâu, vùng xa tại huyện Lạc Thủy.
130	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về vùng sâu, vùng xa tại huyện Kỳ Sơn.
131	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lai Châu	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi tại huyện Mường Tè.
132	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lai Châu	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi tại huyện Phong Thổ.
133	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lào Cai	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng cao huyện Mường Khương.
134	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Sơn La	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về vùng cao huyện Bắc Yên.
135	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Sơn La	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về vùng lòng hồ thủy điện Sơn La, huyện Mường La.
136	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Sơn La	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về vùng cao huyện Sông Mã.
137	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi, vùng sâu, vùng xa tại huyện Trấn Yên.
138	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi, vùng sâu, vùng xa tại huyện Yên Bình.
139	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi, vùng sâu, vùng xa tại huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.
140	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bạc Liêu	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại huyện Hồng Dân.
141	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bạc Liêu	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại huyện Phước Long.

142	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bạc Liêu	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại huyện Hòa Bình.
143	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cà Mau	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về vùng sâu, vùng xa huyện Đầm Dơi.
144	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cà Mau	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về vùng sâu, vùng xa huyện Năm Căn.
145	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Hậu Giang	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại xã Phụng Hiệp, huyện Phụng Hiệp.
146	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Hậu Giang	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại xã Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ.
147	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Hậu Giang	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại thị trấn Cây Dương, huyện Phụng Hiệp.
148	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về hải đảo tại huyện Côn Đảo.
149	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Thuận	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về hải đảo tại huyện Phú Quý.
150	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Thuận	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Tân Lạc.
151	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Nam	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Kim Bảng.
152	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Nam	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Thanh Liêm.
153	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Tây Hòa.
154	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Sơn Hòa.
155	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Sông Hinh.
156	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Bác Ái.
157	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Ninh Sơn.

158	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Thuận Bắc.
159	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về hải đảo huyện Lý Sơn.
160	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Ba Tơ.
161	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Sơn Hà.
162	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Nam	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại huyện Duy Xuyên.
163	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Nam	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc.
164	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Bình	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn huyện Vũ Thư.
165	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Bình	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn huyện Đông Hưng.
166	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Định	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Vĩnh Thạnh.
167	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Định	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện An Lão.
168	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt sang khu vực biên giới Việt Nam – Campuchia.
169	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Krông Păk.
170	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Krông Nô.
171	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Đắk Mil.
172	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Du lịch tỉnh Lâm Đồng	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Di Linh
173	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Du lịch tỉnh Lâm Đồng	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Cát Tiên.
174	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Thanh Chương.

175	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Tân Kỳ.
177	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện A Lưới.
177	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Nam Đông.
178	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn huyện Phong Điền.
179	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Thanh Hóa	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Ngọc Lặc.
180	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Thanh Hóa	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Lang Chánh.
181	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Thanh Hóa	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Bá Thước.
182	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại và Tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt đến khu vực miền núi huyện Đăk Tô.
183	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại và Tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Tổ chức Phiên chợ bán hàng Việt đến khu vực biên giới huyện Đăk Glei.
184	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại và Tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt đến khu vực miền núi huyện Kon Rẫy.
185	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Đakrông.
186	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại thị trấn Krông Klang, huyện Đakrông.
187	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Tĩnh	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt tại miền núi huyện Cẩm Xuyên.
189	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Tĩnh	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt tại miền núi huyện Kỳ Anh.
189	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Trà Vinh	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về khu công nghiệp Long Đức, tỉnh Trà Vinh năm 2019.

190	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Trà Vinh	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh năm 2019.
191	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Nguyên Bình.
192	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi tại huyện Võ Nhai.
193	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công Thương tỉnh Hà Giang	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về huyện biên giới Vị Xuyên.
194	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn huyện Thuận Nam.
195	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Đắk R'Lấp.
196	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Thanh Hóa	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Thường Xuân.
197	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh.
198	Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam	Tổ chức đoàn giao dịch thương mại tại Đức kết hợp tham dự Hội chợ Quốc tế Công nghiệp thực phẩm Anuga 2019.
199	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công Thương tỉnh Hà Giang	Tổ chức Hội chợ Thương mại Quốc tế (Việt - Trung) Hà Giang năm 2019.
200	Hiệp hội Da giày - túi xách Việt Nam	Tổ chức đoàn giao dịch thương mại tại Úc và Niu Di-lân kết hợp tham dự Hội chợ Foodwear and Leather show Australia.
201	Hiệp hội cà phê - ca cao Việt Nam	Tổ chức đoàn các nhà nhập khẩu ngành cà phê nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng.
202	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức đoàn giao dịch thương mại tại Tây Ban Nha và Đức.
203	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Vụ Thị trường Châu Á - Châu Phi)	Tổ chức đoàn giao dịch thương mại, kết nối doanh nghiệp về nông, thủy sản, thực phẩm tại Pakistan.
204	Trung tâm Thông tin và Xúc tiến thương mại tỉnh Vĩnh Phúc	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Lập Thạch.
205	Trung tâm Thông tin và Xúc tiến thương mại tỉnh Vĩnh Phúc	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Sông Lô.
206	Trung tâm XTTM tỉnh Bình Thuận	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Bắc Bình.

207	Trung tâm XTTM tỉnh Bình Thuận	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Hàm Tân.
208	Trung tâm Khuyến Công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Hạ Lang .
209	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Trùng Khánh.
210	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công Thương tỉnh Phú Thọ	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi xã Tân Phú, huyện Tân Sơn.
211	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công Thương tỉnh Phú Thọ	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập.
212	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Tân Kỳ.
213	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Đô Lương.
214	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Ia Pa.
215	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Kông Chro.
216	Hội doanh nhân tư nhân Việt Nam	Chương trình đào tạo ngắn hạn về Nghiệp vụ Quảng bá sản phẩm và bán hàng cho doanh nghiệp.
217	Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam	Tham gia Hội chợ Quốc tế Hàng gia dụng tiêu dùng AMBIENTE Frankfurt tại Đức (giai đoạn 1).
218	Hiệp hội Nông nghiệp hữu cơ Việt Nam	Tham gia Hội chợ sản phẩm hữu cơ Biofach tại Đức (giai đoạn 1).
219	Hiệp hội Rau quả Việt Nam	Tham gia Hội chợ Rau quả Fruit Logistica Berlin 2020 tại Đức (giai đoạn 1).
220	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam	Tham gia Triển lãm thủy sản Bắc Mỹ (giai đoạn 1).
221	Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp	Tham gia Hội chợ quốc tế Thực phẩm và Đồ uống Gulfood 2020 (giai đoạn 1).

PHỤ LỤC III:**ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI NƯỚC NGOÀI**

I. ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI KHU VỰC THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU	
1	Thương vụ tại Anh kiêm nhiệm Ireland - Điện thoại: +44 203 524 1732/ +44 207 937 1912 - Địa chỉ email: uk@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: 108 Campden Hill Road, London W8 7AR, UK
2	Thương vụ tại Áo kiêm nhiệm Slovenia - Điện thoại: +43 1 367 1759 - Địa chỉ email: at@moit.gov.vn; trade@vietnamembassy.at - Địa chỉ liên hệ: Gregor Mendel Strasse 52, 1190 Vienna, Austria
3	Thương vụ tại Ba Lan kiêm nhiệm Estonia, Lithuania - Điện thoại: 0048.22.115.5391 - Địa chỉ email: pl@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: Ul.Lucka 20, m. 87, 00-845, Warsaw, Poland
4	Thương vụ tại Belarus - Điện thoại: +375 17 236 06 47 - Địa chỉ email: by@moit.gov.vn, Thuongvuby@yandex.by - Địa chỉ liên hệ: CH Belarus, 220030, Minsk, Krasnoarmeyskaja str., 22a /67
5	Thương vụ tại Bỉ và EU kiêm nhiệm Luxembourg - Điện thoại: +322 3436295 - Địa chỉ email: be@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: Avenue de Foestraets 16, 1180, Uccle, Brussels, Belgium
6	Thương vụ tại Bungari kiêm nhiệm Macedonia Điện thoại: +359 2963 2609 - Địa chỉ email: bg@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: 1, Jetvarka Str., 1113 Sofia Bulgaria
7	Thương vụ tại Đức - Điện thoại: +49 302298198 - Địa chỉ email: de@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: Rosa-Luxemburg-Straße 7, 10178 Berlin
8	Thương vụ tại Hà Lan - Điện thoại: +31 70 381 5594 - Địa chỉ email: nl@moit.gov.vn Địa chỉ liên hệ: 261 Laan Van Nieuw Oost – Indie 2593 BR, The Hague

9	<p>Thương vụ tại Hungary kiêm nhiệm Croatia, Bosnia-Herzegovina</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: +3613525583 ext 117 - Địa chỉ email: hu@moit.gov.vn; congvt@gmail.com - Địa chỉ liên hệ: 1146 Budapest, Thokoly ut 41
10	<p>Thương vụ tại Nga kiêm nhiệm Kazakhstan, Azerbaijan, Turkmenistan</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: +7 499 250 2422. - Địa chỉ email: ru@moit.gov.vn. - Địa chỉ liên hệ: 30, Pervaya-Tverskaya Yamskaya Str., Moscow, 125047, Russia
11	<p>Chi nhánh Thương vụ tại Viễn Đông (Nga)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: : +7 8423 2226948 - Địa chỉ email: viendong@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: 690078, Office 408 Building 01, Komsomolskaya street, Vladivostok city, Russia
12	<p>Thương vụ tại Pháp kiêm nhiệm Bồ Đào Nha</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: : +33146248577 - Địa chỉ email: fr@moit.gov.vn; Thuongvu@ambassade-vietnam.fr - Địa chỉ liên hệ: 44 Avenue de Madrid, 92200 Neuilly Sur Seine, France
13	<p>Thương vụ tại Rumani kiêm nhiệm Serbia, Montenegro</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: : +40 31 100 7613 - Địa chỉ email: ro@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: Strada General Alexandru Cernat nr. 3A, Sector 1, Bucuresti, Romania
14	<p>Thương vụ tại CH Séc kiêm nhiệm Slovakia</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: : +420 224 942 235 - Địa chỉ email: cz@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: Rasinovo Nabrezi 38, 128 00 Praha 2, Czech Republic.
15	<p>Thương vụ tại Tây Ban Nha</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: : +34 91 345 05 19 - Địa chỉ email: espa@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: Paseo de la Castellana, 166, Esc.2, 2º Izq, 28046 Madrid, Spain
16	<p>Thương vụ tại Thụy Điển kiêm nhiệm Đan Mạch, Phần Lan, Iceland, Na Uy, Lát-vi-a</p> <ul style="list-style-type: none"> Điện thoại: : +46 8 322 666 - Địa chỉ email: se@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: Upplandsgatan 38, 5th Floor, 11328 Stockholm, Sweden
17	<p>Thương vụ tại Thụy Sĩ kiêm nhiệm Lichtenstein</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: : +41 31 301 8334 - Địa chỉ email: ch@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: Stadtbachstrasse 42, 3012 Bern, Switzerland

18	<p>Thương vụ tại Ucraina kiêm nhiệm Moldova, Armenia</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: : +380442845639 - Địa chỉ email: ua@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: 51A Tovarna – Kiev - Ucraina
19	<p>Thương vụ tại Ý kiêm nhiệm Hy Lạp, Malta, Cyprus</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: : +39 06 841 3913 - Địa chỉ email: it@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: Via Po 22, apt.16, 00198 Roma, Italia
<p>II. ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI KHU VỰC THỊ TRƯỜNG CHÂU MỸ</p>	
1	<p>Thương vụ tại Argentina kiêm nhiệm Paraguay, Uruguay</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: : +54 11 4706 1992 - Địa chỉ email: ar@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: Manuel Ugarte 3792, C.P, Buenos Aires, Argentina
2	<p>Thương vụ tại Brazil kiêm nhiệm Bolivia, Guyana, Peru, Suriname</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: +55 (11)32766776 - Địa chỉ email: BR@moit.gov.vn; ecoviet@terra.com.br - Địa chỉ liên hệ: rua Paulo Orozimbo, 675, Conj 91-92, CEP : 01535-001. Aclimacao, Sao Paulo, Brazil.
3	<p>Thương vụ tại Canada</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: : +1 613 715 9683 - Địa chỉ email: ca@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: 161 Sherwood Drive, Ottawa, Ontario K1Y 3V5, Canada
4	<p>Thương vụ tại Chile kiêm nhiệm Ecuador</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: : +56 2 2232 1135 - Địa chỉ email: cl@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: Av. Eliodoro Yañez #2887, Providencia, Santiago, Chile
5	<p>Thương vụ tại Cuba kiêm nhiệm Haiti, Dominica, Nicaragua, Jamaica, Saint Kitts và Nevis, Antigua và Barbuda</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: +5372041525 - Địa chỉ email: cu@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: Calle 16 entre 5t y 7ma, No. 514, Miramar, Playa, La Habana, Cuba
6	<p>Thương vụ tại Hoa Kỳ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: : +1 (202) 463 94 25 - Địa chỉ email: vinatrade@vntousa.org / us@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: Suite 501 – 1730 M St, NW, Washington DC, 20036, USA

7	<p>Chi nhánh Thương vụ tại San Francisco, Hoa Kỳ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: : +1 415 990 2636 - Địa chỉ email: sanfrancisco@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: 1700 California Street., Suite#500, San Francisco, CA 94119, USA
8	<p>Chi nhánh Thương vụ tại Houston, Hoa Kỳ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: : +1 713 850 1233 - Địa chỉ email: houston@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: 5251 Westheimer Rd. Suite 1100, Houston, Texas 77056, USA
9	<p>Trung tâm Xúc tiến Thương mại Việt Nam tại New York</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: : +1 212 868-2686 - Địa chỉ email: vietradeny@vietrade-newyork.org - Địa chỉ liên hệ: 545 Fifth Ave., Suite 1109 New York. N.Y., 10017, USA
10	<p>Thương vụ tại Mexico kiêm nhiệm Guatemala, Honduras, El Salvador, Belize</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: +52 5552540024 - Địa chỉ email: mx@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: Suderman 408, Polanco, Miguel Hidalgo, CP 11560
<p>III. ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI KHU VỰC THỊ TRƯỜNG CHÂU Á</p>	
1	<p>Thương vụ tại Campuchia</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: 0085-5977-831-922 - Địa chỉ email: kh@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: N0 67, Street 214 (Samdech Pan) Phnom Penh Capital, Cambodia
2	<p>Thương vụ tại Lào</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: 0085-6209-5626-868 - Địa chỉ email: la@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: 76 Singangvone, Ban Naxay, Xaysetha Dist. Vientiane Capital, Lao.
3	<p>Thương vụ tại Indonesia (kiêm nhiệm Đông ti mo và Papua Niu Ghi nê)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: 0062-2123-951-195/ 0062-8131-7381-100 - Địa chỉ email: id@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: Sahid Building, Jl. Wahid Haysim, No. 86, Menteng, Jakarta Pusat, Indonesia.
4	<p>Thương vụ tại Malaysia</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: 0060-321-414-692/ 0060-173-710-659 - Địa chỉ email: my@moit.gov.vn, anhpq@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: No.4, Persiaran Stonor. 50450 Kuala Lumpur, Malaysia.

5	<p>Thương vụ tại Myanmar</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: '0095-1551-817/ 0095-9691-003-168 - Địa chỉ email: mm@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: 9A Pyi Htaung Su Lane (Union Lane), Sayar San Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar
6	<p>Thương vụ tại Philippines (kiêm nhiệm Palau)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: 0063-2404-3659 - Địa chỉ email: ph@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: 670 Pablo Ocampo Str., Malate, Metro Manila, Philippines.
7	<p>Thương vụ tại Singapore</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: 0065-6468-3747/ 0065-8862-0762/0084-916-472-888 - Địa chỉ email: sg@moit.gov.vn, Quynhtt@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: 10, Leedon Park, Singapore 267887
8	<p>Thương vụ tại Thái Lan</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: 0066-022-513-352/ 0066-935-804-006 - Địa chỉ email: th@moit.gov.vn, mytt@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: 83/1 wireless road, Bangkok 10330, Thailand
9	<p>Thương vụ tại Ấn Độ (kiêm nhiệm Nepal và Bhutan)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: 0091-1129-175-953/0091-8826-491-826 - Địa chỉ email: in@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: in@moit.gov.vn
10	<p>Thương vụ tại Pakistan (kiêm nhiệm Afghanistan)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: 0092-2135-805-193/0092-3327-968-832 - Địa chỉ email: pk@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: Plot No.7-B/II, 11th South Str., Phase-II (Ext.). Defence Housing Authority, Karachi, Pakistan.
11	<p>Thương vụ tại Bắc Kinh (Trung Quốc)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: 0086-1065-329-915/008618518604226 - Địa chỉ email: cn@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: No32 Guanghai Road, Chaoyang District, Beijing City
12	<p>Thương vụ tại Côn Minh (Trung Quốc)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: 008687163512621/008615587078626 - Địa chỉ email: conminh@moit.gov.vn; 3179565772@qq.com - Địa chỉ liên hệ: C14, 21 floor, Xinduyun 6th Tower, No51 Yongping Road, Kunming City
13	<p>Thương vụ tại Quảng Châu (Trung Quốc)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: 00862083744984/008613763343693 - Địa chỉ email: quangchau@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: Room 1305, 13th Floor Guangzhou Peace World Plaza, No362-366 Huanshidong Road, Guangzhou City

14	<p>Thương vụ tại Nam Ninh (Trung Quốc)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: 00867715534752/00867715534752 - Địa chỉ email: namninh@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: Room 1910, Building 2nd, Hangyang Internationl Center, No 131 Minzu Avenue, Nanning City
15	<p>Thương vụ tại Đài Loan</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: 00886225036840/00886968893333 - Địa chỉ email: tw@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: 3th Floor, No.101, Sung-Chiang Road, Taipei, Taiwan
16	<p>Thương vụ tại Hồng Kông (kiêm nhiệm Ma Cao)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: 85228653218/0085291595868 - Địa chỉ email: hk@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: 17/F, Golden Star Building, No. 20-24 Lockhart Road, Wan Chai, Hong Kong
17	<p>Văn phòng XTTM Việt Nam tại Hàng Châu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: 008657181026356/008613588798448 - Địa chỉ email: hungvt@moit.gov.vn/hunglv@vietrade.gov.vn - Địa chỉ liên hệ : N10, 12th Floor, Fuli Haiyang Guoji Building, Beichengtian Rd, Jiangbei District, Chongqing City.
18	<p>Văn phòng XTTM Việt Nam tại Trùng Khánh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: 00862367906219 - Địa chỉ email: trungkhanh@Vietrade.gov.vn;hoadv@vietrade.gov.vn - Địa chỉ liên hệ : N10, 12th Floor, Fuli Haiyang Guoji Building, Beichengtian Rd, Jiangbei District, Chongqing City.
19	<p>Thương vụ tại Hàn Quốc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: 0082-2-364-3661/0082-10-4822-6658 - Địa chỉ email: kr@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: 6th Floor, Golden Bridge Building, 50 Chungjeong-ro, Seodaemun-gu, Seoul 03750, Korea.
20	<p>Thương vụ tại Nhật Bản (Tokyo)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: 81-3-3466-3315/81-90-6317-6868 - Địa chỉ email: jp@moit.gov.vn. - Địa chỉ liên hệ: 50-11, Motoyoyogi-cho, Shibuya-ku, Tokyo 151-0062
21	<p>Thương vụ tại Nhật Bản (Osaka)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: 072-276-4166 - Địa chỉ email: osaka@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: Osaka-fu, Sakai-shi, Sakai-ku, Kumanochonishi 3-2-13, Sakaiekimae Bldg, Room 401.

22	<p>Thương vụ tại Úc (kiêm nhiệm Vanuatu, quần đảo Marshalls, Micronesia, quần đảo Solomon)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: 0061-293-564-869 - Địa chỉ email: au@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: 9 Poate Road, Centennial Park, NSW, 2021, Australia.
23	<p>Thương vụ tại New Zealand (kiêm nhiệm Samoa và Fiji)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: 0064-4803-3775/0064-211-968-689 - Địa chỉ email: nz@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: Level 2, 90 Dixon St, Te Aro, Wellington, 6011, New Zealand
24	<p>Thương vụ tại Ả-rập-xê-út (kiêm nhiệm Bahrain, Jordany, Yemen)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: 0096-614-547-887/ 0096-6560-686-966 - Địa chỉ email: arx@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: Villa 23, Al-Dhiyafah Street, Al-Nuzha District, Riyadh, Kingdom of Saudi Arabia.
25	<p>Thương vụ tại Các Tiểu Vương quốc Ả rập thống nhất (UAE) (kiêm nhiệm Ô-man)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: 0097-143-597-350/0097-1505-528-365 - Địa chỉ email: ae@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: Computer Plaza (Al Ain Center), Mankhool Road, Bur Dubai, Dubai, UAE.
26	<p>Thương vụ tại Cô-oét</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: 0096-525-351-593/0096-599-809-655 - Địa chỉ email: kw@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: No. 9, Building 115, Block 10, Street 2, Salwa, Kuwait
27	<p>Thương vụ tại Iran (kiêm nhiệm Xy-ri, I-rắc)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: 0098-2122-290-133/ - Địa chỉ email: ir@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: 6th floor, No. 5, Serifian Dead-End, Servati Street, Farmaniyeh, Tehran, Iran.
28	<p>Thương vụ tại Israel</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: 0097-2775-329-524 - Địa chỉ email: il@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: Apt. #3, 10th Floor, Building YOO2, Nissim Aloni Street 19, Tel Aviv, Israel.
29	<p>Thương vụ tại Thổ Nhĩ Kỳ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: 0090-2122-673-668/0090-5396-253-775 - Địa chỉ email: tr@moit.gov.vn; cuonglp@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: Hattat Halim Sok, No 6/3, Gayrettepe Mah, Besiktas, Istanbul, Turkey

IV. ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI KHU VỰC THỊ TRƯỜNG CHÂU PHI	
1	<p>Thương vụ tại An-giê-ri (kiêm nhiệm Gambia, Mali, Niger, Senegal, Sahrawi)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: 0021-321-946-070/0021-3559-502-658 - Địa chỉ email: dz@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: Villa 30, boulevard du 11 Décembre 1960, El Biar, Val d'Hydra, Algérie
2	<p>Thương vụ tại Ma-rốc (kiêm nhiệm Benin, Burkina Faso, Côte d'Ivoire, Guinea)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: 0021-2522-473-723/0021-2602-535-701 - Địa chỉ email: ma@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: 240 Bis, Boulevard Zerktouni, 5^è étage, Casablanca, Maroc
3	<p>Thương vụ tại Nam Phi (kiêm nhiệm Namibia, Mozambique, Botswana, Zimbabwe, Lesotho, Swaziland)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: 0027-123-468-083/0027-762-841-318 - Địa chỉ email: za@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: 198 Silver Oak Avenue, Waterkloof, Pretoria-0181, South Africa
4	<p>Thương vụ tại Ni-giê-ri-a (kiêm nhiệm Cameroon, Ghana, Togo, Sierra Leon, Chad, Liberia)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: 0023-4803-4744-486 - Địa chỉ email: ng@moit.gov.vn; VietradeNigeria@gmail.com - Địa chỉ liên hệ: No. 21, The Address Home Estate #1, Castlerock Avenue, Osapa London, Lekki, Lagos City, Nigeria
5	<p>Thương vụ tại Ai Cập (kiêm nhiệm Lebanon, Eritrea, Palestine, Sudan)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện thoại: 0020-233-366-598/0020-1068-190-055 - Địa chỉ email: eg@moit.gov.vn - Địa chỉ liên hệ: Ground floor 23 Mohamed Ghazali (Kambiz), Dokki, Cairo

PHỤ LỤC IV: CÁC BIỂU SỐ LIỆU XUẤT NHẬP KHẨU

BIỂU 1: XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO NHÓM HÀNG NĂM 2019

(Đơn vị tính: Số lượng 1.000 tấn; Kim ngạch: Tr.USD)

TT	Mặt hàng chủ yếu	Năm 2018			Năm 2019			SO SÁNH 2019/2018 (%)	
		Số lượng	Kim ngạch	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Kim ngạch	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Kim ngạch
	Tổng kim ngạch xuất khẩu		243.697			264.189			8,4
1	DN 100% vốn trong nước		69.734	28,6		82.959	31,4		19,0
2	DN có vốn ĐTNN		173.964	71,4		181.231	68,6		4,2
A	Nhóm nông, thủy sản		26.578	10,9		25.459	9,6		-4,2
1	Thủy sản		8.787	3,6		8.544	3,2		-2,8
2	Rau quả		3.806	1,6		3.747	1,4		-1,5
3	Hạt điều	373	3.364	1,4	456	3.289	1,2	22,1	-2,2
4	Cà phê	1877	3.536	1,5	1653	2.855	1,1	-11,9	-19,3
5	Chè	127	217	0,1	137	236	0,1	7,8	8,9
6	Hạt tiêu	233	759	0,3	284	714	0,3	21,9	-5,9
7	Gạo	6107	3.060	1,3	6366	2.805	1,1	4,2	-8,3
8	Sắt và các sản phẩm từ sắt	2425	958	0,4	2534	967	0,4	4,5	1,0
9	Cao su	1563	2.091	0,9	1702	2.302	0,9	8,8	10,1
B	Nhóm nhiên liệu và khoáng sản		4.737	1,9		4.323	1,6		-8,7
10	Than đá	2388	321	0,1	1143	169	0,1	-52,1	-47,5
11	Dầu thô	3961	2.197	0,9	3976	2.031	0,8	0,4	-7,5
12	Xăng dầu các loại	3119	2.023	0,8	3108	1.905	0,7	-0,4	-5,8
13	Quặng và khoáng sản khác	2895	196	0,1	2927	218	0,1	1,1	11,1
C	Nhóm công nghiệp chế biến		201.950	82,9		222.678	84,3		10,3
14	Clanke và xi măng	31581	1.241	0,5	33872	1.393	0,5	7,3	12,3
15	Bánh kẹo và các SP từ ngũ cốc		659	0,3		723	0,3		9,7
16	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		696	0,3		684	0,3		-1,7
17	Hóa chất		1.887	0,8		1.853	0,7		-1,8
18	Sản phẩm hóa chất		1.088	0,4		1.355	0,5		24,6
19	Phân bón các loại	847	281	0,1	831	268	0,1	-1,8	-4,5
20	Chất dẻo nguyên liệu	897	968	0,4	1165	1.265	0,5	29,8	30,7
21	Sản phẩm chất dẻo		3.045	1,2		3.436	1,3		12,8

22	Sản phẩm từ cao su		711	0,3		760	0,3		7,0
23	Túi xách, vali, mũ, ô dù		3.392	1,4		3.745	1,4		10,4
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		348	0,1		484	0,2		39,1
25	Gỗ và sản phẩm gỗ		8.907	3,7		10.648	4,0		19,5
26	Giấy và sản phẩm từ giấy		981	0,4		1.133	0,4		15,6
27	Xơ, sợi dệt các loại	1479	4.025	1,7	1715	4.177	1,6	16,0	3,8
28	Hàng dệt, may		30.477	12,5		32.850	12,4		7,8
29	Vải màn, vải kỹ thuật khác		530	0,2		589	0,2		11,2
30	Giày, dép các loại		16.236	6,7		18.321	6,9		12,8
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		1.902	0,8		2.015	0,8		5,9
32	Sản phẩm gốm, sứ		509	0,2		539	0,2		5,9
33	Thủy tinh và các SP thủy tinh		995	0,4		842	0,3		-15,4
34	Đá quý, kim loại quý và SP		627	0,3		2.078	0,8		231,3
35	Sắt thép các loại	6262	4.547	1,9	6681	4.211	1,6	6,7	-7,4
36	Sản phẩm từ sắt thép		3.015	1,2		3.319	1,3		10,1
37	Kim loại thường khác và sản phẩm		2.321	1,0		2.573	1,0		10,9
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		29.562	12,1		35.926	13,6		21,5
39	Điện thoại các loại và linh kiện		49.219	20,2		51.379	19,4		4,4
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		5.239	2,1		3.684	1,4		-29,7
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		16.359	6,7		18.304	6,9		11,9
42	Dây điện và cáp điện		1.702	0,7		1.985	0,8		16,7
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng		8.018	3,3		8.505	3,2		6,1
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ		1.070	0,4		1.691	0,6		58,1
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		1.394	0,6		1.944	0,7		39,4
D	Hàng hóa khác		10.432	4,3		11.730	4,4		12,4

BIỂU 2: THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU MỘT SỐ MẶT HÀNG NĂM 2019

(Đơn vị: USD)

Thị trường	Kim ngạch năm 2018	Tỷ trọng	Kim ngạch năm 2019	Tỷ trọng	So sánh 2019/2018
		(%)		(%)	
A. Điện thoại các loại và linh kiện	49.219.459.764		51.378.831.016		4,4
Trung Quốc	9.415.576.117	19,1	8.293.172.693	16,1	-11,9
Hoa Kỳ	5.416.064.632	11,0	8.896.632.339	17,3	64,3
Hàn Quốc	4.533.952.387	9,2	5.145.154.864	10,0	13,5
Các Tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất	3.908.541.707	7,9	3.399.526.101	6,6	-13,0
Áo	3.482.580.069	7,1	2.754.584.790	5,4	-20,9
<i>Khác</i>	<i>25.945.324.921</i>	<i>52,7</i>	<i>25.644.345.019</i>	<i>49,9</i>	<i>-1,2</i>
B. Hàng dệt may	30.477.462.207		32.850.225.308		7,8
Hoa Kỳ	13.694.081.208	44,9	14.849.540.797	45,2	8,4
Nhật Bản	3.810.415.424	12,5	3.987.966.699	12,1	4,7
Hàn Quốc	3.298.132.854	10,8	3.353.386.548	10,2	1,7
Trung Quốc	1.539.790.669	5,1	1.594.179.704	4,9	3,5
Đức	797.755.394	2,6	808.121.235	2,5	1,3
<i>Khác</i>	<i>7.337.286.658</i>	<i>24,1</i>	<i>8.257.030.325</i>	<i>25,1</i>	<i>12,5</i>
C. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	29.562.041.689		35.925.567.507		21,5
Trung Quốc	8.397.384.086	28,4	9.557.546.067	26,6	13,8
Hoa Kỳ	2.867.586.935	9,7	6.048.195.205	16,8	110,9
Hàn Quốc	2.509.609.748	8,5	2.877.326.489	8,0	14,7
Hồng Kông	2.258.244.165	7,6	3.034.230.374	8,4	34,4
Hà Lan	1.999.723.998	6,8	1.615.905.539	4,5	-19,2
<i>Khác</i>	<i>11.529.492.757</i>	<i>39,0</i>	<i>12.792.363.833</i>	<i>35,6</i>	<i>11,0</i>
D. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	16.358.776.189		18.303.638.871		11,9
Hoa Kỳ	3.408.375.443	20,8	5.057.418.745	27,6	48,4
Nhật Bản	1.837.863.618	11,2	1.939.864.842	10,6	5,5
Ấn Độ	1.681.737.525	10,3	751.946.044	4,1	-55,3
Trung Quốc	1.453.290.032	8,9	1.584.339.775	8,7	9,0
Hàn Quốc	1.233.776.126	7,5	1.626.067.663	8,9	31,8
<i>Khác</i>	<i>6.743.733.445</i>	<i>41,2</i>	<i>7.344.001.802</i>	<i>40,1</i>	<i>8,9</i>

E. Giày, dép các loại	16.235.548.525		18.320.514.157		12,8
Hoa Kỳ	5.822.689.401	35,9	6.646.837.964	36,3	14,2
Trung Quốc	1.491.829.075	9,2	1.780.945.065	9,7	19,4
Bỉ	976.933.029	6,0	1.161.292.368	6,3	18,9
Đức	943.752.300	5,8	1.005.675.619	5,5	6,6
Nhật Bản	852.694.960	5,3	973.542.970	5,3	14,2
<i>Khác</i>	<i>6.147.649.760</i>	<i>37,9</i>	<i>6.752.220.171</i>	<i>36,9</i>	<i>9,8</i>
F. Gỗ và sản phẩm gỗ	8.907.317.647		10.647.787.413		19,5
Hoa Kỳ	3.896.709.061	43,7	5.333.372.608	50,1	36,9
Trung Quốc	1.072.869.177	12,0	1.162.732.880	10,9	8,4
Nhật Bản	82.283.733	0,9	77.912.815	0,7	-5,3
Hàn Quốc	937.209.030	10,5	792.556.323	7,4	-15,4
Anh	289.235.813	3,2	311.776.244	2,9	7,8
<i>Khác</i>	<i>2.629.010.833</i>	<i>29,5</i>	<i>2.969.436.543</i>	<i>27,9</i>	<i>12,9</i>
G. Thủy sản	8.787.104.022		8.543.582.719		-2,8
Hoa Kỳ	1.626.817.628	18,5	1.472.556.494	17,2	-9,5
Nhật Bản	1.380.174.926	15,7	1.460.060.248	17,1	5,8
Trung Quốc	1.008.623.266	11,5	1.230.561.031	14,4	22,0
Hàn Quốc	864.225.208	9,8	781.891.541	9,2	-9,5
Anh	320.425.625	3,6	280.298.025	3,3	-12,5
<i>Khác</i>	<i>3.586.837.369</i>	<i>40,8</i>	<i>3.318.215.380</i>	<i>38,8</i>	<i>-7,5</i>
H. Phương tiện vận tải và phụ tùng	8.017.768.575		8.505.383.488		6,1
Nhật Bản	2.484.614.047	31,0	2.585.576.646	30,4	4,1
Hoa Kỳ	1.320.815.711	16,5	1.698.771.452	20,0	28,6
Singapore	448.352.575	5,6	342.540.588	4,0	-23,6
Thái Lan	379.719.105	4,7	396.123.170	4,7	4,3
Trung Quốc	269.282.455	3,4	288.099.756	3,4	7,0
<i>Khác</i>	<i>3.114.984.682</i>	<i>38,9</i>	<i>3.194.271.876</i>	<i>37,6</i>	<i>2,5</i>
I. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	5.239.037.513		3.684.170.664		-29,7
Trung Quốc	2.801.051.564	53,5	1.533.925.720	41,6	-45,2
Hồng Kông	1.296.556.575	24,7	466.408.672	12,7	-64,0
Hàn Quốc	337.965.927	6,5	381.464.335	10,4	12,9
Nhật Bản	112.892.953	2,2	124.082.531	3,4	9,9

Hoa Kỳ	72.606.019	1,4	96.395.027	2,6	32,8
<i>Khác</i>	<i>617.964.475</i>	<i>11,8</i>	<i>1.081.894.379</i>	<i>29,4</i>	<i>75,1</i>
J. Sắt thép các loại	4.547.206.115		4.210.885.499		-7,4
Cam-pu-chia	883.615.193	19,4	986.746.176	23,4	11,7
Hoa Kỳ	771.643.634	17,0	313.410.784	7,4	-59,4
Indonesia	532.769.940	11,7	574.093.891	13,6	7,8
Malaysia	417.681.162	9,2	458.548.032	10,9	9,8
Thái Lan	230.190.234	5,1	229.561.892	5,5	-0,3
<i>Khác</i>	<i>1.711.305.952</i>	<i>37,6</i>	<i>1.648.524.724</i>	<i>39,1</i>	<i>-3,7</i>
K. Xơ, sợi dệt các loại	4.024.881.431		4.176.736.609		3,8
Trung Quốc	2.216.147.720	55,1	2.400.738.283	57,5	8,3
Hàn Quốc	406.283.610	10,1	350.180.232	8,4	-13,8
Thổ Nhĩ Kỳ	155.324.396	3,9	138.345.279	3,3	-10,9
Ấn Độ	131.115.837	3,3	122.864.441	2,9	-6,3
Hồng Kông	84.281.805	2,1	78.046.088	1,9	-7,4
<i>Khác</i>	<i>1.031.728.063</i>	<i>25,6</i>	<i>1.086.562.286</i>	<i>26,0</i>	<i>5,3</i>
L. Rau quả	3.805.622.369		3.747.061.007		-1,5
Trung Quốc	2.812.227.413	73,9	2.429.651.672	64,8	-13,6
Hoa Kỳ	139.970.980	3,7	150.034.996	4,0	7,2
Hàn Quốc	113.945.220	3,0	131.845.979	3,5	15,7
Nhật	95.556.559	2,5	122.344.422	3,3	28,0
Hà Lan	59.706.009	1,6	79.766.640	2,1	33,6
<i>Khác</i>	<i>584.216.188</i>	<i>15,4</i>	<i>833.417.298</i>	<i>22,2</i>	<i>42,7</i>
M. Cà phê	3.536.402.485		2.854.608.608		-19,3
Đức	459.031.259	13,0	366.278.831	12,8	-20,2
Hoa Kỳ	340.209.848	9,6	246.851.155	8,6	-27,4
Italia	245.253.945	6,9	224.376.571	7,9	-8,5
Tây Ban Nha	219.217.377	6,2	214.641.668	7,5	-2,1
Nhật Bản	205.805.877	5,8	171.202.029	6,0	-16,8
<i>Khác</i>	<i>2.066.884.179</i>	<i>58,4</i>	<i>1.631.258.354</i>	<i>57,1</i>	<i>-21,1</i>

BIỂU 3: XUẤT KHẨU THEO MỘT SỐ THỊ TRƯỜNG CHÍNH NĂM 2018

(Đơn vị: USD)

Thị trường	Năm 2018	Tỷ trọng	Năm 2019	Tỷ trọng	So sánh 2019/2018
		(%)		(%)	
CHÂU Á					
ASEAN	24.854.169.362	10,2	25.208.533.966	9,5	1,4
Indonesia	3.533.690.967	1,5	3.369.228.134	1,3	-4,7
Thái Lan	5.487.432.926	2,3	5.272.162.761	2,0	-3,9
Malaysia	4.064.629.593	1,7	3.788.844.459	1,4	-6,8
Singapore	3.195.876.745	1,3	3.197.755.279	1,2	0,1
Cam-pu-chia	3.791.860.150	1,6	4.362.050.697	1,7	15,0
Phi-líp-pin	3.464.941.936	1,4	3.729.658.243	1,4	7,6
Lào	595.202.784	0,2	700.843.261	0,3	17,7
Mi-an-ma	702.069.963	0,3	721.346.795	0,3	2,7
Bru-nây	18.464.298	0,0	66.644.337	0,0	260,9
Ngoài ASEAN	105.682.940.370	43,4	108.594.925.680	41,1	2,8
Trung Quốc	41.366.458.754	17,0	41.414.093.484	15,7	0,1
Nhật Bản	18.833.674.929	7,7	20.412.642.409	7,7	8,4
Hàn Quốc	18.240.594.878	7,5	19.720.083.480	7,5	8,1
Hồng Kông	7.957.597.080	3,3	7.155.709.571	2,7	-10,1
U.A.E	5.225.283.376	2,1	4.784.888.738	1,8	-8,4
Ấn Độ	6.543.813.996	2,7	6.673.912.560	2,5	2,0
Đài Loan	3.151.439.854	1,3	4.391.557.208	1,7	39,4
Thổ Nhĩ Kỳ	1.413.135.900	0,6	1.140.337.000	0,4	-19,3
Băng-la-đét	752.292.458	0,3	693.773.082	0,3	-7,8
Ả-rập Xê-út	332.498.514	0,1	349.863.300	0,1	5,2
Israel	779.841.909	0,3	774.075.657	0,3	-0,7
Pakistan	403.741.939	0,2	358.115.879	0,1	-11,3
I-rắc	379.157.201	0,2	381.838.609	0,1	0,7
Sri Lanka	204.217.654	0,1	248.765.206	0,1	21,8
Cô-ôét	77.051.421	0,0	61.657.661	0,0	-20,0
Đông timo	22.140.507	0,0	33.611.836	0,0	51,8

CHÂU ÂU					
KHỐI EU	44.970.456.241	18,5	46.151.932.871	17,5	2,6
Đức	6.873.195.905	2,8	6.555.170.008	2,5	-4,6
Hà Lan	7.085.098.929	2,9	6.880.512.224	2,6	-2,9
Anh	5.779.270.902	2,4	5.757.597.566	2,2	-0,4
I-ta-li-a	2.903.445.885	1,2	3.439.335.724	1,3	18,5
Pháp	3.762.658.892	1,5	3.762.429.587	1,4	0,0
Ailen	147.232.089	0,1	147.882.655	0,1	0,4
Áo	4.078.873.212	1,7	3.266.073.267	1,2	-19,9
Tây Ban Nha	2.629.158.092	1,1	2.717.915.543	1,0	3,4
Bỉ	2.410.477.850	1,0	2.551.057.069	1,0	5,8
Thụy Điển	1.157.248.464	0,5	1.184.910.124	0,4	2,4
Ba Lan	1.334.961.739	0,5	1.500.828.823	0,6	12,4
Bồ Đào Nha	398.619.646	0,2	395.028.614	0,1	-0,9
Đan Mạch	373.520.219	0,2	336.586.187	0,1	-9,9
Slovakia	1.028.174.942	0,4	912.895.313	0,3	-11,2
Slovenia	291.472.843	0,1	342.231.738	0,1	17,4
Hy Lạp	251.783.617	0,1	272.409.604	0,1	8,2
Séc	156.481.343	0,1	207.826.670	0,1	32,8
Lát-vi-a	178.126.967	0,1	204.497.794	0,1	14,8
Lit-va	68.855.720	0,0	117.460.253	0,0	70,6
Lúc-xăm-bua	93.042.546	0,0	51.031.051	0,0	-45,2
Phần Lan	164.682.668	0,1	119.549.387	0,0	-27,4
Man-ta	74.478.025	0,0	10.185.027	0,0	-86,3
Rumani	146.825.030	0,1	193.852.254	0,1	32,0
Hung-ga-ri	401.168.028	0,2	408.078.977	0,2	1,7
Bun-ga-ri	36.060.006	0,0	58.397.152	0,0	61,9
Síp	41.324.049	0,0	36.868.550	0,0	-10,8
Croatia	77.205.899	0,0	84.107.591	0,0	8,9
Estonia	42.535.833	0,0	31.898.652	0,0	-25,0
Ngoài EU	2.984.476.901	1,2	4.605.315.467	1,7	54,3

Nga	2.446.399.704	1,0	2.667.188.199	1,0	9,0
Thụy Sĩ	171.307.595	0,1	1.561.054.016	0,6	811,3
U-crai-na	251.699.593	0,1	247.562.314	0,1	-1,6
Na-uy	115.070.009	0,0	129.510.938	0,0	12,5
CHÂU MỸ					
Hoa Kỳ	47.529.730.422	19,5	61.346.589.611	23,2	29,1
Ca-na-da	3.013.846.051	1,2	3.912.420.559	1,5	29,8
Bra-xin	2.059.376.969	0,8	2.147.591.485	0,8	4,3
Mê-hi-co	2.239.575.586	0,9	2.827.598.867	1,1	26,3
Chile	781.673.158	0,3	940.671.682	0,4	20,3
Áchentina	401.097.047	0,2	554.150.846	0,2	38,2
Colombia	380.342.732	0,2	492.291.165	0,2	29,4
Panama	265.019.412	0,1	337.475.567	0,1	27,3
Peru	250.166.286	0,1	341.327.180	0,1	36,4
CHÂU PHI					
Nam Phi	724.456.248	0,3	800.020.153	0,3	10,4
Ai Cập	439.986.856	0,2	458.463.819	0,2	4,2
Ga-na	278.261.182	0,1	271.657.171	0,1	-2,4
An-giê-ri	191.847.318	0,1	186.854.320	0,1	-2,6
Bờ biển Ngà	182.446.997	0,1	272.995.752	0,1	49,6
Ni-gê-ri-a	115.451.429	0,0	127.093.988	0,0	10,1
Tan-zan-ni-a	50.656.123	0,0	58.628.494	0,0	15,7
Mô-dăm-bích	64.916.366	0,0	63.352.949	0,0	-2,4
Ăng-gô-la	39.987.291	0,0	42.685.651	0,0	6,7
Xê-nê-gan	25.860.303	0,0	52.563.617	0,0	103,3
Kê-ni-a	39.278.513	0,0	38.139.280	0,0	-2,9
Tô-gô	111.222.852	0,0	105.794.471	0,0	-4,9
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Australia	3.965.869.094	1,6	3.494.769.049	1,3	88,1
New Zealand	504.182.695	0,2	542.556.238	0,2	107,6

BIỂU 4: XUẤT KHẨU THEO ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

	Năm 2018			Năm 2019			So sánh 2019/ 2018 (%)
	TH 12T	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng	TH 12T	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng	
KNXK cả nước	243.697.324.373			264.189.366.962			8,4
TP Hồ Chí Minh	38.068.869.597	15,62	1	42.512.516.937	16,09	1	11,7
Bắc Ninh	36.967.276.325	15,17	2	34.038.280.392	12,88	2	-7,9
Thái Nguyên	24.942.378.045	10,23	3	27.766.005.395	10,51	3	11,3
Bình Dương	24.032.467.176	9,86	4	25.299.171.804	9,58	4	5,3
Đồng Nai	18.392.009.955	7,55	5	19.445.259.456	7,36	5	5,7
Hà Nội	13.925.304.163	5,71	6	15.713.929.582	5,95	6	12,8
Hải Phòng	11.630.085.789	4,77	7	14.760.356.129	5,59	7	26,9
Hải Dương	6.791.694.737	2,79	8	7.492.463.887	2,84	8	10,3
Bắc Giang	5.770.595.339	2,37	9	7.450.715.806	2,82	9	29,1
Long An	5.228.189.191	2,15	10	5.973.867.024	2,26	10	14,3
Tây Ninh	4.291.483.872	1,76	12	4.807.069.393	1,82	11	12,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	4.607.929.082	1,89	11	4.505.867.262	1,71	12	-2,2
Vĩnh Phúc	3.090.102.790	1,27	14	3.927.337.100	1,49	13	27,1
Hưng Yên	3.259.964.978	1,34	13	3.441.147.392	1,30	14	5,6
Thanh Hóa	2.781.516.462	1,14	16	3.423.831.207	1,30	15	23,1
Tiền Giang	2.864.536.914	1,18	15	3.299.731.757	1,25	16	15,2
Hà Nam	2.219.165.756	0,91	18	2.654.134.930	1,00	17	19,6
Bình Phước	2.194.277.687	0,90	19	2.645.231.417	1,00	18	20,6
Quảng Ninh	2.401.107.559	0,99	17	2.492.419.494	0,94	19	3,8
Phú Thọ	1.511.582.641	0,62	24	2.254.186.991	0,85	20	49,1
Nam Định	1.685.316.830	0,69	21	2.028.113.203	0,77	21	20,3
Ninh Bình	1.335.665.766	0,55	27	1.921.647.503	0,73	22	43,9
Thái Bình	1.522.506.532	0,62	23	1.728.610.499	0,65	23	13,5
Đà Nẵng	1.596.349.129	0,66	22	1.629.237.134	0,62	24	2,1
Cần Thơ	1.718.013.290	0,70	20	1.478.196.691	0,56	25	-14,0
Khánh Hòa	1.412.919.021	0,58	26	1.278.373.109	0,48	26	-9,5
Quảng Nam	971.498.969	0,40	33	1.276.933.537	0,48	27	31,4
Đồng Tháp	1.217.957.525	0,50	29	1.196.355.218	0,45	28	-1,8
Bến Tre	1.080.419.509	0,44	30	1.151.023.430	0,44	29	6,5
Đắk Lắk	1.247.656.642	0,51	28	1.119.021.984	0,42	30	-10,3

Lạng Sơn	1.491.476.047	0,61	25	1.057.813.903	0,40	31	-29,1
Quảng Ngãi	630.157.504	0,26	40	1.030.978.862	0,39	32	63,6
Lào Cai	1.054.752.740	0,43	32	1.027.010.052	0,39	33	-2,6
Cà Mau	1.073.152.392	0,44	31	957.987.789	0,36	34	-10,7
Bình Định	829.953.767	0,34	35	928.708.602	0,35	35	11,9
Thừa Thiên - Huế	865.171.543	0,36	34	913.665.298	0,35	36	5,6
Sóc Trăng	766.456.124	0,31	37	866.251.117	0,33	37	13,0
An Giang	769.512.583	0,32	36	851.290.584	0,32	38	10,6
Nghệ An	740.045.293	0,30	39	815.156.562	0,31	39	10,1
Hà Tĩnh	762.657.864	0,31	38	807.367.459	0,31	40	5,9
Kiên Giang	621.407.853	0,25	41	674.471.366	0,26	41	8,5
Vĩnh Long	504.278.015	0,21	44	668.592.420	0,25	42	32,6
Hậu Giang	615.322.052	0,25	42	572.540.386	0,22	43	-7,0
Bạc Liêu	570.309.832	0,23	43	556.588.942	0,21	44	-2,4
Hòa Bình	416.095.269	0,17	48	458.588.563	0,17	45	10,2
Bình Thuận	437.694.655	0,18	46	445.471.161	0,17	46	1,8
Lâm Đồng	478.201.527	0,20	45	425.196.155	0,16	47	-11,1
Kon Tum	320.574.329	0,13	51	404.858.195	0,15	48	26,3
Trà Vinh	364.719.716	0,15	49	347.566.815	0,13	49	-4,7
Quảng Trị	324.349.650	0,13	50	325.928.991	0,12	50	0,5
Gia Lai	433.942.527	0,18	47	317.915.359	0,12	51	-26,7
Yên Bái	181.479.021	0,07	52	206.523.778	0,08	52	13,8
Phú Yên	132.045.308	0,05	55	167.582.085	0,06	53	26,9
Hà Giang	102.931.030	0,04	56	156.493.426	0,06	54	52,0
Quảng Bình	133.597.611	0,05	54	132.454.147	0,05	55	-0,9
Đắc Nông	136.751.348	0,06	53	92.946.601	0,04	56	-32,0
Ninh Thuận	52.635.775	0,02	57	78.901.328	0,03	57	49,9
Điện Biên	9.076.056	0,00	61	75.720.365	0,03	58	734,3
Tuyên Quang	48.479.954	0,02	58	67.941.614	0,03	59	40,1
Sơn La	16.834.447	0,01	60	21.409.880	0,01	60	27,2
Cao Bằng	47.994.282	0,02	59	13.119.816	0,00	61	-72,7
Lai Châu	6.359.514	0,00	62	6.890.480	0,00	62	8,3
Bắc Cạn	68.252	0,00	63	4.400.150	0,00	63	6346,9

BIỂU 5: NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THEO NHÓM HÀNG NĂM 2019

(Đơn vị tính: Số lượng 1.000 tấn; Kim ngạch: Tr.USD)

TT	Mặt hàng chủ yếu	Năm 2018			Năm 2019			SỐ SÁNH 2019/2018 (%)	
		Số lượng	Kim ngạch	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Kim ngạch	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Kim ngạch
	TỔNG KIM NGẠCH		236.869			253.071			6,8
1	DN 100% vốn trong nước		94.930	40,1		108.429	42,8		14,2
2	DN có vốn ĐTNN		141.939	59,9		144.642	57,2		1,9
A	Nhóm cần nhập khẩu		210.058	88,7		222.498	87,9		5,9
1	Thủy sản		1.721	0,7		1.788	0,7		3,9
2	Hạt điều	1193	2.341	1,0	1619	2.166	0,9	35,7	-7,5
3	Lúa mì	4904	1.181	0,5	2788	727	0,3	-43,2	-38,5
4	Ngô	10124	2.108	0,9	11508	2.326	0,9	13,7	10,3
5	Đậu tương	1824	774	0,3	1706	681	0,3	-6,5	-12,0
6	Sữa và sản phẩm từ sữa		964	0,4		1.048	0,4		8,7
7	Dầu, mỡ, động thực vật		741	0,3		734	0,3		-1,0
8	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		3.912	1,7		3.712	1,5		-5,1
9	Nguyên, phụ liệu thuốc lá		354	0,1		301	0,1		-14,9
10	Quặng và khoáng sản khác	14636	1.204	0,5	16309	1.537	0,6	11,4	27,7
11	Than đá	22856	2.555	1,1	43850	3.790	1,5	91,9	48,3
12	Dầu thô	5177	2.747	1,2	7616	3.596	1,4	47,1	30,9
13	Xăng dầu các loại	11423	7.636	3,2	9798	5.955	2,4	-14,2	-22,0
14	Khí đốt hoá lỏng	1445	844	0,4	1811	895	0,4	25,3	6,0
15	Sản phẩm khác từ dầu mỏ		975	0,4		929	0,4		-4,7
16	Hóa chất		5.163	2,2		5.129	2,0		-0,7
17	Sản phẩm hoá chất		5.035	2,1		5.420	2,1		7,6
18	Nguyên liệu dược phẩm		407	0,2		390	0,2		-4,2

19	Dược phẩm		2.787	1,2		3.070	1,2		10,2
20	Phân bón	4227	1.203	0,5	3735	1.036	0,4	-11,6	-13,9
	- Ure	499	147	0,1	397	111	0,0	-20,4	-24,1
21	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		939	0,4		865	0,3		-7,9
22	Chất dẻo nguyên liệu	5589	9.083	3,8	6345	8.992	3,6	13,5	-1,0
23	Sản phẩm từ chất dẻo		5.924	2,5		6.539	2,6		10,4
24	Cao su các loại	619	1.115	0,5	750	1.221	0,5	21,1	9,5
25	Sản phẩm từ cao su		866	0,4		904	0,4		4,4
26	Gỗ và sản phẩm		2.315	1,0		2.543	1,0		9,8
27	Giấy các loại	2070	1.895	0,8	2044	1.786	0,7	-1,3	-5,7
28	Sản phẩm từ giấy		721	0,3		780	0,3		8,1
29	Bông các loại	1568	3.012	1,3	1451	2.570	1,0	-7,4	-14,7
30	Xơ, sợi dệt các loại	1035	2.419	1,0	1106	2.410	1,0	6,8	-0,4
31	Vải các loại		12.772	5,4		13.277	5,2		4,0
32	Nguyên phụ liệu dệt, may, da giấy		5.711	2,4		5.872	2,3		2,8
33	Thủy tinh và các sp từ thủy tinh		971	0,4		1.240	0,5		27,6
34	Sắt thép các loại	13528	9.900	4,2	14555	9.508	3,8	7,6	-4,0
	- Phôi thép	169	81	0,0	104	53	0,0	-38,4	-34,8
35	Sản phẩm từ thép		3.663	1,5		4.074	1,6		11,2
36	Kim loại thường khác	2177	7.257	3,1	1870	6.386	2,5	-14,1	-12,0
37	Sản phẩm từ kim loại thường khác		1.739	0,7		1.608	0,6		-7,5
38	Máy tính, sp điện tử và linh kiện		43.135	18,2		51.353	20,3		19,1
39	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng		32.878	13,9		36.749	14,5		11,8
40	Dây điện và dây cáp điện		1.360	0,6		1.669	0,7		22,8
41	Ô tô nguyên chiếc các loại (trừ xe dưới 9 chỗ)	27607	728	0,3	37867	1.197	0,5	37,2	64,3

42	Phương tiện vận tải khác và PT		1.083	0,5		1.114	0,4		2,9
43	Điện thoại các loại và linh kiện		15.920	6,7		14.616	5,8		-8,2
B	Nhóm cần kiểm soát NK		15.917	6,7		18.064	7,1		13,5
44	Rau quả		1.743	0,7		1.778	0,7		2,0
45	Bánh kẹo và SP từ ngũ cốc		372	0,2		428	0,2		15,2
46	Chế phẩm thực phẩm khác		722	0,3		961	0,4		33,2
47	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh		793	0,3		864	0,3		8,9
48	Phế liệu sắt thép	5648	1.936	0,8	5583	1.661	0,7	-1,1	-14,2
49	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		693	0,3		763	0,3		10,2
50	Ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ	55258	1.099	0,5	102434	1.964	0,8	85,4	78,7
51	Linh kiện phụ tùng ô tô		3.580	1,5		4.161	1,6		16,2
52	Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe gắn máy		654	0,3		848	0,3		29,6
53	Hàng điện gia dụng và linh kiện		1.866	0,8		1.993	0,8		6,8
54	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		2.459	1,0		2.642	1,0		7,4
C	Nhóm hàng hóa khác		10.893	4,6		12.509	4,9		14,8

BIỂU 6: THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU MỘT SỐ MẶT HÀNG NĂM 2019

(Đơn vị: USD)

Thị trường	Kim ngạch năm 2018	Tỷ trọng (%)	Kim ngạch năm 2019	Tỷ trọng (%)	So sánh 2019/2018 (%)
A. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	43.135.387.114		51.353.272.337		19,1
Hàn Quốc	17.577.806.412	40,8	16.843.106.862	32,8	-4,2
Trung Quốc	8.231.621.806	19,1	12.114.072.430	23,6	47,2
Nhật Bản	4.058.406.303	9,4	4.488.975.333	8,7	10,6
Đài Loan	3.731.884.800	8,7	5.532.934.124	10,8	48,3
Hoa Kỳ	3.053.797.234	7,1	4.854.947.541	9,5	59,0
Khác	6.481.870.559	15,0	7.519.236.047	14,6	16,0
B. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	32.878.159.007		36.748.606.148		11,8
Trung Quốc	11.640.087.221	35,4	14.895.938.057	40,5	28,0
Hàn Quốc	5.902.077.394	18,0	6.163.057.211	16,8	4,4
Nhật Bản	4.437.281.078	13,5	4.694.529.337	12,8	5,8
Đức	1.924.441.862	5,9	1.741.479.890	4,7	-9,5
Đài Loan	1.335.407.228	4,1	1.428.043.222	3,9	6,9
Khác	7.638.864.224	23,2	7.825.558.431	21,3	2,4
C. Điện thoại và các loại linh kiện	15.919.995.786		14.615.625.355		-8,2
Trung Quốc	8.609.615.511	54,1	7.579.251.796	51,9	-12,0
Hàn Quốc	6.225.284.607	39,1	5.922.052.328	40,5	-4,9
Nhật Bản	356.280.343	2,2	254.862.002	1,7	-28,5
Hồng Kông	89.744.979	0,6	80.717.387	0,6	-10,1
Hoa Kỳ	7.244.232	0,0	5.473.191	0,0	-24,4
Khác	631.826.114	4,0	773.268.651	5,3	22,4
D. Vải các loại	12.771.908.705		13.276.524.975		4,0
Trung Quốc	7.099.048.663	55,6	7.735.221.727	58,3	9,0
Hàn Quốc	2.162.563.497	16,9	2.023.341.261	15,2	-6,4
Đài Loan	1.606.182.913	12,6	1.606.898.349	12,1	0,0
Nhật Bản	756.067.601	5,9	820.103.221	6,2	8,5
Thái Lan	290.567.760	2,3	279.433.837	2,1	-3,8
Khác	857.478.271	6,7	811.526.580	6,1	-5,4

E. Sắt thép các loại	9.899.615.017		9.507.889.140		-4,0
Trung Quốc	4.496.545.445	45,4	3.299.917.446	34,7	-26,6
Nhật Bản	1.590.638.762	16,1	1.358.341.896	14,3	-14,6
Hàn Quốc	1.407.482.213	14,2	1.409.222.878	14,8	0,1
Đài Loan	960.245.487	9,7	940.013.933	9,9	-2,1
Ấn Độ	392.612.407	4,0	1.100.501.291	11,6	180,3
<i>Khác</i>	<i>1.052.090.703</i>	<i>10,6</i>	<i>1.399.891.696</i>	<i>14,7</i>	<i>33,1</i>
F. Chất dẻo nguyên liệu	9.083.096.361		8.991.851.512		-1,0
Hàn Quốc	1.672.775.919	18,4	1.609.554.889	17,9	-3,8
A-rập-Xê-út	1.299.409.245	14,3	1.038.782.820	11,6	-20,1
Đài Loan	1.242.887.102	13,7	1.212.934.604	13,5	-2,4
Trung Quốc	1.111.066.724	12,2	1.304.434.062	14,5	17,4
Thái Lan	973.964.916	10,7	820.374.964	9,1	-15,8
<i>Khác</i>	<i>2.782.992.455</i>	<i>30,6</i>	<i>3.005.770.173</i>	<i>33,4</i>	<i>8,0</i>
G. Xăng dầu các loại	7.635.992.469		5.954.529.382		-22,0
Malaysia	2.047.590.093	26,8	1.432.512.525	24,1	-30,0
Hàn Quốc	1.793.439.532	23,5	1.846.319.971	31,0	2,9
Singapore	1.531.002.176	20,0	1.208.488.271	20,3	-21,1
Trung Quốc	1.001.585.031	13,1	975.734.576	16,4	-2,6
Thái Lan	990.544.058	13,0	393.063.438	6,6	-60,3
<i>Khác</i>	<i>271.831.579</i>	<i>3,6</i>	<i>98.410.601</i>	<i>1,7</i>	<i>-63,8</i>
H. Kim loại thường khác	7.256.924.917		6.385.968.464		-12,0
Hàn Quốc	1.523.587.980	21,0	1.478.943.612	23,2	-2,9
Trung Quốc	1.331.882.821	18,4	1.628.905.534	25,5	22,3
Australia	552.172.799	7,6	510.611.676	8,0	-7,5
Nhật Bản	519.496.045	7,2	349.540.497	5,5	-32,7
Thái Lan	365.009.330	5,0	346.102.961	5,4	-5,2
<i>Khác</i>	<i>2.964.775.942</i>	<i>40,9</i>	<i>2.071.864.184</i>	<i>32,4</i>	<i>-30,1</i>
I. Sản phẩm từ chất dẻo	5.923.598.878		6.538.933.706		10,4
Trung Quốc	2.079.302.822	35,1	2.687.882.590	41,1	29,3
Hàn Quốc	1.803.709.267	30,4	1.791.443.346	27,4	-0,7

Nhật Bản	867.523.685	14,6	841.318.689	12,9	-3,0
Thái Lan	254.287.232	4,3	267.224.697	4,1	5,1
Đài Loan	275.180.984	4,6	271.321.580	4,1	-1,4
<i>Khác</i>	<i>643.594.888</i>	<i>10,9</i>	<i>679.742.804</i>	<i>10,4</i>	<i>5,6</i>
J. Nguyên phụ liệu dệt, may, da giày	5.711.358.890		5.871.503.806		2,8
Trung Quốc	2.197.351.561	38,5	2.459.454.308	41,9	11,9
Hàn Quốc	771.383.429	13,5	719.745.675	12,3	-6,7
Đài Loan	442.590.716	7,7	415.916.946	7,1	-6,0
Hoa Kỳ	412.851.676	7,2	472.617.652	8,0	14,5
Thái Lan	304.033.495	5,3	318.378.716	5,4	4,7
<i>Khác</i>	<i>1.583.148.013</i>	<i>27,7</i>	<i>1.485.390.509</i>	<i>25,3</i>	<i>-6,2</i>
K. Hóa chất	5.163.038.958		5.128.638.122		-0,7
Trung Quốc	1.589.033.197	30,8	1.628.388.885	31,8	2,5
Đài Loan	682.397.267	13,2	812.161.648	15,8	19,0
Hàn Quốc	445.288.288	8,6	434.807.732	8,5	-2,4
Thái Lan	433.312.119	8,4	359.271.123	7,0	-17,1
Nhật Bản	391.831.942	7,6	409.023.318	8,0	4,4
<i>Khác</i>	<i>1.621.176.145</i>	<i>31,4</i>	<i>1.484.985.416</i>	<i>29,0</i>	<i>-8,4</i>
L. Sản phẩm hóa chất	5.035.481.654		5.419.601.422		7,6
Trung Quốc	1.376.222.116	27,3	1.597.402.453	29,5	16,1
Hàn Quốc	681.537.614	13,5	713.689.406	13,2	4,7
Đài Loan	508.141.691	10,1	494.122.449	9,1	-2,8
Nhật Bản	476.967.842	9,5	527.831.245	9,7	10,7
Hoa Kỳ	320.055.804	6,4	358.968.571	6,6	12,2
<i>Khác</i>	<i>1.672.556.587</i>	<i>33,2</i>	<i>1.727.587.298</i>	<i>31,9</i>	<i>3,3</i>

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
CHƯƠNG I: TỔNG QUAN	5
I. BỐI CẢNH THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC NĂM 2019	6
1. Tình hình kinh tế - chính trị thế giới	6
2. Tình hình kinh tế trong nước	7
II. TỔNG QUAN VỀ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ NĂM 2019	8
1. Những điểm tích cực	8
2. Những vấn đề tồn tại, khó khăn	10
CHƯƠNG II: XUẤT KHẨU CÁC MẶT HÀNG	11
I. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN	12
1. Tình hình xuất khẩu chung	12
1.1. Tổng quan về các mặt hàng	12
1.2. Tổng quan về các thị trường	13
2. Một số mặt hàng nông, thủy sản	13
2.1. Gạo	13
2.2. Thủy sản	15
2.3. Cao su	18
2.4. Cà phê	18
2.5. Điều	19
2.6. Hồ tiêu	20
2.7. Chè	21
2.8. Sắn	21
2.9. Rau quả	22
II. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP	23
1. Tình hình xuất khẩu chung	23

2. Xuất khẩu một số mặt hàng công nghiệp	24
2.1. Dệt may	24
2.2. Da giày	28
2.3. Gỗ và sản phẩm gỗ	30
2.4. Điện thoại các loại và linh kiện	31
2.5. Máy vi tính và linh kiện điện tử	33
2.6. Thép	34
2.7. Nguyên liệu nhựa và sản phẩm nhựa	36
2.8. Máy móc thiết bị phụ tùng	39
III. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG NHIÊN LIỆU, KHOÁNG SẢN	41
1. Than	41
2. Dầu thô	42
3. Quặng và khoáng sản khác	44
CHƯƠNG III: NHẬP KHẨU CÁC MẶT HÀNG	47
I. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN	48
1. Đậu tương	48
2. Lúa mì	48
3. Ngô	48
4. Thức ăn chăn nuôi	49
5. Rau quả	50
II. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP	50
1. Dệt may	50
2. Nguyên liệu nhựa và sản phẩm nhựa	54
3. Thép	56
4. Điện thoại và linh kiện	57
5. Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	58
6. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	59
7. Ô tô	61

III. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG NHIÊN LIỆU, KHOÁNG SẢN	62
1. Than	62
2. Xăng dầu	63
CHƯƠNG IV: THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU	67
I. THỊ TRƯỜNG CHÂU Á	68
1. Tình hình xuất nhập khẩu chung	68
2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng khu vực thị trường	70
2.1. Khu vực Đông Bắc Á	70
2.2. Khu vực Đông Nam Á	85
2.3. Khu vực Tây Á	97
2.4. Khu vực Nam Á	102
II. THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU	107
1. Tình hình xuất nhập khẩu chung	107
2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng khu vực thị trường	107
2.1. Khu vực EU28	107
2.2. Khu vực EAEU	110
2.3. Khu vực EFTA	112
3. Chính sách quản lý nhập khẩu	113
3.1. Khu vực EU	113
3.2. Khu vực EFTA	114
3.3. Khu vực Liên minh Kinh tế Á - Âu	114
III. THỊ TRƯỜNG CHÂU MỸ	116
1. Tình hình xuất nhập khẩu chung	116
2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng khu vực thị trường	116
2.1. Khu vực Bắc Mỹ	116
2.2. Khu vực Mỹ Latinh	118

IV. THỊ TRƯỜNG CHÂU PHI	122
1. Tình hình xuất nhập khẩu chung	122
2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với một số thị trường chủ đạo	124
2.1. Algeria	124
2.2. Ai Cập	124
2.3. Bờ Biển Ngà	125
2.4. Nigeria	125
2.5. Nam Phi	125
V. THỊ TRƯỜNG CHÂU ĐẠI DƯƠNG	126
1. Tình hình xuất nhập khẩu chung	126
2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với một số thị trường	127
2.1. Australia	127
2.2. New Zealand	130
CHƯƠNG V: QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	131
I. XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ XUẤT NHẬP KHẨU	132
1. Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	132
2. Thông tư của Bộ trưởng các Bộ, thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ	133
II. THUẬN LỢI HÓA THƯƠNG MẠI VÀ LOGISTICS	136
1. Cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh	136
2. Đơn giản hóa thủ tục hành chính	137
3. Đẩy mạnh triển khai dịch vụ công trực tuyến	137
4. Nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra chuyên ngành	138
5. Cơ chế Một cửa Quốc gia, Cơ chế Một cửa ASEAN	140
6. Phát triển năng lực logistics	140
III. XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI	143
1. Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam	143

1.1. Kết quả đạt được năm 2019	144
1.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả Chương trình THQG Việt Nam	144
2. Chương trình cấp quốc gia về Xúc tiến thương mại	144
IV. PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI	146
1. Tổng quan tình hình phòng vệ thương mại trên thế giới năm 2019	146
2. Cập nhật chính sách về PVTM của Việt Nam	149
2.1. Định hướng lớn trong lĩnh vực PVTM	149
2.2. Hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về PVTM	150
2.3. Hiện đại hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực PVTM	151
2.4. Đàm phán, thực thi nội dung PVTM trong các điều ước, thỏa thuận quốc tế	151
2.5. Công tác truyền thông và đào tạo	151
3. Các biện pháp PVTM do Việt Nam điều tra, áp dụng đối với hàng nhập khẩu	152
3.1. Các vụ việc chống bán phá giá	153
3.2. Các vụ việc tự vệ	157
3.3. Đánh giá	160
4. Các biện pháp PVTM do nước ngoài điều tra, áp dụng đối với hàng xuất khẩu	161
4.1. Tổng quan các vụ việc PVTM do nước ngoài điều tra, áp dụng đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2019	161
4.2. Một số vụ việc điển hình trong năm 2019	163
4.3. Vấn đề kinh tế thị trường của Việt Nam	164
5. Tăng cường đấu tranh chống các hành vi gian lận xuất xứ nhằm tránh các biện pháp PVTM	165
6. Đánh giá năm 2019 và định hướng 2020	166
6.1. Một số bài học kinh nghiệm	166
6.2. Định hướng lĩnh vực PVTM năm 2020	168

V. THƯƠNG MẠI BIÊN GIỚI	169
1. Tình hình hoạt động thương mại biên giới năm 2019	169
1.1. Tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc	169
1.2. Tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia	171
1.3. Tuyến biên giới Việt Nam - Lào	172
2. Các hoạt động thúc đẩy thương mại biên giới năm 2019	174
CHƯƠNG VI: HỘI NHẬP KINH TẾ	175
I. ĐÁNH GIÁ MỘT NĂM THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH CPTPP	176
II. CƠ HỘI CHO XUẤT KHẨU THEO HIỆP ĐỊNH EVFTA	177
III. TÌNH HÌNH ĐÀM PHÁN, KÝ KẾT, THỰC THI CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO TRONG NĂM 2019	179
1. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Khối EFTA	179
2. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Israel (VIFTA)	179
3. Hiệp định Đối tác Toàn diện Khu vực (RCEP)	179
IV. XUẤT XỨ HÀNG HÓA	180
1. Cơ chế, chính sách liên quan đến xuất xứ hàng hóa, các quy định mới về xuất xứ hàng hóa trong các FTA	180
2. Các biện pháp tạo thuận lợi trong hoạt động cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa	183
2.1. Phân luồng trong thủ tục cấp C/O ưu đãi	183
2.2. Thực thi cấp C/O qua Internet	184
2.3. Cơ chế tự chứng nhận xuất xứ	185
2.4. Công tác tuyên truyền, phổ biến về xuất xứ hàng hóa	185
3. Tình hình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi	185
3.1. Tỷ lệ sử dụng ưu đãi theo mẫu C/O	186
3.2. Tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi theo mặt hàng	187
3.3. Tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi theo thị trường	188

4. Các biện pháp tăng cường chống gian lận xuất xứ hàng hóa	191
4.1. Vấn đề gian lận thương mại trong xuất xứ hàng hóa	191
4.2. Các biện pháp chống gian lận xuất xứ hàng hóa	193
4.3. Các biện pháp khác	196
PHỤ LỤC I: DANH SÁCH DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU UY TÍN NĂM 2018	197
PHỤ LỤC II: DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH CẤP QUỐC GIA VỀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI NĂM 2019	206
PHỤ LỤC III: ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI NƯỚC NGOÀI	222
PHỤ LỤC IV: CÁC BIỂU SỐ LIỆU XUẤT NHẬP KHẨU	230
DANH MỤC BẢNG BIỂU	
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Thị trường gạo năm 2019	15
Bảng 2: Chủng loại thủy sản xuất khẩu năm 2019	16
Bảng 3: Thị trường cao su năm 2019	18
Bảng 4: Thị trường sắt và các sản phẩm từ sắt năm 2019	22
Bảng 5: Tình hình xuất khẩu các sản phẩm của ngành dệt may	24
Bảng 6: Thị trường hàng dệt may của Việt Nam năm 2019	26
Bảng 7: Xuất khẩu xơ, sợi của Việt Nam sang các thị trường năm 2019	27
Bảng 8: Giá xuất khẩu bình quân xơ, sợi dệt sang các thị trường năm 2019	28
Bảng 9: Thị trường điện thoại và linh kiện năm 2019	33
Bảng 10: Thị trường máy tính và linh kiện điện tử năm 2019	34
Bảng 11: Tổng hợp số liệu sản xuất - tiêu thụ thép năm 2019	35
Bảng 12: Thị trường thép của Việt Nam năm 2019	36
Bảng 13: Thị trường nguyên liệu nhựa của Việt Nam năm 2019	37
Bảng 14: Thị trường sản phẩm từ nhựa của Việt Nam năm 2019	39

Bảng 15: Thị trường máy móc, thiết bị năm 2019	40
Bảng 16: Sản lượng sản xuất than tại một số địa phương	41
Bảng 17: Các thị trường xuất khẩu than của Việt Nam năm 2019	42
Bảng 18: Thị trường dầu thô năm 2019	44
Bảng 19: Các chủng loại quặng sản xuất tại một số địa phương	45
Bảng 20: Thị trường quặng các loại năm 2019	46
Bảng 21: Nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may của Việt Nam năm 2019	50
Bảng 22: Thị trường vải cho Việt Nam năm 2019	51
Bảng 23: Thị trường bông cho Việt Nam năm 2019	52
Bảng 24: Giá xơ, sợi trung bình nhập khẩu từ một số thị trường năm 2019	53
Bảng 25: Thị trường xơ, sợi cho Việt Nam năm 2019	54
Bảng 26: Thị trường sản phẩm từ nhựa cho Việt Nam năm 2019	55
Bảng 27: Thị trường Việt Nam nhập khẩu thép năm 2019	56
Bảng 28: Thị trường điện thoại và linh kiện năm 2019	58
Bảng 29: Thị trường máy tính và linh kiện điện tử năm 2019	59
Bảng 30: Thị trường máy móc, thiết bị nhập khẩu năm 2019	60
Bảng 31: Nhập khẩu ô tô các loại năm 2019	61
Bảng 32: Nhập khẩu ô tô các loại từ một số thị trường năm 2019	62
Bảng 33: Thị trường than các loại năm 2019	63
Bảng 34: Một số thị trường nhập khẩu xăng dầu năm 2019	66
Bảng 35: Thống kê các vụ việc điều tra PVTM của Việt Nam	152
Bảng 36: Tỷ lệ sử dụng ưu đãi các FTA năm 2019	187

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1: Chủng loại gạo xuất khẩu năm 2019	14
Biểu đồ 2: Kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện theo tháng	32
Biểu đồ 3: Cơ cấu chủng loại thép sản xuất của Việt Nam năm 2019	34
Biểu đồ 4: Tình hình xuất khẩu nguyên liệu nhựa của Việt Nam	37

Biểu đồ 5: Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm từ nhựa của Việt Nam năm 2019	38
Biểu đồ 6: Nhập khẩu vải của Việt Nam qua các năm	51
Biểu đồ 7: Nhập khẩu bông của Việt Nam qua các năm	52
Biểu đồ 8: Kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu nhựa của Việt Nam	54
Biểu đồ 9: Kim ngạch nhập khẩu điện thoại và linh kiện năm 2019	57
Biểu đồ 10: Kim ngạch nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử năm 2019	58
Biểu đồ 11: Xuất nhập khẩu của Việt Nam với thị trường châu Á	68
Biểu đồ 12: Xuất nhập khẩu của Việt Nam với khu vực Đông Bắc Á	70
Biểu đồ 13: Xuất nhập khẩu của Việt Nam với Trung Quốc	72
Biểu đồ 14: Xuất nhập khẩu của Việt Nam với thị trường Nhật Bản	80
Biểu đồ 15 : Xuất nhập khẩu của Việt Nam với thị trường Hàn Quốc	82
Biểu đồ 16: Xuất nhập khẩu của Việt Nam với khu vực Đông Nam Á	86
Biểu đồ 17: Xuất nhập khẩu của Việt Nam với khu vực Tây Á	97
Biểu đồ 18: Xuất nhập khẩu của Việt Nam với thị trường Nam Á	102
Biểu đồ 19: Xuất nhập khẩu của Việt Nam với thị trường châu Phi	123
Biểu đồ 20: Tổng kim ngạch thương mại quốc tế bị ảnh hưởng bởi các biện pháp hạn chế nhập khẩu	147
Biểu đồ 21: Số vụ việc điều tra PVTM mới do thành viên WTO tiến hành	148
Biểu đồ 22: Cơ cấu nhóm hàng áp dụng các biện pháp PVTM	149
Biểu đồ 23: Tổng nhập khẩu thép inox vào Việt Nam giai đoạn 2010-2018	153
Biểu đồ 24: Nhập khẩu nhôm thanh đùn ép vào Việt Nam qua các năm	155
Biểu đồ 25: Nhập khẩu thép cuộn đang bị áp dụng biện pháp tự vệ	158
Biểu đồ 26: Nhập khẩu thép cuộn bị điều tra lẫn tránh biện pháp tự vệ	158
Biểu đồ 27: Cơ cấu quốc gia khởi xướng điều tra PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam	161
Biểu đồ 28: Cơ cấu vụ việc PVTM do nước ngoài khởi xướng điều tra, áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam	162

BÁO CÁO XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM 2019

CHIU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

Giám đốc - Tổng Biên tập

NGUYỄN MINH HUỆ

Biên tập: Tôn Nữ Thanh Bình

Chế bản: Cẩm Tú

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

Trụ sở: Số 655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 024 3 934 1562 **Fax:** 024 3 938 7164

Website: <http://nhaxuatbancongthuong.com.vn>

Email: nxbct@moit.gov.vn

In 2000 cuốn, khổ 21 x 29cm, tại Công ty CP In và Thương mại Tiên Phong

Địa chỉ: Số 25-27 Trương Định, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 1009-2020/CXBIPH/01-41/CT

Số Quyết định xuất bản: 77/QĐ-NXBCT, cấp ngày 20/4/2020

Mã số ISBN: 978-604-9913-74-7

In xong và nộp lưu chiểu: Quý II/2020



CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU



Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang
VPDD: H311, 12 Võ Nguyên Giáp, KV Thạnh Thuận, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ
Điện thoại: 0292.6547.979 - Fax: 0292.3842.373 * Email: maimexpetro@gmail.com
Tổng Giám đốc: Mai Văn Huy



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG

Khi có nhu cầu về điện, Quý khách hàng vui lòng gọi điện thoại đến số tổng đài

1900545454

- Nhấn phím 0: Gặp trực tiếp điện thoại viên.
- Nhấn phím 1: Báo mất điện và nghe thông tin mất điện.
- Nhấn phím 2: Để nghe các thông tin tra cứu tự động.

HOẶC

- Truy cập website: <http://cskh.evnhcmc.vn>.
- Tải và sử dụng ứng dụng chăm sóc khách hàng trên các thiết bị di động thông minh **EVNHCMC CSKH**.
- Truy cập cổng thông tin **EVNHCMC** trên ứng dụng Zalo.



1900545454

cskh.evnhcmc.vn

VEDAN

It's our pleasure to make food delicious.

Ai cũng là siêu đầu bếp



CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM

Địa chỉ: Quốc lộ 81, ấp 1A, xã Phước Thới, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: +84.251.3825111 Fax: +84.251.3825138

Website: www.vedan.com.vn

NHIÊN LIỆU TIÊN PHONG
**SẠCH BUÔNG ĐỐT
TỐT MÔI TRƯỜNG**



Để tiến xa hơn, hãy bắt đầu từ nhiên liệu sạch
www.petrolimex.com.vn



Nhà máy lọc dầu Cát Lài



- ▶ Saigon Petro là một trong các đơn vị lớn tại Việt Nam vừa sản xuất vừa kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ: Xăng RON 95-III; E5 RON92-II; dầu DO 0.05S; DO 0.005S; khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) dùng cho dân dụng và công nghiệp
- ▶ Là đơn vị đầu tiên tại Việt Nam có nhà máy chế biến các sản phẩm từ dầu thô.
- ▶ Kho bãi Saigon Petro với tổng sức chứa trên 200.000m³ xăng dầu và 6.000 tấn LPG đảm bảo nguồn hàng ổn định cho khách hàng.
- ▶ Vỏ chai Gas SP làm bằng thép Nhật, sản xuất theo tiêu chuẩn Mỹ.
- ▶ Van điều áp SP tự động ngắt và dây dẫn Gas SP có lớp lưới kim loại chống gặm nhấm, lớp bọc ngoài có tính chịu nhiệt cao.
- ▶ Khi sử dụng Gas SP, khách hàng được bảo hiểm 1 tỷ đồng/vụ.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DẦU KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trụ sở chính: 27 Nguyễn Thông, Q3, TP. HCM

SAIGON PETRO CO.,LTD. Tel: (84.28) 3930 7989 - 3930 7037 - Fax: (84.28) 3930 7642



GIẢI PHÁP VỐN TỐI ƯU DÀNH CHO DOANH NGHIỆP



DOANH NGHIỆP
CÓ QUY MÔ
SIÊU NHỎ

SB, SE

DOANH NGHIỆP
CÓ QUY MÔ
NHỎ


Tài trợ lên đến
100%
giá trị **STK/HĐTĐ**
và 90% giá trị **BĐS**

Tổng mức cấp tín dụng
lên đến

5 tỷ đồng/KH

Chi tiết theo quy định sản phẩm của SCB

Chi tiết xin vui lòng liên hệ

 1900 6538 - 1800 5454 38

 www.scb.com.vn



THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



TỔNG CÔNG TY TÂN CẢNG SÀI GÒN SAIGON NEWPORT CORPORATION



- 1** KINH DOANH KHAI THÁC CẢNG
TOP 20 CUM CẢNG CONTAINER HIỆN ĐẠI
CÓ SẢN LƯỢNG LỚN NHẤT THẾ GIỚI
- 2** KINH DOANH DỊCH VỤ LOGISTICS
VỊ TRÍ SỐ 1 TRONG TOP 20 DOANH NGHIỆP
LOGISTICS HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
- 3** KINH DOANH VẬN TẢI VÀ CÁC NGÀNH KINH TẾ BIỂN
TANGCANG SHIPPING - 20% THỊ PHẦN
VẬN TẢI CONTAINER NỘI ĐỊA



THỊ PHẦN XẾP DỮ CONTAINER XNK CẢ NƯỚC:



SỨ MỆNH: KẾT NỐI LƯU THÔNG HÀNG HÓA, PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN, NÂNG TẦM THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA, GÓP PHẦN XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC.



CẢNG TÂN CẢNG - CÁT LÁI
ĐẠT CỘT MỐC LỊCH SỬ - ĐÓN TEU THỨ 5.000.000 THÔNG QUA TRONG NĂM 2019.

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

QUÝ DOANH NGHIỆP SẼ CẦN GÌ?

- ✓ MỞ TÀI KHOẢN VÀ GIAO DỊCH NGAY
- ✓ GỬI TIỀN CÓ KỲ HẠN
- ✓ ĐƯỢC PHÁT HÀNH THƯ BẢO LÃNH
- ✓ THANH TOÁN QUỐC TẾ, MUA BÁN NGOẠI TỆ
- ✓ TÀI TRỢ XUẤT NHẬP KHẨU
- ✓ VAY BỔ SUNG VỐN LƯU ĐỘNG
- ✓ VAY ĐẦU TƯ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

ACB TỰ HÀO ĐI ĐẦU TRONG VIỆC CUNG CẤP GIẢI PHÁP

- ➡ MIỄN PHÍ MỞ TÀI KHOẢN, ƯU ĐÃI PHÍ DỊCH VỤ
- ➡ TẶNG 0.3% KHI GỬI ONLINE
- ➡ ƯU ĐÃI 50% PHÍ BẢO LÃNH
- ➡ GIẢM ĐẾN 30% PHÍ THANH TOÁN QUỐC TẾ
- ➡ TÀI TRỢ VỐN VỚI TỶ LỆ CAO
- ➡ LÃI SUẤT TỐI THIỂU 6.5%/NĂM
- ➡ LÃI SUẤT TỐI THIỂU 8.5%/NĂM

ƯU ĐÃI NHIỀU HƠN ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG NGÀNH:

DỆT MAY



THI CÔNG XÂY LẬP



DƯỢC Y TẾ



Ô TÔ



XUẤT NHẬP KHẨU



(*) Khách hàng thỏa điều kiện của ACB và mức ưu đãi có thể điều chỉnh tùy thời kỳ

Contact Center 24/7: 1900 54 54 86 - (028) 38 247 247 | acb.com.vn

ACB



VEAM CORP

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP
VIETNAM ENGINE AND AGRICULTURAL MACHINERY CORPORATION

Địa chỉ: Lô D, Khu D1, Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội
Website: www.veamcorp.com

Điện thoại: 024.6280.0802 - Fax: 024.6280.0809
Email: veamoffice@veamcorp.com

Tổng công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam – CTCP (VEAM) tiền thân là Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên, thuộc Bộ Công thương được thành lập ngày 12 tháng 05 năm 1990, VEAM hiện có 25 đơn vị thành viên bao gồm các công ty con là công ty TNHH Nhà nước MTV, các công ty cổ phần, công ty liên kết, các chi nhánh phụ thuộc và 1 viện nghiên cứu với trên 20.000 cán bộ công nhân viên.

VEAM là doanh nghiệp hàng đầu về sản xuất máy nông nghiệp tại Việt Nam, với các sản phẩm như: máy cày, động cơ đốt trong (xăng và diesel), máy xay xát lúa và hộp số,...Đồng thời VEAM là nhà cung cấp phụ tùng chính thức cho các liên doanh tại Việt Nam như: Honda, Piaggio, Yamaha,...Hợp tác với các công ty lớn đã giúp VEAM nâng cao thương hiệu và đã có nhiều Cty nước ngoài tìm đến đặt hàng như Sumitomo, Enkei, Konishi, Tshukuba...

Phương châm của chúng tôi là: cung cấp những sản phẩm nông nghiệp với chất lượng và dịch vụ tốt nhất tới khách hàng.

Sứ mệnh của chúng tôi là: cơ giới hóa ngành nông nghiệp, phát triển ngành công nghiệp ô tô và công nghiệp phụ trợ tại Việt Nam.

Tổng Công ty Veam xin bày tỏ sự tri ân tới Quý khách hàng và đối tác đã ủng hộ chúng tôi trong những năm vừa qua.

Chúc Quý khách hàng và các đối tác nhiều sức khỏe và thành công.

Trân trọng cảm ơn!

CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



BÙI QUANG CHUYÊN





TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN SAIGON INDUSTRY CORPORATION

HỢP TÁC ĐỂ XÁC LẬP GIÁ TRỊ MỚI



Cơ khí khuôn mẫu



Phụ tùng cao su kỹ thuật



Băng tải, dây courroie



Chỉ sợi cao su phục vụ may mặc

Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên (CNS) là một trong những Tổng Công ty lớn mạnh của Thành Phố Hồ Chí Minh được Thủ tướng chính phủ xếp hạng Tổng Công ty đặc biệt lần 2, có tốc độ tăng trưởng bình quân 2 con số hàng năm, vốn điều lệ: 2.608 tỷ đồng; với 13 đơn vị thành viên, 5 nhà máy và hơn 4.200 công nhân, viên chức. Hoạt động sản xuất kinh doanh trên các ngành công nghiệp chủ lực của Thành phố, bao gồm:

1. Ngành chế biến tinh lương thực - thực phẩm (Sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu).
2. Ngành hóa chất – cao su, nhựa.
3. Ngành cơ khí – khuôn mẫu.
4. Ngành điện tử - CNTT, bán dẫn, tự động hóa.
5. Ngành nghề liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính.

Hiện nay, Tổng Công ty là đơn vị tiên phong trong ngành công nghiệp hỗ trợ, đi đầu trong việc tham gia xây dựng Thành phố thành đô thị thông minh, sản xuất sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm ứng dụng công nghệ cao cung ứng cho thị trường trong và ngoài nước:

- Cơ khí khuôn mẫu chính xác kỹ thuật cao; Nhựa kỹ thuật cao.
- Cao su kỹ thuật cao phục vụ ngành xe hơi, cấp thoát nước, khai khoáng; Sản phẩm chỉ sợi cao su phục vụ ngành may mặc.
- Sản phẩm nhựa công nghiệp, dân dụng.
- Cờ bán nhựa uPVC kỹ thuật cao sử dụng phòng, chống triều cường, ngăn lũ, chống ngập, sạt lở.
- Dự án thẻ thông minh đa năng thương hiệu CNS, sản phẩm lõi trong ứng dụng cho ngành điện tử.
- Dự án Sản xuất thử nghiệm Tổ máy phát điện chạy bằng sức gió, hai hệ cánh đồng trục.



Sản phẩm cờ bán nhựa uPVC



Công trình cờ bán nhựa uPVC



Ép nhựa kỹ thuật cao



Nhựa, dân dụng, công nghiệp



Nghiên cứu chế tạo đầu đọc thẻ thông minh đa năng mang thương hiệu CNS

58 - 60 Nguyễn Tất Thành, phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 38 255 999 * Fax: (028) 38 255 858

Website: www.cns.com.vn - www.sgi.com.vn * Email: cns@cns.com.vn

